VÕ LONG-TÊ

LỊCH - SỬ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM





NHÀ XUẤT-BẢN TƯ-DUY

LỊCH-SỬ
VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO
VIỆT-NAM

Ngoài 2000 ấn-bản thường, tác-phẩm này có 100 bản đặc-ấn trên giấy trắng hảo-hạng mang chữ ký và triện son của tác-giả gồm 20 bản dành riêng cho tác-giả và gia-đình đề «Của Tin Gọi Một Chút Này» từ I đến XX, 40 bản đề thân tặng đề «Nhất Dĩ Quán Chi» từ I đến XL, 40 bản dành riêng cho các bạn yêu sách đề «Hội Hữu Phụ Nhân» từ I đến XL.

BẢN

VÕ LONG - TÊ

LỊCH-SỬ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

CUỐN I

NHÀ XUẤT-BẢN TƯ-DUY
SÀI-GÒN
1965

NIHIL OBSTAT
Saigon die 22-12-1964
Paulus Muoi
Cens. del.

IMIPRIMATUR
Saigon die 11-3-1965
F.X. Tràn-thanh-Khâm
Vic. gen.

Riêng tặng em An-na Ngọc-Quỳnh các con A-nê Mỹ-Ngọc và Phê-rô Lương-Ngọc để cùng suy-nghiệm vinh-quang của Giáo-Hội Công-Giáo và Tổ-Quốc Việt-Nam

Gio-an Võ Long-Tê

LỜI NÓI ĐẦU

SỰ dị-biệt giữa các nền văn-học có nhiều nguyên-nhân, trong đó đáng kể nhất sự dị-biệt về ngôn-ngữ từ khi loài người xây-dựng Tháp Babel trong tội-lỗi (Sáng thế, XI, 7). Nhờ mầu-nhiệm Cứu-thế, sự thống-nhất ngôn-ngữ nguyên-thủy bắt đầu phục-hồi khi Chúa Thánh-Thần Hiện Xuống (Công-vụ Tông-đồ, II, 4-6) nhưng chỉ thể-hiện toàn vẹn khi mạt-thế trong cảnh toàn-thể loài người đồng-thanh ngợi-khen Thiên-Chúa (Khải-huyền-thư, VII, 9).

Giáo-hội Công-giáo là bí-tích, là dấu-hiệu khả-kiến của sự phục-hồi thống-nhất nguyên-thủy đang thành-hình. Đó

là một sự thống-nhất trong dị-biệt, thống-nhất trong Tình Yêu Thiên-Chúa, dị-biệt trong thể-cách diễn-đạt với đặc điểm của từng dân-tộc, trong « y-phục rực-rỡ muôn màu » như lời Thánh-Vịnh nói về Giáo-hội (Thánh-Vịnh 104).

Bộ sách này có kỳ-vọng trình-bày những màu sắc Việt-Nam của y-phục rực-rỡ ấy. Tôi muốn dùng hình-ảnh này để nói đến văn-học Công-giáo Việt-Nam, một nền văn học dung-hợp dân-tộc-tính và công-giáo-tính, một thành-phần bất-khả-phân của toàn-thể văn-học quốc-gia.

*
* *

Với những tín-niệm và kỳ-vọng trên đây, tôi hoàn-thành sách này trong những hoàn-cảnh đặc-biệt.

Từ năm 1950, tôi phụ-trách môn Việt-văn tại trường Trung-học Khải-Định (Huế). Do chức-nghiệp và sở-thích, tôi lưu-tâm sưu-tầm và nghiên-cứu văn-liệu, trước để soạn bài dạy, sau để chuẩn-bị khởi-thảo một toàn-thư về văn-học Việt-Nam.

Năm 1952, tôi được ơn trở lại đạo Công-giáo. Đức tin hướng-dẫn công-cuộc sưu-tầm nghiên-cứu của tôi trong phạm-vi văn-học Công-giáo Việt-Nam. Tôi có dịp tìm kiếm tài-liệu trong thư-viện các Tòa Giám-mục, các Dòng tu, và trong tủ sách của những tư-nhân quen biết. Trong thời gian xuất-ngoại, tôi tiếp-tục tìm kiếm trong các thư-viện lớn ở Âu-Châu. Ngoài phần tìm kiếm riêng, tôi còn theo dõi và khai-thác những phát-kiến của các học-giả trong và ngoài nước. Theo thói-quen, tôi san-định những tài-liệu đã

sưu-tầm thành cảo, với ý-định soạn thảo một bộ lịch-sử văn-học Công-giáo Việt-Nam để dọn đường cho một toàn-thư về văn-học Việt-Nam hằng mơ-ước.

Từ cuối năm 1963 đến đầu năm 1964, được rảnh-rang công-vụ, tôi chuyên-chú vào việc chỉnh-đốn, khai-triển các văn-liệu sơ-thảo thành bộ sách này. Tôi xin thú nhận rằng công-tác này là một nguồn an-ủi tinh-thần vô cùng qui giá, khích-lệ tôi kiên-trì trong đức tin và tin-tưởng ở tương-lai huy-hoàng của tổ-quốc.

Trước khi cho xuất-bản, tôi trích đăng các báo để thăm dò dư-luận độc-giả và duyệt-chính lần cuối-cùng. Toàn bộ gồm ba cuốn, mỗi cuốn riêng về một thời-kỳ của văn-học Công-giáo Việt-Nam :

— Cuốn I : Từ khởi-thủy đến giữa thế-kỷ XVII.

— Cuốn II : Từ giữa thế-kỷ XVII đến giữa thế-kỷ XIX.

— Cuốn III : Từ giữa thế-kỷ XIX đến hiện-đại.

*
* *

Trong bộ sách này, tôi đã trích-dẫn khá nhiều chính văn, nhưng tôi thấy cần để độc-giả trực-tiếp với chính-văn để kiểm-điểm những ý-kiến của tôi. Trong ý-nghĩ này, tôi đang hợp-tác với sử-gia Phạm-Đình-Khiêm để biên-tập bộ *Hợp-tuyển thi-văn Công-giáo Việt-Nam*. Ngoài ra, trong một *Tùng-thư Công-giáo* sẽ ra đời, những tác-phẩm quan-trọng

và ít phổ-biến sẽ được sao-lục thành sách với phần chú-giải và phê-bình để góp thêm văn-liệu cho học-giới tham-khảo.

*
* *

Để hoàn-thành mỹ-mãn dự-định trên đây và sửa-chữa những khuyết-điểm tất-nhiên của bộ sách này, tôi xin ngỏ lời cảm-ơn trước những học-giả cao-minh vui lòng chỉ giáo.

Lòng tri-ân nồng-nhiệt của tôi còn đặc-biệt hướng về liệt quý-vị đã ân-cần khuyến-khích giúp-đỡ cho bộ sách ra đời. Tôi cũng thiết-tha mong-mỏi các bạn độc-giả sẽ đón nhận bộ sách này với thái-độ thông-cảm đối-thoại.

Một danh-nhân đã nói : « Quân-tử dĩ văn hội-hữu, dĩ hữu phụ nhân ». Tôi xin mượn danh-ngôn này để trân-trọng ghi nhớ tình tri-ngộ của liệt quý-vị ân-nhân và độc-giả thân mến.

Sài-gòn, Tháng Môi-Khôi 1964

Tác-giả

PHẦN MỞ ĐẦU

KHÁI-LUẬN VỀ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

PHẦN MỞ ĐẦU

KHÁI-LUẬN VỀ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

MẤY LỜI DẪN ĐẦU

HIỆN nay chưa có một tác-phẩm nghiên-cứu tổng-quát về văn-học Công-giáo Việt-Nam. Khuyết-điểm đáng tiếc ấy có nhiều nguyên-nhân.

Khoa văn-học-sử và các môn học hỗ-trợ đang còn mới-mẻ ở Việt-Nam. Tác-phẩm quan-trọng đầu-tiên về toàn-thể văn-học Việt-Nam mới xuất-bản năm 1944 : đó là cuốn Việt-Nam văn-học sử yếu *của Dương Quảng-Hàm (1) trong đó tác-giả đã khai thác các công-trình khảo-cứu văn-học xuất-hiện từ trước. Nhiều tác-giả (2) đã cố gắng đi xa hơn Dương Quảng-Hàm, nhà viết*

(1) *Do Nha Học-Chính Đông-Pháp xuất-bản, Hà nội 1944.*

(2) *Nghiêm-Toản, Việt-Nam Văn-học-sử trích yếu, Vĩnh-Bảo xuất-bản, Sài-gòn 1949 ; Thanh Lãng, Văn-chương bình dân (1954) Văn-chương chữ Nôm (1953) Phong-trào Văn-hóa, Hà-nội xuất-bản, Biểu nhất-lãm Văn-học cận-đại (1958) Tự-do, Sài-gòn xuất-bản ; Hồ Hữu Tường, Lịch-sử văn-chương Việt-Nam, tập I, Lê-Lợi xuất-bản, Paris 1949 ; Hà Như Chi, Việt Nam Thi Văn Giảng luận (2 tập) Tân-Việt in lần thứ ba, Sàigòn 1955 ; Phạm văn Diêu, Văn-học Việt-Nam, tập I, Tân Việt xuất-bản Sài-gòn 1960 ; Lê văn Siêu, Nguồn văn-học Việt-Nam, Văn-học Việt-Nam thời Bắc-thuộc, Văn-học Việt-Nam đời Lý, Thế giới xuất-bản Sài-gòn ; Phạm thế Ngũ, Việt-Nam Văn-học sử giản-ước tân biên, Quốc-học tùng-thư, Sài-gòn (trọn bộ ba cuốn xong năm 1965).*

sử văn-học Việt-Nam có công-nghiệp tiền-phong đáng kể. Tuy nhiên, ngoài những quan-điểm sai-biệt về các vấn-đề mệnh danh các khuynh-hướng văn-học, các thời-kỳ phát-triển và cách phân phối các chương-mục, những tác-giả đi sau Dương Quảng-Hàm chưa vượt xa hơn vị tiền-phong này.

Tình-trạng chậm tiến này, một phần lớn là do sự thiếu thốn các chuyên-khảo văn-học : các thời-kỳ văn-học, các tác-giả và tác-phẩm chính-yếu chưa được nghiên-cứu đầy-đủ. Có thể nói không quá lời là Nguyễn-Du chỉ là một trường-hợp duy-nhứt. Các văn-phẩm liên-hệ đến tác-giả Đoạn - Trường Tân - Thanh *rất phong-phú và cống-hiến nhiều tài-liệu quý-báu cho nhà viết sử văn-học.*

Tôi nghĩ rằng chỉ có thể viết một bộ sử văn-học Việt-Nam theo quan-điểm và phương-pháp khoa-học nếu chúng ta có đầy-đủ những chuyên-khảo văn-học. Trong viễn-tượng này, tôi xin cống hiến phần đóng góp nhỏ - mọn với bộ sách Lịch - sử Văn - học Công-giáo Việt - Nam, *một tác-phẩm viết với chủ-ý phát-huy đức tin và lòng ái-quốc.*

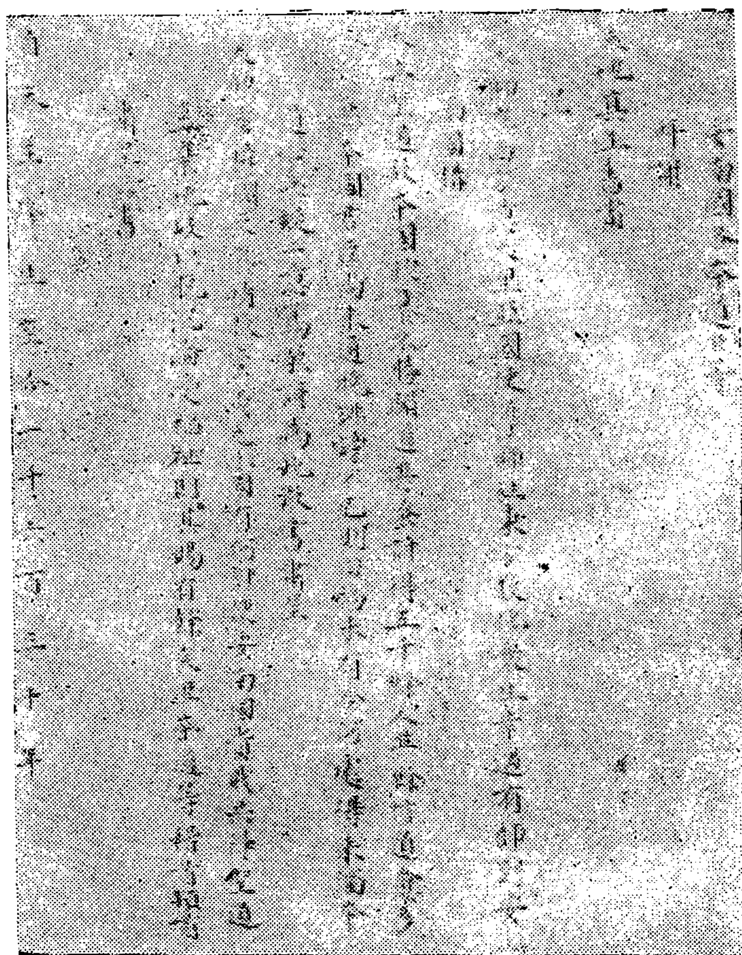
Sự hiện-diện của đạo Công-giáo trong văn-học Việt-Nam là một sự-kiện lịch-sử và hơn nữa, là một chất men sinh-động, cần được minh-giải đầy-đủ, tương-xứng với tầm quan-trọng của nó trong đời sống dân-tộc. Công cuộc nghiên-cứu văn-học Công-giáo đã đi đến đâu ? Có thể nói đến một nền văn-học Công-giáo không và nếu có, tương-quan giữa văn-học Công-giáo và văn - học Việt-Nam như thế nào ? Sự phát-sinh và trưởng-thành của văn-học Công-giáo đã thực-hiện với những thời-kỳ, tác-giả, tác-phẩm và khuynh-hướng nào ?

Những vấn-đề ấy được đặt ra trong phần khái-luận này trước khi được lần-lượt trình-bày trong bộ Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam.



Phụ-bản I : **Trích Đỗ-tộc gia-phả ở Thanh-hóa.**

Tài-liệu của Lagrèze thông-báo cho Tạp-chí Đô-Thành Hiếu Cổ (BAVH) số tháng 7-12 năm 1942.



Phụ-bản II : **Thư của giáo-hữu Đàng Ngoài gởi Cha Bề Trên Cả Dòng Tên ở Rôma. (Jap. Sin. 80f. 12v. 13r).**

Tài-liệu in trong Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam, tập I của Nguyễn Hồng và trong Giáo-sĩ Đắc-lộ và Tác-phẩm chữ quốc-ngữ đầu tiên do Tinh-Việt xuất-bản.



Phụ-bản III : **Ý-kiến của một số giáo-hữu về công-thức rửa tội bằng quốc-âm (Jap. sin. 80f 78v79r).**

Tài-liệu in trong Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam của Nguyễn Hồng.

天主實義上卷

耶穌會中人 利瑪竇述 燕貽堂校梓

首篇論天主始制天地萬物而主宰安養之

中士曰夫修己之學世人崇業凡不欲徒禀生命與
禽彙等者必於是殫力焉修己功成始稱君子他技
雖隆終不免小人類也成德乃真福祿無德之幸誤
謂之幸實居其患耳世之人路有所至而止所以繕
其路非爲其路乃爲其路所至而止也吾所修己之
道將何所至歟本世所及雖已略明死後之事未知

Phụ-bản IV : **Một trang sách Thiên-Chúa Thực-Nghĩa của linh-mục Matthieu Ricci (Lợi-mã-đậu), quyển thượng, bản in lần thứ hai tại Triết-Giang, 1606** (Fonti Ricciane II, trang 292).

Tài-liệu in trong *Người chứng thứ nhất* của Phạm Đình-Khiêm.

Phụ-bản V : **Trang đầu sách Ông Thánh I-na-xu truyện của linh-mục Girolamo Majorica** (lưu-trữ ở Bibliothèque Nationale de Paris, ký-hiệu B.16).

Phụ-bản VI : **Một trang sách Thiên-Chúa Thánh-Giáo Khải-Mông của linh-mục Girolamo Majorica** (lưu-trữ tại Bibliothèque Nationale de Paris, ký-hiệu 74-735, Annamite, B.6).

Phụ-bản VII : **Bìa bản tường-trình của linh-mục Mathias de Maya, viết bằng tiếng Bồ-đào-nha tại Goa năm 1649 về cái chết của thầy-giảng An-rê Phú-yên.**

Tài-liệu in trong Người chứng thứ nhất của Phạm Đình-Khiêm.

Phụ-bản VIII : **Công-Thức rửa tội bằng tiếng La-tinh, Trung-hoa Việt-Nam, Nhật-bản (1654).**

Tài-liệu in trong Việt-Nam khảo-cổ tập-san số 2.

CHƯƠNG MỘT

HIỆN-TÌNH NGHIÊN-CỨU VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

NHỮNG học-giả đi trước tôi đã viết nhiều thiên khảo-cứu công-phu cống-hiến những nguồn tham-khảo bổ-ích cho bộ sách của tôi. Với thái-độ trung-thực, tôi có bổn-phận công-nhận ưu-điểm của các học-giả ấy và công-khai trình-bày lòng tri-ân thành-kính của tôi. Tuy nhiên, tôi không hề xem nhẹ công-phu nghiên-cứu của họ nếu tôi nhận xét rằng những thiên khảo-cứu hiện có chưa đủ để nhấn mạnh tầm quan-trọng của đạo Công-giáo trong văn-học quốc-gia. Có học-giả chỉ trình-bày những nhận-định khái-quát, có học-giả lại chuyên-chú sưu-tầm nghiên-cứu một số văn-liệu hiếm có hay minh-giải một vài điểm đặc-biệt thuộc sở-thích và sở-trường của họ.

I.— TRƯỜNG-HỢP NHỮNG TÁC-PHẨM NGHIÊN-CỨU TỔNG-QUÁT.

Trước hết, chúng ta hãy đề-cập đến những tác-phẩm nghiên-cứu tổng-quát về văn-học công-giáo Việt-Nam. Dương Quảng-Hàm đã dành nhiều chương-mục trong sách *Việt-Nam văn-học sử-yếu* để khảo-luận về công-trình của các giáo sĩ công-giáo trong việc sáng-chế chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII và về những nhà văn công-giáo được toàn quốc biết tiếng như : Trương-Vĩnh Ký, Huỳnh tịnh Của, Nguyễn-trường Tộ và Hàn-mạc-tử. Tài-liệu của Dương Quảng-Hàm chính-xác, nhưng Dương Quảng-Hàm chưa trình-bày văn-học công-giáo Việt-Nam trong một viễn-tượng lịch-sử.

Khuyết-điểm của Dương Quảng-Hàm được Thanh-Lãng bồi-bổ. Trong tác-phẩm *Biểu-nhất-lãm văn-học cận-đại* (3), Thanh-Lãng đã dành chương nhất để khảo-cứu *Văn-chương Ki-tô-giáo* từ khởi đến cuối thế-kỷ XIX. Nhiều tài-liệu hiếm có quan-trọng được nghiên-cứu. Tuy nhiên, trong khuôn-khổ một chương mở đầu cho văn-học Việt-Nam hiện-đại, Thanh-Lãng đã tự hạn-chế trong công-cuộc trình-bày một bối-cảnh lịch-sử. Thanh-Lãng chưa có cơ-hội đi sâu vào tính-cách chung của văn-học Công-giáo và chưa nhấn mạnh khuynh-hướng của các tác-giả tiêu-biểu cho văn-học công-giáo Việt-Nam.

Ngoài ra cũng phải nhắc đến những trang lược-khảo văn-học trong những sử-phẩm Công-giáo Việt-Nam. Phạm Đình-Khiêm đã trình-bày tổng-quát nền văn-học chữ quốc-ngữ và

(3) *Tự-Do xuất-bản, Sài-gòn, 1958.*

nêu ra sự đóng góp của người Công-giáo trong tác-phẩm *Hành-động xã-hội của Giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-Nam* (4) Nguyễn Hồng đã nghiên-cứu công-trình văn-học của các cha Dòng Tên vào thế-kỷ XVII trong tác-phẩm *Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam* (5) Phan Phát-Huồn có dịp nhắc-nhở văn-phẩm của các giáo-sĩ và giáo-dân từ thời-kỳ truyền-giáo phôi-thai đến hiện-đại trong tác-phẩm *Việt-Nam Giáo-sử* (6). Những sử-gia danh tiếng ấy không chủ-tâm nghiên-cứu văn-học Công-giáo Việt-Nam nên chỉ trình-bày những khái-niệm đại-cương.

II.— TRƯỜNG-HỢP NHỮNG TÁC-PHẨM CHUYÊN-KHẢO

Ngoài những tác-phẩm tổng-quát, chúng ta còn có những tác-phẩm chuyên-khảo đăng báo và xuất-bản thành sách.

Trong phạm-vi sưu-tầm và chú-giải, trước hết phải kể việc tái-bản cuốn « *Phép giảng tám ngày* » của Giáo-sĩ Đắc-lộ (7). André Marillier sao-lục và chú-giải nguyên-bản. Sách tái-bản gồm hai ấn-bản. Ấn-bản Việt-ngữ có phụ thêm hai bài khảo-luận công-phu : *Thân-thế và sự-nghiệp giáo-sĩ Đắc-lộ* của Phạm Đình-Khiêm, *Tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên : Phép giảng tám ngày* của Nguyễn Khắc-Xuyên. Ấn-bản Pháp-ngữ có phụ thêm hai bài khảo-luận súc-tích : *Giáo-sĩ Dòng Tên Đắc-lộ* của Claude Larre và Phạm Đình-Khiêm, *Sách giáo-lý của Đắc-lộ* của André Marillier.

(4) *An-Phong xuất-bản Huế, 1950.*
(5) *Hiện-tại xuất-bản, Sài-gòn 1659.*
(6) *Cứu-thế tùng-thư xuất-bản (2 quyển), Sài-gòn, I (1958) II (1962).*
(7) *Tịnh-Việt xuất-bản, Sài-gòn, 1962.*

Việt-nam khảo-cổ tập-san do Viện khảo-cổ xuất-bản có dành toàn số 2 (8) để đăng tải nhiều bài khảo-luận và diễn-văn về văn-học Công-giáo Việt-Nam : *Xã-hội Việt-Nam thế-kỷ XVII dưới mắt giáo-sĩ Đắc-lộ của* Phạm Đình-Khiêm (9) *Giáo-sĩ A-lịch-Sơn Đắc-lộ và chữ quốc-ngữ* (10) của Nguyễn Khắc Xuyên, *Chữ Quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ XIX* (11) của Lê Ngọc-Trụ, *Nền văn-chương Công-giáo và Phanxicô Xaviê tại Việt-Nam* của Georg Schurhammer, bản dịch Việt-ngữ của Trương-bửu Lâm và Đỗ văn Anh, *Giáo-sĩ Đắc-lộ và công việc xuất bản* của Nguyễn Khắc-Xuyên.

Tạp-chí Đại-học của Viện Đại-học Huế cũng chú-trọng đến văn-học Công-giáo với bài khảo-luận của Hoàng Xuân-Hãn *Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu* (12) và dành một số đặc-biệt về vấn-đề này (13) với các bài khảo-luận : *Những chặn đường của chữ viết quốc-ngữ của Thanh-Lãng, Quan-điểm thần-học trong phép giảng tám ngày của giáo-sĩ Đắc-lộ* của Nguyễn-Khắc Xuyên, *Xã-hội Việt-Nam trong con mắt của Cố Đắc-lộ* của Bửu Kế, *Cha Đắc-lộ với sự thành-lập Giáo-hội Công-giáo Việt-Nam* của Nguyễn Phương.

Nguyễn Khắc-Xuyên còn là tác-giả luận-án tiến-sĩ trình-bày ở Rôma năm 1955 nhan đề là : *Cuốn giáo-lý bằng chữ quốc-*

(8) *Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản, Sài-gòn 1916.*
(9) *Diễn-văn đọc tại Sài-gòn ngày 23-2-1961.*
(10) *Diễn-văn đọc tại Sài-gòn ngày 26-2-1961.*
(11) *Diễn-văn đọc tại Sài-gòn, ngày 27-2-1991.*
(12) *Đại-Học số 10, 1959, trang 108-119.*
(13) *Số 19, tháng 2 năm 1961.*

ngữ của giáo-sĩ Đắc-lộ và nhiều bài khảo-luận khác đăng ở tạp-chí Bách-Khoa như : *Lược-khảo về cuốn Tự-điển Việt-Bồ* (14), ở Văn-hóa nguyệt-san như : *Chung-quanh vấn-đề thành-lập chữ Quốc-ngữ* (15), *Vấn-đề chữ quốc-ngữ Trung-hoa hay vấn-đề phiên-âm Hoa-ngữ* (16), *Chữ Quốc-ngữ vào năm 1645* (17).

Trong phạm-vi sưu-tầm thư-tịch, chúng ta phải kể đến các bài : *Tự điển Việt-Nam* (18) của P. Pencolé, *Vài điều về cuốn Tự-điển của Đức cha Taberd xuất bản ở Bengale* (19) của Louis Malleret, *Vài điều liên-quan đến những tài-liệu chưa xuất-bản về cuốn Tự-điển La-Việt của Đức cha Taberd in ở Bengale* (1836-1840) của Karpalès (20) *Một thi phẩm trường thiên bằng quốc-ngữ cổ đã dịch ra Anh-ngữ, Pháp-ngữ, La-ngữ* : *Inê-tử-đạo văn* của Phương-Tùng (21).

Nghiên-cứu về tiểu-thuyết công-giáo hiện-đại thì có Vũ Ngọc-Phan với đoạn phân-tích tiểu-thuyết *Một linh-hồn* của Thụy-An trong *Nhà văn hiện-đại* (22).

(14) *Bách-Khoa, số 77 ngày 15-3-1960, trang 3-8.*

(15) *Văn-Hóa nguyệt-san, loại mới, số 39, tháng 3-4-1959.*

(16) *Văn-Hóa nguyệt-san, loại mới, số 43 tháng 8 1959 và số 44 tháng 9 1959.*

(17) *Văn-Hóa nguyệt-san, loại mới, số 48 tháng 1-2-1960.*

(18) *Bulletin de la société des missions étrangères de Paris, 2 e série No 98 Février 1957 et no 99 Mars 1957.*

(19) *Bulletin de la Société des Études Indochinoises, Nouvelle série, Tome XXI No 1, ler trimestre 1948, pages 81-88.*

(20) *Sđd.—trang 73-76. H. Berland dịch từ tiếng Anh ra tiếng Pháp.*

(21) *Tuần báo Người mới, số 19, 30-8-1964, Sài-gòn.*

(22) *Vũ-Ngọc-Phan, Nhà văn hiện-đại, Tân Dân xuất-bản, tập IV 1945.*

Nhiều tác-phẩm chuyên-khảo về các nhà văn công-giáo danh-tiếng đã cung-cấp nhiều tài-liệu quý-giá. Về Trương-vĩnh Ký, chúng ta có tác-phẩm của Lê Thanh (23) và Khổng Xuân-Thu (24). Về Nguyễn-trường Tộ, chúng ta có cuốn khảo luận của Nguyễn Lân (25), loạt bài của Đào Đăng-Vỹ (26) và nhiều bài khác (27).

III. — TRƯỜNG-HỢP HÀN-MẠC-TỬ

Trường-hợp của Hàn-mạc-tử được các nhà phê-bình đặc-biệt chú-ý. Từ khi từ-trần, danh-tiếng của Hàn-mạc-tử càng ngày càng lừng-lẫy. Người dẫn đầu phong-trào xưng tụng này là Trần-thanh Mại và bài diễn-thuyết về Hàn-mạc-tử ở Hội Quảng-tri, (Huế) và cuốn *Hàn-mạc-tử* (28). Các nhà phê-bình khác dè-dặt hơn khi tán dương Hàn-mạc-tử : Hoài-Thanh và Hoài-Chân trong *Thi-nhân Việt-Nam* (29), Lương Đức-Thiệp trong *Việt-Nam thi-ca luận* (30) Vũ Ngọc-Phan trong *Nhà văn hiện-đại* (31). Công-chúng cũng lưu-tâm đến Hàn-mạc-tử nhờ vụ án văn-chương do Quách Tấn khởi-tố Trần-thanh Mại về bản

(23) *Lê-Thanh, Trương-vĩnh Ký, Phổ-thông chuyên san. Tân-dân xuất-bản Hà-nội, 1943.*
(24) *Khổng xuân Thu, Trương-vĩnh-Ký, Tân-việt xuất-bản. Sài-gòn 1958.*
(25) *Nguyễn Lân, Nguyễn-trường Tộ, Viễn Đệ xuất-bản Huế, 1941.*
(26) *Đào-Đăng-Vỹ, page historique : Nguyễn-trường Tộ et son temps, in La patrie amnamite, No 221 et ssq.*
(27) *Lê Thước, Nguyễn-trường Tộ tiên-sinh tiểu-sử, Nam-Phong tạp-chí, tập XVIII, phần chữ nho trang 4 đt, Nguyễn-trọng Thuật, Nguyễn-trường Tộ trên lịch-sử Việt-Nam, Nam-Phong tập XXXIII. Trang 1 td, Tuần báo Văn-Đàn, số đặc biệt về Nguyễn-tường-Tộ, Sài-gòn.*
(28) *Buổi diễn-thuyết có bán vé vào cửa để lấy tiền xây mộ Hàn-mạc-tử tổ chức ngày 6-11-1941 — Sách do nhà xuất bản Huế, ấn hành lần đầu tiên năm 1941 Tân-Việt tái bản nhiều lần Sàigòn.*
(29) *Nguyễn-Đức-Phiên xuất-bản, Huế 1942.*
(30) *Khuê-Văn xuất-bản, Hà nội 1942.*
(31) *Xem tập III, Tân-dân xuất bản 1943.*

quyền tác-giả. Trước năm 1945, báo-chí hân-hoan đón nhận những bài viết về Hàn-mạc-tử, chẳng hạn bài của Chế-Lan-Viên, Hà-Xuân Tế, Kiều-thanh Quế. Sau năm 1945, dư-luận vẫn còn sôi-nổi về Hàn-mạc-tử. Những thân-hữu của Hàn-mạc-tử như Trần Tái-Phùng, Hoàng-Diệp, Bùi Tuân, Quách Tấn viết hay diễn-thuyết về thi-phẩm và cuộc đời của Hàn-mạc-tử. Những ký-ức-lục ấy rất bổ-ích cho lịch-sử văn-học. Thế-Phong Thái Văn Kiểm (32) viết tổng-quát về Hàn-mạc-tử. Hàn-mạc-tử được phân-tích dưới ánh sáng công-giáo trong các bài khảo luận hay diễn-thuyết sau đây : *Hàn-mạc-tử thi-sĩ của Đạo quân Thánh-giá* (33), *Sự hiện-diện của Hàn-mạc-tử* của Võ Long-Tế, (34) *Sứ mạng của Hàn-mạc-tử* (35) của Lê Hữu-Mục, *Sự đau khổ của Hàn-mạc-tử* (36) của Trần Điền. Phan Xuân-Sanh nghiên-cứu ảnh-hưởng của Phật-Giáo trong ngôn-từ của Hàn-mạc-tử (37) Lê Tuyên nhận thấy Hàn-mạc-tử trước hết là một nhà thơ thuần-túy (38).

Thật ra còn có nhiều bài khảo-luận có giá-trị khác nữa về Hàn-mạc-tử. Nhưng với bản lược-kê trên đây, chúng ta đã có thể nhận thấy rằng Hàn-mạc-tử là một đề-mục nghiên-cứu của nhiều nhà phê-bình khác nhau về tôn-giáo và lập-trường văn

(32) *Thái Văn Kiểm, Một thi-hào Việt-Nam Hàn-mạc-tử — Bản văn Việt-Pháp đối chiếu, Aux éditions France — Việt-Nam, Saigon ; Thế-Phong, Hàn-mạc-tử — Quách-Thoại, Đại-Nam Văn-hiến xuất-bản cục, Sàigòn.*

(33) *In trong Vinh-Sơn nguyệt-san, Huế, 1952 và tạp chí Xã-hội, số Xuân Giáp Thân Saigon, 1954.*

(34) *Diễn-văn đọc ngày lễ kỷ-niệm Hàn-mạc-tử tại Huế ngày 11-11-1956.*

(35) *Diễn-văn đọc ngày lễ kỷ-niệm Hàn-mạc-tử tại Huế ngày 11-11-1956.*

(36) *Như trên.*

(37) *Phan Xuân-Sanh, Ảnh hưởng Phật-giáo trong thi-ca Việt-Nam, bài in trong tạp chí Đại-Học số 9 năm 1959*

(38) *Đặc san Đại Học Sư-Phạm, Tập 2, Niên-khóa 61-62, Huế.*

học. Hàn-Mặc-Tử quả là một thi-sĩ có hấp-dẫn-lực, càng nghiên-cứu càng phát-kiến ra nhiều điều mới lạ bất ngờ.

*
* *

Xét chung về các công-trình nghiên-cứu hiện-hữu, chúng ta có thể đưa ra một vài nhận-định khái-quát.

Ngoài một số ít tác-phẩm nghiên-cứu công-phu như đã kể trên đây, còn rất nhiều bài giới-thiệu văn-học công-giáo trong đó chủ-ý minh-giáo được chú-trọng nhiều hơn là mục-đích nghiên-cứu khách-quan. Tôi muốn nhắc đến những bài báo trong các cơ-quan ngôn-luận công-giáo như : *Vì Chúa, Đức Mẹ La-vang, Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Nguồn Sống, Việt Tiến v.v...*

Ngoài những chủ-đề như chữ quốc-ngữ, và một số ít nhà văn công-giáo danh-tiếng, còn có nhiều vấn-đề quan-trọng khác được đề cập một cách đứng-đắn. Nhiều văn-liệu quan-trọng còn quên-lãng trong các thư-viện, cần được đưa ra ánh-sáng ; nhiều lời phán-đoán vội-vàng cần được xét lại trong một viễn-tượng lịch-sử và dưới ánh-sáng đức tin.

Công-việc nghiên-cứu văn-học công-giáo thật ra đang còn ở trong thời-kỳ phôi-thai. Sự đóng góp thiện-chí của tôi có mục-đích kêu gọi những bậc cao-minh bắt tay vào việc để nền văn-học Việt-Nam nói chung và văn-học công-giáo nói riêng được nghiên-cứu đầy-đủ hơn.

CHƯƠNG HAI

THẾ NÀO LÀ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO ?

CÓ những danh-từ rất khó định-nghĩa bởi vì bao-hàm nhiều khái-niệm phong-phú và khác nhau tùy theo quan-điểm nghiên-cứu. Danh-từ văn-học công-giáo thuộc về trường-hợp này. Ở đây chúng tôi không thuật lại những cuộc tranh-luận rất lý-thú về ý-nghĩa của danh-từ văn-học cũng như của tĩnh-từ công-giáo chỉ-tính cho danh-từ văn-học. Chúng tôi chỉ xin trình-bày giới-thuyết mà chúng tôi đã chấp-nhận để hạn-định phạm-vi nghiên-cứu của bộ sách này. Cố nhiên, giới-thuyết trình-bày sau đây không phải hoàn-toàn là mới-mẻ. Chúng tôi nhắc lại những nhận-định xác-đáng của các học-giả và nếu cần thì thêm vào những ý-kiến riêng của chúng tôi. Các

học-giả đi trước sẽ dễ-dàng nhận thấy đâu là phần do chúng tôi đóng góp, đâu là phần do chúng tôi đúc-kết những ý-kiến đã được nhiều người công-nhận (1).

I.— NHẬN-ĐỊNH VỀ VĂN-HỌC

Trong danh-từ văn-học có hai phần : văn gợi ý phần nội-dung và hình-thức của sáng-tác văn-học ; học biểu-thị phần suy-nghĩ nghiên-cứu về những sáng-tác văn-học.

Văn đối-lập với chất, văn có nghĩa là đẹp, văn là chữ viết ghi chép ngôn-ngữ, đó là những định-nghĩa chứng-minh rằng văn-học là những tác-phẩm sáng-tác nhằm mục-đích phát-huy cái đẹp bằng ngôn-ngữ văn-tự. Muốn chú-trọng đến tính-chất phát-huy cái đẹp của văn-học, người ta đã thường dùng danh-từ văn-chương. Ngoài ra, danh-từ văn-nghệ, mặc dầu có nghĩa là văn-học và nghệ-thuật cũng đã được thông-dụng để biểu-thị nghệ-thuật của văn-chương, tức là những kỹ-thuật đã được ứng-dụng để câu-tạo nên tính-chất văn-chương.

Học có nghĩa là tìm-hiểu, suy-nghĩ, nghiên-cứu có hệ-thống, có phương-pháp, khả dĩ tạo nên một khoa-học. Như thế là có một khoa-học về văn, về những sáng-tác văn-học. Trong ý-nghĩa này, văn-học gồm cố nhiều môn như lý-luận văn-học, phê-bình văn-học và lịch-sử văn-học.

Lý-luận văn-học có thể xem là triết-học của văn-học, mục-đích là trình-bày bản-chất, cứu-cánh của tác-phẩm văn-học. Phê-bình văn-học là giọi ánh-sáng của lý-luận văn-học để tìm hiểu tác-phẩm về phương-diện nội-dung và hình-thức, để xác-định giá-trị nội-tại cũng như giá-trị lịch-sử của tác-phẩm văn-

(1) Xem thâm : Pierre-Henri Simon, La Littérature du Péché et de la Grâce, Arthème Fayard, Paris 1957 ; Jean Suberville, Théorie de l'Art et des Genres littéraires, Les éditions de l'Ecole, Paris, 1957 ; Nguyễn văn Trung, Lược-khảo Văn-học, Nam-Sơn, Sài-gòn, 1963. Tác-giả sẽ thảo-luận kỹ trong cuốn Văn-học nhập môn sắp xuất-bản.

học. Còn lịch-sử văn-học là công-trình xác-định vị-trí, giá-trị khuynh-hướng của tác-phẩm trong mối tương-quan với tác-giả và thời-đại tác-giả và trong khuôn-khổ tiến-triển của lịch-sử. Ba môn này liên-hệ mật-thiết với nhau cũng như liên-hệ đến nhiều khoa-học nhân-văn khác. Người lý-luận văn-học tất nhiên phải chấp-nhận một triết-học. Người phê-bình văn-học tất nhiên phải phát-huy một mỹ-học. Người viết lịch-sử văn-học tất nhiên phải tham-khảo những phát-kiến của sử-học, chính-trị-học, nhân-chủng-học, phong-tục-học v.v...

Theo sự phân-tích trên đây, văn-học hiểu qua những tác-phẩm sáng-tác là một nghệ-thuật, còn văn-học hiểu qua những công-trình lý-luận, phê-bình, lịch-sử văn-học là một khoa-học Đành rằng viết truyện, làm thơ, viết kịch là sáng-tác, những biên-khảo nghiên-cứu về các sáng-tác thuần-túy ấy có phải là sáng-tác không ? Thắc-mắc này đặt ra vấn-đề tính-chất của những sáng-tác văn-học thuần-túy và tính-chất của những công-trình biên-khảo nghiên-cứu văn-học. Cả hai đàng đều là sáng-tác : văn-học thuần-túy là sử-dụng ngôn-ngữ nghệ-thuật, còn biên-khảo nghiên-cứu văn-học là sử-dụng ngôn-ngữ của khoa-học. Học-giả Pius Servien (2) có phân-biệt ngôn-ngữ khoa-học (Langage des Sciences) với ngôn-ngữ tự-tình (Langage Lyrique), mỗi ngôn-ngữ có những quy-luật và tác-dụng riêng.

Theo sự phân-biệt của Pius Servien, chúng ta có thể nói là biên-khảo nghiên-cứu văn-học là sáng-tác theo ngôn-ngữ

(2) *Pius Servien, Ethétique, Payot, Paris 1953*

khoa-học, tuy cũng sử-dụng những kỹ-thuật ứng-dụng trong sự sáng-tác văn-học nhưng nhằm mục-đích phát-huy chân-lý trong cái văn-phẩm; còn sáng-tác văn-học thuần-túy là sáng-tác theo ngôn-ngữ tự-tình, nhằm mục-đích diễn-tả ý-tình dưới hình-thức nghệ-thuật, tạo nên những mỹ-cảm bằng cách phát-huy cái đẹp bằng những văn-phẩm.

Hiểu như trên thì sáng-tác văn-học thuần-túy bao-hàm một lý-thuyết về sáng-tác mà nhà biên-khảo nghiên-cứu văn-học có nhiệm-vụ phát-huy thành hệ-thống rõ-ràng. Cả hai loại tác-phẩm sáng-tác và biên-khảo đều ở trong lãnh-vực bao-la của văn-học và cố-nhiên phải là đối-tượng nghiên-cứu của người viết văn-học-sử.

II.— TÍNH-CÁCH CÔNG-GIÁO VĂN-HỌC

Nếu nhiều người đã đồng-ý về những nhận-định trên đây thì cố rất nhiều ý-kiến trái ngược về tính-chất công-giáo trong tác-phẩm. Tôn-giáo và văn-học là hai phạm-trù khác-biệt, một bên hướng về tinh-thần, một bên nặng về nghệ-thuật. Có thể có một nền văn-học tôn-giáo không và phải có những yếu-tố nào mới gọi là tác-phẩm văn-học công-giáo ?

Muốn giải-đáp vấn-đề này cần phải xét đến đối-tượng của văn-học công-giáo.

Đối-tượng thứ nhất là Lời Chúa trình-bày trong Cựu-Ước và Tân-Ước, nghĩa là những tác-phẩm công-nhận có linh-ứng và những tác-phẩm thuộc quyền giáo-huấn cha các Đức Giáo-Hoàng và các Đức Giám-Mục. Đấy là những tác-phẩm thuần-túy thuộc phạm-trù tôn-giáo, nhưng đồng-thời

cũng là những tác-phẩm có giá-trị lớn-lao về văn-học. Thánh Kinh vốn được công-nhận là *tác-phẩm văn-học vĩ-đại nhất của nhân-loại.*

Đối-tượng thứ hai là tác-phẩm nhằm mục-đích làm sáng tỏ Lời Chúa do các bậc giáo-sĩ, tu-sĩ hoặc tín-hữu sùng đạo sáng-tác. Các tác-giả này chuyên chú-giải kinh-sách, thảo-luận trình-bày những vấn-đề về các khoa-học tôn-giáo như thần-học, phụng-vụ-học, tu-đức-học v. v... Cứu-cánh của tác-phẩm là nuôi-dưỡng đời sống đạo-đức, hướng-dẫn lương-tâm. Đây là những tác-phẩm theo *chủ-trương nghệ-thuật vị đạo-đức.*

Đối-tượng thứ ba là những tác-phẩm tuy không được giáo-quyền chấp-nhận là chính-thức nhưng bao-hàm những tính-chất Công-giáo trong các phạm-trù luân-lý và tâm-lý và sáng-tác trong nguồn hứng-cảm Công-giáo. Tính-chất và sắc-thái Công-giáo trong loại tác-phẩm này đậm lạt khác nhau tùy chủ-đích và nghệ-thuật của tác-giả. Nói chung thì đấy là những tác-phẩm *vừa nghệ-thuật vừa đạo đức.*

Có tác-phẩm thấm-nhuần tính-chất công-giáo như *Tư-tưởng* của Blaise Pascal, kịch-phẩm của Paul Claudel.

Có tác-phẩm trình-bày thân-phận người Công-giáo : Mauriac nói đến tội-lỗi, Bernanos nói đến ân sủng, Péguy nói đến bản chất nhập-thể.

Có tác-phẩm chỉ mượn ở đạo Công-giáo khung-cảnh hoặc đề-tài. Văn-học Pháp thời lãng-mạn phảng-phất màu-sắc Công-giáo. Đôi khi nguồn-mạch Công-giáo trong tác-phẩm không được dồi-dào hay bị cản-trở bởi những tư-trào trái ngược. Có phân-tích kỹ-càng thì mới nhận-định được phần

ảnh-hưởng Công-giáo tuy ít-ỏi nhưng đáng kể trong cách-ngôn của La Rochefoucauld, bi-kịch của Racine, *Ác-hoa* (*Les Fleurs du mal*) của Baudelaire.

Chúng ta có thể tìm thấy trong nhiều tác-phẩm chủ-tâm minh-giáo hoặc ý-thức nghệ-thuật Công-giáo do đời sống đạo-đức Công-giáo đích-thực tạo nên. Đối với những tác-phẩm này thì tĩnh-từ Công-giáo không có gì là gượng-ép. Những triết-gia Blondel, Maritain, Gabriel Marcel, những phê-bình-gia như Henri Bremond, Charles du Bos, những tiểu-thuyết-gia như Mauriacs, Bernanos, những thi-gia như Péguy, Claudel đều là những nhà văn Công-giáo. Danh-hiệu này không phải là một sự lạm-dụng bởi vì thế-giới trong tác-phẩm của những nhà văn này là thế-giới của những con người sống động trong đức tin nồng-nhiệt hay trong tình-trạng giao-tranh giữa tội-lỗi và ân-sủng.

Lại có những tác-phẩm của những nhà văn không theo đạo Công-giáo nhưng cũng đặt ra những vấn-đề căn-bản của đạo Công-giáo như sự sa-đọa và sự cứu-chuộc, sự trừng-phạt và sự cứu-rỗi. Con người phản-kháng của Camus, con người vô-thần của Sartre, tính-chất thần-bí u-ám trong tiểu-thuyết của Julien Green chứng-tỏ rằng các tác-giả ấy đã suy-nghiệm về đạo Công-giáo nhưng đã giải-quyết vấn-đề theo một viễn-tượng đối-nghịch với đạo Công-giáo. Những tác-phẩm như thế có công-dụng kích-động lương-tâm người Công-giáo và đòi-hỏi người Công-giáo phải nỗ-lực hành-động và cầu-nguyện để kêu gọi những đứa con hoang-đàng và tiếp-đón những con chiên lạc bầy trở về.

III.— TƯƠNG-QUAN GIỮA VĂN-HỌC VÀ ĐỨC TIN

Muốn viết lịch-sử văn-học Công-giáo cho đầy-đủ thì cần phải khảo-sát tính-chất cũng như ảnh-hưởng Công-giáo thể-hiện trong các tác-phẩm sáng-tác cũng như biên-khảo. Mỗi một quốc-gia, mỗi một thời-đại văn-học, mỗi một tác-giả có một lối thể-hiện riêng và qua sự thể-hiện ấy chúng ta có thể nhận-định về địa-vị và ảnh-hưởng của đạo Công-giáo trong quốc-gia ấy, trong thời-đại ấy, trong tác-giả ấy.

Nghiên-cứu sự thể-hiện này, chúng ta không nhằm mục-đích phán-đoán đời sống tôn-giáo bởi vì chỉ có Thiên-Chúa mới có quyền phán-đoán. Chúng ta phải đứng trên quan-điểm văn-học đưa ra những nhận-định, tìm hiểu nguyên-nhân, trình-bày sự-kiện, khảo-sát kết-quả để đặt thành-phần văn-học Công-giáo trong toàn bộ văn-học của một quốc-gia hay của một thời-đại, trong sự diễn-biến tư-tưởng và nghệ-thuật của tác-giả. Chúng ta cũng không quên một sự mâu-thuẫn nội-tại trong các nhà văn Công-giáo. Là giáo-hữu, nhà văn có sứ-mạng truyền-bá đức tin. Là nghệ sĩ, nhà văn phải sáng-tác theo ý-thức nghệ-thuật. Ý-thức này nhiều khi bắt buộc nhà văn phải trình-bày sống-động những nhận-định, những tâm-tư có thể xúc-phạm đến đời sống đạo-đức. Hơn ai hết, nhà văn Công-giáo phải tìm ra một lối giải-đáp cho một vấn-đề căn-bản là tương-quan giữa đạo-đức và nghệ-thuật. Cho nên chúng ta không ngạc-nhiên khi Mauriac tuyên-bố không phải là một tiểu-thuyết-gia Công-giáo mà chỉ là một người Công-giáo viết tiểu-thuyết. Phạm-vi của tiểu-thuyết Mauriac là dục-

vọng tội-lỗi của con người với tất cả những sự xấu-xa. Nhưng nghệ-thuật của Mauriac là đã làm cho độc-giả ghét dục-vọng tội-lỗi và hướng về sự cứu-chuộc của Thiên-Chúa. Luc Estang cũng thế. Trong một cuộc phỏng-vấn, Luc Estang đã phân-biệt trong bản thân hai con người : thi-sĩ Công-giáo và người Công-giáo thi-sĩ. Thi-phẩm của Luc Estang đã chứng-tỏ rằng hai con người ấy không xung-khắc nhau mà bổ-túc lẫn nhau để tạo nên một nghệ-thuật độc-đáo.

Sự phân-biệt của Mauriac và Luc Estang nêu ra trên đây cũng giống như sự phân-biệt mà Jacques Maritain (3) đã nhấn mạnh khi bàn về phong-trào Công-giáo tiến-hành. Theo từ-ngữ của Jacques Maritain, Công-giáo tiến-hành (Action Catholique) là hành-động Công-giáo thực-hiện với sự chỉ-huy và ủy-quyền của hàng giáo-phẩm, còn hành-động của người Công-giáo (agir en catholiques) là bổn-phận truyền-giáo của mọi người từ khi được chịu phép rửa tội, Một đàng là tham-dự chính-thức vào quyền giáo-huấn của Hàng Giáo-Phẩm, một đàng lo hoạt-động theo lương-tâm, cả hai đàng đều giống nhau về cứu-cánh nhưng khác nhau về tính-cách hoạt-động. Nhà văn Công-giáo cũng thế. Tác phẩm văn-học Công-giáo không phải là tiếng nói chính-thức của Giáo-hội Công-giáo nhưng là sự đóng góp theo nghĩa vụ của những người công-giáo có khả-năng văn-học và muốn dùng văn-học làm công-cụ thể hiện đức tin Công-giáo.

(3) Jacques Maritain, Humanisme intégral, Edition Aubier, Paris.

Do đó văn-học Công giáo có tính cách đa dạng vì mang sắc-thái riêng của từng tác-giả. Điều này có lợi cho văn-học nói riêng và đạo Công-giáo nói chung. Đạo Công-giáo không liên-hệ với bất cứ nền văn-hóa nào. Các nền văn-hóa chỉ là công-cụ, để diễn-đạt những chân-lý do Thiên Chúa mặc-khải cho loài người. Là một bộ-môn của văn-hóa, văn-học góp phần diễn-đạt ấy bằng các tác-phẩm sáng-tác và biên-khảo. Cho nên văn-học Công-giáo chính là những công-trình của người Công-giáo nhằm mục-đích vận-dụng ngôn-ngữ văn-tự để thể-hiện lối sống đạo của mình. Sự thể-hiện này nói lên ý-thức nghệ-thuật và đời sống đức tin của tác-giả. Đó là chứng-tích tính-cách phổ-biến của đạo Công-giáo.

CHƯƠNG BA

CÓ MỘT NỀN VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

CHÚNG tôi tin rằng những gì đã diễn ra trong văn-học là đã thấm-nhuần sâu-đậm trong tâm-hồn của đoàn-thể. Tiếng nói của văn-học vừa biểu-lộ tâm-tư của một người vừa diễn-đạt tâm-tư của số đông. Yếu-tính của tác-phẩm văn-học là ứng đáp nhu-cầu nghệ-thuật của tác-giả, nhưng công-dụng của tác-phẩm văn-học là phổ-biến trong giới độc-giả đông-đảo những gì họ chờ-đợi mong muốn.

Với nhận-định ấy, chúng tôi nghĩ rằng những tác-phẩm văn-học Công-giáo Việt-Nam, không phải chỉ liên-hệ đến những tín-đồ Công-giáo mà còn liên-hệ đến đời sống chung của dân-tộc. Kể từ bốn trăm năm nay, đạo Công-giáo đã du-nhập xã-hội Việt-Nam, đem lại những ảnh-hưởng sâu xa trong đời sống dân-tộc chẳng khác gì tác-động của Khổng-giáo, Lão-giáo và Phật-giáo. Đạo Công-giáo đã trở nên một động-lực

lịch-sử và đã cùng với các động-lực khác góp phần cấu-tạo nên lịch-sử và vận-mệnh Việt-Nam.

Riêng trong phạm-vi văn-học, đạo Công-giáo đã đem lại những nguồn hứng-cảm mới. Những công trình sáng-tác, biên-khảo Công-giáo đã làm cho văn-học Công-giáo phát-sinh và trưởng-thành theo một đường hướng riêng biệt nhưng không phải là không có những mối liên-hệ hỗ-tương với các thành-phần khác của nền văn-học Việt-Nam.

Nhận-định đường-hướng tiến-triển của nền văn-học Công-giáo, đặt nó vào trong khuôn-khổ tiến-triển chung của nền văn-học Việt-Nam, chúng ta sẽ đi đến một kết-luận hiển-nhiên là có một nền văn học Công-giáo Việt-Nam.

Với sứ-mạng thánh-hóa, tính-chất dân-tộc, khả-năng dung-hợp, nền văn-học Công-giáo Việt-Nam có một địa-vị xứng-đáng trong lịch-sử văn-học của dân-tộc.

I.— SỨ-MẠNG THÁNH-HÓA

Sự phát-hiện nền văn-học Công-giáo Việt-Nam liên-hệ đến lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam. Đó là những thành-quả không phải hoàn-toàn do công-trình của con người mà còn là công-cụ do Chúa Thánh-Thần tác-động để truyền-bá Phúc-âm cho dân-tộc ta.

Đó là một huyền-nhiệm mà người Công-giáo Việt-Nam cảm thấy rõ-ràng dưới ánh sáng của đức tin. Sự du-nhập

của đạo Công-giáo ở Việt-Nam là một ân-sủng mà Chúa đã dành cho dân-tộc Việt-Nam. Không ai lý-luận về ân-sủng, mà chỉ biết thọ-hưởng với tấm lòng tri-ân kính mến.

Các nhà thần-học Công-giáo thường dùng danh-từ «khoa sư-phạm thiêng-liêng» để ám-chỉ sự chuẩn-bị cần thiết để đón-nhận đức tin Công-giáo. Riêng về dân-tộc Việt-Nam, sự chuẩn-bị ấy kéo dài từ thời lập quốc mãi cho đến thế-kỷ XVI với các tư-trào và tôn-giáo, tuy khác biệt đạo Công-giáo về tín-lý nhưng rất gần-gũi đạo Công-giáo về luân-lý xã-hội.

Ý niệm về trời là một đặc-điểm của tư-tưởng bình-dân Việt-Nam phát-sinh từ cổ-thời. Những ca-dao tục-ngữ đều nói đến trời như một đấng tạo-hóa toàn năng (*Trời sinh trời dưỡng*), có thiên-tính và nhân-tính (*Trời có mắt*) mà loài người phải thờ phụng. Nếu chúng ta khảo-sát quan-niệm về trời trong văn-học bình dân và đối-chiếu với những yếu-tính của Thiên-Chúa, chúng ta sẽ thấy những điểm tương-đồng. Ý-niệm về thiên-mệnh trong Nho-giáo cũng chuẩn-bị cho người Việt-Nam đón-nhận «Ý Chúa» theo tín-lý Công-giáo. Lễ Nam-giao tế trời cũng có thể xem là một hình ảnh phác-họa thô-sơ của lòng tin kính Đức Chúa Trời. Linh-mục Lục Trung-Tường đã viết ký-ức kể lại những chặng đường thiêng-liêng đưa người từ Nho-giáo đến Công-giáo và kết-luận rằng, chính Nho-giáo đã sửa-soạn đầy-đủ cho người đón-nhận đức tin.

Tư-tưởng từ-bi trong Phật-giáo chủ-trương kiêm-ái của Mặc-tử đã mở rộng tâm-hồn người Việt-Nam để đón-nhận

nhân-đức bác ái. Thái-độ vô-vi của Lão-giáo rất gần-gũi với thái-độ khiêm-nhường trong Công-giáo. Trong tác phẩm « *Hồn Trung Hoa và đạo Công-giáo* » (1), Linh-mục François Huoang, một học-giả Trung-Hoa đã đi đến những kết-luận nói trên.

Nói theo các nhà thần-học, các học-thuyết và tôn-giáo xuất-hiện trước đạo Công-giáo là những thể-cách biểu-lộ đầu-tiên của sự gặp-gỡ giữa loài người và Thiên-Chúa. Trong các học-thuyết và tôn-giáo ấy, sự mặc-khải của Thiên-Chúa chưa được toàn-vẹn và phải chờ đến khi Thiên-Chúa giáng thế làm người thì sự mặc-khải của Thiên-Chúa mới hoàn-toàn thực-hiện.

Chúng ta có thể kết-luận rằng về mặt tự-nhiên, tâm-hồn người Việt với tư-tưởng về trời, với ảnh-hưởng cho Nho giáo, Phật-giáo, Lão-giáo, đã được chuẩn-bị từ lâu để đón nhận đức tin Công-giáo. Từ giáo-lý cổ-truyền đến đức tin Công-giáo, chỉ cần bước một bước ngắn, do sự thúc-đẩy kỳ-diệu của ân-sủng.

Bước ngắn ấy đã đem lại cho văn-học Việt-Nam một hướng phát-triển mới-mẻ và nguồn cảm-hứng phong phú. Đạo Công-giáo là một kích-thước mới của văn-học Việt-Nam : đó là chiều cao, là hướng đi lên kết-hợp con người với Thiên-Chúa.

(1) *François Huoang, Âme chinoise et christianisme. Tác-giả là một linh-mục Trung Hoa. Bản dịch của Huỳnh-minh Tuynh và Phan-Khoang trong tạp chí Bách-khoa.*

Có thể nói rằng văn-học Việt-Nam trong phần chưa tiếp-thụ ảnh-hưởng Công-giáo chỉ tung-hoành trong hai kích-thước là chiều sâu của lòng người và chiều rộng của tạo-vật.

Càng đi sâu vào cõi lòng, người ta càng thấy cô-đơn lẻ loi. Sống trong một xã-hội không tìm ra người tri-kỷ, làm sao khỏi chán-chường như Nguyễn Trãi :

Chắc chi thiên-hạ đời nay
Mà đem non-nước làm rầy chiêm bao ?

(Tự thán)

Sống trong sự bất-công do xã-hội gây nên, làm sao mà không có thái-độ phản-kháng như Cao-bá Nhạ :

Đêm đêm lặng hỏi trời già
Thân này ô-trọc hay là thanh-cao ?

(Tự-tình khúc)

Với đức tin Công-giáo, người ta sẽ không có thái-độ trách người hay oán trời. Cầu-nguyện xin ơn trên, công-nhận tội-lỗi của mình hơn là chỉ-trích khuyết-điểm kẻ khác, đó là thái-độ phó - thác trong sự quan-phòng của Chúa với lòng khiêm-nhường thống-hối. Nhà thơ Công-giáo Hàn-mạc-tử sẽ không phản-kháng như Cao-bá Nhạ hay trách người như Nguyễn Trãi :

Tôi van-lơn thầm nguyện Chúa Giêsu
Ban ơn xuống cho mùa xuân hôn phối,

Xin thứ-tha những câu thơ tội-lỗi
Của bàn tay thi-sĩ kẻ lên trăng,
Trong bao đêm xao-xuyến vũng Sông Hằng.

(Đêm xuân cầu-nguyện)

Càng nhìn ngắm thế-giới tự-nhiên, người ta không khỏi rợn mình vì cái bao-la của vũ-trụ, cái bí-mật của tạo-vật. Người bình-dân Việt-Nam đã hơn một lần nêu ra vấn-đề sáng-thế và chưa tìm thấy câu giải-đáp thích-đáng :

Non cao, ai đắp mà cao ?
Sông sâu, ai bới ai đào mà sâu ?

(Ca-dao)

Nhà thơ Chu Mạnh-Trinh thưởng-lãm cảnh đẹp của Hương-sơn không thể không đặt ra sự hiện-diện và công-trình của tạo-hóa :

Chừng giang-sơn còn đợi ai đây ?
Hay Tạo-hóa khéo ra tay xếp đặt.

(Hương-sơn phong-cảnh)

Những thắc-mắc tự-nhiên ấy được giải-đáp với đức tin Công-giáo. Nhà văn Công-giáo sẽ không rợn mình trước cảnh vũ-trụ vĩ-đại, không kinh-hãi vì những hiện-tượng thiên-nhiên. Cha Alexandre de Rhodes đã giãng-giải điều ấy bằng lối văn cổ nhưng rõ nghĩa :

« *Có kẻ thì nói rằng : vì bằng ta chẳng thờ trời lấy sấm-sét đánh ta hầu làm sao cho khỏi ? Ấy là lo quấy, nào trời có đánh*

được ai đâu ? Có một Đức Chúa Trời đánh được mà chớ ».

(Phép giảng tám ngày . . .)

Thật thế, tạo-hóa không đồng-hóa với vũ-trụ tự-nhiên mà chính là Đấng đã sinh ra vũ-trụ và loài người, là Đấng đã xuống thế làm người và luôn luôn hiện-diện với người trong Thánh-lễ Misa như lời thơ của Sảng-Đình :

Trời cao, đất thấp gặp nhau,
Đấng tôi yêu mến ngự vào lòng tôi.

(Trời cao đất thấp)

Lòng người sâu-thẳm, vũ-trụ bao-la làm cho con người hoài-nghi thắc-mắc như đang đi trong đêm tối không biết sẽ về đâu :

Cái quay búng sẵn trên trời
Mờ-mờ nhân-ảnh như người đi đêm.

(Cung-oán ngâm-khúc)

Đức tin Công-giáo soi sáng con đường về quê-hương thật để sống cõi trường-sinh :

Thiên-đàng, địa-ngục hai quê
Ai khéo thì về ai vụng thì sa.

(Ca dao Công-giáo cổ)

Viện-dẫn những văn-liệu trên đây, chúng tôi không làm việc so-sánh những cái không thể so-sánh được. Chúng tôi chỉ muốn chứng-minh một nhận-định căn-bản : nội-dung văn-học Công-giáo Việt-Nam nhằm mục-đích giải-đáp thắc-mắc

siêu-nhiên của con người. Lời giải-đáp ấy được các nhà văn Công-giáo diễn-đạt bằng những lời văn mang màu sắc cá-tính nhưng bắt nguồn trong giáo-lý của đạo Công-giáo.

Lời văn là của con người nhưng tứ văn là của Thiên-Chúa. Do đó chúng tôi có thể nhấn mạnh rằng ở Việt-Nam cũng như ở các nước khác, nền văn-học Công-giáo được xây-dựng trên căn-bản siêu-nhiên để thể-hiện sứ-mạng thánh-hóa.

II.— TÍNH-CHẤT DÂN-TỘC

Nói đến tính-chất dân-tộc trong nền văn-học Công-giáo không phải là nêu ra một nghịch-luận mà chính là nhấn mạnh một yếu-tính của đạo Công-giáo thể-hiện trong phạm-vi văn-học.

Tính-chất phổ-biến của đạo Công-giáo không có gì mâu-thuẫn với cá-tính của dân-tộc. Đạo Công-giáo không phải là một sự-kiện văn-hóa, cũng không thiết-yếu liên-hệ với một nền văn-hóa nào. Là sự can-thiệp của Tình Yêu Thiên-Chúa trong lịch-sử loài người, đạo Công-giáo có sứ-mệnh thánh-hóa các nền văn-hóa để dẫn đưa các dân-tộc trở về với Thiên-Chúa. Người ta ngộ-nhận khi đồng-hóa đạo Công-giáo với bất cứ nền văn-hóa nào (2).

(2) *Xem thêm : Jean Danielou, Essai sur le mystère de l'histoire, Editions du Seuil, Paris.*

Do ngộ-nhận ấy, người ta đã có ác-ý xem người theo đạo Công-giáo như là kẻ đã đứng ra ngoài lề truyền-thống văn-hóa dân-tộc.

Sự thật thì đạo Công-giáo thống-nhất nhân-loại trong đức tin nhưng không đồng-nhất các dân-tộc theo một văn-hóa nào. Truyền-thống dân-tộc, đặc-điểm văn-hóa, nếu không có gì làm sai-lạc hoặc trở ngại sứ-điệp Tình Yêu Thiên-Chúa, đều được bảo-tồn và phát-triển trong khuôn-khổ đạo Công-giáo. Xét về mặt xã-hội, đức tin Công-giáo chính là một sức mạnh bồi-dưỡng cho lòng ái-quốc càng thêm vững bền.

Đạo Công-giáo thống nhất nhân-loại trong đức-tin, nhưng đó là một sự thống-nhất tôn-trọng mọi sự dị-biệt tất-nhiên giữa các dân-tộc. Mỗi dân-tộc có một lịch-sử, một hoàn-cảnh sinh-hoạt riêng biệt, do đó có cá-tính độc-đáo, trường-tồn với với vận-mệnh quốc-gia và cấu-tạo nên quốc-hồn quốc-túy. Các dân-tộc Tây-phương trải qua bao thế-kỷ chịu ảnh-hưởng Công giáo vẫn bảo-tồn được vẻ đặc-sắc cố-hữu. Trường-hợp các dân-tộc Á, Phi được truyền-giáo trong thời-gian gần đây cũng thế. Các giá-trị tích-cực của Á, Phi cũng tuôn tràn về Đại-dương Công-giáo như là những nguồn-mạch Tây-phương.

Những nhận-định khái-quát trên đây được chứng-nghiệm trong công cuộc truyền-bá đạo Công-giáo ở Việt-Nam : chúng ta nhận thấy đức tin Công-giáo được phát-huy mà tính-chất dân-tộc vẫn được tôn-trọng.

Văn-học Công-giáo Việt-Nam biểu-lộ ý-hướng phát-huy tinh-thần dân-tộc. Tha-thiết với vận-mệnh tổ-quốc, trân-trọng bảo-tồn và phát-triển các giá-trị văn-hóa của dân-tộc, đó là những ý-lực hướng-dẫn công-trình sáng-tác và biên-khảo của các thế-hệ nhà văn Công-giáo Việt-Nam.

Trong thế-hệ tiên-phong, các giáo-sĩ truyền-giáo ngoại-quốc và bổn-quốc đã nói lên lòng kính-mến dân Việt dưới trời Nam. Lời tâm-sự của Alexandre de Rhodes có thể xem là nỗi lòng của các giáo-sĩ truyền-giáo ngoại-quốc :

« *Tôi từ giã xứ Nam bằng thể-xác nhưng chẳng phải bằng lòng trí, cả đối với xứ Bắc cũng vậy, thật sự tâm-hồn tôi để trọn ở hai nơi ấy và tôi tưởng không bao giờ lòng trí tôi có thể rời khỏi đó.* » (3)

Những cảm-tình nồng-hậu ấy đã được cụ-thể-hóa trong những công-trình văn-học, sáng-chế và điền-chế chữ quốc-ngữ. Trong lúc những tác-phẩm của các giáo-sĩ ngoại-quốc biểu-lộ sự thông cảm đậm-đà với những giá-trị văn-hóa đích-thực của nước ta, những văn-phẩm của các giáo-sĩ và giáo-hữu bổn-quốc cũng đã trước-thuật theo ý-hướng quốc-gia và tinh-thần dân-tộc. Linh-mục Philiphê Bỉnh, trong thời-gian lưu-trú ở Lisbonne đã soạn-thảo những tác-phẩm đủ loại như lịch-sử thần-học, thi-ca. Con người lữ thứ tha-hương ấy đã nói lên lòng luyến-ái tổ-quốc mến thân, bằng cách vận-dụng chữ quốc-ngữ

(3) *Alexandre de Rhodes, Voyages et Missions.*
Phạm đình Khiêm trích dịch trong Thân thế và sự nghiệp của Giáo-sĩ Đắc-Lộ, trang XXXVIII, in trong Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên, Tinh Việt xuất-bản, Sài-gon 1961.

trong những văn-phẩm có giá-trị đáng kể ngay từ buổi bình-minh của nền văn-học chữ quốc-ngữ. Các giáo-hữu Nguyễn trường Tộ, Trương-vĩnh Ký, Huỳnh-tịnh Của đã có công phát động phong-trào bảo-tồn cổ-học và cổ-động tân-học từ thời văn-hóa Đông Tây mới gặp-gỡ trên đất Việt. Trong thế-hệ hiện-đại, thi-phẩm của Sảng-Đình, giáo-hữu Hàn-mạc-tử, công-trình khảo-cứu tiếng Việt của linh-mục Lê văn Lý cũng-đủ để nói lên sự đóng góp đáng kể của người Công-giáo trong công cuộc xây-dựng văn-học dân-tộc. Trải hơn bốn trăm năm nay, sự hiện-diện của người Công-giáo trong văn-học Việt-Nam đã được xác-nhận bằng những văn-phẩm chứng tỏ lòng yêu nước thiết-tha. Sự hiện-diện ấy càng rực-rỡ vinh-quang với sự phát-triển của văn-học chữ quốc-ngữ.

« *Nước Nam ta mai sau hay dở là do ở chữ quốc ngữ* ». Lời tiên-tri của Nguyễn văn Vĩnh đầu thế-kỷ thứ XX đã có tác-dụng thúc-giục các nhà văn và toàn dân lo tài-bồi chữ quốc-ngữ. Địa-vị quốc-gia văn-tự của chữ quốc-ngữ đã được nghiễm-nhiên công-nhận. Sự phong-phú của nền văn-học chữ quốc-ngữ cố nhiên là do tài-năng nghệ-thuật của các nhà văn không phân-biệt tôn-giáo nhưng một phần lớn là do chữ quốc-ngữ, một « khí cụ chuyển-đạt ý tưởng tinh-thần khiến cho cả miền Đông-Nam-Á phải cảm-phục và thèm muốn » như lời của sử-gia Henri-Bernard Maitre đã nhận-định.

Nhưng chữ quốc-ngữ không phải một sớm một chiều mà có. Trong sự thành-hình chữ-quốc ngữ, từ giai-đoạn sáng-chế

đến trong giai-đoạn điển-chế, từ thời-kỳ phổ-biến trong phạm-vi giáo-dân đến giai-đoạn được toàn-dân công nhận làm quốc gia văn-tự, công-nghiệp riêng của các nhà văn Công-giáo đã được lịch-sử văn-học công nhận.

Chúng ta sẽ dành nhiều chương để trình-bày lịch-sử chữ quốc-ngữ, trong đó chúng ta sẽ có dịp đối-chiếu phần chủ-động của các nhà văn Công-giáo với phần đóng-góp của các nhà văn khác. Trong phần khái-luận này, chúng ta viện-dẫn ý-kiến của các học-giả danh tiếng để có một ý-niệm về vai trò của người Công-giáo trong sự thành-hình chữ quốc-ngữ.

Nói về sự sáng-chế chữ quốc-ngữ, Dương Quảng-Hàm đã viết : « Việc sáng-chế chữ quốc-ngữ chắc là một công cuộc chung của nhiều người trong đó có tất cả các giáo-sĩ người Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha và Pháp-lan-tây. Nhưng người có công nhất trong việc ấy là cố A-lịch sơn Đắc-lộ, vì chính ông là người đầu-tiên đem in những sách bằng chữ quốc-ngữ, thứ nhất là một cuốn tự-điển khiến cho người sau có tài-liệu mà học và kê-cứu » (4).

Đào-duy Anh lại nhấn mạnh về nguồn-gốc Công-giáo của chữ quốc-ngữ : « Xưa kia, Việt-ngữ vẫn viết bằng tiếng nôm, nhưng từ khi phép học đổi mới thì Việt-ngữ viết bằng một thứ chữ mới gọi là chữ quốc-ngữ. Thứ chữ này nguyên do các nhà truyền-giáo Gia-tô đặt ra. Vào khoảng thế-kỷ thứ

(4) *Việt-Nam văn-học sử yếu, trang 138.*

XVII, khi các nhà ấy sang nước ta, thì có lẽ mỗi người lấy tự-mẫu của nước mình mà đặt ra một lối chữ riêng, để dịch tiếng bản-xứ cho tiện việc giảng dạy tín-đồ. Cái lối chữ riêng ấy, sau do hai nhà truyền-giáo-sư người Bồ-đào-nha, rồi sau đến cố A-lịch sơn Đắc-lộ người Pháp tổ-chức lại thành một thứ chữ thông-dụng chung trong truyền-giáo hội, tức là thủy-tổ của chữ quốc-ngữ ngày nay ». (5)

Đề cập đến Huình-tịnh Của và Trương-vĩnh Ký, hai nhà văn Công-giáo được kể là những nhà văn « tiên phong » của nền văn-học chữ quốc-ngữ, các học-giả không tiếc lời tán-dương.

Về Huình-tịnh Của, nhà ngữ-học Lê ngọc Trụ đề-cao công nghiệp soạn bộ tự-điển đầu tiên bằng tiếng Việt :

« Bậc tiên phong miền Nam có chí hướng thì có Huình-tịnh Pualus Của tinh-thông Hán-học và Pháp-ngữ. ngoài việc viết báo, viết sách, đã soạn bộ tự-vị trước tiên bằng tiếng Việt, bộ **Đại-nam quấc-âm tự-vị** thâu-tập và giải-thích những tiếng, những từ-ngữ đương thời, dựng được cơ-bản cho nền học-thuật văn-hóa nước nhà (6).

Về Trương-vĩnh Ký, nhà phê-bình Lê Thanh công nhận là « bực nguyên-huân của cái thời - đại văn-chương mới ». « Ngày nay . . . ta nhận ở Trương tiên - sinh hai mục-đích : đem ra ánh sáng cái di-sản văn-học của ta, trước để giữ lấy

(5) *Việt-Nam văn-hóa sử cương, trang 270.*

(6) *Chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ thứ XIX, in trong Việt-Nam khảo cổ tập san số 2, trang 134.*

nó trong cái hình-tượng trong-trẻo của nó, sau để làm khuông cho người sau, phổ-thông chữ nước nhà, đem nó làm phương tiện truyền-bá tư-tưởng và hy-vọng một ngày kia nó sẽ thành quốc-văn của ta, khỏi phải cái tội đi học nhờ như trước. » (7)

Bấy nhiêu đoạn viện-dẫn tuy chưa đầy-đủ về những nhân-vật và giai-đoạn hình-thành chữ quốc-ngữ, nhưng cũng đủ chứng-minh rằng những tác-phẩm của người Công-giáo Việt-Nam, ngoài giá-trị hiển-nhiên về tôn-giáo, có một địa-vị quan trọng lịch-sử văn-học dân-tộc.

Có thể nói sự hình - thành chữ quốc-ngữ xác-nhận rằng công-trình văn-học của người Công-giáo đáp-ứng một nhu-cầu thiết-yếu của dân-tộc Việt-Nam.

Những kỳ-vọng mà tiền-nhân đã đặt công-trình sáng-chế chữ nôm, ngày nay toàn dân đã thấy dần-dà thực-hiện trong chữ quốc-ngữ. Tiếng Việt phiên-âm bằng mẫu-tự la-tinh đã tiếp-tục một cách hoàn-hảo sứ-mạng của chữ nôm trong công cuộc xây-dựng một nền quốc-học. Trong quá trình lịch-sử, các Ky-tô-hữu với công-cuộc vận-động hình-thành chữ quốc-ngữ, dã tiếp-tục công-trình sùng-thượng quốc-âm của các thế-hệ môn-đệ cửa Khổng, sân Trình. Đó là một lối đi lịch-sử đưa người Công-giáo vào cộng-đồng dân-tộc.

(7) *Lê Thanh, Trương-vĩnh Ký, Phổ-thông chuyên-san, Tân-Dân xuất-bản Hà-nội.*

III.— KHẢ-NĂNG DUNG-HỢP

Theo vị-trí địa-lý, nước Việt-Nam là giao-điểm của nhiều trào-lưu văn-hóa. Cơ-sở văn-hóa cố-hữu của dân-tộc vẫn giữ vững được những nét độc-đáo, mặc dầu đã tiếp-thụ các nguồn văn-hóa Trung-Hoa, Ấn-Độ và Tây-phương. Sứ-mạng văn-hóa của dân-tộc Việt-Nam là dung-hợp các nguồn văn-hóa ngoại-lai, tài-bồi cho nền văn-hóa dân-tộc. Nếu phân-tích và đối-chiếu, người ta sẽ dễ-dàng nhận thấy trong văn-hóa Việt-Nam một nỗ-lực phi-thường và liên-tục, ấy là sự Việt-hóa các giá-trị văn-hóa ngoại-lai. Một vài tỷ-dụ nhỏ cũng đủ để chứng-tỏ nhận-định nói trên. Cặp thất-ngôn trong thơ lục bát Việt-Nam vẫn giữ tiết-điệu cố-hữu tận cùng bằng nhịp chẵn và chỉ thừa-hưởng của thơ thất-ngôn Trung-Hoa đặc-tính bình-đối. Khuynh-hướng thần-bí xà duy-thực, thoát-tục và nhập-thế của dân-tộc Việt-Nam là do ảnh-hưởng của văn-hóa tam-giáo. Nho, Phật, Lão. Tinh-thần phân-tích và thực-nghiệm của văn-hóa Tây-phương đã làm cho ngữ-pháp Việt-Nam càng tinh-tế. Tiếng hát ưu-quốc của dân-tộc Chàm còn dư vang trong âm-điệu trầm lặng của cổ-nhạc miền Trung.

Dung-hợp mà không đồng-hóa, đó là một đặc-điểm của văn-hóa Việt-Nam. Bảo-toàn dân-tộc-tính nhưng vẫn thái-tuyển tinh-hoa ngoại-lai, điều ấy chứng-tỏ rằng nền văn-hóa Việt-Nam có khuynh-hướng phổ-biến đại-đồng.

Trong công cuộc dung-hợp ấy, đạo Công-giáo giữ một vai-trò tích-cực như các tôn-giáo khác. Theo sự nhận-xét sau

đây của Lê văn Siêu, Nho-giáo với quan-niệm số-mệnh, Phật-giáo với quan-niệm nghiệp-quả và Công-giáo với quan-niệm nhân-ái là « những cái vĩ-đại », đã đi sâu vào đời sống tinh-thần của dân-tộc : « Thực là một cái may-mắn lạ-lùng hết sức khi cả ba nên tôn-giáo với ba ý-niệm vĩ-đại ấy đương nhào-nặn tinh-thần người Việt-Nam trên đất nước Việt-Nam » (8).

Từ lối dụng ngữ hành văn đến cách tự-tình đạt ý, văn-học Việt-Nam đã thừa-nhận những giá-trị Công-giáo như là những giá-trị nhân-bản phổ-biến.

Lòng kính mến Đức Mẹ đã được diễn-tả bằng những bài *vãn dâng hoa* truyền-tụng trong giáo-dân từ nhiều thế-kỷ trước. Những bài vãn ấy có giá-trị nghệ-thuật và nghiễm-nhiên chiếm một địa-vị khả-quan trong kho tàng văn-học bình-dân. Tôi đan-cử một bài do Chương-Thi sưu-tầm dưới nhan - đề « Tiến hoa » :

Chúng con dâng tấm lòng thành,
Mấy lời vạn phúc, mấy ngành Mân-Côi.
Kính dâng hoa trắng khoe tươi,
Ngợi khen Đức Mẹ trọn đời đồng-trinh.
Kính dâng hoa tím vẻ xinh,
Chỉ Mẹ ép xác hãm mình lập công.
Chúng con dâng đóa hoa hồng,
Ngợi khen Đức Mẹ vững lòng kính tin.
Lại xin dâng đóa hoa vàng,
Kính Mẹ chịu khó can tràng vững gan.
Kính dâng đôi đóa hoa xanh,
Ví như phúc-đức đượm nhuần Mẹ nay.

(8) *Lê văn Siêu, Những cái vĩ-đại, in trong Niên-lịch văn-chương Tinh-Việt Sài-gòn 1959. Xem thêm : Những giá-trị nhân-bản trong truyền-thống tư-tưởng Việt-Nam của Thụ-nhân trong Văn-hóa nguyệt-san, tháng 7,1965, Sài-gòn, trang 1077—1089.*

Hợp nhau năm sắc một ngành,

Tỏ lòng kính mến Mẹ lành liên liên (9).

Năm sắc hoa kia với hương thơm nồng ngát đức tin Công-giáo đã làm cho vườn hoa văn-học bình-dân thêm ngạt-ngào rực-rỡ. Người yêu-mến văn-học bình-dân không thể không trân-trọng năm sắc hoa của một nguồn cảm-hứng mới, cũng như đã từng bùi ngùi thương-tiếc khi nhìn « nụ tầm xuân nở ra xanh biếc » hoặc tràn-ngập mỹ-cảm khi nhận thấy « hoa lài hoa lý hoa ngâu, không bằng hoa bưởi thơm lâu dịu dàng ». Từ màu xanh biếc của tình vô-vọng, hương bưởi của quê-hương thân-mến đến sắc hoa kính dâng Đức Mẹ Đồng-Trinh, người bình-dân Việt-Nam đã thổi vào thể-điệu lục-bát cổ-kính của nền văn-học bình-dân một luồng sinh-khí siêu-nhiên. Tính-chất phổ-biến của đức tin Công-giáo đã đi sâu vào thanh-âm từ-điệu của dân-tộc.

Đó là một hành-trình không phải một sớm một chiều mà thành-tựu. Trong thời-kỳ sơ-khai đạo Công-giáo ở Việt-Nam, các nhà thơ đã gặp nhiều nỗi khó-khăn đi tìm từ-ngữ thích-đáng để diễn-đạt những ý-niệm còn mới-mẻ, hoặc vì không sẵn có từ-ngữ đủ nghĩa, hoặc vì chưa thấm-nhuần đức tin đến độ sáng-tạo nên từ-ngữ xứng-hợp. Trong mấy câu lục bát sau đây, các từ-ngữ phiên âm *ro-sa* (Rosa) và *thi-a* (Gratia) chứng-tỏ một sự dụng ngữ chưa được điêu-luyện nhập thần :

(9) *Chương Thi, Văn Đức Bà, tập 1, Nhạc đoàn Tiếng Chuông Nam, Hà-nội 1952, trang 30-31.*

Tràng châu mở cánh tràng-sinh
Trồng cây cực tốt cực lành ro-sa
Đượm nhuần vũ-lộ thi-a (*gratia*)
Bốn mùa hoa nở rum-ra lạ-lùng (10)

Nhưng bút-pháp Công-giáo Việt-Nam đã tiến-bộ cùng một nhịp với sự trưởng-thành của giáo hội Việt-Nam. Thi-sĩ Sảng-đình Nguyễn văn Thích đã thoát dịch một đoạn nhã-ca Pháp-ngữ và đưa vào bài thơ *lời chúc tụng Đức Bà Maria*. Nhưng với một nghệ-thuật nhập-thần, thi-sĩ đã không cho chúng ta thấy sự phỏng dịch, chỉ nhờ tác-giả trưng-dẫn-chúng ta mới đoán được xuất-xứ :

LỜI CHÚC TỤNG ĐỨC BÀ MARIA

Rất Thánh Đồng Trinh Mẹ Chúa Trời,
Nguồn ân bể ái tát không vơi.
Thơm thay mùi huệ nơi thanh vắng,
Tốt bấy hoa hường chốn góc gai.
Nhựt nguyệt hai vừng nhường ánh sáng,
Thiều quang chín chục kém màu tươi.
Lưỡi nào kể xiết lời khen ngợi,
Rất Thánh Đồng Trinh Mẹ Chúa Trời. (11)

Hai câu luận trên đây thoát thai từ nguyên-văn Pháp-ngữ dẫn làm tế-ngôn (12) cho bài thơ :

(10) J.M. Huy Hoàng trích dẫn trong Tràng Châu, Thánh-gia tái bản, Sài-gòn, 1958, trang 4.

(11) Sảng-đình Nguyễn văn Thích, Sảng đình thi tập, phần I, trang 5. Đặc san vì Chúa số 239-240. Huế 1943. Bài thơ trên đây sáng-tác năm 1911.

(12) Vi Huyền Đắc dịch chữ **exergue** *là tế-ngôn. Xem Bách khoa số 201 ngày 15-7-1965, bài của Nguiễn ngu-Í : Sống và viết với Vi Huyền Đắc.*

Auprès d'elle, la nature
Perd sa grâce et sa beauté.
Le printemps est sans parure
Le soleil est sans clarté. (11)

Danh-từ *grâce* (gratia) trước phiên-dịch và phiên-âm là *vũ lộ thi-a* nay được diễn-tả bằng một hình ảnh cổ-điển của Việt-thi là : *nguồn ân bể ái.*

Trường-hợp hoán-cốt đoạt-thai về từ-ngữ mà vẫn giữ được ý-nghĩa nguyên-vẹn có thể tìm thấy trong thơ Hàn-mạc-tử. Mấy ai câu thơ giàu hình ảnh nhạc-điệu mở đầu bài Ave Maria là rút trong Thánh-Vịnh :

Như song lộc triều nguyên : ơn phước cả. (13).

Và dưới ma-lực của bút-pháp Hàn-mạc-tử, *Giao-trì* của bà Tây Vương Mẫu đã được chuyển-hóa thành *Phượng-trì* với âm-thanh nồng-ấm và màu sắc rực-rỡ của chim phượng-hoàng vỗ cánh thơ bay-bổng với lòng kính mến Đức Mẹ :

Nguồn thiêng-liêng yêu-chuộng Mẹ Sầu-Bi.
Phượng-trì ! Phượng-trì ! Phượng trì ! Phượng-trì !
Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu.
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu
Trên triều-thiên ngời chói vạn hào-quang (13)

(13) *Hàn-mạc-tử, Ave Maria trong tập Xuân như-ý, in trong Thơ Hàn-mạc-Tử, Tân Việt tái-bản.*

Thơ của Sàng-đình được các nhà nho thưởng-thức và thơ của Hàn-mạc-tử được giới thanh-niên yêu-chuộng, phải chăng là vì các thi-sĩ ấy đã diễn-tả đức tin Công-giáo với ngôn-ngữ quen thuộc của dân-tộc ?

Điều đó chứng-minh rằng văn-học Công-giáo Việt-Nam, trải qua quá-trình tiến-triển, đã có đủ khả-năng truyền-cảm, phổ-biến những giá-trị Công-giáo. Đó là một trong những dấu hiệu trưởng-thành của Giáo-hội Công-giáo. Nếu ở Tây-phương nền văn-minh Hy-La đã được thánh-hóa bởi đạo Công-giáo thì ở Việt-Nam nói như Lê văn Siêu, đạo Công-giáo đã « nhào nặn tinh-thần người Việt-Nam » đến độ nguồn hứng-cảm Công-giáo đã nhập trong ngôn-ngữ văn-tự Việt-Nam. Thêm một lần nữa, văn-hóa Việt-Nam và đạo Công-giáo đã chứng-tỏ khả-năng dung-hợp.



Ai cũng nhìn-nhận rằng văn-học Việt-Nam đã biến-tính tiếp-thụ những nguồn-mạch ảnh-hưởng phát-xuất từ Tây-phương trong đó đạo Công-giáo với một vai trò quan-trọng. Người ta thường giản-lược hay đồng-hóa đạo Công-giáo với văn-hóa Tây-phương nên nhiều khi có những nhận-định sai-lầm về đạo Công-giáo. Thật ra đối nền văn-hóa nào cũng vậy, đạo Công-giáo là chất men sinh-động. Xuyên qua nền văn-học Công-giáo Việt-Nam, chúng có thể có một ý-niệm về vai trò cải-thiện văn-hóa của đạo Công-giáo.

CHƯƠNG BỐN

QUỐC-TỊCH CÁC TÁC-PHẨM VÀ TÁC-GIẢ

ĐỐI - tượng nghiên-cứu của văn-học-sử là bản-ngã của tác-giả thể-hiện trong tác-phẩm và trong đời sống. Trong văn-học Việt-Nam, có nhiều tác-giả trứ-thuật bằng ngoại-ngữ, có tác-giả lại là người ngoại-quốc. Địa-vị của những tác-phẩm ngoại-ngữ và các tác-giả ngoại-quốc trong văn-học Việt-Nam như thế nào ? Đó là một vấn-đề chung cho văn-học Việt-Nam và cũng là một vấn-đề riêng cho văn-học Công-giáo ở nước ta.

I. - QUAN-ĐIỂM CỦA CÁC HỌC-GIẢ

Nhận-định về các quốc-tịch của các tác-giả và tác - phẩm chính là một vấn-đề chung của văn-học sử Việt-Nam.

Những tác-giả và những tác-phẩm chữ Hán và chữ Pháp có đáng liệt vào văn-học Việt-Nam không ? Về nền văn - học chữ Hán, có hai lập-trường trái ngược nhau. Hồ Hữu-Tường, Phạm văn Diêu, không chấp-thuận các văn-phẩm chữ Hán là

đối-tượng nghiên-cứu của văn-học-sử Việt-Nam (1). Nhưng phần đông các học-giả đều có một thái-độ uyền-chuyền hơn. Dương Quảng-Hàm, Nghiêm Toản, Thanh-Lãng (1) Nguyễn văn Trung (2) viện lẽ rằng chữ Hán đã được công-nhận rằng là quốc-gia văn-tự nên quan-niệm rằng các tác-phẩm Hán cũng có địa-vị trong văn-học-sử Việt-Nam như các tác-phẩm quốc-âm.

Về các tác-phẩm chữ Pháp do người Việt trứ-thuật, ngoại trừ Huard và Durand (3) xem là một thành-phần của văn-học Việt-Nam, các học-giả khác hoặc không đặt thành vấn-đề, hoặc xem như là một thành-phần của văn-học Pháp. Lý-do được đưa ra là chữ Hán đã công-nhận là quốc-gia văn-tự và đã từng là ngôn-ngữ văn-chương của nhiều thế-hệ trong khi chữ Pháp chỉ là một ngoại-ngữ thông-dụng của một thời-kỳ ngắn-ngủi dưới ách thống-trị của một ngoại-bang.

II.— TRƯỜNG-HỢP VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

Văn-học Công-giáo Việt-Nam cũng có những vấn-đề tương-tự cần giải-quyết.

Dĩ-nhiên là đối-tượng chính-yếu của văn-học-sử Công-giáo Việt-Nam phải là những tác-phẩm văn-chương thuần-túy bằng

(1) *Xem sách này, Phần mở đầu, chương I, chú thích 2 trang 15.*
(2) *Lược-khảo văn-học (I) Nam-Sơn xuất-bản Saigon, 1963.*
(3) *Pierre Huard et Maurice Durand, Connaissance du Viet-Nam, Ecole Française d'Extrême-Orient, Paris Ha-nọi, 1954; Maurice Durand, littérature Vietnamiene, trong bộ Histoire des littératures, I Gallimard, Paris, 1956.*

quốc-âm của những nhà văn quốc-tịch Việt-Nam. Song le, chúng tôi nghĩ rằng muốn làm nổi bật đối-tượng chính-yếu, càng cần phải đề-cập đến nhiều loại tác-phẩm và tác-giả khác nữa.

Đầu tiên là những tác-phẩm bằng chữ Hán và chữ Pháp, phần nhiều thuộc loại biên-khảo, của các nhà văn Công-giáo Việt-Nam. Những bản điều-trần bằng chữ Hán của Nguyễn-trường Tộ sẽ nêu rõ ý-thức cứu-quốc và khuynh-hướng duy-tân của người Công-giáo Việt-Nam trong thế-kỷ 19. Những tác-phẩm chữ Pháp của Trương-vĩnh Ký về sử-học và văn-học Việt Nam là những văn-liệu có ảnh-hưởng lớn trong học-giới. Cuốn *Le Parler Vietnamien* (4) của linh-mục Lê văn Lý là một tác-phẩm biên-khảo biểu-lộ một quan-điểm mới mẻ và hợp-lý về ngôn-ngữ Việt, chứng-tỏ một sự đóng góp Công-giáo đáng kể về ngôn-ngữ-học Việt-Nam.

Thứ hai là những tác-phẩm quốc-âm hoặc bằng chữ quốc-ngữ của các linh-mục truyền-giáo ngoại-quốc. Với mục-đích lo cứu-rỗi các linh-hồn và với lòng thiết-tha thông-cảm với vận-mệnh giống nòi Việt-Nam, các linh-mục truyền-giáo là những người Việt-Nam-hóa hoàn-toàn. Tác-phẩm chữ Nôm của Majorica chứng-tỏ rằng văn-học Công-giáo Việt-Nam trong thời-kỳ đầu-tiên có khuynh-hướng cảm-thông với sở-nguyện làm văn nôm của các nhà Nho. Những cuốn về triết-học và luân-lý, đặc-biệt những cuốn như *Triết-*

(4) *Lê văn Lý, Le Parler Vietnamien,, Hương-Anh, Paris, 1948.*

học-khoa (1917) của cố Chính Linh, *Công-giáo luân-lý khoa tổng-lược* (1933), *Danh-từ triết-học và thần-học* của ban giáo-sư Đại Chủng-viện Bùi-chu (1950), là những tác-phẩm không thể nào không nhắc đến khi viết về sự thành-lập một nền văn-chương triết-học ở Việt-Nam.

Thứ ba là những tác-phẩm biên-khảo, những thiên bút-ký ngoại-ngữ của những linh-mục, thương-gia, văn-gia ngoại-quốc. Về mặt sử-học, những văn-liệu ấy cung-cấp tài-liệu đối-chiếu và kiểm-chứng với chính-sử Việt-Nam. Những tác-phẩm của Alexandre de Rhodes, Christoforo Borri là những nguồn sử-liệu phong-phú. Về mặt văn-hóa, những tác-phẩm của Cadière góp rất nhiều trong công-trình tìm hiểu ngôn-ngữ, tôn-giáo ở Việt-Nam. Riêng về vấn-đề điền-chế chữ quốc-ngữ, bên cạnh công-trình của người Việt-Nam, còn có sự-nghiệp tiền-phong và quan-trọng của các giáo-sĩ truyền-giáo ngoại-quốc.

Thứ tư là những tác-phẩm của những nhà văn không Công-giáo nhưng đã nói đến đạo Công-giáo với một thái-độ chính-trực đáng ca-ngợi, hoặc với những thành-kiến chủ-quan cần nhận-định. Văn-học sử Công-giáo Việt-Nam không thể không đề-cập đến giai-thoại thi-ca *Vật-lý suy nguyên* liên-hệ đến Tản-đà Nguyễn-khắc Hiếu, thái-độ trung-thực của Sào Nam Phan Bội-Châu đối với Công-giáo trong bài văn-tế Đức Cha Allys hay loạt bài đăng trên báo *Vì Chúa* và phong-trào dùng đạo Công-giáo làm đề-tài và bối-cảnh sáng-tác trong văn-học Việt-Nam hiện-đại.

Những loại tác-phẩm và tác-giả vừa kể trên đây, tuy là đối-tượng thứ yếu, nhưng đều có công-dụng chứng-tỏ tính-cách đa-dạng, đa-nguyên của văn-học Công-giáo Việt-Nam. Do hoàn-cảnh lịch-sử, do vị-trí địa-lý nhằm vào nơi giao-lưu các giòng văn-hóa, nền văn-học Công-giáo Việt-Nam đã phát-sinh và trưởng-thành không phải do công-nghiệp của người Việt-Nam mà thôi mà còn do sự đóng-góp của bao thế-hệ những người ngoại-quốc đã Việt-Nam-hóa.

Trong tác-phẩm của chúng tôi, cách sắp đặt chương-mục và giải-thích lập-luận sẽ làm nổi bật các đối-tượng chính yếu của văn-học Công-giáo Việt-Nam. Những tác-phẩm thuần-túy văn-chương sẽ được nghiên-cứu kỹ-càng cho đúng với tầm quan-trọng nội-tại, nhưng những loại tác-phẩm khác cũng sẽ được giới-thiệu để hiểu rõ bầu không-khí văn-hóa hay khuynh-hướng văn-học Công-giáo Việt-Nam.

CHƯƠNG NĂM

PHÂN-ĐỊNH THỜI-KỲ VĂN-HỌC

TRƯỚC khi trình-bày các thời-kỳ văn-học Công-giáo Việt-Nam, chúng tôi xin lược-thuật các quan-điểm về việc nhận định các thời-kỳ trong văn-học Việt-Nam để rút kinh-nghiệm của những người đi trước đem áp-dụng vào phạm-vi bộ sách này.

I.— NHẬN-ĐỊNH VỀ TIÊU-CHUẨN PHÂN-ĐỊNH THỜI-KỲ

Dương Quảng-Hàm, Nghiêm Toản, Durand, Phạm Thế Ngũ (1) đều lấy tiêu-chuẩn văn-tự mà chia văn-học sử Việt-Nam thành các thành-phần : Văn-học khẩu truyền, văn-học chữ Hán, văn-học chữ Nôm, văn-học chữ quốc-ngữ. Trong các thành-phần ấy, các học-giả tuần-tự trình-bày theo thứ-tự thời gian hoặc phân loại theo thể văn hoặc khuynh-hướng.

Phân-định theo tiêu-chuẩn ngôn-ngữ văn-tự tức là quá chú-trọng đến hình-thức văn-chương và khó mà làm nổi bật được sự tiến-triển của toàn-bộ văn-học trong một cái nhìn lịch-sử.

Thanh-Lãng đã chọn một tiêu-chuẩn khác. Nếu trong cuốn *Văn - chương chữ Nôm* (1), Thanh-Lãng đã lệ-thuộc lịch-sử văn-học vào lịch-sử ngôn-ngữ văn-tự thì trong cuốn *Biểu-nhất-lãm văn-học cận đại* tập I (1), tác-giả đã rút kinh-nghiệm của khoa văn-học-sử Tây-phương nên đã dựa vào cái biến-cố quyết-liệt của lịch-sử, phân chia thành các thế-hệ văn-học (2). Quan-niệm này, đã được Vũ-khắc Khoan nêu ra trong một bài khảo-luận đăng ở tạp-chí Phổ-Thông (Hà-nội) và cũng được Phạm văn Diêu áp-dụng trong cuốn *Văn-Học Việt-Nam*, tập (1).

(1) Tác-giả và tác-phẩm đã dẫn trong phần Mở Đầu, chương I trang 15 chú-thích 2.

(2) François Mentré *môn-đệ của* Cournot *là người đã hệ-thống-hóa việc phân-chia văn-học theo thế-hệ trong tác-phẩm* : Les générations sociales. *Người đầu tiên đem áp-dụng trong văn-học-sử sự phân chia theo thế-hệ là* Albert Thibaudet *trong tác-phẩm* : Histoire de la littérature française de 1789 à nos jours (*1937*). *Sau đó nhiều tác-giả như* Verdun L. Saulnier và René Jasinski *cũng áp-dụng nguyên-tắc phân chia các thế-hệ văn-học. Trong một bài diễn-văn xuất-bản năm 1945, Jean Pommier cổ-xúy việc phát-triển lập trường của Albert Thibaudet* (*Xem* Questions de critique et d'histoire littéraires, *Publications de l'Ecole normale, 1945 trg. 3-43*). *Những tác-phẩm lý-thuyết quan-trọng là cuốn* Les générations littéraires *của Henri Peyre* (*1948*). *Cuối cùng tưởng cũng nên nhắc-nhở cuốn* Introduction à une science de la littérature *của Guy Michaud* (*Istamboul, 1950*). *Về vấn-đề này, xin xem* Sociologie de la littératuare *của Robert Escarpit, giáo-sư văn-khoa Bordeaux, PUF. 1958 trg. 11-12*).

Điều khó-khăn là việc lựa-chọn các biến-cố lịch-sử làm môi-giới phân-định các thời-kỳ văn-học. Có biến-cố quan-trọng đến đời sống chính-trị nhưng chưa hẳn đã gây nên phong-trào văn-học mới. Ngược lại, có những tác-phẩm văn-học đáng ghi nhớ, có thể xem là những mốc-giới rõ-rệt trong quá-trình tiến-triển của văn-học, nhưng xét trong toàn bộ lịch-sử thì không phải luôn luôn trùng-hợp với những biến-cố quyết-liệt.

Thừa-hưởng những lúc kinh-nghiệm trên đây, chúng tôi lựa-chọn những biến-cố vừa quan-hệ đến chính-trị vừa quan-hệ đến văn-học để làm mốc-giới giữa các thời-kỳ.

Về việc sắp-xếp, tác-giả theo khuynh-hướng, chúng tôi căn-cứ vào khuynh-hướng chính-yếu và cũng không quên phân-tích các khuynh-hướng khác của mỗi tác-giả.

Về vấn-đề ngôn-ngữ văn-tự, chúng tôi cố-gắng làm nổi bật vai trò của các tác-phẩm quốc-âm và của tác-giả Việt-Nam.

Tuy nhiên chúng tôi cũng không quên đề-cập đến tác-phẩm ngoại-ngữ và các tác-giả khác liên-hệ xa gần đến văn-học Công-giáo Việt-Nam. Trong mỗi thời-kỳ, trước khi phân định thành từng giai-đoạn hay thành khuynh-hướng, chúng tôi sẽ phác-họa bối-cảnh lịch-sử để nhận-định vị-trí của văn-học Công-giáo trong sự tiến-triển chung của lịch-sử văn-học Việt-Nam nói chung và công cuộc truyền-giáo đạo Công-giáo nói riêng.

II.— BA THỜI-KỲ LỚN TRONG VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

Văn-học Công-giáo Việt-Nam có thể chia làm ba thời-kỳ lớn, mốc-giới phân-định là những biến-cố quan-trọng của quốc-sử hay giáo-sử Việt-Nam. Cố nhiên là trong mỗi thời-kỳ, có nhiều giai-đoạn tiến-triển và gồm nhiều khuynh-hướng :

1) Thời-kỳ thứ nhứt là thời-kỳ *phát-sinh văn-học Công-giáo Việt-Nam* (từ khởi thủy cho đến giữa thế-kỷ XVII).

2) Thời-kỳ thứ hai là thời-kỳ *phát-hiện trong phạm-vi Cộng đồng giáo-dân* (từ giữa thế-kỷ thứ XVII đến giữa thế-kỷ thứ XIX).

3) Thời-kỳ thứ ba là thời-kỳ *phát-triển trong Cộng-đồng Quốc-gia* (từ giữa thế-kỷ XIX đến hiện-đại).

PHẦN THỨ NHẤT

THỜI KỲ THỨ NHẤT

(Từ khởi thủy đến giữa thế-kỷ XVII)

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM PHÁT-SINH

Phụ-bản IX : **Đoạn đầu bức thư viết bằng tiếng Ý của linh-mục Filippo de Marini về công-thức rửa tội** (Jap. sin. 80f. 92r).

Phụ-bản X : **Đoạn cuối bức thư của Bento Thiện gởi linh-mục Filippo de Marini năm 1659.**

Phụ-bản XI. **Đoạn cuối bức thư của Jgessio Văn Tín gởi linh-mục Filippô de Marini năm 1659.**

Phụ-bản XII : **Bút tích linh-mục Alexandre de Rhodes trong đoạn cuối bức thư viết năm 1617 để xin đi truyền-giáo ở Viễn-Đông.**

DICTIONARIVM
ANNNAMITICVM
LVSITANVM, ET LATINVM OPE
SACRÆ
CONGREGATIONIS
DE
PROPAGANDA FIDE
IN LVCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES
E Societate IESV, eiusdemque Sacræ Congregationis Missionario Apostolico.



ROMÆ, Typis, & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg. 1651.
SVPERIORVM PERMISSV.



Phụ-bản XIII : **Bìa cuốn Tự-điển Việt-Bồ-La của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1651 ở Roma.**

DICTIONARIVM ANNAMITICVM

Seu Tunkinense cum Lusitana, & Latina declaratione.

A A

Phụ-bản XIV : **Một trang trong cuốn Tự điển Việt-Bồ-La của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1651.**

LINGVAE ANNAMITICAE
SEV
TVNCHINENSIS
BREVIS DECLARATIO



ICINIORA Orientali plagae idiomata praecipuè verò Cinense & Tunchinense, & ex parte etiam Iaponense, artem illa addiscendi habent à nostratibus linguis longè diversam: carent enim omninò generibus: declinationes etiam non habent propriè neque numeros; Tunchinica certè lingua, de qua nunc agimus, nullas habet coniugationes, tempora nulla aut modos: sed haec omnia explicantur, vel per aliquarum particularum additionem, vel ex antecedentibus & consequentibus ita colliguntur, ut qui peritiam linguae habent, benè percipiant tempus, aut modum, & numerum, qui significatur in oratione prolata, imò saepè idem ipsum vocabulum habet significationem nominis & verbi, & ex adiuncto facilè potest intelligi an eo loco talis vox sit nomen, aut verbum.

Duo tamen praecipuè sunt in hoc idiomate notanda, à quibus tanquam fundamentis tota ratio benè addiscendae huius linguae pendet, ita ut sine illis à nostratibus haec lingua vix teneri possit, sicuti enim homo constat ex corpore & anima, sic etiam hoc idioma constat ex characteribus quibus à nobis conscribitur, & ex tonis seu accentibus quibus notatur & pronunciatur: quibus duobus priùs explicatis & positis tanquam fundamentis, de partibus Orationis, & praeceptis in ipsa oratione servandis agendum postea.

A De

Phụ-bản XV : **Một trang trong cuốn Văn-phạm Việt-ngữ của linh-mục Alexandre de Rhodes in chung với cuốn Tự-điển Việt-Bồ-La.**

CATHECHISMVS

Pro iis, qui volunt suscipere

BAPTISMVM

In Octo dies diuisus. *Latin. Tunquinens*

Phép giảng tám ngày cho kẻ muấn chịu phép rửa tọi, mà bèào đạo thánh đức Chúa blời

Ope Sacræ Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus

Ab Alexandro de Rhodes è Societate IESV, eiusdemque Sacræ Congregationis Missionario Apostolico.



ROMÆ, Typis Sacræ Congregationis de Propaganda Fide. Superiorum permissu.

Phụ-bản XVI : **Bìa cuốn Phép Giảng tám ngày của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1631 ở Roma.**

PHẦN THỨ NHẤT

THỜI KỲ THỨ NHẤT
(Từ khởi thủy đến giữa thế-kỷ XVII)

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM PHÁT-SINH

MẤY LỜI DẪN ĐẦU

LỊCH-sử văn-học Công-giáo Việt-Nam gắn liền với lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam. Từ lúc hạt giống Phúc-âm nảy-mầm ở Việt-Nam, một động-lực mới đã gây ra nên một biến-chuyển trong văn-học. Ý-thức phát-sinh nền văn-học Công-giáo được manh-nha và trưởng-thành với thời-gian do nhu-cầu dùng ngôn-ngữ văn-tự để truyền-giáo và nuôi-dưỡng đức tin.

Theo những nguồn sử-liệu chắc-chắn, đạo Công-giáo du-nhập xã-hội Việt-Nam từ thế-kỷ XVI. Chúng ta cho rằng văn-học Công-giáo bắt đầu từ thế-kỷ XVI là để nhấn mạnh hậu-quả văn-học

tất nhiên của công-cuộc truyền-giáo. Thật ra, trong thế-kỷ XVI, công-cuộc truyền-giáo chưa được tổ-chức qui-mô và cũng như chưa có tác-phẩm văn-học đáng kể. Kể từ thế-kỷ XVII trở đi, nền văn-học Công-giáo mới chính-thức phát-sinh trong khuôn-khổ công cuộc truyền-giáo do các Cha Dòng Tên phụ-trách từ năm 1615 ở Đàng Trong và từ năm 1626 ở Đàng Ngoài.

Thời-kỳ thứ nhất của văn-học Công-giáo Việt-Nam chấm dứt vào giữa thế-kỷ XVII. Giới-hạn này căn-cứ vào những biến-cố quan-trọng về lịch-sử và văn-học.

Do sự vận-động của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, năm 1658, Đức Giáo-Hoàng Alexandre VII bổ-nhiệm các giám-mục tiên-khởi ở Việt-Nam.

Kể từ đấy, công-cuộc truyền-giáo bước sang một giai-đoạn mới và nền văn-học Công-giáo Việt-Nam cũng biến-tính.

Đàng khác, những vị có công với nền văn-học Công-giáo trong giai-đoạn đầu tiên cũng từ trần vào giữa thế-kỷ XVII : Alexandre de Rhodes mất năm 1660, Girolamo Majorica năm 1656, Gioan Thanh-Minh năm 1663.

Thời-kỳ thứ nhất của văn-học Công-giáo Việt-Nam manh-nha trong thế-kỷ XVI, hình-thành trong tiền-bán thế-kỷ XVII sẽ được nghiên-cứu trong các chương sau đây :

Chương I : Bối-cảnh lịch sử.

Chương II : Sự hình-thành ngôn-ngữ Công-giáo.

CHƯƠNG I

BỐI-CẢNH LỊCH-SỬ

NỀN văn-học Công-giáo phát-sinh trong một thời-kỳ có nhiều biến-cố trọng-đại. Có thể nói rằng thế-kỷ XVI và tiền-bán thế-kỷ XVII là một thời-kỳ khủng-hoảng trầm-trọng, báo-hiệu sự trưởng-thành của dân-tộc theo những đường hướng mới.

I.— TÌNH-HÌNH CHÍNH-TRỊ

Sự tan-rã nền thống-nhất hành-chánh và việc mở-mang bờ-cõi về phía Nam là những biến-cố làm thay-đổi sinh-hoạt và các cơ-cấu quốc-gia.

1. Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê.

Thế-kỷ XVI bắt đầu với sự suy-tàn của nhà Hậu-Lê (1428-1527). Sau khi vua Lê Hiến-tông (1497-1504), mất, các

nhà vua kế-vị không đủ tư-cách đảm-đương việc nước : Vua Lê Chiêu-tông (1504) chỉ trị-vì được sáu tháng thì mất. Vua Lê Uy-Mục (1505-1509) say-đắm tửu-sắc, tính-tình hung-ác nên sứ Tàu đã mỉa-mai là *quỉ-vương* Vua. Lê Tương-Dực (1510-1516) cũng chơi-bời xa-xỉ và hoang-dâm nên sứ Tàu chế-nhạo ngài là *tướng lợn* ; vua Lê Chiêu-tông lên ngôi năm 1516 và bị lộng-thần Mạc-đăng Dung giết năm 1524 ; vua Lê Cung-Hoàng cũng bị chung một số-phận năm 1527. Bây giờ, Mạc-đăng Dung bắt triều-thần nhà Lê thảo bài chiếu truyền ngôi cho nhà Mạc, đặt niên-hiệu là Minh-Đức.

Nhưng cựu-thần nhà Lê vẫn luyến-tiếc chủ cũ. Có người bèn ẩn-cư để gìn giữ *lòng thanh-bạch* như Nguyễn Hãng đã kín-đáo trình-bày trong bài phú *Tịch cư ninh thể phú* (1) :

Cỏ cây thương vì nét lãn-dung ;
Non nước thấu thừa lòng thanh-bạch.

2. Nhà Lê trung-hưng.

Có người quyết-liệt hơn, tìm cách khôi-phục ngôi báu cho nhà Lê, dưới sự lãnh-đạo của Nguyễn Kim. Lúc đầu, Nguyễn Kim trốn sang Ai-Lao, đến năm 1532, lập con vua Lê Chiêu-tông là Duy-Ninh lên làm vua tức là Lê Trang-tông (1533-1548). Nhà Lê trung-hưng kể từ đó. Năm 1542, vua Trang-tông cất quân về đánh Thanh-hóa, Nghệ-an và năm 1543 chiếm lại Tây-Đô.

Nước Việt lúc bấy giờ phân thành Nam, Bắc-Triều : từ

(1) *Xem thêm đoạn nói về Nguyên Hãng, chương I, đoạn II.*

Thanh-hóa trở vào Nam thuộc nhà Lê, từ Sơn-nam trở ra thuộc nhà Mạc.

Thế nhị-phân ấy sẽ hóa ra thế tam-phân vì sự xung-đột quyền-lợi giữa họ Trịnh và họ Nguyễn.

Năm 1545, Nguyễn Kim bị tướng nhà Mạc đánh thuốc độc chết lúc đem quân đánh Sơn-nam. Binh-quyền từ đấy thuộc về con rể là Trịnh Kiểm. Sợ họ Nguyễn tranh quyền, Trịnh Kiểm giết con Nguyễn Kim là Nguyễn Uông. Người em là Nguyễn Hoàng lo sợ, nên vấn kế Nguyễn Bỉnh-Khiêm ; nhà tiên-tri thời-danh này hiến kế an-toàn cho họ Nguyễn : « *Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân* ». Nguyễn Hoàng nhờ chị xin với Trịnh Kiểm vào trấn đất Thuận-hóa năm 1558. Cơ-nghiệp Chúa Nguyễn dấy lên từ đấy.

Bấy giờ nước Việt, trong thực-tế chia làm ba : nhà Mạc ở Đông-Đô, Nhà Lê ở Tây-Đô cùng chúa Trịnh, Chúa Nguyễn ở Thuận-hóa.

Năm 1592, Trịnh Tùng cất quân lấy Đông-Đô và dứt được nhà Mạc (1527-1952). Nhưng con cháu nhà Mạc lên chiếm đất Cao-bằng, mãi đến năm 1625, Trịnh Tráng mới giết Mạc Kính-Cung. Mạc Kính-Khoan (1638-1677) xin hàng được phong làm Thái-Ũy Thông Quốc-Công và giữ đất Cao-bằng theo lệ tiến-cống.

3. Trịnh, Nguyễn phân-tranh.

Kể từ khoảng đầu thế-kỷ XVII, nước Việt lại trở về với thế nhị-phân : trên có vua Lê trị-vì nhưng thực-quyền ở

Đàng Ngoài ở trong tay Chúa Trịnh và ở Đàng Trong ở trong tay chúa Nguyễn.

Ngay từ khi vua Lê Trung-tông mất năm 1550, Trịnh Kiểm đã muốn tự xưng làm vua, nhưng còn lưỡng-lự, nên cho người vấn kế Bạch-vân cư-sĩ : « Ông Nguyễn Bỉnh-Khiêm không nói gì cả, chỉ ngoảnh mặt lại bảo đầy-tớ rằng : « *Năm nay mất mùa, thóc giống không tốt, chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ* ». Nói rồi lại sai đầy-tớ ra bảo tiểu quét-dọn chùa và đốt hương, để ông ra chơi chùa, rồi lại bảo tiểu rằng : « *Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản* » (2). Theo lời khuyên bóng-bẩy ấy, Trịnh Kiểm không mưu sự thoán-nghịch, nhưng trong thực-tế nắm giữ mọi quyền-hành, vua Lê chỉ có hư-vị và không có thực-quyền.

Ở Đàng Trong, chúa Nguyễn cũng mưu-đồ vương-nghiệp mặc dầu vẫn giữ tiếng thần-phục nhà Lê. Năm 1627, Trịnh Tráng gởi cho chúa Nguyễn-phúc Nguyên một sắc-dụ của vua Lê để buộc phải nộp thuế cho nhà Lê. Sắc-dụ viết bằng chữ nôm, lục một đoạn như sau :

« Hoàng Thượng sắc-dụ cho Thái-Bảo Thụy Quận-Công là Nguyễn-phúc Nguyên được biết rằng :

Mệnh-lệnh triều-đình,
Đạo làm tôi phải nên tuân theo ;
Thuế-má phủ-huyện,

(2) *Xem Trần trọng Kim, Việt-nam sử-lược, Tân-Việt tái-bản. Sài-gòn trang 276.*

Tướng cõi ngoài không được tự chuyên . . . » (3).

Nhưng Chúa Nguyễn chối-từ. Đồn Trường-dục và Định Bắc trường-thành xây-dựng trên bờ sông Gianh theo kế của Đào-duy Từ là thành-trì phân-định đôi miền Nam-Bắc.

Theo mưu của Đào-duy Từ, Văn Khương đi sứ ra Thăng-Long dâng tiến một mâm đồng hai đáy, trong có sắc-phong của nhà Lê và một bài tứ tuyệt :

Mậu nhi vô dịch
Mịch chi kiến tích
Ái lạc tâm trường
Lực lai tương địch.

Theo sự giải-thích của Phùng-khắc Khoan, bài thơ tứ-tuyệt là một lối chơi chữ hiểm-hóc, tựu-trung có nghĩa là :

Dư bất thụ sắc.

Cuộc tranh-chấp giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đã chính-thức khởi-diễn.

Trịnh, Nguyễn đánh nhau bảy lần vào những năm 1627, 1630, 1635, 1648, 1655, 1661 và 1672. Con sông Gianh trở nên ranh-giới giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài.

(3) *Xem Trần trọng Kim sđd, trang 295.*

4. Nam-tiến.

Cộng-nghiệp quan-trọng nhất của chúa Nguyễn là hoàn-thành cuộc Nam-tiến. Cuối thế-kỷ XV nước ta chỉ mở rộng đến Bình-định. Năm 1611, Nguyễn Hoàng đánh Chiêm-Thành, lấy đất lập ra phủ Phú-yên. Năm 1653, chúa Nguyễn-phúc Tân lại can-thiệp vào nội bộ Chiêm-Thành, để từ sông Phang-lang trở vào Nam cho vua Chiêm, còn từ sông ấy trở ra Bắc lập thành Thái-ninh phủ, sau đổi thành phủ Diên-khánh (tức Khánh-hòa ngày nay).

Ngày từ đầu thế-kỷ XVII, một số người Việt lánh nạn binh-đao, đã vào khai-khẩn đất-đai và lập nghiệp ở Thủy-Chân-Lạp (tức Nam-Việt bây giờ), nhất là ở vùng Mô - xoài (Bà-rịa) và Đồng-nai (Biên-hòa). Đến năm 1658, Chúa Nguyễn - phúc Tân lại chính - thức can-thiệp vào nước Chân-lạp, đem quân đánh ở Mỗi-xuy (Biên-hòa ngày nay), bắt vua Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng-bình một thời gian rồi tha cho về nước, bắt phải triều-cống và bênh-vực người Việt cư-trú ở Thủy-Chân-lạp. Cuộc chinh-phục ôn-hòa này sẽ hoàn-tất vào cuối thế-kỷ XVII.

5.— Một cuộc khủng-hoảng phát-triển.

Đã đến lúc cần đưa ra một vài kết-luận về tình-hình chính-trị trong khoảng 150 năm, từ lúc nhà Hậu Lê suy-đồi đầu thế-kỷ XVI cho đến Trịnh Nguyễn phân-tranh giữa thế-kỷ XVII.

Các nhà vua thời Lê-Mạc không đủ tư-cách đảm-đương việc nước nhưng lòng dân vẫn nặng tình hoài Lê nên nhà Lê đã trung-hưng. Gia dĩ nhà Mạc vẫn noi theo chánh-sách của nhà Lê, không cống-hiến điều gì đặc-sắc nên cơ-nghiệp không bền-vững.

Nhưng sự trung-hưng của nhà Lê chính là cơ-hội gây nên sự phân-tranh giữa hai họ Trịnh, Nguyễn. Hậu-quả tốt đẹp bất-ngờ của sự phân-tranh là Đàng Ngoai được củng-cố và Đàng Trong được mở rộng về phía Nam. Sự tan-rã nền thống-nhất quốc-gia chính là cuộc khủng-hoảng của một quốc-gia đang phát-triển.

II.— TÌNH-HÌNH VĂN-HỌC

Văn-học thế-kỷ XVI và tiền-bán thế-kỷ XVII chịu ảnh-hưởng của những giao-động chính-trị và chuyền mình đề tiến đến một giai-đoạn mới, đón nhận những nguồn cảm-hứng và thể-cách diễn-đạt mới.

1. Văn-học thế-kỷ XVI.

Dương Quảng-Hàm gọi thế-kỷ này là thời-kỳ văn-học Lê, Mạc và nhận-xét như sau :

« Trong thời-kỳ này, Nho-học nhờ có Triều-đình cổ-võ và tưởng-lệ, nên dần dần át cả Phật-học mà chiếm địa-vị ưu-thắng.

« Còn tác-phẩm về Hán-văn đã có phần phong-phú, có nhiều thơ-văn, sách-vở xuất-hiện. Nhưng tuy về đường từ-

chương có tiến mà về đường đạo-lý ngày một kém dần. Trừ những bộ sử-ký và sách truyện-ký, hầu hết các tác-phẩm đều là thơ-văn ngâm-vịnh cả.

« Văn nôm thì sau thời-kỳ phôi-thai nhà Trần, một ngày một phát-đạt, nhưng nền văn ấy còn chịu ảnh-hưởng của văn Tàu nhiều (dùng nhiều chữ nho, mượn đề-mục, thi-tứ, cảnh-sắc ở thơ-văn Tàu) » (4).

Chúng ta hãy lược kể những tác-giả và tác-phẩm quan-trọng.

Lê Đức-Mao (1462-1527) đậu tiến-sĩ năm 1505 mở đầu thế kỷ VXI với *Bài hát Chúc làng*, thuộc loại hát ả-đào, vào ngày hội xuân, tế thần cầu phúc, gồm 128 câu chia làm 9 đoạn.

Nối tiếp truyền-thống văn-học đời Hồng-Đức, Vua Lê Tương-Dực (1510-1510) sai Binh-bộ thượng-thư Vũ Quỳnh làm sách *Đại-Việt thông-giám thông-khảo* (1511) và Lễ-bộ thượng-thư Lê Tung làm bài toát-yếu bộ sử này, nhan-đề là *Đại-Việt thông-giám tổng-luận* (1514). Chính nhà vua còn trứ-thuật các sách *Trị-bình bảo-phạm, Trung-hưng thực-lục, Bảo-*

(4) *Dương Quảng-Hàm, Việt-Nam văn-học-sử yếu, trang 192. Đối-chiếu : Phan văn Diêu, Văn-học Việt-nam, tập I trang 87,*

thiên thanh-hạ tập, Quang-hiên thanh-hạ tập (5). Ngoài thơ Hán-văn, nhà vua còn làm thơ quốc-âm (6).

Bùi Vinh (1508-1545) đậu Bảng-nhãn năm 1532 đời vua Mạc-đăng Doanh, về hán-văn có làm bài thơ ngũ-ngôn 49 vần, bài phú *Đế-đô hình thắng*, về văn nôm có làm bài *Cung trung bảo huấn* (7) dụng ý dậy hai cháu gái là cung-nữ nhà Mạc.

Nguyễn Hãng đậu cử-nhân đời vua Lê Tương-Dực, đang học thi Hội ở Quốc-tử-giám thì Mạc-đăng Dung tiếm ngôi (1527), bèn về ẩn-cư ở xã Đại-đồng (tỉnh Tuyên-quang). Họ Vũ chống nhà Mạc, đóng quân ở xã này, có mời ông làm quan, nhưng ông chối-từ. Bài phú nôm của ông nhan-đề là *Tịch-cư ninh thể phú* diễn-tả nỗi lòng của một người gặp thời loạn lạc muốn thoát khỏi vòng danh-lợi, xứng với danh-hiệu Thảo-mao dật-sĩ do nhà Lê truy-phong. Bài phú *Tam ngưng động*, hiện thất truyền, chắc cũng lấy thoát tục làm chủ-đề. Bài phú *Đại-đồng phong-cảnh* hiện còn lưu-truyền (8).

(5) *Xem thêm Dương Quảng-Hàm, sđd, trang 268, Phạm văn Diêu, sđd, trang 430-431.*

(6) *Canh hai, đêm 25 tháng 4 (năm Canh NGỌ, hiệu Hồng-thuận (niên hiệu của vua Lê Tương Dực) (xảy sự) quan nội thị Nguyễn khắc Hài dấy loạn bức vua viếng cung Trùng-hòa rồi sang các điện Văn-thọ, Cần-đức, Kính thiên. Vua làm thơ quốc-ngữ, các quan văn võ đại thần vào chầu đều phụng-họa... Song chỉ có quan Đông Các hiệu thơ là Trần Dực, (thơ) họa hiệp cách, (vua ban) thưởng 5 quan tiền » — Đại-việt sử-ký toàn thư, quyển 15, tờ 2-3. Trích dẫn theo Phạm văn Diêu, sđd, trang 430.*

(7) *Xem Hoàng Xuân-Hãn và Nghiêm Toản, Thi-văn Việt-Nam tập I, Sông Nhị Hà-nội trang 101-103.*

(8) *Xem Nam-phong tạp chí số 93, Vũ khắc Tiệp, Phú nôm, tập trên, trang 128-131.*

Hoàng Sĩ-Khải, đậu tiến-sĩ năm 1544, làm quan với nhà Mạc đến chức Hộ-bộ Thượng-thư, nổi tiếng về thơ nôm với các tập *Sứ-trình-khúc, Tứ-thời-khúc, Tiều-độc lạc-thú* (9). Bản *Tứ-thời-khúc* (10) còn được lưu-truyền, gồm 340 câu theo thể song-thất lục-bát. Xét ra, tác-phẩm này được viết ra vào thời vua Lê chúa Trịnh đã đánh đuổi được nhà Mạc, nội-dung bao hàm xảo-ý chúc-tụng ngợi khen của một cựu-thần nhà Mạc được tân-triều khoan-dung đãi-ngộ, ngoài phần dụng-điển miêu-tả bốn mùa còn ghi được nhiều lễ-nghi tục-lệ cổ thời.

Hà Nhiệm-Đại, đậu tiến-sĩ năm 1574 đời vua Mạc Mậu Hợp (1562-1592) là tác-giả một tập thơ vịnh sử vừa chữ Hán vừa chữ Nôm, nhan đề là *Khiếu-vịnh thi-tập*, bình-luận xác-đáng về các nhân-vật lịch-sử Việt-Nam (11).

Nguyễn Lễ, đậu tiến-sĩ năm 1568 đời vua Mạc Phúc-Nguyên (1546-1561), khi nhà Mạc mất, bỏ về ẩn-dật ở núi Huyền-đăng, có làm thơ quốc-âm, tỏ ý thoát tục (12).

Trịnh Kiểm (? — 1570) cũng có tài về văn nôm. Văn-học-sử còn lưu bản *Trịnh Kiểm di Phan Quận công thư* (13), giọng-điệu mộc-mạc, ý-tứ rõ-ràng.

(9) *Xem Đông-thanh số 6; Hoàng Xuân-Hãn và Nghiêm Toản, sđd, trang 122-123.*
(9) *Theo lịch-triều Đăng-khoa-lục.*
(10) *Xem Hoàng Xuân-Hãn và Nghiêm Toản, sđd, trang 139-150.*
(11) *Xem Lê quý Đôn, Nghệ-văn-chí; Phan huy Chú, Kinh tịch chí, Lịch-đại thế biên.*
(12) *Xem Văn-đàn bảo-giám, quyển II, trang 55; Trần trọng Kim. Việt thi trang 46 và 132.*
(13) *Xem Văn-đàn bảo giám, quyền I trang 269-240.*

Nhưng tiêu-biểu cho thế-kỷ XVI chính là Nguyễn Bỉnh-Khiêm (1491-1587) với tập thơ chữ Hán *Bạch-Vân am tập* và tập thơ Nôm *Bạch-Vân quốc-ngữ thi.* Từ cuộc đời cho đến tác phẩm, Nguyễn Bỉnh-Khiêm xuất hiện như một tâm-thức bi-đát của một thời loạn-lạc.

Nguyễn Bỉnh-Khiêm, húy là Văn-Đạt, tự là Hạnh-Phủ hiệu là Bạch-Vân cư-sĩ được nhà Mạc phong tước Trình-Toàn Hầu rồi Trình Quốc-Công, lại đậu trạng-nguyên dưới triều vua Mạc Đăng-Doanh (1530-1540) nên tục gọi là Trạng Trình, đời sau tôn là Tuyết-Giang phu-tử. Ông người làng Trung-am, huyện Vĩnh-lạc nay là phủ Vĩnh bảo, tỉnh Hải-dương. Vốn là môn-sinh của quan bảng-nhãn thượng-thư Lương Đắc-Bằng, một nhà nho lỗi-lạc, giỏi lý-số. Ông trưởng-thành trong thời Lê-mạt, học giỏi nhưng không chịu đi thi, năm 44 tuổi mới thi hương (1534) và năm sau đậu trạng-nguyên. Ông làm quan 8 năm, đến chức Lại-bộ Tả Thị Lang kiêm Đông-Các Đại-Học-sĩ, từng dâng sớ hạch tội 18 lộng-thần, đến năm 1542 xin về trí-sĩ ; ẩn-cư ở Bạch-vân am. Từ đấy, ông từ-chối không trở lại chính-trường hoạn-lộ, thường dùng những lời bóng-bẩy để khuyên-bảo những chính-khách đương thời. Ông nghiên-cứu kinh Dịch, nổi tiếng về khoa bói Thái-Ất, lưu-truyền nhiều câu sấm-ký tiên-đoán vận-mệnh tương-lai (14).

(14) Học viện Viễn Đông Bác cổ còn giữ bản môn như Trình tiên sinh quốc ngữ, Trình Trạng nguyên sấm ký diễn ca, Trình quốc công sấm.

Giáo-sư Đỗ Đình đã nhận-định rất xác-đáng về Nguyễn Bỉnh-Khiêm như sau :

« Ông là một nhân-vật bình-dân và kỳ-bí. Trong thời ẩn-cư, ông là hiện-thân của tài-trí trầm-tư mặc-tưởng. Thoạt tiên, người ta không nghe ông nói gì, nhưng khi đã lắng tai chú ý, người ta phải cầm trí theo dõi, tưởng không bao giờ bỏ qua được. Mà ông nói những gì, ông biết những gì ? Đó là những điều rất giản-dị. Đó là đạo-lý do các nhà tư-tưởng Trung-Hoa thế-kỷ XIII thuộc hệ-phái Chu-Hy suy-diễn từ nguồn-mạch trong kinh Dịch cổ-kính. Đó là ngúyên-lý trung hòa và tương-khắc tương-sinh. Vực sâu một ngày kia sẽ hóa thành bãi cát ven bể, cái gì lên cao sẽ hạ xuống, cái gì nhỏ sẽ thành lớn, họa đi đôi với phúc, phú-quý đi đôi với bần-hàn, mọi sự đều diễn-biến trong vòng âm-dương đối-nghịch. Bậc trí-giả lui về ẩn-cư ở Bạch-vân am, hiểu rằng có gì là của riêng, Nguyễn Bỉnh-Khiêm minh-giải điều đó bằng thi-điệu cổ-điển ngôn-từ đối-xứng :

Am Bạch Vân rồi nhàn hứng
Đám hồng trần biếng ngại chen
Ngày dài hợp mặt hoa là khách
Đêm vắng soi lòng nguyệt ấy đèn.

Trong cảnh hòa điệu nhập-thần với tự-nhiên thâm-sâu, có cái gì hơn cả tài-trí lịch duyệt, hơn cả học-thuật uyên-bác sinh-động trong chốn ẩn dật nhàn cư, chính là cái nhìn sâu-sắc bi-đát hướng về cuộc tồn-sinh ». (1)

(15) *Trính dịch của Đỗ Đình, mục L'Annam, trang 265-270, in trong tuyển tập Les plus beaux écrits de l'Union Française et du Maghreb présentés par. Mohamed el Rholti, Léopold Cedar Senghor, Pierre Đỗ Đình, A Rakoto Katsimmanger, E. Ralajmihiatra, La colombe xuất bản, Paris, 1947.*

2. Văn-học tiền-bán thế-kỷ XVII.

Bước sang thế-kỷ XVII, tư-tưởng thoát-tục mà hướng nội của Nguyễn Bỉnh-Khiêm còn di-truyền trong tác-phẩm của một môn-đệ là Phùng Khắc-Khoan (1529-1613). Ông đậu tiến-sĩ năm 53 tuổi (1580) làm quan đến chức Hộ-bộ thượng-thư, tước Mai Quận-Công. Về Hán-văn, ông là tác-giả *Phùng-công thi-tập*, (cũng gọi là *Nhi-trai thi-tập*) sáng-tác trong dịp đi sứ Trung-hoa, năm 1597. Về quốc-âm, ông soạn *Ngư-phủ nhập Đào-nguyên truyện, Sấm-văn* và *Chu-Dịch quốc-âm ca-quyết.*

Nguyễn văn Giai (16) đậu tiến-sĩ đời vua Lê Thế-tông (1573-1599), có công đánh nhà Mạc, làm đến chức Lại-bộ thượng-thư kiêm chưởng lục-bộ sự-vụ kiêm Đô-đài ngự-sử Phong Quận-Công. Sách *Văn-đàn bảo-giám* (17) có sao-lục bốn bài thất-ngôn của tác-giả, chứng tỏ tác-giả một hàn-nho (bài *Nghèo nằm co*) sống vào thời Lê trung-hưng sau khi đã khôi-phục Thăng-Long (bài *Nói khoát*), làm quan được nhiều uy tín và ân-sủng (bài *Trình khứ hưu*), có nhân-cách đa-tình đa-cảm (bài *Chê gái lấy chồng già*) và gốc-gác ở Nghệ-Tịnh (bài *Chê gái lấy chồng già*) vì có nhiều thổ-âm vùng này.

Nguyễn Minh-Triết (1567-1662) đậu thám-hoa năm 1631 niên-hiệu Đức-Long (1629-1634) đời vua Lê Thần-tông (1619-1643) làm quan đến chức Binh-bộ thượng-thư. Sách *Hải-dương phong-vật-khúc* của Trần Đạm Trai, người cuối Lê đầu Nguyễn có viết về Nguyễn Minh-Triết :

(16) *Xem Việt-Nam nhất thống chí quyền 13.*

(17) *Văn-đàn bảo giám, quyền I, Nam ký in lần thứ ba, trang 06-07; Trần trọng Kim, Việt Thi, Tân Việt xuất bản, Sàigon 1950, trang 83.*

Nhiệm an lão cập tuần năm lẻ,
Khoa tân-mùi (1631), đệ-nhị danh khôi
Đã hay thần-mộng yên bài,
Ngọc lành cũng bởi chuốc mài ra công.

Thơ quốc-âm của ông còn lưu-truyền bài *Thơ hà-tiện* và đôi câu đối (18).

Những nhà thơ trên đây đều ký-thác trong tác-phẩm nguyện-vọng thoát tục, nỗi lòng hoài-cổ, là những chủ-đề thích-dụng từ thế-kỷ trước. Hầu hết họ đã từng làm quan ở Đàng Ngoài, hoặc với nhà Mạc, hoặc với nhà Lê trung-hưng. Trước thế-cuộc xoay-vần nhanh-chóng, hầu hết đều có phản-ứng nhận-định giống như Nguyễn Bỉnh-Khiêm.

Nhà thơ đặc-sắc của tiền-bán thế-kỷ XVII, chính là Đào-duy Từ (1572-1634) với sự-nghiệp chính-trị, quân-sự phục vụ chúa Nguyễn ở Đàng Trong và với các thi-phẩm chữ nôm : *Ngọa-long-cương vãn, Tư-dung vãn* và binh-thư *Hổ trướng khu cơ*. Ấy là nhà văn đầu-tiên của Đàng Trong và cũng là một người trong thế-hệ tiền-phong rời bỏ Đàng Ngoài để vào Đàng Trong, nam-tiến theo đường hướng phát-triển tự nhiên của dân-tộc.

Ông người làng Hoa-trai, huyện Ngọc-sơn, tỉnh Thanh-Hóa, học giỏi, con ông Đào-duy Hán làm chức chức linh-quan coi đội nữ-nhạc đời vua Lê Anh-tông (1553-1573), vì quan-trường theo thành-kiến xướng-ca vô-loại nên ông bị

(18) *Văn đàn bảo giám, sđd trang 18 ; Trần trọng Kim, sđd, trang 60.*

đánh hỏng trong kỳ thi hương. Ông phẫn chí, vào Đàng Trong mưu lập sự - nghiệp. Ông đến Bình-định ở chăn trâu cho một phú-gia làng Tùng-châu, huyện Bồng-sơn, phủ Hoài-nhân, giống như Bách-lý-Hề đời Tấn, làm tập *Ngoạ long cương vãn*, tự ví mình với Gia-cát Lượng. Quan khâm-lý xứ Qui-nhơn Trần Đức-Hòa gả con gái và tiến-cử Đào-duy Từ với chúa Nguyễn-phúc Nguyên (1613-1635). Ông được thu-dụng làm Nha-úy Nội-Tán phong tước Lộc-Khê Hầu, coi-sóc việc nội ngoại quân-cơ, tham-lý quốc-chính. Ông có công trong việc xây đắp đồn Trường-dục (ở huyện Phong-Lộc tỉnh Quảng-bình) và lũy Nhật-Lệ (ở cửa Đồng-hới) tức là Định-Bắc trường-thành, tục gọi là Lũy Thầy.

Trong tập *Ngọa long cương vãn* (19) dài 136 câu, Đào-duy-Từ ca tụng thú thanh-nhàn ẩn-dật như Nguyễn Bỉnh-Khiêm :

Thú vui bốn thú thêm yêu,
Kìa ngư, nọ mục, ấy tiều, này canh.
Hạc già trực cửa nghe kinh,
Trái dâng màu thắm, thức xanh phượng quỳ.
Gốc ngăn trúc uốn vo ve,
Ngõ đua hạnh tía, hiên khoe cúc vàng.

Lời thơ bình-dị nhưng uyển-chuyển hơn *Bạch-vân quốc-ngữ thi*, nhưng điều khác-biệt đáng nói hơn cả là xu-hướng

(19) Xem Văn-học tạp chí số 4; Văn-đàn bảo-giám quyển II sdd, trang 217-223; Bùi văn Lang và Tô văn Cầu, Lịch sử Đào duy Từ, Ha-noi, Imp. Trung Bắc tân văn, 1937.

hoạt-động nhập thế của Đào-duy Từ. Trong lúc Nguyễn Bỉnh-Khiêm ngồi nhìn nước sông Tuyết-giang với đôi mắt thản-nhiên của một ẩn sĩ, Đào-duy Từ vượt trùng-dương đi tìm một đất hứa. Trong khi phục-vụ ở Đàng Trong, ông là người công-thần văn-võ kiêm-toàn với tài-đức của một Khổng-Minh mà ông đã cực tả :

Có phen xem tượng Thiên-tào
Kìa ngôi khanh-tướng, nọ sao quân thần
Có phen binh-pháp diễn trần,
Điều-xà là trận, phong-vân ấy đồ.
Có phen thơ túi rượu hồ,
Thanh-y sớm chúc, hồ-lô tối mời.

(Ngọa-long-cương vãn)

Nếu *Ngọa-long-cương vãn* là ngọn gió khí-phách hào-hùng từ Bắc chuyển vào Nam thì tập *Tư-dung vãn* dài 336 câu là cái nhìn tha-thiết hướng về giang-san cẩm-tú mà cửa Tư-dung (tức là cửa Tư-hiền ở Thừa-thiên) là một biểu-tượng thanh-nhã :

Vẳng nghe tiếng mõ già lê,
Ngồi phiền bến não, rửa thì sạch không.
Dịch nên cảnh lạ vô song,
Hứng xui tao-khách điệu trùng ngợi-khen.

Vừa là tao-nhân mặc-khách, vừa là kẻ ưu-thời mẫn-thế, Đào-duy Từ đã thực-hiện sự hòa điệu kỳ-thú giữa thi-văn và hoạt-động.

Trở lên là những tác-giả chính-yếu trong khoảng thế-kỷ XVI và tiền bán thế-kỷ XVII. Muốn được đầy-đủ, chúng ta phải kể hai cuốn truyện bằng thơ Đường-luật, chưa tìm ra tác-giả nhưng soạn-niện được các học-giả phỏng định thời Lê-mạt. Đó là truyện *Tô-Công phụng sứ* và truyện *Bạch-Viên Tôn-Các* (còn biệt-nhan là *Lâm-Tuyền kỳ-ngộ*).

Truyện *Tô-Công phụng sứ* (20) gồm 24 bài thơ Đường-luật, là truyện Hán Vũ-Đế sai Tô-Vũ đi sứ Hung-nô và bị Hung-nô cầm tù 19 năm. Lời thơ có những chữ cổ thịnh-hành thời Lê Mạc. Đối chiếu cốt truyện với Việt-sử, chúng ta thấy đời Mạc có Nguyễn quang Bật đi sứ nhà Minh cũng bị giữ ở Tàu 19 năm (1548-1566). Vua Mạc Phúc-Nguyên nhờ chuyện Tô Vũ-phong cho ông là Tô quận-công. Phải chăng tập thơ này của Nguyễn quang Bật ?

Truyện *Bạch-Viên Tôn Các* (hay Lâm-Tuyện kỳ-ngộ) (21) gồm 150 bài thơ Đường-luật, căn cứ vào chữ cổ thì cũng đoán là xuất-hiện thời Lê Mạc. Truyện kể một tiên-nữ bị lưu-đày xuống cõi trần làm con vượn trắng biết nói và đi tu tiên là Bạch-Viên, mãn hạn lưu-đày Bạch-Viên hóa thành một thiếu-nữ xinh-đẹp kết duyên với Tôn-Các và sinh-hạ được hai con. Sau khi về cõi tiên, Bạch-Viên nhớ chồng con và xin

(20) Xem Hoàng Xuân Hãn, Nghiêm Toản, sđd, trang 154-159.

(21) Xem Hoàng Xuân Hãn. Nghiêm Toản, sđd, trang 161-178; Lê Tuyên, Bản-thể và hiện tượng trong thi ca Việt-Nam, hướng đối thoại về hiện hữu con người. Trong các tiên thoại Lâm-tuyền kỳ-ngộ và Bích-câu kỳ-ngộ in trong Đặc-San Đại học Sư-phạm, tập I, niên-khóa 1960-1961, Huế trang 83-110.

phép xuống trần tái-hợp. Câu chnyện kết-thúc khi Tôn-Các dậu Trạng làm quan tại Kinh.

Thật khó mà trình-bày đầy-đủ 150 năm văn-học trong một tiết-mục của một chương sách. Để bổ-khuyết, chúng ta thử đưa ra những nhận-định đại-cương về tánh-cách văn-học của thời-kỳ này.

3. Tổng quan về văn-học thế-kỷ XVI và tiền-bán thế kỷ XVII.

Truyền-thống tôn-trọng đạo-lý của thời kỳ trước vẫn được duy-trì nhưng không được hiền-minh như trước. Khuynh hướng giáo-huấn chi-phối ngay cả những đề-mục có tính-chất tự-tình. Tình-cảm cá-nhân bị dồn-ép dưới uy-lực của đoàn-thể, của các giáo-điều. Dù thỏa-hiệp với chính-quyền hay dù ẩn-cư nhàn-dật, các nhà văn chú-trọng biện-minh cho thái-độ xử thế của mình hơn là giải-bày trực-tiếp tâm-tư.

Tuy nhiên bầu không-khí văn-học trầm-tĩnh ấy đã bắt đầu xao-xuyến vì một ngôn-ngữ văn-chương mới tạo nên những nét dị-biệt bất-đồng.

a) Một ngôn-ngữ văn-chương mới

Về hình-thức chúng ta nhận thấy nỗ-lực tìm kiếm một ngôn-ngữ văn chương mới. Lối dụng-ngữ chú-trọng đến danh-từ đặc-biệt của thời-đại. Tác-phẩm của Lê Đức-Mao, Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Đào-duy Từ gồm có nhiều chữ cổ, nhiều thể-cách diễn-đạt đặc-biệt thời Lê, Mạc.

Về thể-cách, lối hát ả đào được phổ-biến với *Bài hát chúc làng* của Lê Đức-Mao. Lối lục-ngôn-thể, thịnh-hành đời Hồng-đức, còn được ứng-dụng trong *Bạch-Vân quốc-ngữ thi* nhưng xao-nhãng trong tiền-bán thế-kỷ XVII. Lối song-thất lục-bát manh-nha trong *Bài hát chút làng*, đã bắt đầu ổn-định trong *Tứ thời khúc vịnh* của Hoàng Sĩ-Khải, báo hiệu tính-chất điêu-luyện của Chinh-phụ ngâm sau này :

Gió hiu-hiu gối cao song bắc,
Tả mối sầu, chẳng mắc chút lo
Tréo chân, nằm ệch, ngáy pho
Ngẫm hay chẳng khác người vua Hy, Hoàng.

Lối phú nôm đã trở nên thuần-nhã, báo-hiệu những tác-phẩm đặc-sắc đời sau. *Tịch-cư ninh-thể phú* đáng kể là một bài phú có giá-trị nghệ-thuật.

Muốn nhận thấy phần đóng góp mới-mẻ của thế-kỷ XVI và tiền-bán thế-kỷ XVII thiết-tưởng chúng ta có thể so-sánh bút-pháp của Nguyễn Trãi (thế-kỷ XIV) với bút-pháp của Nguyễn Bỉnh-Khiêm (thế-kỷ XVI) và Đào-duy Từ (thế-kỷ XVII)

Nguyễn-Trãi còn lý-luận về cảnh nhàn, còn bị ám-ảnh bởi lịch-sử trong khi nhìn thiên-nhiên :

Bá-Di người rằng thanh là thú
Nhan-tử ta xem ngặt ấy lề
(Quốc-âm thi tập, bài 48)

Nguyễn Bỉnh-Khiêm và Đào-duy Từ hoàn toàn hòa điệu nhập thần trong cõi tự-nhiên :

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến cội cây ta sẽ nhắp,
Nhìn xem phú-quý tựa chiêm-bao.

(Bạch-vân quốc ngữ thi)

— *Dịch nên cảnh lạ vô song*
Hứng xui tao khách điệu trùng ngợi-khen.

(Tư-Dung vãn)

b) Nhận-thức dị-biệt, văn-chương đa-dạng.

Sự phong-phú về nội-dung còn rõ-rệt hơn nữa. Thời-thế loạn-lạc đặt các nhà văn trước một sự lựa-chọn nhiều khi đến đau-khổ. Từ việc xác-định lập-trường chính-trị hoặc hợp tác với nhà Mạc, hoặc trung-thành với nhà Lê, hoặc nấn-ná đợi thời ở Đàng Ngoài, hoặc dứt-khoát với hiện-tại đi vào Đàng Trong lập nghiệp, các nhà văn đã đề cập đến những quan-niệm đạo-giáo hay triết-lý biện-giải cho lập-trường đã lựa chọn. Phùng Khắc-Khoan mơ về một cõi thiên-thai vĩnh-phúc trong *Ngư-phủ nhập Đào nguyên truyện,* nhưng từ tiên-giới nàng Bạch-thị của truyện *Lâm-tuyền kỳ ngộ* vẫn hướng về trần-gian trong tình yêu đôi lứa :

Trót mang một nghĩa cùng nguyền-ước,
Chỉ để đôi nơi luống khát khao.

Bùi Vinh tha thiết với cung vàng điện ngọc nhà Mạc trong *Cung trung bảo huấn,* nhưng Nguyễn Hãng quyết tâm thoát tục hưởng nhàn trong *Tịch cư ninh thể phú* và Nguyễn Bỉnh-Khiêm

rời-bỏ chính-trường trở về tồn tâm dưỡng tánh ở Bạch-vân am :

Danh toại công thành hưu hỉ hưu
Đẳng nhàn thế cố nhất hư châu (22)

Nhưng Đào-duy-Từ lại khẳng-khái hơn, đi vào Đàng Trong thực-hiện triết-lý hành-động theo gương Khổng-Minh.

Hỏa công dâng chước lạ nhường
Gió ngàn Xích Bích thổi làn nguy-bình
(Ngọa-long-cương vãn)

Những sự lựa-chọn là tìm-kiếm như thế chứng-tỏ rằng văn-học Việt-Nam đã độ sinh-thành chuyển hướng. Trong tình-trạng cởi-mở này, nền văn-học công-giáo được phát-sinh và được chấp-nhận như là một ước-vọng của thời-đại, thỏa-mãn sự tìm-kiếm và lựa-chọn của một số người không còn tìm thấy sự bình-an trong khuôn-khổ tam-giáo cổ-truyền và được ơn phước an-nghỉ trong Thiên-Chúa.

III.— TÌNH-HÌNH TRUYỀN-GIÁO

Theo nghi-sử, đạo Công-giáo du-nhập nước ta từ thời các thánh Tông-đồ, có sách chép rằng thời thánh Tô-ma tông-đồ truyền giáo ở Ấn-độ, một số môn-đệ đã đi theo các thương-

(22) *Dịch nghĩa : như thế cũng gọi là công toại danh thành rồi đây, thôi thế cũng nên thôi. Việc đời phó mặc cho con thuyền vơi voi nó lênh đênh muốn đến đâu thì đến mà ta tìm lại cái thú vui của ta. Bản dịch của Đô Nam, Danh-nhân Hải dương, VII, Nam-Phong tạp-chí, tập XXXIII số 160.*

thuyền đến truyền-giáo cho người Việt. Sĩ-Nhiếp đã dựng đền thờ với hình Thánh Giá trong dinh ở quận Cửu-chân (Thanh-hóa), con cháu của ông giữ đạo cho đến người cháu năm đời thôi (23).

Đó là những truyền-thuyết không có bằng-chứng kiểm-nhận. Sử-liệu hiện nay chỉ xác-nhận rằng kể từ thế kỷ XVI, đạo Công-Giáo được truyền giảng ở Việt-Nam.

1. Thế-kỷ XVI : việc truyền-giáo trong thời kỳ phôi-thai.

Đến thế-kỷ XVI, thương-thuyền Bồ-đào-nha đã đi lại ở Ấn-độ dương và Nam-hải. Năm 1510, thành Goa (Ấn-Độ) thuộc đế-quốc Bồ. Năm ấy, người Bồ gởi phái - bộ đến Thái-lan. Năm 1514 họ đến Quảng-Đông (Trung-hoa) và sau đó họ đã hết bờ bể Bắc-Việt, như các ông Fernandez Perez năm 1516 và Duarte Coelho năm 1524 ; ông Antonio de Faria vào vũng Đà-nẵng và chú ý đến Hải-phố (Hội-an). Những cuộc tiếp-xúc như thế chính là cơ-hội để linh-mục tuyên-úy các thương thuyền « tiếp-xúc với dân địa-phương cùng giảng cho họ về Thiên-Chúa giáo » (24)

Sử-liệu Việt-Nam chép : « Năm Nguyên-hòa nguyên-niên đời vua Lê Trang-tông nhà Lê (1533-1548) có một người Tây-phương (dương-nhân) tên là I-nê-khu đi đường bể len vào giảng đạo Gia-tô ở làng Ninh-cường, Quần-anh thuộc

(23) Xem Trương-vĩnh Ký, Cours d'histoire d'Annam, cuốn I, Saigon, 1875 trang 27.

(24) Géographie d' Earisi, bản dịch tiếng Pháp, trang 84.

huyện Nam-chân (tức Nam-trực) và ở miền làng Trà-lũ thuộc huyện Giao-thủy (về miền Nam-định, Thái-bình, Ninh-bình ngày nay » (25).

I-nê-khu là phiên-âm tiếng Inigo, chắc là một giáo-sĩ công-giáo từ Mã-lai đến.

Gia-phả họ Đỗ ở Thanh-Hóa có ghi chép Đỗ Hưng-Viễn theo đạo Hoa-lang tức làng đạo Công-giáo. Theo sự suy-luận của Giáo-sĩ Poncet, Đỗ Hưng-Viễn trở lại đạo Công-giáo trong một chuyến công-du hoặc ở Áo-Môn hoặc ở đảo Celèbes « trong khoảng hậu bán thế kỷ XVI » dưới triều vua Lê Anh-tộng (1556-1573) (26) và có lẽ là một trong những người đầu tiên theo đạo Công-giáo ở nước ta.

Nguồn sử-liệu ngoại-quốc cũng xác-nhận rằng việc truyền giáo khởi diễn ở Việt-Nam từ thế-kỷ XVI.

Theo giáo-sĩ Marcos Gispert, « vị thừa sai Âu châu, theo chúng ta hết, đến đất Việt giảng đạo ttước tiên là giáo sĩ Gaspar de Santa thuộc dòng Đa-minh, quốc tịch Bồ-đào-nha. tỉnh dòng Santa Cruz (Goa). Năm 1550, dưới triều Lê Trung-tông (1548-1556), cha vào cửa bể Cần-Cáo thuộc tỉnh Hà-Tiên trong vương-quốc Việt-Nam. Trong 5 năm cư ngụ tại tỉnh này, không những cha đã đi khắp tỉnh từ Bắc chí Nam, mà cha còn vượt ranh-giới tỉnh và đến vùng Bà-rịa ở Nam-Việt

(25) *Nguyễn Phương, Cha Đắc lộ với sự thành lập Giáo-hội Công-giáo Việt Nam, in trong Đại-học, số 19, tháng 2 năm 1661 trang 71-87.*

(26) *C.A. Poncet, L'un des premiers annamites, sinon le premier converti au catholicisme, in trong BAVH năm XXVIII, tháng 1-3 năm 1941 tr 81-99.*

rồi từ đấy đi Quảng Đông» (27) Theo tài-liệu này, thì trước khi Chân-lạp chính thức sáp-nhập lãnh-thổ Việt-Nam vào cuối thế kỷ XVII, ngay từ thế kỷ XVI người Việt đã có mặt ở Hà tiên ngày nay, đến độ có thể xem đó là lãnh-thổ Việt-Nam.

Tiếp theo cha Gaspar de Santa, dưới đời Vua Lê Anh-tông (1548-1556), hai cha dòng Đa-Minh đến đất Việt-Nam (1563), hoạt-động truyền-giáo trong 10 năm, sau bị trục-xuất nên phải trở về Áo-môn.

Năm 1580, hai cha dòng Đa-minh, từ Malacca đến truyền-giáo ở Quảng-nam : cha Luis de Fonséca người Bồ và cha Grégroire de la Motte người Pháp. Chúa Nguyễn Hoàng ra lệnh bắt. Cha Luis de Fonséca bị giết đang khi hành lễ và cha Grégroire de la Motte bị tử thương.

Theo tài-liệu các dòng tu, vào khoảng cuối thế-kỷ XVI, nhà Lê và nhà Mạc có ngỏ ý xin các giáo-sĩ đến giảng đạo trong nước.

Năm 1570 Vua Lê Anh-tông, sau khi tiếp nhận một bức họa cuộc phán-xét chung do một linh-mục dòng Phan-xi-cô dâng tặng, có mời linh-mục đến giảng-đạo, nhưng vì thiếu linh-mục nên lời yêu-cầu không được thỏa-mãn. Nhà vua có yêu cầu Tòa Giám-Mục ở Áo-môn song cũng không có kết-quả.

(27) Marcos Gispert, Historias de las missiones Dominicas en TunKin.

Năm 1580, theo linh-mục Ordonez de Cevallos (28) Mai-Hoa công-chúa, chị vua Lê Thế-tông, bấy giờ giữ chức Nhiếp-chính, cũng có yêu-cầu các Tòa Giám-Mục Áo-môn và Goa gởi các thừa sai đến đất Việt. Chính cha Ordonez de Cevallos đã rửa tội cho Mai-Hoa công-chúa. Bà có lập một nữ-tu-viện ở An-trường (Thanh-hóa). Theo sự khảo-cứu của giáo-sĩ Poncet, chuyện Mai-Hoa công chúa mà Ordonez Cevallos gọi *Flora Maria* và sử ta gọi là Bà chúa Chèm chuyện có thật. Hiện nay, gần An-trường có một nơi gọi là nền Thờ, có lẽ là nơi xưa kia đã xây nhà thờ nữ-tu-viện. Lại có một cái giếng tục gọi là giếng Gia-Tô, có lẽ do bà Mai-Hoa công-chúa đã cho đào lên, nên gọi như thế để nhớ ơn Bà (29).

Năm 1581, tu-viện dòng Phan-xi-cô ở Áo môn cũng được Mạc Mậu-Hợp mời đến giảng đạo. Dòng thiếu linh-mục nên dòng ở Manille đã phái linh-mục đến khu-vực nhà Mạc : từ thủ-đô Phi-luật-tân, 7 linh-mục dòng Phan-xi-cô đến Bắc-Việt năm 1583 nhưng vì dân-chúng chống-đối nên phải trở về Cha Bartholomé Ruiz thuôc phái-đoàn này, trở lại cùng một cha khác, được vua Mạc Mậu-Hợp trọng-đãi. Song cha phải trở về năm 1859 và có hai cha dòng Phan-xi-cô quốc-tịch Bồ-đào-nha đến thay thế : các cha Andre dos Anjos và Jacomo de Conceiças.

(28) *Ordonez Cevallos, El Tralado de las relationes verdateras de les Reynos de la China, Cochinchina, y Champa y shas cosas nolabables y varios successos sacados sus originales, laen, 1628 ; Historia y viage del Mundo, Madrid, 1614, tái-bản 1691.*

(29) *Xem C.A Poncet, la princesse Marie d'Ordonnez de Cervallos, BAVH, Octobre-Décembre 1941. trang 351-358.*

Cha Martin Ignace Loyola, dòng Phan-xi-cô quốc-tịch Bồ-đào-nha từ Malacca và được biết việc vua Mạc Mậu-Hợp yêu cầu xin Dòng Phan-xi-cô gởi thừa-sai đến giảng đạo. Cha có đến Việt-Nam và sau khi nhận thấy triển-vọng truyền giáo, bèn đi Âu-châu để vận-động các thừa-sai đến đất Việt.

Ngày 24-6-1959, hai cha Diego Aduarte, Alonso Ximenses và thầy Juan Deça thuộc dòng Đa-minh đến Đà-nẵng và không khỏi ngạc-nhiên khi trông thấy một cây Thánh-Giá vĩ-đại dựng trên một đỉnh đồi ở đấy. Hai cha có gặp hai cha dòng Âu-cu-tinh làm tuyên-úy cha các thương-thuyền Bồ-đào-nha.

Trước khi các cha Dòng Tên chính-thức đến truyền giáo năm 1615, một cha dòng Phan-xi-cô đi tàu gặp bão có ghé đất Việt năm 1605. Và theo cha Ordonez Cevallos, còn có 3 linh-mục do Tòa Giám-mục Áo-môn phái đến.

Nhưng chúng ta đã thấy, việc truyền-giáo trong thế-kỷ XVI ở Việt-Nam đang ở trong thời-kỳ phôi-thai, thiếu hẳn một hệ-thống tổ chức chặt-chẽ, một kế-hoạch liên-tục nên kết-quả không được mỹ-mãn như trong thời-kỳ sau đó các cha Dòng Tên phụ-trách.

2. Tiền-bán thế-kỷ XVII : Việc truyền-giáo do giáo-sĩ Dòng Tên phụ-trách.

Năm 1614, Nhật-bản cấm đạo và trục xuất các giáo sĩ Dòng Tên ra khỏi nước. Một số đông giáo-sĩ phải trở về Áo-môn. Nhân có Ferdinand da Costa, một thương-gia người Bồ đã hoạt-động ở Hải-phố (Hội-an) trình-bày triển-vọng truyền-

giáo ở Đàng Trong, Cha Giám-tỉnh Dòng Tên ở Áo-môn quyết định gởi phái bộ truyền-giáo ở Đàng Trong năm 1615 mãi đến năm 1626, một phái bộ truyền-giáo khác mới được gởi đến Đàng Ngoài.

a) 50 năm truyền-giáo ở Đàng Trong (1615-1664)

Ngày 18-1-1615, hai cha Dòng Tên Francesco Buzomi và Diego Carvallo trở về đến Cửa Hàn. Qua năm sau, cha Diego Carvalho trở về Nhật-bản và tử đạo năm 1624. Còn cha Francesco Buzomi, với tư-cách Bề Trên ở lại Đàng Trong cho đến năm 1639 mới trở về Áo-môn và từ trần ở đấy. Cha là linh-mục Dòng Tên đầu tiên đến nước Việt và đã thành-công rực-rỡ. Lúc cha mới đến, chỉ có một số ít giáo-hữu do các tuyên-úy tàu buôn rửa tội ; lúc cha từ trần, số giáo-hữu ước-lượng 50.000 người (30).

Cộng-tác với cha Buzomi còn có nhiều giáo-sĩ khác như Andréa Fernandez (1616), Francesco de Pina, François Barrete (1617), Pedro Marquez, Christoforo Borri (1618) Antonio de Fontès, Alexandre de. Rhodes, Gabriel de Mattos, Gaspar Luis, Mattias Machido, Dirolamo Majorica, Michel Marchini (1624).

Cha Francesco Buzomi rất thông-hiểu phong-tục văn-hóa người Việt. Các cha Francesco de Pina, Girolamo Majorica và nhất là cha Alexandre de Rhodes có công-nghiệp lớn-lao với

(30) *Xem Marini, Histoirc nouvelle et curieuse du Royaume de Tunquin et de Lao. Paris, 1666.*

ngôn-ngữ văn-tự Việt-Nam. Cuốn ký-thuật của Cha Christoforro Borri xuất-bản năm 1622 ở Rôma là một tài-liệu đầu tay về tình-hình nước ta thời bấy giờ (31).

Sau 18 tháng hoạt-động ở Đàng Trong, cha Alexandre de Rhodes được bề trên phái ra Đàng Ngoài, mãi đến năm 1640 mới trở lại Đàng Trong. Cha nhiều lần bị trục-xuất khỏi Đàng Trong, nhưng lần nào cha cũng tìm cách trở lại để coi sóc giáo-hữu, đến ngày 3-7-1945 mới lên đường đi Âu-châu để vận-động thành-lập hàng giáo-phẩm ở Việt-Nam.

Tính cho đến năm 1964 là năm Cha Louis Chevreuil thuộc Hội Truyền-giáo Ngoại-quốc Ba-lê đến Đàng Trong, còn có nhiều Cha Dòng Tên đến truyền-giáo như các Cha Metello Saccano, Baldassare Cadeira, Fransesco Rivas, Dominique Fuciti, Pierre Marquez, Ignace Baudet.

Giáo-hội Đàng Trong phát triển mạnh-mẽ, những giáo-hữu đạo-đức, sốt-sắng được giáo-sĩ ghi nhận là bà Gioanna, một bà quý-phái tại Kẻ Chàm được Cha Buzomi rửa tội năm 1616, bà Minh-Đức Vương-thái được Cha Pina rửa tội năm (1626) (32), bà Maria Manuêlê... Các thầy giảng đã cộng-sự chặt-chẽ

(31) *Christoforo Borri, Relotione della nuova missione delli P.P. Della Compagnia di Giesu al Regno della Cocincina Scrita dal Padre Christoforo Borri Milan ex della medisina Compagnia, che fu uno de primi ch'entrono in delto Regno. Roma 1731, có bản dịch tiếng Pháp, Anh, Hòa-lan, Đức, và La-tinh..*

(32) *Xem Phạm đình Khiêm, Minh Đức Vương Thái-Phi, Tinh Việt văn đoàn Saigon, 1957.*

với các Cha và thay thế các Cha những lúc các Cha phải ẩn-tránh hay bị trục-xuất. Trong số những vị tông-đồ giáo-dân này, ta phải kể thầy giảng An-rê Phú-yên, tử-đạo tiên-khởi giáo-hội Đàng trong năm 1644 (33), các thầy giảng Y-nha-xu Quảng-trị và Vinh-Sơn Quảng-ngãi năm 1645.

b) *37 năm truyền-giáo ở Đàng Ngoài* (1626-1663)

Nói đến việc truyền-giáo ở Đàng Ngoài là phải nói đến Alexandre de Rhodes trước tiên, mặc dầu Cha không phải là linh-mục Dòng Tên đầu-tiên đến Đàng Ngoài.

Năm 1626, Giuliano Baldinotti đến Đàng Ngoài với một thầy trợ-sĩ người Nhật Giulio Piani để khảo-sát triển-vọng truyền-giáo. Tiếp theo phúc-trình của Cha Giuliano Baldinotti, các Cha Alexandre de Rhodes và Pierre Marquez được điều-động từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài để lo việc truyền-giáo.

Hai Cha đến Cửa Bạng (Thanh-hóa) ngày 19-3-1627 nhằm lễ Thánh Giu-se nên chọn Thánh Giu-se làm bổn-mạng Đàng Ngoài. Sự lựa chọn ấy sẽ được các đức giám-mục bản quyền chấp-thuận. Hai tháng sau Cha rửa tội được 200 người (34).

Chúa Trịnh Tráng có nhã-ý tặng các Cha một ngôi nhà bằng gỗ, một phần nhỏ để ở, một phần lớn làm nhà thờ. Đến

(33) *Xem Phạm đình Khiêm, Người chứng thứ nhất, Tinh Việt văn đoàn, Saigon, 1959.*

(34) *Xem C.A. Poncet, le voyage du Père A. de Rhodes de Cửa Bạng à Hanoi en 1627 in trong BAVH, 1942, trang 261-282.*

năm 1629, Cha rửa tội được 3.000 người, trong số có bà Catarina, em Chúa Trịnh, một nữ-sĩ đã diễn-ca giáo-sử và cuộc đời Chúa Giê-su.

Năm 1630, Chúa Trịnh cấm đạo, Cha phải trở về Áo-môn làm giáo-sư thần-học và đến năm 1940 mới trở lại Đàng Ngoài. Các thầy-giảng do Cha Alexandre de Rhodes huấn-luyện đã thay mặt các Cha coi-sóc giáo-hữu.

Đức tin của giáo-hữu rất sốt-sắng. Giáo-hữu Phan-xi-cô đáng xem là vị tử đạo đầu-tiên của Giáo-hội Đàng Ngoài «Phan-xi-cô là người hầu cận hộ-giá một ông Hoàng... ngày ngày trong lúc rảnh; Phan-xi-cô thường đi giúp việc tống táng các giáo-hữu nghèo-khó. Thấy Phan-xi-cô quên phẩm-giá, nhiều người đã bắt đầu dị-nghị. Câu chuyện dần dần đến tai ông Hoàng. Ông mới truyền gọi và dạy phải bỏ việc ấy đi vì cho là một tội phạm đến uy-danh của ông : «Bàn tay đã nâng-đỡ kẻ chết, đâu còn xứng-đáng động vào song-loan của ông Hoàng bà Chúa ?». Phan-xi-cô phân-trần hết lời nhưng uổng công. Ông Hoàng vẫn một niềm cương-quyết, lại còn buộc Phan-xi-cô bỏ đạo. Phan-xi-cô không kém lòng cương-nghị ; vì thế mà phải chịu một trận đòn đến ngất người đi. Tình cờ lại còn bị tra-tấn một lần nữa, Phan-xi-cô vẫn dạ sắt gan đồng. Ông Hoàng cho là cứng đầu cứng cổ mới dạy quân đao-phủ lấy búa bổ đôi óc Phan-xi-cô. Đó là những giọt máu khai nguồn cho dòng máu rất phong-phú cho 10 vạn con dân đất Việt trong ngót 300 năm biết hy-sinh tính-mệnh vì đức tin và vì lý-tưởng Công-giáo. Có lẽ Phan-xi-cô tử vì đạo vào

năm 1630 hoặc 1631 ; đến năm 1644, nghĩa là 14 năm sau An-rê mới chết vì đạo ở Nam » (35).

Năm 1631, cha Gaspar d'Amaral đến coi-sóc giáo-hội Đàng Ngoài, tháp-tùng có hai cha Antonio de Fontès và François Cardim. Các cha sung-sướng nhận thấy các thầy-giảng đã rửa tội thêm 3340 người và dựng thêm 20 nhà thờ.

Lần-lượt các cha sau đây lại đến Đàng Ngoài để củng-cố Giáo-hội Đàng Ngoài : Girolamo Majorica, Bernadio Regro (1631) Antonio Barbosa, Felix Morelli, Baldassare Caldeira, Guiseppe Mauro (1639) Pietro Aberto, Manoel Cardozo (1641).

Năm 1639, Cha Gaspar d'Amaral trở về Áo-môn dưỡng bệnh và cha Felix Morelli thay thế làm Bề Trên. Cha Antcnio Barbosa mắc bệnh lao sau 9 năm giảng đạo, trở về Áo-môn và từ trần ở Goa.

Năm 1646, Cha Gaspar d'Amaral trở lại Đàng Ngoài với cha Pietro Alberto, Ignace Leviski, Francesco Ascanio Ruida, tàu gặp bão bị chìm, sống sót chỉ có giáo-sĩ Lubelli thuộc địa-phận Hải-Nam (Trung-hoa) và một thầy-giảng Đàng Ngoài tên Egidio. Chúa Trịnh có đến phân ưu với các cha ở Kẻ Chợ.

Cuối năm 1646, Đàng Ngoài có 200.000 giáo-hữu (36). Thấy việc truyền-giáo có cơ phát-triển, Bề Trên Giáo-đoàn tăng-phái các cha : Giovanni Cabral, Francesso Rangel, Fran-

(35) Phan Phát Huồn, Việt-Nam giáo-sử, tập I, sdd trang 78.

36) Xem Bonifacy, Les débuts du christianisme ... trang 37.-

cesco Figuera, Francesco Monte Foscoli, Stanislas Tortente và Filippo de Marini.

Năm 1649 cha Girolamo Majorica làm Bề Trên và khi cha qua đời năm 1656 thì cha Onuphre Borgès thay thế.

Năm 1657 Chúa Trịnh Tráng từ trần và Trịnh Tạc nối ngôi. Trịnh Tạc trục-xuất các cha và chỉ cho phép ba cha Onuphre Borgès, Joseph Tissanier và Pierre Albier ở lại, nhưng các Cha không được phép ra khỏi Kẻ Chợ.

Năm 1663, sau khi Áo-môn bị nhà Thanh phong-tỏa, Trịnh Tạc trục-xuất ba cha ngày 12-11-1663. Mãi đến năm 1669, các cha mới trở lại Đàng Ngoài và bấy giờ Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong thuộc quyền các Đức Giám-Mục Đại-Diện Tông-Tòa.

c) Tiến tới sự thành-lập hàng giáo-phẩm

Công-tác quan-trọng nhất của các cha Dòng Tên là chuẩn-bị tiến tới sự thành-lập hàng giáo-phẩm. Tổ-chức Thầy-giảng là chủng-viện đào-tạo các cán-bộ truyền-giáo và linh-mục tương-lai. Cha Alexandre de Rhodes lên đường đi Âu-châu ngày 16-6-1049 để vận-động việc bổ-nhiệm các Đức Giám-mục. Cha tường-trình với Bộ Truyền-Giáo và Đức Giáo-Hoàng về giáo-hội Việt-Nam : ước chừng có 300.000 giáo-hữu, hàng năm có thể tăng thêm 15.000 linh-hồn, cần phải có 300 linh-mục để coi-sóc (37). Cha đề-nghị xin Đức Thánh Cha trạch-

(37) *Xem Chapoulie, Rome et les missions d'Indochine.*

cử các Đức Giám-mục sang Việt-Nam để đào-tạo các giáo-sĩ bản-quốc, lựa-chọn trong số các thầy-giảng « hiện đang tu-đức như trong bậc Linh-mục ».

Lúc bấy giờ, theo các sắc-dụ của các Đức Giáo-Hoàng Léon X (1514-1516), Paul III (1539), Paul IV (1553) Grégoire XIII (1573), Paul V (1616), chính-phủ Bồ-đào-nha « bảo-trợ » việc truyền-giáo ở Viễn-Đông. Để tránh sự xung-đột, cha Alexandre de Rhodes đề-nghị các vị Giám-mục sang Việt-Nam sẽ do Tòa-thánh ban tước-hiệu Đại-Diện Tông-Tòa (vicaire apostolique) tại các dân ngoại (in partibus infidelium), chứ không mang tước-hiệu Giám-Mục Chính-Tòa (êvêque résidentiel).

Hội Truyền-giáo Ngoại-quốc Ba-lê được thành-lập để cung-cấp Linh-mục thừa-sai. Ngày 29-7-1658, Đức Giáo-Hoàng Alexandre VII, cử cha François Pallu làm Giám-mục hiệu-tòa Héliopolis coi-sóc Giáo-hội Đàng Ngoài, Cha Lambert de la Motte làm Giám-mục hiệu-tòa Béryte coi-sóc Giáo-hội Đàng Trong.

Nhiệm-vụ cấp-bách của các Đức tân Giám-mục là « truyền các chức thánh kể cả chức Linh-mục » và tùy-nghi cho đọc kinh bằng ngôn-ngữ bản-quốc » (38)

Theo truyền-thống khôn-ngoan của Giáo-hội, Tòa Thánh La-mã căn-dặn các Giám-mục « tránh xa việc chính-trị » bởi vì « xen-lẫn vào chính-trị thì thiệt-thòi cho tôn-giáo và làm cho

38) *Archives MEP. Vol 247. Trích-dịch theo Nguyễn Hữu-Trọng, les Origines du clergé vietnamien, Tinh-Việt Sài-gòn, 1957, trang 47-48.*

các thừa-sai xao-nhãng mục-vụ, mặc dầu xen-lẫn thì thấy có thêm hy-vọng chắc sẽ phát-triển tôn-giáo và truyền-bá đức tin » (39).

Về vấn-đề thích-nghi văn-hóa, Tòa Thánh chỉ-thị tôn-trọng văn-hóa phong-tục địa-phương « miễn là không công-khai trái-nghịch đạo Công-giáo và thuần-phong mỹ-tục », bởi vì « đức tin không xua đuổi hay làm thiệt-thòi những lễ-nghi và phong tục, miễn là không phải là xấu-xa và trái lại đức-tin chủ-trương là đáng được tôn-trọng » (40).

Khi các tân giám-mục và thừa-sai thuộc Hội Ngoại-quốc Truyền-giáo Ba-lê đến đất Việt, lịch-sử truyền-giáo và văn-học công-giáo bước sang một giai-đoạn khác như sẽ đề - cập đến trong cuốn II của bộ sách này.

*
* *

Chúng ta đã trình-bày tình-hình chính-trị, văn-học và truyền-giáo trong khoảng thời-gian phát-sinh văn-học công-giáo Việt-Nam. Đạo Công-giáo du-nhập Việt-Nam trong một thời-kỳ khủng-hoảng phát-triển. Xã-hội Việt-Nam trong thế-kỷ XVI và tiền bán thế-kỷ XVII là một xã-hội đang biến-chuyển theo những đường-hướng mới. Trong bối-cảnh lịch-sử ấy, đức tin Công-giáo đã nẩy mầm và sinh-động, tạo nên Giáo-hội Công-giáo Việt-Nam. Nền-tảng tinh-thần thay đổi thì thể-cách diễn-dạt tình-tự, cảm-nghĩ cũng thay đổi theo. Đó là nguyên-nhân xâu-xa của nền văn-học Công-Giáo Việt-Nam.

(39) *như trên, trang 149. Chỉ-thị của Bộ Truyền-giáo ngày 10-11-1959 gởi cho Đức Cha Pallu.*

(40) *như trên, trang 150. Tài-liệu đã dẫn.*

CHƯƠNG II

SỰ HÌNH-THÀNH NGÔN-NGỮ CÔNG-GIÁO

CÔNG-CỤ diễn-đạt của văn-học là ngôn-từ nên chúng ta phải xét sự hình-thành của ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam trước khi đi sâu vào các văn-phẩm Công-giáo chữ nôm và chữ quốc-ngữ.

Suốt thế-kỷ XVI, không có sử-liệu nào chứng-tỏ các thừa-sai Công-giáo thông-thạo Việt-ngữ. Lẽ dĩ nhiên, muốn truyền-giáo trong thời-kỳ này cần phải có thông-ngôn. Chúng ta có thể phỏng-đoán họ là những thương-gia ngoại-quốc vì nhu-cầu thực-tế phải tập nói tiếng Việt để giao-thiệp với người Việt hoặc là những người Việt có năng-khiếu ngoại-ngữ trong giới thân-cận các thương-gia ngoại-quốc.

Trong tiền-bán thế-kỷ XVII, có nhiều Cha Dòng Tên học-hỏi Việt-ngữ, có nhiều giáo-hữu tinh-tường chữ Hán và chữ Nôm. Trong số những giáo-hữu tân-tòng, có người là nho-sĩ hay tu-sĩ Phật-giáo. Lẽ dĩ-nhiên, trình-độ Việt-ngữ cũng như trình-độ giáo-lý của họ tiến-bộ hơn những lớp người

thông-ngôn trong thế-kỷ trước. Do đó sự chuyển-dịch danh-từ Công-giáo từ ngôn-ngữ Tây-phương sang Việt-ngữ có phần mỹ-mãn hơn. Từ sự chuyển-dịch là giải-pháp cấp-thời, giáo-sĩ và giáo-dân lại nỗ-lực sáng-chế các danh-từ Công-giáo đúng với tín-lý và thích-ứng với tinh-thần Việt-ngữ.

Một số văn-liệu đã sưu-tầm được chứng-minh ý-thức và nỗ-lực xây-dựng ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam. Trình-bày những văn-liệu ấy, tức là nêu ra những chặng đường của một lịch-trình tiến-triển phát-khởi từ thế-kỷ XVI và sôi-động trong tiền-bán thế-kỷ XVII. Trong số những văn-liệu này, tác-phẩm chữ nôm của Girolamo Majorica (1619-1656) Gioan Thanh-Minh (1588-1663) và tác-phẩm chữ quốc-ngữ của Alexandre de Rhodes (1593-1660) có một tầm quan-trọng đặc-biệt nên sẽ được nghiên-cứu riêng trong những chương dành cho văn-học Công-giáo chữ nôm và chữ quốc-ngữ.

I.— DANH-XƯNG CỔ NHẤT CỦA ĐẠO CÔNG-GIÁO
(Thế-kỷ XVI)

Danh-xưng cổ nhất của đạo Công-giáo là *Hoa-lang đạo.* Từ-ngữ này xuất-hiện trong *Đỗ-tộc gia-phả,* theo đó thì Đỗ Hưng-Viễn nếu không là người Việt đầu-tiên theo đạo Công-giáo thì cũng là một trong số những người Việt đầu-tiên chịu phép thánh-tẩy (1).

(1) Xem L.A. Poncet, L'un des premiers annamites, sinon le premier, converti au catholicisme, BAVH năm thứ XXVIII, số 1 tháng 1-3 năm 1941, trang 85-91.

Theo sự nghiên-cứu của sử-gia L.A. Poncet, Đỗ-tộc cư-ngụ ở làng Bồng-trung, huyện Vĩnh-lộc, tỉnh Thanh-hóa. Bản gia-phả họ Đỗ được viết trong thế-kỷ XVII. có chép sự tích Đỗ Hưng-Viễn theo đạo Công-giáo vào khoảng 1562 1573, trong một dịp đi sứ đến vùng buôn-bán của người Bồ-đào-nha « hoặc ở Áo-môn, hoặc có lẽ chắc hơn ở đảo Célèbes, trên một thương-thuyền của người Bồ-đào-nha ». (2)

Đoạn gia-phả nói Đỗ Hưng-Viễn theo đạo Hoa - lang như sau :

« Thứ chi hựu thất đại tổ. Chính trị thất niên, Kỷ Dậu, khoa hương thí cống sanh. Chính trị thập ngũ niên, khâm sắc thọ Kiệt Tiết Tuyên lực công thần, đặc-tấn Kim-tử Vinh-Lộc đại phu, Lại-bộ thuyên khảo thanh lại tư viên-ngoại lang. Lương khê Nam Đỗ tướng công (?) Thụy Mỹ Trinh Hiền, hiệu Trúc lâm tiên sinh (?) Đức (?) đệ tam tử, tỷ Dương-thị, hiệu Từ Ái, sinh đắc tam tử. Mộ tại Cồn Cồ Ngựa xứ. Thiếp mộ tại Cồn-Xương xứ. Thập nguyệt nhị thập lục nhật kỵ. Nhất nam Viên Đức, nhị nam Hưng Viễn, tùng Hoa lang đạo ».

Dịch-nghĩa như sau :

« Ngành thứ hai ông tổ đời thứ bảy, niên-hiệu Chính-trị thứ 7 (1558-1571) năm Kỷ-dậu (1564) đậu cống-sinh khoa thi hương, đến năm Chính-trị 15, được sắc-phong Kiệt-Tiết Tuyên-lực công-thần, đặc-tấn Kim-tử Vinh-Lộc đại-phu, chức

(2) *Như trên, trang 86.*

Lại-Bộ Thuyên-khảo thanh-lại-tư viên-ngoại lang, nam-tước Lương-khê Đỗ tướng-công (tức là Đỗ Công-Biều). Cụ tên thụy là Mỹ Trinh-Hiền, hiệu là Trúc-lâm tiên-sinh. Cụ là con thứ ba. Mẹ họ Dương hiệu Từ-Ái, sinh-hạ được ba con. Mộ chôn tại xứ Cồn-Cồ Ngựa, kỵ ngày mồng bảy tháng mười. Người thiếp mộ chôn tại xứ Cồn-Xương, kỵ ngày 16 tháng 4. Con trai đầu là Viên-Đức, con trai thứ là Hưng-Viễn, theo đạo Hoa-lang ».

Tại sao đạo công-giáo lại mệnh-danh là *Hoa-lang đạo ?*

Sử-gia L. A. Poncet giải-thích :

« Những dân-tộc Viễn-Đông nói chung dân-tộc Việt-Nam nói riêng, ngày trước chỉ danh đạo công-giáo theo quốc-hiệu của những người Tây-phương giao-thiệp với họ : nếu là người Phu-tu-ghe (Bồ-đào-Nha) thì gọi là *đạo Phu-tu-ghe* ; nếu là người Y-pha-Nho, thì danh-xưng đồi là *đạo Y-pha-Nho* ; nếu là người Pháp thì gọi là *đạo Pha-lang-sa*, đạo của người *Falenkis* mà cha Henri-Bernard, Dòng Tên, đã nói đến trong sách *Bề thông-hiều Đông-dương và Tây-phương* (trang 58).

« Trong thời-kỳ Đỗ Hưng-Viễn được ghi-chép vào gia-phả họ Đỗ, nghĩa là vào thế-kỷ XVII, người Hòa-lan đã thay-thế địa-vị của người Bồ-đào-nha ở Viễn-Đông, vậy đối với người Việt, đạo công-giáo là *đạo Hoa-lang* » (3)

(3) *Như trên, trang 85-86*

Lời giải-thích của L.A.Poncet phù-hợp với chứng-tích của cha Royer thuộc Dòng Tên, trong một bức thơ gởi cho em là Le Royer D'Arfix đề ngày 10-6-1700 :

« Bốn năm về trước, vào khoảng tháng 8 năm 1696, một cuộc bắt đạo lại diễn ra, sau khi công-bố sắc-dụ cấm *đạo-Phu-tu-ghe* (đạo công-giáo được chỉ danh ở nước này như thế) (4).

Có người lại giải-thích hơi khác về nguồn-gốc danh-từ Hoa-lang :

« Hoa-lang là tên gọi những người lái buôn Bồ, Tây-ban-nha đến buôn-bán ở xứ ta. Nhiều người cho nguồn-gốc tên đó do một thứ vải có hình hoa khoai lang, lái buôn Bồ đem vào bán ở xứ ta. Hiểu nhầm đạo Công-giáo là đạo của người Bồ, Tây-ban-nha, dân-chúng gọi là đạo người Hoa-Lang hay Hoa-lang đạo » (5).

Nhưng lời giải-thích có thể tin-cậy hơn cả là của nhà bác học L. Cadière :

« Đạo Hoa-Lang hay đạo người Hoa-lang, ( ) Hoa-Lang Đạo. Chữ ( ) đọc là *hoa* nhưng ở miền Bắc Trung-phần, và trong trường-hợp từ-ngữ này, *hoa* thường đọc là *ba* và ta có từ-ngữ *đạo người Ba-lang*. Trong nhiều thổ-ngữ miền Hoa-Nam, *hoa* đọc là *fa* và ta có từ-ngữ *đạo người fa-lang*.

(4) *Xem : Lettres des missionnaires de la Cochinchine et du Tonkin au commencement du 18è siècle, traduites de l'allemand par A.V. Delvaux. Préface de L. Cadière. Notes de L. Cadière et H.Cosserat, BAVH số 3 tháng 7-9-1943 trang 299.*

(5) *Nguyễn Hồng, Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam, tập I, Hiện-tại xuất-bản, Sài-gòn 1959, trang 23 chú 4.*

Từ-ngữ này, chắc là do sự phiên-âm danh-xưng *Franc*: *Fa-lang, Ba-lang, Hoa-lang*. Người Trung-hoa đã biết giống *Franc* trong thời tiếp những sứ-bộ và những du-khách đời Trung-Cổ, hoặc xưa hơn nữa, thời Thánh-chiến hay đời Đại-đế Charlemagne, do sự trung-gian của người Thổ-nhĩ-kỳ và người Ả-rập. Nói chung thì từ-ngữ *đạo Hoa-lang* là danh-từ chỉ đạo-giáo của người Âu-châu » (6).

Theo những tài-liệu và những lời giải-thích trên đây, danh-xưng *Hoa-lang đạo* được thông-dụng trong thời-kỳ truyền-giáo phôi-thai. Trong khi chưa sưu - tầm được sử-liệu nào xuất-hiện trước *Đỗ-tộc gia-phả*, chúng ta có thể xem danh-xưng cổ nhất của đạo công-giáo ở nước ta là *Hoa-lang đạo*.

Xét về phương-diện cấu-tạo ngôn-ngữ, danh-xưng này biểu-thị khuynh-hướng diễn-tả bằng hình-ảnh khả-cảm. Đây không phải chỉ là một mỹ-từ-pháp mà chính là một yếu-tính của ngôn-ngữ và tư-tưởng Việt-Nam. Đa số các từ-ngữ, nghĩa là những đơn-vị nhỏ nhất của ngôn-ngữ đều chứa đựng hình-ảnh. Trong trường-hợp từ-ngữ *Hoa-lang đạo*, hình-ảnh không đủ sức gợi nên yếu-tính của đạo Công-giáo. Nếu chỉ căn-cứ vào từ-ngữ mà phán-đoán thì có thể nói rằng có một ngộ-nhận là đồng-hóa tôn-giáo với chính-trị, cho rằng theo đạo công-giáo tức là chấp-nhận quốc-tịch của những thừa-sai công-giáo.

(6) *Annotations par L. Cadière, n⁰ 12. Phụ-lục sau bài của L.A. Poncet, bđd. trang 95-96.* **Đối chiếu** : *Truyện Đàng Trão của Phi-lip-phê Bỉnh trang 15 ghi là đạo Português (Sách viết năm 1802 ở Lisbonne).*

Nếu quả thật có những sự ngộ-nhận này thì trình-độ giáo-lý của các giáo-hữu tiên-khởi quá đơn-giản. Đạo Công-giáo nhập-thể trong các dân-tộc nhưng không đồng-hóa với một dân-tộc nào, điều này đã được lịch-sử truyền-giáo chứng-minh. Gương xưng đạo và tử-đạo của các giáo-hữu tiên-khởi không cho phép chúng ta nghi-ngờ đức tin mới chớm-nở nhưng khá nhiệt-thành của họ.

Thiết-tưởng chúng ta có thể nhận-định rằng danh-xưng *Hoa-lang đạo*, tuy không chứa-đựng tất cả thực-tại phong-phú sâu-sa của đạo Công-giáo, nhưng cũng đã được thông-dụng để biểu-thị một tôn-giáo đã đi sâu vào lòng những người giáo-hữu Việt-Nam tiên-khởi nhưng chưa kịp thể-hiện trong ngôn-ngữ.

II. – DANH-TỪ TÔN-GIÁO CỦA THÔNG-NGÔN GIẢNG ĐẠO (trước năm 1615)

Chứng-tích về danh-từ tôn-giáo của các thông-ngôn giảng đạo rất ít-ỏi. Tác-phẩm của Christoforo Borri và Bartoli gián-tiếp cho chúng ta biết một đôi điều về cách giảng đạo ngớ-ngẩn trước khi các cha Dòng Tên đến truyền-giáo năm 1615.

Giáo-sĩ Christoforo Borri giảng đạo ở nước ta từ 1618 đến 1621. Trong một tác-phẩm xuất-bản năm 1631, giáo-sĩ Christoforo Borri có viết :

« Người Việt không hiểu danh-từ Ky-tô-hữu có ý-nghĩa gì và lý-do chính là câu nói của những người thông-ngôn thường dùng để hỏi người ta có muốn trở nên Ky-tô-hữu hay

hay không, bởi vì câu nói của những người thông-ngôn vô nghĩa, nếu không có nghĩa rằng có muốn trở nên người Bồ-đào-nha hay không. Cha Buzomi nhận thấy như thế trong trường-hợp sau đây : phường tuồng trình-diễn một hài-kịch ở một nơi công-cộng và cha nhận thấy trong một màn phụ-diễn, một diễn-viên ra sân-khấu, ăn-mặc theo lối Bồ-đào-nha, mang một cái túi che khuất một trẻ em. Diễn-viên ra sân-khấu, nhìn khán-giả, lôi đứa trẻ từ bụng ra rồi hỏi đứa trẻ xem nó có muốn trở lại trong túi không bằng câu nói sau đây : *Con gno muon bau tlom laom Hoalaom chiam* » (phiên-diễn theo chính-tả ngày nay là : « *Con nhỏ muốn vào trong lòng Hòa-lan chăng ?)* Câu ấy có nghĩa là : con nhỏ ơi, con muốn vào trong bụng người Bồ-đào-nha không ? Đứa trẻ đáp : Vâng, và diễn-viên lại bỏ nó vào trong bụng, rồi một lần nữa lại lôi nó ra, hỏi nó như trước, lặp lại nhiều lần trò hề này để giải-trí khán-giả. Cha Buzomi nhận thấy câu hỏi do diễn-viên nhắc đi nhắc lại nhiều lần chính là câu hỏi mà những người thông-ngôn đã dùng để biết họ có muốn trở nên Ky-tô-hữu hay không, cha mới hiểu rằng người Đàng Trong thường ngộ-nhận rằng trở nên Ky-tô-hữu không gì khác hơn là từ bỏ danh-vị người Đàng Trong để trở nên người Bồ-đào-nha » (7).

(7) *Christoforo Borri, Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine, Lille, 1631, Bản dịch từ nguyên-văn tiếng Ý của Bonifacy trong BAVH tháng 7-12-1931.*

Giáo-sĩ Bartoli, trong một tác-phẩm xuất-bản năm 1663, có viết về giai-thoại này với vài chi-tiết dị-biệt :

« Buzomi đến Turo (?) thì gặp một bọn phường chèo đang ở công-trường, chế-giễu những người theo đạo mới. Họ không diễn lại nghi-lễ rửa tội mà chỉ diễn lại một trò hề ngộ-nghĩnh họ đã tự nghĩ ra, vừa để chế-giễu người theo đạo mới, vừa để mua vui, bắt khán-giả phải cười bò. Được người ta báo, Buzomi đến tận nơi điều-tra thì thấy như sau : Một anh phường chèo mặc áo giả làm người Bồ-đào-nha. Y gọi đứa bé lại bên, hỏi xem nó có muốn đi theo đạo mới hay không. Khi đứa bé tỏ ý bằng lòng, y vạch áo bụng ra, dấu đứa bé vào trong. Từ đó, cái người Bồ-đào-nha trá hình mang cái bụng bà chửa to ghê-gớm, miệng nói ba-hoa, không còn thiếu trò hề gì. Giữa lúc khán-giả hò thét cười reo, thì y vạch áo rặn đẻ ra một đứa bé, rồi y bảo nó : « Từ nay mày là đứa có đạo ». Giáo-sĩ Buzomi hiểu ngay đấy chỉ là một trò hề có ý chế-giễu cách dạy đạo ngớ-ngẩn của các nhà truyền-giáo đi trước ông. Cách hỏi người theo đạo chỉ là hỏi xem họ có muốn trở nên người Bồ-đào-nha hay không. Theo đạo mới chỉ là thay-đổi quốc-tịch chứ không phải thay-đổi tôn-giáo » (8).

Hai đoạn văn trên đây, ngoài công-dụng cho biết những người theo đạo Công-giáo đã bị chế-giễu đến độ trở nên đề-tài cho một hài-kịch, còn chứng-tỏ rằng những người thông-ngôn chưa hiểu yếu-tính của đạo Công-giáo. Câu hỏi ngớ-ngẩn của

(8) *Bartoli, Historia della Compagnia di Gesu, La Cina 3a Parte dell' Asia, Roma 1663 trang 616. Thanh-Lãng trích-dịch trong Biểu nhất lãm văn-học cận-đại, tập I. Tự-Do xuất-bản, Sài-gòn 1958, trang 19-20.*

họ có thể khiến cho những người ngoài đạo Công-giáo hiểu lầm rằng theo đạo Công-giáo là thay đổi quốc-tịch.

Cũng như danh-xưng *Hoa-lang đạo*, ngôn-ngữ của những người thông-ngôn chứng-tỏ rằng đạo Công-giáo chưa được chuyển-dịch với những danh-từ đạt-ý.

III. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO-SĨ FRANCESCO BUZOMI (1615—1622)

Sự hình-thành của ngôn-ngữ Công-giáo bước sang một giai-đoạn mới với sự đóng-góp của giáo-sĩ Dòng Tên Francesco Buzomi, Bề Trên phái-đoàn truyền-giáo Đàng Trong.

Như đã nói ở đoạn trên, tấn hài-kịch chế-giễu người theo đạo Công-giáo diễn ra năm 1615, lúc giáo-sĩ Buzomi mới đặt chân đến Đàng Trong. Giáo-sĩ nhận thấy câu hỏi của người thông-ngôn lập lại trong hài-kịch là ngớ-ngẩn sai-lầm nên đã thay đổi thành một câu có ý-nghĩa hơn : *Muon bau dau Christiam chiam* ? (phiên-diễn theo chính-tả ngày nay là : *Muốn vào đạo Christiam chăng* ?) (9).

Trong bút-tích của giáo-sĩ Francesco Buzomi, chắc có những di-tích ngôn-ngữ Công-giáo do giáo-sĩ hiệu-chính hay sáng-chế. Theo sự khảo-cứu của linh-mục Nguyễn Khắc-Xuyên (10), trong một văn-kiện đề ngày 20-5-1622 tại Nước Mặn

(9) *Xem Thanh-Lãng, sđd, trang 19*

(10) *Nguyễn Khắc Xuyên, Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ vào năm 1645, VHNS loại mới, số 48 tháng 1-2 năm 1960 trang 2.*

(Qui-nhơn) hiện lưu-trữ trong Viện Bảo-Tàng Dòng Tên ở Rô-ma dưới ký hiệu ARSI Jap. Sin. 68a ff 1-4 và 6-10, danh-từ Hán-Việt *Thiên-chủ* đã được phiên-âm la *Thienchu* viết liền nhau, không có dấu mũ (^) và dấu hỏi (?).

Qua hai văn-liệu ngắn-ngủi trên đây, chúng ta có thể phỏng đoán mà không sai-lầm bao nhiêu là giáo-sĩ Buzomi đang do-dự giữa hai phương-thế làm giàu ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam.

Phương-thế thứ nhất là phiên-âm hay dùng chính danh-từ Âu-châu ghép vào tiếng Việt như trường-hợp *đạo Christiam.* Kết-quả là chúng ta có những từ-ngữ lai Việt lai Âu, không thích-hợp với thanh-vận và nhạc-điệu cố-hữu của tiếng Việt.

Phương-thế thứ hai là nhập-tịch những danh-từ gốc Hán, tạo nên những danh-từ Hán-Việt như trường hợp *Thiên-chủ.* Kết-quả là chúng ta có những từ-ngữ cấu-tạo theo lề-lối tự-nhiên của Việt-ngữ, không làm cho những người thấm-nhuần nho-học phải bỡ-ngỡ mất công tìm hiểu như trường-hợp những danh-từ nguyên-lai ở các ngôn-ngữ Tây-phương.

IV.— QUỐC-THƯ CỦA CHÚA TRỊNH TRÁNG (1627)

Năm 1627, các giáo-sĩ Alexandre de Rhodes và Pedro Marquez được chúa Trịnh Tráng (1722-1657) cho phép lưu-trú ở Kẻ Chợ (Hà-nội) để truyền-giáo.

Nhân dịp thương-thuyền Bồ-đào-nha trở về Áo-môn, chúa Trịnh Tráng có gởi cho cha Phụ-tỉnh Dòng Tên một quốc-thư

khắc trên miếng đồng lá. Văn-kiện ngoại-giao này gảy mất mấy hàng đầu, hiện lưu-trữ tại Thư-viện Vatican, *Fonds Barberini, Orient 158* (11).

Nguyên-văn chữ Hán, phiên-âm và dịch ra Việt-ngữ như sau :

... Tiểu nghi đồ bình cống thượng, tỷ nhị giáo sĩ sai cứu giáo. Kim phục tuyển nhị giáo sĩ tinh thức thiên văn địa lý chi học nghệ bổn quốc xiển minh thánh giáo, nghiêm thập giới tổng tập tại tam, tinh kỳ bồi thục kiều ngụ nhị giáo sĩ đẳng, tỷ đắc thông hảo, mậu dịch, hỗ thị, cập cống phỉ nghi số đoan đẳng. Nhân ký đắc dị vật thái ánh vân hà, kiêm đắc giáo sĩ thông thiên địa, bất thăng cảm hạ. Cặp văn nghiệm giới tại tam, thường thường phỉ ngoạn đệ nhiễm ẽiềm mộ. Kỳ bồi thực nhị giáo sĩ, dĩ định lữ thứ cư trú trữ liên quan càn tượng, sát khôn trục chi giai âm. Nhược thông hảo hỗ thị nãi thuận nhân tình, tiện dân dụng chi sự hề đãi ư ngôn.

Tư phục thư.

Kệ : Trầm hương nhị cân,

Bạch tế bố bát thất

Cát nhạn nhất lâu trọng thập cân.

Bổn nhật khắc cụ.

(11) Việt-Nam khảo-cổ tập-san, số 2, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản Sài-gòn 1960.

Bản dịch Việt-ngữ :

... những lễ-vật nhỏ dâng-cống như những bức đồ và bình-phong, để hai giáo-sĩ đến xem xét về tôn-giáo. Nay ngài lại chọn hai giáo-sĩ tinh-thông thiên-văn địa-lý đến bản-quốc để mở-mang thánh-giáo, dạy mười điều răn tóm vào ba mối, lại yêu cầu giúp-đỡ và cho phép hai vị giáo-sĩ ấy trú-ngụ để được giao-hảo, trao đổi hàng-hóa, buôn-bán với nhau. Ngài lại cống-hiến mấy thứ lễ-vật. Tôi đã nhận được mấy thứ vật lạ đẹp-đẽ và đã tiếp hai giáo-sĩ thông thiên-văn địa-lý ấy, thật là cảm-kích vô cùng. Tôi cũng đã nghe giảng những điều răn-cấm tóm vào ba mối, lấy làm tốt-đẹp và mến-chuộng lắm.

Việc giúp-đỡ hai vị giáo-sĩ, tôi đã định xong, cho cư-trú ở nơi dành cho khách ở phương xa, ở đó có thể xem hiện-tượng của trời đất và xét-nghiệm điềm lành. Việc giao-hảo buôn-bán là thuận lòng người và tiện cho sự cần-dùng của dân, hà tất phải nói.

Nay phúc thư

Kê : Trầm hương hai cân
Vải trắng nhuyễn tám tấm
Cát nhạn một xâu nặng 10 cân.

Ngày này khắc đủ.

Hai giáo-sĩ đến « *cứu giáo* » chính là Julien Baldinotti và Jules Piani đã đến Đàng Ngoài năm 1626. Còn hai giáo-sĩ « *tinh-thức thiên-văn địa lý* » chính là Alexandre de Rhodes và Pedro Marquez. Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có thuật lại rằng

đã dâng tặng chúa Trịnh Tráng « cuốn chữ Hán có vẽ hình trái đất tròn của Euclide, do các cha Dòng Tên soạn, có vẽ nhiều hình địa-lý và chú-thích bằng chữ Hán ». Đó là bản-đồ thế-giới do cha Ricci vẽ và chú-thích bằng chữ Hán theo những tài-liệu đã khám-phá được trước thế-kỷ XVII. Cha đã giải-thích cho Chúa và triều-thần nghe ; từ vấn-đề địa-lý sang vấn-đề tôn-giáo, cha đề-cập đến Thiên-Chúa, « vua cả vũ-trụ, người sẽ thưởng-phạt cho các bầy-tôi trung-thành của người hạnh-phúc bất-diệt trên Thiên-quốc ». (12).

Danh-từ Công-giáo trong bức quốc-thư này có phần điêu-luyện và chính-xác. Phải chăng đó là kết-quả giảng đạo của giáo sĩ Alexandre de Rhodes và ảnh-hưởng của các sách giáo-lý Hán-văn do các cha Dòng Tên soạn-thảo ở Trung-hoa ?

Đạo Công-giáo được chỉ tính là *thánh-giáo* đúng như đã ghi nhận trong kinh Tin Kính. Danh-từ *giáo-sĩ* đã được đặc-dụng để chỉ-thị các linh-mục Công-giáo. Từ-ngữ *thập giới nghiêm tồng tại tam* hàm-súc một sự thông-hiểu giáo-lý thể-hiện trong một công-thức gọn-gàng đầy-đủ có nghĩa là : mười điều răn của Thiên-Chúa tóm vào ba mối tức là ba nhân-đức đối-thần :Đức Tin, Đức Mến, và Đức Cậy.

Với sự đóng-góp của văn-chương chữ Hán, ngôn-từ đã bắt đầu có khả-năng diễn-đạt thực-chất của Đạo Công-giáo.

(12) *Trích theo Nguyễn Hồng, Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam, tập I. Hiện tại xb, Sài-gòn 1959 trang 110.*

V.— TÂM THƯ CỦA GIÁO-HỮU ĐÀNG NGOÀI (1630)

Sau ba năm làm Bề Trên phái-đoàn truyền-giáo ở Đàng Ngoài, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes bị chúa Trịnh trục-xuất năm 1630. Các giáo-hữu đàng ngoài có nhờ giáo-sĩ chuyền dâng Đức Giáo-Hoàng Urbain VIII một bức thư tỏ lòng kính-mến trung-thành. Đồng thời họ cũng nhờ giáo-sĩ chuyền trình cha Bề Trên cả Dòng Tên một bức thư khác, « nội-dung thư này với thư trên không khác mấy » theo sự nhận-xét của Phạm đình Khiêm (13)

Linh-mục Nguyễn Hồng cho biết bức thư sau còn lưu-trữ ở Bảo-Tàng viện Dòng Tên ở Rô-ma dưới ký-hiệu ARCH. Jap. Sin N⁰ 80F. 12^v - 13^r (14)

Nguyên-văn chữ Hán phiên-âm như sau :

« *An-nam quốc các bổn đạo thần-đẳng bái tạ Thiên Địa Chân Chúa thư-túc trình Đại-Sư Tây-phương, Ý đại lị a quốc, sứ tôn sư vãng Đông-phương giáo hóa chúng sinh. Hạnh ngộ hữu sự đáo An nam quốc giảng Thiên Chúa thánh đạo. Cố bản quốc hâm mộ bất thăng. Văn đạo thậm tảo, kế đắc ngũ thiên dư nhân, kỳ dư tin đạo dữ đa. Nhiên bản quốc quân thần thượng vị thông hiểu, phỉ báng bất dĩ tắc viết sơ vị hữu kim hà xử đắc lai. Độc bản đạo tâm vô nghi nhị ý đốc kính nhạ. Vi thử cảm thư túc trình Đại Sư thùy*

(13) *Theo Phạm-đình-Khiêm, Giáo-sĩ Đắc-lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên Tinh-Việt xb Sài-gòn 1960 trang XXIII, chú 1.*

(14) *Nguyễn Hồng, sđd, trang 140-141.*

lân mẫn chi chân tình, cứu man di chi tiểu quốc. Hữu hà kế sứ An nam quốc, quý tiện cộng đắc thánh đạo, tận khi tha kỳ, dĩ thoát trầm luân thụ phúc chỉ tắc kỳ tứ hữu dư hỉ.

Thần bổn đạo đẳng, kê thủ đốn thư, túc trình tư thư.

Tự Thiên Chúa giáng sinh chí kim nhất thiên lục bách tam thập niên ».

Bản dịch Việt-ngữ :

« *Tất cả các bổn-đạo nước An-nam, đều lạy-tạ Chúa thật Trời Đất, cúi mình dâng thư lên Đại-Sư ở phương Tây nước Ý-đại-lị a, xin sai thầy đáng kính sang phương Đông dạy-dỗ chúng-sinh. Thực là hạnh-phúc cho chúng tôi được các thầy đến nước An-nam giảng đạo Thánh Chúa Trời. Nước chúng tôi vốn hân-hoan mến đạo khôn xiết. Nghe theo đạo rất sớm, kể được hơn năm ngàn người, ngoài ra còn nhiều người nữa muốn tin đạo. Dẫu vua, quan nước chúng tôi chưa hiểu biết đạo nên có nói lời phỉ-báng những từ đầu đến nay vẫn chưa lên án đạo. Còn bổn-đạo chúng tôi không bao giờ lòng nghi-ngờ hai ý, vẫn rất mực tôn-kính đạo. Vì thế chúng tôi cả dám kính đệ lá thư này lên Đại-Sư, đấng rất chân-tình thương-xót, xin cứu nước nhỏ man-rợ chúng tôi. Xin liệu cách nào sai đấng làm thầy sang nước An-nam để chúng tôi, sang hèn tất cả đều được đạo thánh, bỏ hết đàng tà, để thoát khỏi chìm-đắm, được phúc lành tức là được ơn thanh-nhàn vậy.*

Chúng tôi tất cả bổn-đạo cùng nhau cúi đầu kính đệ bức thư mọn này.

Từ Thiên-Chúa giáng-sinh đến nay là một ngàn sáu trăm ba mươi năm ».

Bức thư lịch-sử này có lẽ là công-trình tập-thể của một số tân-tòng hay thầy-giảng tinh-thông nho-học và xuất-thân từ cửa Phật mà giáo-sĩ Đắc-Lộ đã nhắc-nhở trong các sách kỹ-thuật về việc truyền-giáo ở Việt-Nam.

Ảnh-hưởng của các sách giáo-lý chữ Hán do các Cha Dòng Tên soạn-thảo đã làm cho ngôn-ngữ công-giáo Việt-Nam điêu-luyện cao-nhã hơn.

Đức Chúa Trời được mệnh-danh là *Thiên-Địa Chân-Chúa*, đạo Công-giáo được gọi là *Thiên-Chúa thánh-đạo*. Những từ-ngữ như *bổn-đạo, Thiên-Chúa giáng-sinh* còn lưu-truyền đến ngày nay.

Một số từ-ngữ Phật-giáo đã được rửa tội và làm giàu cho ngôn-ngữ công-giáo : *đại-sư, tôn-sư, giáo-hóa, chúng-sinh, thoát trầm-luân, thụ phúc.*

Chúng ta cũng nên ghi nhận rằng chưa có danh-từ thỏa-đáng để chỉ-định các phẩm-trật Công-giáo. Các danh-từ *đại-sư ôn-sư* chưa biểu-thị đúng đắn nội-dung thánh-chức linh-mục Công-giáo, cũng như danh-từ *giáo-sĩ* trong quốc-thư của chúa Trịnh Tráng.

Điều quan-hệ là ngôn-ngữ Công-giáo đã nhập vào cộng-đồng ngôn-ngữ của dân-tộc, với những từ-ngữ thông-dụng nhưng chứa-đựng thực-chất của đạo Công-giáo.

VI.— DI-NGÔN CỦA THẦY - GIẢNG AN-RÊ PHÚ-YÊN (1644)

Từ khi bị giam-cầm cho đến khi được phước tử-đạo, thầy-giảng An-rê Phú-yên vị tử-đạo tiên-khởi của Đàng Trong (15) đã nói những lời thống-thiết cảm-động.

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có ghi lại với tư-cách là chứng-nhân. Nhưng tiếc thay, Cha viết bằng tiếng Ý và tiếng Pháp nên chúng ta không được may-mắn lưu-tích di-ngôn của thầy-giảng An-rê bằng Việt-ngữ (16).

Tuy nhiên, một tài-liệu tiếng Bồ-đào-nha đã trực-tiếp phiên-âm một câu nói của thầy-giảng An-rê. Đó là một văn-kiện viết tay, do Phạm Đình-Khiêm phát-giác trong sách *Người chứng thứ nhất* (17), nhan đề là *Relaçao da gloriosa morte que paderao pella confissao da feê de Cristo nosho Senhor tres catechistas dos Padres da Companhia de Jesus em a Reino Cochinchina nos annos de 1644 e 1645.*

(15) *Xem Phạm Đình-Khiêm, Người chứng thứ nhứt, Tinh-Việt xb, Sài-gòn 1959.*

(16) *Xem Alexandre de Rhodes : 1) La glorieuse mort d'André catéchiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus Christ, en cette nouvelle église. Par le Père Alexandre de Rhodes, qui a toujours eté présent à toute cette histoire, Paris 1653.*
2) Relatione della morte di Andrea catechista chi primo de Christiani nel Regno di Cocicina è flate ucciso da gl'indefedeli in odio della fede alli 26 di Luglio 1644, Roma 1652.

(17) *Sdd, trang 154, 240.*

Căn-cứ vào những báo-cáo về tin-tức nhận được từ Việt-Nam, cha Mathias de Maya, quản-nhiệm Dòng Tên tỉnh-hạt Nhật-bản soạn-thảo vào năm 1649 một bản báo-cáo dày 45 trang khổ 20x25cm gởi về trình Cha Bề Trên Cả Dòng Tên cùng một lần với thủ-cấp thầy-giảng An-rê Phú-yên. Theo văn-liệu này, Thầy-giảng An-rê đã từ-giã các giáo-hữu lần sau hết vào năm 1644 như sau : « ... *Ju nghiao cũ duc choe Jesu cho đen est eoj cho den blen đoij* ».

Phiên-diễn theo chính-tả ngày nay và thêm cho trọn câu, ta có :

(« Hỡi anh em, chúng ta hãy) *giữ nghĩa cùng Đức Chúa Giê-su cho đến hết hơi, cho đến trọn đời* ».

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có thuật lại câu này, dịch từ Pháp-văn ra như sau :

« *Hỡi anh em, ta hãy trung-tín cùng Đức Chúa Trời cho đến chết ; không một điều gì có thể giập tắt lòng kính-mến Chúa Giê-su Ki-tô trong trái tim ta* » *(18)*.

Và theo lời tường thuật của giáo-sĩ Rlexandre de Rhodes, thầy-giảng An-rê đã không ngớt đọc tên cực trọng : *Giêsu ! Maria !* khi đao-phủ đâm mũi giáo vào khoảng giữa hai bả vai, xuyên sau lưng ra trước ngực.

(18) Alexandre de Rhodes, La glorieuse mort... trang 53. Phạm Đình-Khiêm trích-dịch, sdd trang 154.

Một điều lạ-lùng đã xảy ra khi đầu thầy-giảng đã rời khỏi cuống họng. Chúng ta hãy nhường lời cho giáo-sĩ Alexandre de Rhodes :

« Người thanh niên thánh-thiện này (như trên đã nói) vẫn không ngớt đọc thánh-danh Chúa Giêsu ; ngay lúc đầu thầy này đã rời khỏi cuống họng và nằm ngả trên vai bên phải, tôi nghe thấy rõ-ràng tên cực-trọng Giê-su ấy phát ra từ vết thương nơi cổ, cùng một giọng giống hệt như từ cửa miệng phát ra lúc trước ; tôi nghe thấy thế rõ-ràng và tất cả những người gần tôi lúc ấy đều nói như vậy, vừa vui-mừng lại vừa kinh-ngạc » (19).

Câu nói do Cha Mathias de Maya nhắc lại và các thánh-danh do cha Alexandre de Rhodes ghi chép là tài-liệu để chúng ta nhận-định về ngôn-ngữ công-giáo của thầy-giảng An-rê cũng như của những giáo-hữu đương-thời.

Từ-ngữ *giữ nghĩa cùng Đức Chúa Giê-su*, giản-dị mà thâm-thúy, chứng-tỏ rằng đạo Công-giáo đã nhập-thể trong tiếng Việt.

Các danh-từ phiên-âm *Giê-su, Ma-ri-a,* qua lối phát-âm thống-thiết cảm-động của thầy-giảng An-rê trong một trường-hợp tử-đạo vinh-quang, đã được rửa rội để nhập-tịch hệ-thống thanh-vận Việt-ngữ bằng giá máu và trở nên thông-dụng.

Di-ngôn của một người đã sống đạo như thày giảng An-rê chứng tỏ rằng tiếng Việt đã bắt đầu có khả-năng diễn-đạt một Đạo Sống.

(19) Phạm Đình-Khiêm trích-dịch, sđd trang 156-157

VII.— CÔNG-THỨC RỬA TỘI (1645)

Năm 1645, theo đề-nghị của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, 35 giáo-sĩ Dòng Tên truyền-giáo tại Việt-Nam, Trung-hoa và Nhật-bản, nhóm-họp dưới quyền chủ-tọa của giáo-sĩ Cabrol để thảo-luận và quyết-nghị về công-thức rửa tội bằng Việt-ngữ.

Theo linh-mục Nguyễn Khắc-Xuyên, biên-bản hội-nghị này còn lưu-trữ tại Viện Bảo Tàng Dòng Tên ở Rôma dưới ký-hiệu ARSI Jap. Sin 80ff 35-39 (20)

Linh-mục Thanh-Lãng khám-phá rằng đó là bản tường-trình của giáo-sĩ Marini viết năm 1654 gởi cho *P.Assislente de Portugal* để thuật lại hội-nghị năm 1645 «dưới hình-thức một biên-bản, trang thứ nhất có thể coi là tiểu-dẫn (viết năm 1654) để giới-thiệu biên-bản đã làm năm 1645» (21).

Dù viết năm 1645 hay sau lại năm 1654, văn-kiện về công-thức rửa tội cũng là một chứng-tích về danh-từ công-giáo năm 1645.

Theo La-ngữ, công-thức rửa tội là : *Ego te baptizo in nomine Patris, et Fillii, et Spiritus sancti.* Công-thức này không bắt-buộc phải đọc bằng la-ngữ nên các thừa-sai công-giáo đã dịch ra tiếng địa-phương để dễ hiểu. Nhưng dịch-thuật không phải

(20) *Nguyễn Khắc-Xuyên, bđd, xem sách này, trang 111 chú 10 chương II.*

(21) *Thanh-Lãng, Những chặng đường của chữ viết quốc-ngữ, in trong Đại học số 19, tháng 3-1961 trang 22.*

là dễ-dàng vì cần phải đạt ý La-ngữ và thích-ứng với tinh-thần và cú-pháp tiếng địa-phương.

Ở Trung-hoa, việc sử-dụng công-thức rửa tội trải qua ba giai-đoạn : trước là dùng La-ngữ, sau là ghép chữ *Hán và chữ Bồ* : *Ngã tẩy nhữ nhân Patêlê, cập Feilio, cập Spiritu santo danh giả*, sau cùng là dùng toàn chữ Hán : « *Ngã tẩy nhữ nhân Phụ, cập Tử, cập Thánh Thần chi danh* » (22).

Ở Việt-Nam, công-thức được công-nhận trong thời-kỳ này chỉ còn hai tiếng ngoại-lai : (*spirito santo*) : « *Tao rửa mài nhẽn Danh cha và con và Spirito santo* » (phiên-diễn theo chính-tả ngày nay là : *Tao rửa mày nhân danh cha và con và Spirito Santo*).

Cuộc thảo-luận rất sôi-nổi về từ-ngữ *nhân danh* và các quan-điểm được phát-biểu là tài-liệu giúp chúng ta hiểu-biết về tình-hình ngôn-ngữ Công-giáo lúc bấy giờ.

Đạo Công-giáo tin rằng chỉ có một Thiên-Chúa nhưng một Thiên-Chúa Ba Ngôi. Điều quan-hệ là phải nói thế nào để hiểu rõ là một Thiên-Chúa ba ngôi-vị, chứ không phải là ba Thiên-Chúa.

Những ý-kiến đối-lập được nêu ra trong cuộc thảo-luận liên-hệ đến từ-ngữ *nhân danh*.

Có người muốn dùng tiếng Việt thuần-túy thay vì tiếng

(22) *Xem P.MD.'Elia. De prima forme baptisimatis apud Sinenses signis sinensibus expressa, trong Péridioca, trang 2 Roma 1938 trang 340-348. Chú-thích của Nguyễn Khắc-Xuyên, bđd trang 4.*

Hán-Việt và công-thức là : *Tau lấy tên Cha và con và Spirito Santo tau rửa mầy.*

Phải chủ-trương dùng *nhân danh* viện-lý rằng *nhân danh* đã gọn và đẹp hơn *tau lấy tên* lại đã được công-nhận ở Trung Hoa nên có thể dùng ở Việt-Nam.

Nhưng người ta hồ-nghi về số ít hay số nhiều của chữ *danh* nên có nhiều giải-pháp đã nêu ra.

Giải-pháp của những người hồ-nghi do-dự là dùng tiếng La-tinh với công-thức : *In nomine Cha và Con và Spirito Santo* hay dùng tiếng Bồ-đào-nha với công-thức : *In nome Cha và Con và Spirito Santo.* Công-thức Bồ-đào-nha đã bị chế-giễu vì in nome đã bị nhại là *in u mê* với ý-nghĩa *u-mê* trong tiếng Việt.

Giải-pháp của những người muốn dịch *in nomine* ra tiếng Việt cũng khác-biệt nhau từ quan điểm của họ về số ít hay số nhiều của chữ *danh.*

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes thuộc nhóm thiểu-số không công-nhận từ-ngữ *nhân danh* và chủ-trương dùng *nhân nhất danh* vì sợ rằng *danh* có nghĩa là nhiều danh, nhiều tên. Trong tự-điển Việt-Bồ-La, giáo-sĩ cũng hồ-nghi như thế : « *Nhin danh Cha* (*Nhân danh Cha*) : *In nomine Patris est dubium an habeat eum sensum* nghĩa là *Nhân danh Cha* : *hồ-nghi không biết có phải nghĩa ấy không* ».

Một số giáo-dân không đồng quan-điểm với giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Cha Thanh-Lãng có phát-giác biên-bản

ba trang chữ Nôm, bên cạnh chữ Nôm có ghi-chú chữ Quốc-ngữ và chữ La-tinh, nguyên-văn phiên-diễn như sau :

« Nhin danh Cha và Con và Phirito Sangto i nài Annam các bỏn đạo thì tin rằng ra ba danh bí bàng muon í làm một thi phảy nóy nhin nhit danh Cha ecc... tôy là Giu aõ cãi (?) Trâm (?) cũ nghi bậi tôy la An re Sen (?) cũ nghi bậi tôy là Ben tô uãn Trien cũ nghi bậi tôi là Phe-ro uãn nhit cũ nghe bậi tôi là An jo uãn Tãu (?) Cũ nghi bại tôy là Tho me cũ nghi bậi tôy là Si le cũ nghi bậy tôy là Lu i si cũ nghi bậi tôy là Phi-lip cũ nghi bậi toi là Đa Minh cũ nghi bậi tôy là an ton cũ nghi bậi tôy là Giu ão cũ nghi bậi » (23).

Có người đồng quan-điểm với giáo-sĩ Alexandre de Rhodes nhưng lại dịch *nhân nhất danh* ra tiếng Việt thuần-túy thành ra có công-thức : *Tao lấy một tên Cha và Con và Spirito Santo rửa mày.*

Cuối-cùng chủ-trương *danh* là số ít được nhiều người ủng-hộ. Theo Gaspar d'Amaral, tác-giả cuốn tự-điển Việt-Bồ (thất-lạc) và Antonio Barbosa, tác-giả cuốn tự-điển Bồ-Việt (thất-lạc), không cần thêm chữ nhất hay chữ một để chỉ số ít. Có nhiều trường-hợp không cần dùng dung-tù chỉ số mà vẫn hiểu là số ít như *cát ma* (cất mả), *cát xác* (cất xác). Chỉ khi nào muốn tỏ số nhiều như *blai có ba hồn bảy vía* (trai có ba hồn bảy vía) hay *Chúa blời ba ngôy* (Chúa Trời Ba Ngôi).

Kết-quả cuộc thảo-luận là các giáo-sĩ đã căn-cứ vào văn pháp Việt-ngữ và uy-tín của Chữ Hán để công-nhận công-thức : *Tao rửa mày nhân danh Cha và Con và Spirito Santo.*

(23) *Theo Thanh-Lãng, bđd, trang 24-25.*

Dưới biên-bản có ghi danh-sách những giáo-sĩ ủng-hộ, phản-đối hay trung-lập trong quyết-nghị chấp-thuận công-thức này. Kèm theo còn có ghi chức-vụ hoặc khả-năng Việt-ngữ nữa.

Có 31 giáo-sĩ chấp-thuận trong đó có Cha Cabrol, chủ-tọa hội-nghị, cha Semedus, phụ-trách Trung-hoa, cha Antonio Barbosa với ghi-chú *thông-thạo tiếng* (peritus linguae) cha Gaspar d'Amaral với ghi-chú *rất thạo tiếng* (peritisimus linguae).

Có 2 giáo-sĩ bỏ phiếu trắng : cha Carolus de Rocha, môn-đệ Việt-ngữ của cha Alexandre de Rhodes và cha Ascanius.

Có 2 người giáo-sĩ phản-đối là Cha Alexandre de Rhodes và cha Metellus Saccamus, môn-đệ Việt-ngữ của Cha Alexandre de Rhodes. Biên-bản không ghi khả-năng Việt-ngữ của cha Alexandre de Rhodes mà chỉ phụ-chú là : *giáo-sư thần-học, khi xưa làm Bề Trên Truyền-giáo Phái-đoàn Truyền - giáo Đàng Trong.*

Qua công-thức được hội nghị chấp-thuận, chúng ta nhận thấy sự thận-trọng của các thừa-sai trong công việc chuyển-dịch ngôn-ngữ thần-học Âu-châu sang Việt-ngữ. Phần đông các ngài đã nỗ-lực học-hỏi Việt-ngữ đến độ nhận-định tinh-vi ý-nghĩa của các danh-từ và văn-pháp đặc-biệt của ngôn-ngữ nước ta. Thái-độ thận-trọng và nỗ-lực học-hỏi ấy là những yếu-tố ảnh-hưởng đến sự hình-thành của ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam.

Chủ-đích của các giáo-sĩ là tạo nên một công-thức được mọi người hiểu rõ đầy-đủ ý-nghĩa của bí-tích rửa tội và tín-điều Thiên-Chúa Ba Ngôi. Về văn-từ, các giáo-sĩ không ngại dùng một từ-ngữ Hán-Việt khá phổ-thông và gọn-gàng thuần-nhã.

Danh-từ *Spirito Santo* chưa được phiên-dịch ra Việt-ngữ có lẽ vì các giáo-sĩ chưa tìm ra được một danh-từ tương-xứng. Phải đợi đến thời-kỳ truyền-giáo sau mới có danh-từ *Chúa Thánh Thần* với nội-dung đúng với tín-lý Công-giáo. Phương chi, khuynh-hướng dùng nguyên-văn danh-từ ngoại-quốc đang thắng-thế ở tiền-bán thế-kỷ XVII.

VIII.— THƯ CỦA BENTO THIỆN VÀ IGESSIO VĂN TÍN GỞI CHO GIÁO-SĨ FILLIPPO DE MARINI (*1659*)

Filippo de Marini là môt giáo-sĩ Dòng Tên đến Đàng Ngoài năm 1647 và bị trục-xuất năm 1658.

Theo Hoàng Xuân-Hãn trong bài *Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu* (24), Viện bảo-tàng Dòng Tên ở Rô-ma còn giữ một bức thơ của Bentô Thiện gởi cho giáo sĩ Filippo de Marini đề năm 1659 và một bức thư của Igessio Văn Tín gởi cho giáo-sĩ Filippo de Marini, cuối thư đề « mồng 2 tháng 9 Đức Chúa Trời ra đời 1659 » (nguyên-văn là : mùng hay thánh chính D.C.J. ra đòy một nghìn sáu mươi nam muoy chính) (25).

(24) *Đại học số 10, tháng 7 1959 trang 108-119.*

(25) *Theo tài liệu chụp hình của L.M. Vũ Khánh-Tường.*

Ngoài ra còn có một bài dài kể sử-ký địa-dư phong-tục nước ta mà Hoàng Xuân-Hãn cho là « Bentô Thiện làm và gửi cho Filippo de Marini năm 1659 để giáo-sĩ này viết sách Historia et relatione del Tunchino năm 1665 ».

Hai bức thư nói trên ghi dấu một giai-đoạn tiến-triển của ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam.

Đoạn chót của bức thư của Bentô Thiện như sau :

« *Ơn đức Chúa Blờy blả' caõ cho thầĩ đờy đờy. Bấĩ nhieu mlờy tôy chép tháng mươy ĭ Igrega mà thư nầĩ thi ngàĩ Lễ Bà Thánh Davia cũ õn Thánh Miganto tử vì đạo, tôy lại ơn thầĩ là cha vì thương đến con cũ tôy xin cha chớ quên làm chi.*

Từ Đức Chúa Jesu ra đờy cho đến ràĩ một nghìn sáu trăm năm mươy chín năm.

Bento Thiên tôy tá nhà Thầĩ. »

Trong bức thư của Igessio Văn Tín, với bút-pháp cũng giống như của Bentô Thiện, chúng ta gặp từ-ngữ sau : *thàĩ cả,* (thầy cả) *bồn đạũ* (bồn đạo) *D. C. Blờy blả' con cho Thàĩ dờy nàĩ và đờy sau* (Đức Chúa Trời trả công cho Thầy đời này và đời sau).

Khuynh-hướng trở về với ngôn-ngữ Việt-Nam thuần-túy đã được thắng thế với từ-ngữ *Đức Chúa Trời* thay-thế cho *Thiên-chủ* (năm 1622) *Thiên-Địa Chân-Chúa* (năm 1627), *Đức Chúa Giê-su ra đời* thay thế cho *Thiên-Chúa giáng-sinh* (*năm 1630*).

CATHECHISMVS in octo dies divisus.

Phép giảng tám ngày

Dies Primus.

Ngày thứ nhứt.

Phụ bản XVII : **Một trang trong cuốn Phép Giảng tám ngày của lịnh-mục Alexandre de Rhodes.**

RELAZIONE

De' felici successi della Santa Fede

PREDICATA DA PADRI DELLA

Compagnia di GIESV

NEL REGNO

DI TVNCHINO.

ALLA SANTITÀ DI N. S. PP.

INNOCENZIO

DECIMO.

DI ALESSANDRO

DE RHODES AVIGNONESE

Della medesima Compagnia, e Missionario

Apostolico della Sacra Congregatione

de Propaganda Fide.



In ROMA, Per Giuseppe Luna. L'anno del Giubileo 1650.

Con licenza de' Superiori.

Phụ bản XVIII : **Bìa cuốn Tường-trình về những bước tiến-triển khả-quan của Đức Tin do các Cha Dòng Tên rao-giảng ở Đàng Ngoài của linh-mục Alexandre de Rhodes, nguyên-văn tiếng Ý in năm 1650.**

Il Rè del Tunchino ci fabrica vna Chiesa nella Città Reale con vna casa, nella quale crebbe maggiore il concorso, e molti si conuertono.

CAPO XVII.

DOuendo partire la naue Portoghese, che rimaneua nel Regno del Tunchino ad instanza del Rè, S. Maestà ci mostraua tanto affetto, che volle ancora scriuere vna lettera al P. Andrea Palmeiro Visitatore, ringratiandolo, che ci hauesse mandato ne' suoi paesi, e per dimostrare maggiore della sua beneuolenza per scriuere con si bella carta, la quale pure è bellissima, e tutta di varie pitture ornata, mà fece fare vna lamina sottile d'argento, & in essa intagliarui le parole, e [illegible] gliela mandò, mà nel ritorno à Macao, si ruppe la naue nell'Isola Aiuam, e [illegible] quella lettera in mano di quell'Isolani, preda & [illegible] del naufragio: lo [illegible] pe il P. Visitatore, e [illegible] data al Macao.

Già era troppo angusto l'Hospitio doue stauamo per li nuoui Christiani, che [illegible] à noi. Andammo per tanto dal Rè, e lo supplicammo che volesse concederci vn'altra [illegible] più al [illegible]

Phụ-bản XIX : **Một trang trong cuốn Tường-trình về những bước tiến-triển khả-quan của Đức Tin do các Cha Dòng Tên rao-giảng ở Đàng Ngoài của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1650.**

DIVERS
VOIAGES
DV P. ALEXANDRE
DE RHODES
En la Chine, & autres Roiaumes
de l'Orient,
Auec son retour en Europe par la Perse & l'Armenie,
LE TOUT DIVISÉ EN TROIS PARTIES.
SECONDE EDITION.





A PARIS,
Chez SEBASTIEN MABRE-CRAMOISY,
Imprimeur du Roy, rue S. Iaques, aux Cicognes.
M. DC. LXVI.
AVEC PRIVILEGE DE SA MAIESTÉ.

Phụ-bản XX : **Bìa cuốn Những cuộc hành-trình của linh-mục Alexandre de Rhodes, in lần thứ nhất năm 1653, tái-bản năm 1666.**



Phụ-bản XXI : **Chân dung linh mục Pedro Ordoñez de Cevallos, in trong sách Tường-trình của Linh-mục xuất-bản ở Iaen năm 1628.**

Tài-liệu trong cuốn Essai sur les Origines du Christian risme au Tonkin et dans les autres pays annamites của F. Romanet du Caillaud.



ESSAI

SUR LES

Origines du Christianisme

AU TONKIN

et dans les autres pays annamites

PAR

F. ROMANET DU CAILLAUD

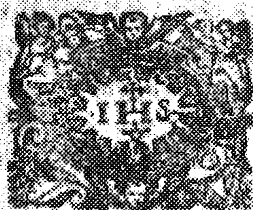


PARIS

1915

Phụ-bản XXII : **Bìa cuốn Khảo về nguồn-gốc Ki-tô-giáo ở xứ Bắc và các xứ Việt khác của F. Romanet du Caillaud in năm 1915.**

RELATIONE
DELLA NVOVA MISSIONE
DELLI PP. DELLA COMPAGNIA
DI GIESV,
AL REGNO DELLA COCINCINA,
Scritta dal Padre Christoforo Borri Milanese
della medesima Compagnia,
Che fu uno de primi ch'entrorono
in detto Regno.
ALLA SANTITA DI N. SIG.
VRBANO PP. OTTAVO



IN ROMA, Per Francesco Corbelletti.
MDCXXXI.
CON LICENZA DE SVPERIORI.

Phụ-bản XXIII : **Bìa cuốn Tường-trình về địa-phận truyền-giáo mới của các Cha Dòng Tên ở Đàng Trong của linh-mục Christforo-Borri, nguyên-văn tiếng Y in năm 1631.**

RELATIONE
DELLA COCINCINA,
DIVISA IN DUE PARTI:

Nella prima si tratta dello stato tempora-
le del medesimo Regno: nella secon-
da di quello, che spetta allo
stato spirituale.

PARTE PRIMA.

Dello stato Temporale del Regno
della Cocincina.

CAPO PRIMO.

Del nome, sito, & grandezza di que-
sto Regno.



A Cocincina così detta da
Portoghesi, da proprij Pae-
sani si chiama Anam, vo-
ce, che significa parte occi-
dentale, essendo veramen-
te questo Regno occidentale rispetto alla
Cina, per la medesima ragione fù da Giap-
A 3 ponesi

Phụ-bản XXIV: **Một trang cuốn Tường-Trình của linh-mục Christoforo Borri in năm 1631.**

Lối phô-diễn giản-dị nhưng thâm-thúy mà chúng ta thấy thể-hiện trong từ-ngữ *giữ nghĩa cùng Chúa Giê-su* của thầy-giảng An-rê là đặc-tính bút-pháp của Bento Thiện với từ-ngữ *tử vì đạo*, của Igessio Văn-Tín với đoạn : *Đức Chúa Trời trả công cho Thày từ đời này và đời sau.*

Danh-từ *bổn đạo* xuất-hiện năm 1630 đã được thói quen công-nhận. Cách xưng-hô với linh-mục thấm-nhuần tình phụ-tử, gọi linh-mục là *Thầy cả*, là *cha*, tự xưng là *con*. Để tỏ ý khiêm-nhường vâng-phục, có lúc xưng là *tôi-tớ nhà Thầy*.

Đến giai-đoạn này, chúng ta nhận thấy ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam sống động với tâm-tư của giáo-hữu nhiệt-thành, với hình-thức thuần-túy dân-tộc, giản-dị chất-phác mà vẫn tao-nhã đoan-trang.

* * *

Từ cuốn *Đỗ-tộc gia-phả* đến bức thư của Bento Thiện và Igessio Văn Tín, chúng ta vừa nhìn lại tiến-trình của ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam trong khoảng gần 150 năm.

Trước khi các cha Dòng Tên đến truyền-giáo, nghĩa là từ năm 1615 trở về trước, chúng ta gặp những từ-ngữ, những kiểu nói chưa đủ khả-năng diễn-đạt thực-chất Công-giáo. Ngôn-từ lúc bấy giờ chưa đi kịp nội-dung muốn phô-diễn.

Nỗ lực truyền-giáo của các Cha Dòng Tên trong tiền-bán thế-kỷ XVII đã phát-động một cuộc tiến-hóa vượt bực trong ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam. Thừa-hưởng kinh-nghiệm ngôn-ngữ Công-giáo Trung-hoa, cảm-thông sâu-sắc với tinh-thần Việt-ngữ, các thừa-sai với căn-bản thần-học vững-vàng và các giáo-dân với trình-độ giáo-lý khả-quan và đức-tin sống động, đã cùng nhau góp công chuyển-dịch, sáng-chế danh-từ, thí-

nghiệm trau-dồi lối phô-diễn. Kết-quả là có một số danh-từ bị đào-thải, nhiều danh-từ được công-nhận. Lối dụng-ngữ lai Việt lai Âu hay hoàn-toàn chịu ảnh-hưởng Hán-văn chỉ là biện-pháp tạm-thời đáp-ứng nhu-cầu cấp-bách (26). Trong nỗ-lực xây-dựng ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam, chúng ta nhận thấy khuynh-hướng phát-huy công-giáo tính và dân-tộc tính dần dà thắng thế.

Đó là đường-hướng tiến-triển mà chúng ta nhận thấy trong những văn-liệu giới-thiệu trên đây và nhất là trong các tác-phẩm chữ quốc-ngữ của Alexandre de Rhodes.

(26) *Các sách bổn các Địa-phận Bắc-Việt đều có chép bản kinh Hán-văn, quen gọi là Kinh Cầu Chữ. Chúng tôi phỏng-đoán kinh này thông-dụng từ thời-kỳ sơ-khai của giáo-hội Công-giáo Việt-Nam.*

Kinh cầu chữ

Thiên-Chúa căng lân thần đẳng.

Thưa : *Kirixitô căng lân thần đẳng.*

Thiên-Chúa căng lân thần đẳng.

Kirixitô phủ thính thần đẳng.

Thưa : *Kirixitô thùy doãn thần đẳng.*

Tại thiên Thiên Chúa phụ giả

Thưa : *Căng lân thần đẳng.*

Thục thế Thiên Chúa tử giả.

Thánh Thần Thiên Chúa giả

Tam vị nhất thể Thiên Chúa giả.

Thánh Maria

Thưa : *Vị thần đẳng cầu*

Thiên-Chúa thánh mẫu

Đồng thân chi thánh đồng thân giả

Kirixitô chi mẫu

(Xem tiếp trang 131)

Thủy thai Vô nhiễm nguyên tội chi hậu.

Chí thánh Mân côi chi hậu

An-hòa chi hậu.

Trừ miễn thế tội Thiên Chúa dương cao giả.

Thưa : *Chúa xá thần đẳng.*

Trừ miễn thế tội Thiên Chúa dương cao giả.

Thưa : *Chúa lân thần đẳng.*

Thiên thần lai báo Thánh Mẫu Maria nãi nhân Thánh Thần thụ dựng thính chúng đồng đảo khẩn kỳ Thiên Chúa, dĩ Chúa thánh sủng phó ư thầu đẳng linh hồn **(hay là linh hồn mổ).** *Tỉ thần phàm do Thiên thần chi báo dĩ chi Thiên Chúa tử giáng dựng giả, nhân kỳ khổ nạn cập kỳ thập tự Thánh giá hạnh đại ư phục sinh chi vinh phúc, diệc vị thị thần đẳng Chúa Kirixitô Amen.*

Thiên Chúa hồng hựu vĩnh dữ thần đẳng giai yêu. Amen.

CHƯƠNG III

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO TRUYỀN KHẨU

HẦU hết các nền văn-học trên thế-giới đều bắt đầu bằng hình-thái truyền-khẩu, với những tác-phẩm được cộng-đồng chấp-thuận làm của chung đến độ khó tìm ra tác-giả. Văn-học Công-giáo Việt-Nam cũng thế. Những lối hùng-biện tôn-giáo, những bài ca-nhạc phụng-vụ đã là những hình-thức phô-diễn truyền-khẩu đi trước những tác-phẩm thành văn.

I.— CA-NHẠC CÔNG-GIÁO BÌNH-DÂN

Trong những yếu-tố cấu-tạo nền văn-học truyền-khẩu Việt Nam, các học-giả thường nhấn mạnh nhạc-điệu cố-hữu của của tiếng Việt và tinh-thần mơ-mộng của người Việt. Những câu ca-dao thi-vị, những điệu dân-ca phong-phú, chính là những tuyệt-phẩm nho-nhỏ được dư-luận tán-thưởng.

Những nhận-định trên đây có thể áp-dụng đối với các tác phẩm ca-nhạc công-giáo bình-dân, xuất-hiện ở Việt-Nam từ buổi bình-minh của đạo Công-giáo ở Việt-Nam, như bút-tích của nhiều vị thừa-sai đương thời ghi-nhận.

Noi gương thánh Phanxicô Xaviê, vị tông-đồ miền Đông-Á, các thừa-sai chủ-trương thích-ứng việc truyền-giáo với các nền văn-minh cổ-truyền bản-xứ. Người chủ-xướng thời-danh chính là giáo-sĩ Alexandro Valignano (1539 — 1606) đã có dịp đi quan-sát các cơ-sở truyền-giáo ở Trung-Đông và Viễn-Đông Chủ-trương khôn-ngoan này được các giáo-sĩ thực-hiện ở Ấn-độ với giáo-sĩ Nobili ở Trung-hoa với các giáo-sĩ Ruggieri và Ricci

1.— Ca-nhạc phụng-vụ bình-dân.

Ở Việt-Nam vào đầu thế-kỷ XVII, phong-trào ca-nhạc phụng-vụ bình-dân chứng tỏ nỗ-lực thích-nghi việc truyền-giáo với các giá-trị tích-cực của văn-học Việt-Nam. Kinh nguyện và mầu-nhiệm của đạo Công-giáo đã được trình-bày theo thể-điệu cổ-truyền để giáo-dân cảm-nhận dễ-dàng hơn. Trong thiên khảo-luận *Nền văn-chương công-giáo về Phanxicô Xavie tại Việt-Nam* (1) Georg Schurhammer đã ghi-nhận :

(1) Georg Schurhammer, Annamitish Xavierius Literatur, bài đăng trong quyền Missionwissenschaftlich Studien, Aix la-ChaPeele, 1951 trang 300-314. Bản dịch Việt-ngữ của Trương-bửu Lâm và Đỗ văn Anh, Việt-Nam khảo cổ tập-san, số 2, Bộ Quốc-gia giáo-dục, Sài-gòn, 1960, trang 144-181.

« Người Việt-Nam có thói quen vừa học vừa hát (2) nên các thi-phẩm xuất-hiện rất mau-chóng. Ca và kịch thường có cơ-hội để được sáng-tác, đặc-biệt vào những ngày lễ Giáng-sinh. Các ngày đó, với những cuộc lễ long-trọng và Máng-cỏ thu hút giáo-dân và cả người ngoại-đạo rất đông-đảo đến nhà thờ. Trong xứ Nam, các giáo-sĩ đã làm Máng-cỏ năm 1626 ở Cacham (3) và năm 1647 ở Hội - an (4). Ở xứ Bắc, trong dịp lễ Giáng-sinh năm 1634 tại Rum (5), cuộc trình-diễn đời sống của hai Thánh Alexis và Eustache đã làm khán-giả rơi lệ (6). Ở Lăng-cô (7) rất nhiều người theo đạo vì các bài hát về phép mầu-nhiệm của ngày Giáng-sinh (8). Năm 1642, lễ Giáng-sinh đã được cử-hành Kê-Mlé (9), có Máng-cỏ, ca và kịch như đã vừa trình-bày trên đây. Năm 1648, cũng nhân ngày lễ này,

(2) *Bài ký sự đề năm 1663 trích trong A. Launay, Histoire de la Mission de Cochinchine, III, Paris, 1925. TR. 510. (chú thích của Georg Shurhammer).*

(3) *Cacham là làng Thanh chiêm. Xem Phạm Đình-Khiêm, Đi tìm địa-điểm và di-tích hai thành cổ Quảng-nam và Phú-yên đầu thế kỷ XVII, trong Việt-Nam khảo-cổ Tập-san số 1 tr 72-77 (chú-thích của Trương-bửu Lâm và Đỗ văn Anh).*

(4) *Japsin. 71, 98. 352v. (chú-thích của Georg Shurhammer).*

(5) *Rum : có lẽ là của Rùm trong tỉnh Nghệ-An, của sông Cả (chú-thích của T.B.L và Đ.V.A).*

(6) *Japsin. 88,203. D. Bartoli nghĩ vở kịch đó do Majorica soạn (chú thích của G.S.)*

(7) *Viết là Langou ; có lẽ là Lăng-cô, dưới chân đèo Hải-vân về phía Huế (chú-thích của TBL và ĐVA).*

(8) *Japsin 88,450v. (chú-thích của G.S.)*

(9) *Kê Mlé : chúng tôi chưa nhận được tên địa-điểm này (chú-thích của T.B.L và Đ.V.A).*

4000 giáo-dân đã tụ họp tại Kẻ-bố (10) để xem diễn lại sự cải-giáo của Josaphat. Trong buổi lễ có naững cuộc đối–thoại và âm-nhạc bản xứ » (11).

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có thuật lại lễ-nghi Tuần Thánh cử hành tại Hội-an năm 1644, trong dịp đó giáo-hữu « hát những lời than-thở bằng tiếng bản-quốc rất thảm-thiết về sự Thương-Khó của Chúa Giê-su (12).

Những cung-điệu ca-vãn nhắc-nhở trong các sử-liệu trên đây chính là tác-phẩm tập-thể đầu mùa của một cộng-đồng giáo-hữu mới thành-lập, được bảo-tồn trong các giáo-xứ từ thế-hệ này sang thế-hệ khác (13), tạo nên một truyền-thống ca-nhạc phụng-vụ bình-dân (14).

(10) *Kẻ bố : viết là Kẻ Bò, chắc là Kẻ Bố, làng Bố-vệ, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa. (chú thích của TBL và ĐVA).*

(11) *Japsin 85,205. (chú-thích của G.S.)*

(12) *Alexandre de Rhodes, Voy. et Mis. trg 173.*

(13) *Linh-mục Cardière có nhận xét về địa vị của các cung điệu ca-vãn-tại các giáo-xứ như sau : « Việc hát các u-vãn được tổ-chức một cách phiền-nhiễu và cảm-động, nhất là tại các giáo-đoàn Bắc-Việt. Việt lần hạt Mân-Côi được chia ra từng hồi từng lớp có điểm bằng những bài gẫm về từng giai-thoại của cuộc đời Chúa Cứu Thế để gợi cho mọi người những tình cảm thích hợp » (Bulletin de la Ligue Mission, Paris, 1938, trg. 47. Trích dẫn theo Thanh-Lãng, BNLVHCĐ, trg 56, 57.*

(14) *Năm 1965, nha Tuyên-Úy Công-giáo Quân-Lực Việt-Nam Cộng-hòa có tổ chức một giải Dâng Hoa tại Sài-gòn, có 21 đoàn tham-dự. Xem bài tường-thuật và phê-bình cuộc thi trình-diễn này trong nhật báo Xây Dựng (tháng 6 1965) : « Giải Dâng hoa 1965 theo sự nhận-xét của một nhạc-sĩ », bài ký H.H.H. và nguyệt-san Tinh-thần số 18, Tháng 8 năm 1965 đặc biệt về Đại-Hội Văn-Nghệ Công-giáo.*

Dân Việt vốn ưa ca-hát, tiếng Việt vốn có nhạc-tính phong phú nên ngay những lời kinh-nguyện nhật-tụng cũng đã là những cung-điệu trầm-bổng nhịp-nhàng. Cao hơn một bậc nữa là những cung ngân-nga khi đọc sách Thánh trong nhà thờ, những điệu bi-ai đọc trong mùa Thương-Khó, những bài vè-vãn kính mừng Sinh Nhật và dâng tiến Đức Bà. Tất cả đều thấm-nhuần hồn nhạc lời thơ cổ-truyền của dân-tộc và sống-động đức tin sốt-sắng.

Đặc-sắc hơn hết là những bài Vãn Dâng Hoa, tổng-hợp ba nghệ-thuật thi, vũ, nhạc trong niềm kính mến Đức Mẹ. Nhà nhạc-học Chương-Thi, đã giới-thiệu phần tinh-túy của Vãn Dâng Hoa như sau :

« Ngày xưa, không ai biết tự đời nào, vãn hoa đã liên-kết chặt-chẽ với việc tôn sùng Đức Mẹ trong tháng năm. Vì vậy mà có những kiểu nói đầy ý-nghĩa : « *Tháng Đức Bà Tháng rước kiệu Đức Bà, Tháng rước hoa, Tháng dâng hoa, Tháng hoa.* Ngày rước hoa là ngày vui-mừng cho cả xứ, cả họ, cả đoàn thể tổ-chức, là ngày ai nấy tỏ lòng sùng-kính Đức Mẹ một cách phi-thường : nào kết hoa làm kiệu, nào mời các đoàn-thể của xứ lân-cận tới thông-công. Riêng các trẻ em được cả một buổi vui-thú : nào cờ-quạt, nào khăn-áo, nào quà-bánh... như không một ngày nào có. *Trung-tâm-điểm cuộc rước chính là lúc dâng hoa.* Giờ-phút kiệu hoa vào nhà thờ và bắt đầu dâng hoa là giờ-phút tột độ. Ai nấy thu hết tâm-trí vào cảnh trang-hoàng của nhà thờ, vào kiệu Đức Mẹ, vào đàn con thơ-ấu đang thay mặt gọi người « dâng hoa dâng nến cùng lòng » cho Mẹ nhân-ái. Say-mê không phải vì tàn, quạt, hoa, nến, không

phải vì bầu khí tưng-bừng náo-nhiệt, không phải vì dáng điệu mềm-mại và đoan-trang của các con Đức Mẹ cho bằng say-mê vì bài Vãn Dâng Hoa. Chính vì lời ca và cung vãn làm sống động những mầu-sắc và những công-trình bài-trí làm rung-chuyền tâm-hồn mọi người dự cuộc. Vì bài vãn là lời cầu-nguyện có nhịp-nhàng, có thú-vị có ý-nghĩa tượng-trưng rất-phong-phú và tính-cách đặc-biệt Việt-Nam vậy.

« Vãn Dâng Hoa đã có một lịch-sử, đã được coi như lời tâm-huyết của từng thế-hệ Công-giáo dâng lên trước tòa Đức Mẹ Việt-Nam. Riêng về phương-diện âm-nhạc, vãn hoa là bước đầu của nghệ-thuật âm-nhạc Công-giáo Việt-Nam » (15)

Lời ca được sáng-tác theo các thể thơ dân-tộc như nói lối, lục bát, thường gồm những từ-nhữ cổ, hay những kiểu nói đặc-biệt của Công-giáo. Cung-điệu rất phong-phú đặc-sắc có bài là những điệu ca lý cổ-truyền, có bài được « cấu-tạo theo một đường lối riêng-biệt, khác xa những điệu cổ-truyền kia » (16)

Sau đây là một bài vãn Đức Bà (17) theo thể nói lối rất gần lối hát nói về phương-diện dùng vần liên-tiếp và yêu-vận :

(15) *Chương Thi, Vãn Đức Bà, Tập I, nhạc đoàn Tiếng Chuông Nam, Hà-nội, 1952. trg 3-4.*

(16) *Xem bài của H.V.H, bđd, nhật báo Xây-Dựng, ngày 6-6-1965.*

(17) *Trích dẫn theo Nguyễn Khắc-Xuyên, Tìm hiểu Giáo-nhạc, Tinh Việt, Hà-nội 1952, trg 35-36. Tác giả ghi-chép từ miệng một bà trùm đã có tuổi, « thời còn xuân sắc, bà là tay ca-vãn bậc nhất ».*

Gió huân-phong thoảng qua vườn cấm,
Cảnh thanh-hòa sắc đã sang hè.
Trăm thứ hoa đua nở tứ bề,
Hoa thanh-lịch chỉ về nhân-đức.
Mừng Đức Bà như hoa ngũ sắc,
Mùi thơm-tho nực chốn trần-gian,
Chữ đồng-trinh ghi tạc đá vàng,
Gương trung-nghĩa khắp nhân-hoàn lấp-lánh
. . . .
Chúng con nay tiến hoa phụng-sự,
Giãi tấm lòng xích tự bấy lâu,
·*Ơn* ga-xa *vẫn đội trên đầu,*
Tay dâng hát mấy câu cầu-nguyện.

Ga-xa, phiên-âm la-ngữ *gratia* nghĩa là duyên-dáng, ơn nghĩa là một từ-ngữ cổ. Trong những câu vẫn theo thể lục bát sau đây, chúng ta cũng gặp những từ-ngữ cổ như *mọn-mạy, Chúa Dêu.* Thiết-tưởng có thể căn-cứ vào những từ-ngữ ấy để ấn-định soạn-niên của các bài vãn đó là thuộc thời khởi-thủy của Giáo-hội Công-giáo Việt-Nam :

— *Cúng con* mọn-mạy *phàm-hèn*
Dám đâu ngửa mặt trông lên bàn thờ.
— *Lạy ơn Đức Mẹ* Chúa Dêu
Chúng tôi trông-cậy cùng kêu-van Bà..

Khuôn-khổ thể thơ lục-bát thường được nới rộng để thích-ứng với những lề-lối đặc-biệt của nền ca-xướng Việt-Nam, như ngân-nga nhấn láy hay dự-diễn (anticipatton), nghĩa

là đưa ra trước một số chữ của câu thơ. Ví-dụ chứng-minh sau đây được trích-dẫn theo sự ghi-chép và ký-âm của Chương-Thi (18) :

Dòng tấm lòng (i) thành,
Chúng tôi dâng tấm lòng (i) thành,
Mấy lời vạn phúc (i) mấy ngành (a) mấy ngành Mân-côi (i).

Dâng tấm lòng i thành, Chúng i
con dâng tấm lòng i thành, Mấy
lời vạn phúc i mấy ngành a mấy
ngành Mân-côi i

(18) *Văn Đức Bà, sđd. trg 30.*

Văn-học-sử và nhạc-sử Việt-Nam không thể bỏ qua truyền-thống ca-nhạc phụng-vụ bình-dân. Gần đây công cuộc sưu-tầm (19) và phát-triển (20) nền ca-nhạc ấy đã được đặt thành vấn-đề trong khuôn-khổ duy-trì những giá-trị văn-hóa dân-tộc và qui-định đường-hướng sáng-tác mới. Tựu-trung, nhà nhạc-học Chương-Thi đã đưa một nhận-định xác-đáng về giá-trị văn-nghệ và tôn-giáo của những cung-điệu ca-vãn Công-giáo cổ-truyền :

« Đây đó người ta ca-tụng các cung sách, các lễ-nghi á-phụng-vụ (para-liturgique) như ngắm đứng của ta, nhất là đối với những người đã có dịp so-sánh các lễ-nghi tôn-giáo Đông Tây. Dùng y-phục đại-tang và giọng khóc lâm-ly kia để khóc Chúa Giê-su tối ngày chịu chết, dùng cung-giọng dịu-dàng và những vần thơ uyển-chuyển kia để vào hang-đá kính mừng Chúa Hài-Đồng một vè Sinh-Nhật, cũng như dâng

(19) *Xem Tìm hiểu giáo-nhạc của Nguyễn Khắc-Xuyên và Văn Đức Bà của Chương-Thi. Theo chỗ chúng tôi biết, nhạc-sĩ Lê-quang Nhạc, giáo-sư Trường Quốc-Gia Âm-nhạc và Kịch-nghệ Huế đã hoàn-thành một bộ sách phân tích nhạc-ngữ và sưu-tập giáo-nhạc cổ-truyền Việt-Nam.*

(20) *Theo sự tiết-lộ của H.V.H (bđd), « ai cũng mong rằng rồi ra sẽ có những cuộc thi Dâng hoa tổ-chức mỗi năm không những ở Sài-gòn mà còn ở nhiều địa-phận khác. Và như vậy số bài bản cổ-truyền tất phải khai-thác hết. Cuộc trở vì nguồn đó vừa phù-hợp với tinh-thần Công-đồng Vatican II vừa hòa nhịp với phong-trào khảo-cứu cổ-nhạc mà Trường Quốc-Gia Âm-nhạc đang tiến-hành và một nhạc-sĩ đã thực-nghiệm một cách thành công trong những bài tân-nhạc. Kể thì ngay từ 1948, giới nhạc sĩ Công-giáo đã tìm ra hướng đi đó và đã gặt-hái được kết-quả bền-vững, chứng cớ là trong cuộc thi vừa kể nhiều bài tân-tạo đã xen kẻ với bài cổ-truyền mà vẫn gây được vẻ hòa-hiệp tự-nhiên » (Nhật-báo Xây-Dựng, ngày 6-6-1965).*

kính Đức Mẹ hiền-vinh một cung lục bát và ngành hoa ngũ sắc, đó là những lễ-phép giàu ý-nghĩa cũng như giàu cảm-tình, có sức kích-động tâm-hồn chúng ta rất mạnh, đó là sự thành-kính tận-tình của con cháu Tiên-Rồng muốn dâng-tiến Thiên-Chúa tất cả những gì mình có » (21)

2. Giáo-sử diễn-ca.

Phong-trào ca-nhạc bình-dân còn vượt khỏi phạm-vi các giáo-đường mà phổ-biến khắp nơi. Những đề-tài trong giáo-sử được soạn thành lời thơ, phổ thành điệu nhạc truyền-tụng khắp nước.

Năm 1622, bà chị của Chúa Đàng Trong xin chịu phép rửa tội. Bà thường nghe những bản hát đạo và tiểu-sử các thánh do một nữ ca-sĩ Đàng Ngoài trình-bày (22).

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có kể lại trường-hợp của bà Catarina, em gái Chúa Trịnh Tráng : « Bà đặt thành thơ-vãn tất cả lịch-sử đạo Công-giáo bắt đầu từ tạo thiên lập địa đến khi Chúa xuống thế làm người, đời sống, cuộc tử-nạn, phục-sinh và lên trời của Đấng Cứu-thế, Chúa Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta và ở cuối còn phụ thêm đoạn kể chuyện chúng tôi đến xứ Đông-Kinh và công cuộc truyền-giáo ở đó. Bà làm rất hay. Đến sau vẫn còn được tất cả người có đạo truyền tụng cho nhau, họ ngâm lên lúc làm việc ở nhà, lúc làm việc ngoài đồng

(21) Chương Thi, Văn Đức Bà, sđd. trang 7.

(22) Japsin 71.462 (chú-thích của G.S.)

hay lúc đi đường. Người biết ca-nhạc còn họa nhạc thêm vào. Rồi chẳng những người có đạo mà còn cả những người không có đạo cũng thích ngâm-vịnh. Nhờ những thơ-văn đó mà nhiều người đã trở lại đạo » (23).

Ngoài những điều trên đây, chúng ta chưa biết gì hơn về các tác-phẩm công-giáo truyền-khẩu đầu mùa. Chúng ta hy-vọng rằng rồi đây các nhà khảo-cổ sẽ phát-giác được chính văn cuốn giáo-sử diễn-ca của bà Catarina. Tác-phẩm này lúc đầu lưu-truyền theo lối truyền-khẩu nhưng có lẽ về sau được chép thành văn và chắc được lưu-trữ trong thư-viện các cơ-quan Công-giáo hay lãng quên trong tài-liệu của tư-gia.

II.— HÙNG-BIỆN TÔN-GIÁO

Theo giáo-sử, các giáo-sĩ Dòng Tên truyền giáo ở Việt-Nam trong tiền-bán thế-kỷ XVII phần đông đều thông-thạo Việt-ngữ và giảng đạo trực tiếp bằng tiếng Việt. Đối-thoại với người ngoại-đạo, diễn-giải Phúc-Âm cho giáo - hữu, huấn-luyện thần-học cho thầy-giảng, đó là những trách-vụ giáo-mục cấp-bách đòi hỏi các giáo-sĩ phải trổ tài hùng-biện bằng Việt-ngữ. Về phần giáo-dân, ý-thức tông-đồ phát-sinh từ đức tin chớm nở nhưng nhiệt-thành đã thể-hiện trong những lúc mạn-đàm tranh-luận với người ngoại-đạo.

(23) *Alexandre de Rhodes, Hist. Tung. trg. 164. Trích dịch theo Nguyễn Hồng, sđd. trg 118.*

Lời nói tuy bay đi như lời nhận-xét của ngạn-ngữ, nhưng nội-dung của lời giảng đạo truyền-khẩu của giáo-sĩ và giáo-dân đã kết-tinh trong đức tin và củng-cố nền móng của Giáo-hội Việt-Nam. Từ thời khởi-thủy, dưới hình-thức truyền-khẩu, nền văn-học Công-giáo Việt-Nam nở hoa trong tài hùng-biện tôn-giáo

Sau đây là một ít trường-hợp lý-thú đã được ghi-chép vào giáo-sử :

1.— Giáo-sĩ Buzomi tranh-luận với Thầy Tư-Bình (24)

Từ năm 1618 đến năm 1620, giáo-sĩ Busomi hoạt-động truyền-giáo ở Nước Mặn (Qui-nhơn). Lúc bấy giờ, Thầy Tư-Bình là một đạo-sư danh tiếng có 200 môn-đệ. Để duy-trì ảnh hưởng Thầy đã yêu cầu giáo-sĩ Buzomi mở cuộc tranh-luận tôn-giáo trước công-chúng.

Đúng ngày giờ ấn-định, Thầy cùng 200 môn-đệ đến nơi hẹn gặp mặt, kèn-trống đến rước, linh-đình trọng-thể. Giáo-sĩ Buzomi âm-thầm đến nơi đơn-sơ trong bộ áo tu-hành không người đưa đón. Công-chúng dự thính rất đông, nào là quan-chức, nào là kỳ-hào, nào là các thầy sư-sãi.

Nhờ sự giúp-đỡ của Thánh-Linh và căn-bản thần-học—Cha vốn là giáo-sư thần-học ở Áo-môn, giáo-sĩ Buzomi đã đánh đổ tất cả lý-luận của Thầy Tư-Bình, Thầy lúng-túng rút lui trong lúc giáo-sĩ Buzomi được công-chúng hoan-hô đưa-tiễn về nhà.

(24) *Xem Bartoli, Historia della conpagnia de Gesu, Vol. V. Trg 196-199. Lược-thuật theo Nguyễn Hồng sđd. trg 71.*

Số người trở tại mỗi ngày thêm đông : năm 1621, cha rửa tội được 172 người (25).

2.— Giáo-sĩ Francesco de Pina thuyết-phục các nho-sĩ.

Trong lúc giáo-sĩ Francesco Buzomi truyền-giáo ở Qui-nhơn, giáo-sĩ Francesco de Pina hoạt-động ở Quảng-nam.

Lúc bấy giờ có một lão-nho có uy-tín ở Quảng-nam. Cha Pina vốn đã tinh-thông Việt ngữ và am-tường văn-hóa Việt-Nam, tìm cách giao-thiệp với cụ để đưa cụ trở lại đạo thật. Giáo-sĩ nhận thấy cụ có tinh-thần phục-lý, muốn tìm hiểu đạo Công giáo nhưng đang còn rụt-rè do-dự vì tính bảo-thủ. Sau khi nghe giáo-sĩ Pina thuyết-giáo cụ, bí-mật đi vào Nước Mặn, gặp giáo-sĩ Buzomi để đối-chiếu các lời thuyết-giáo. Cuối-cùng cụ đã xin rửa tội, tên thánh là Giu-se. Cụ Giu-se còn lôi-cuốn nhiều nhà trí-thức trở lại như cụ Phê-rô, một hưu-quan trước đây tu-trì tại gia, cụ Manuêlê, nguyên là một sư cụ danh-tiếng cụ Phao-lồ, cố-vấn pháp-luật của hoàng-tử trấn-thủ Quảng-nam (26)

3.— Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes thuyết-giáo ở Đàng Ngoài và Đàng Trong.

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có thuật lại nhiều cuộc thuyết-giáo đã chinh-phục được nhiều linh-hồn nhờ tài hùng-biện và khả-năng sử-dụng Việt-ngữ.

(25) *Xem Bartoli. sđd, trg. 207-222. Như trên, trg 73*

(26) *Alexandre de Rhodes, Voyages et Missions tr. 109. Trích dịch theo Phạm Đình-Khiêm, Giáo-sĩ Đắc lộ và Tác-phẩm quốc ngữ đầu-tiên, Tinh-Việt xb. Sài-gòn 1960,trg XX.*

Năm 1627, giáo-sĩ đến Cửa Bạng. Trước đám đông dân chúng đến xem hàng-hóa do thương-thuyền Bồ-đào-nha đem đến, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã giảng : « Tôi có một món hàng còn quí hơn nữa và rẻ tiền hơn hết mọi thứ khác, ai muốn có thì tôi cho không, ấy là đạo thật, là đường thật đưa đến hạnh-phúc » (26). Sau bài giảng đầu-tiên ấy, hai người xin tòng giáo và trong hai tháng ở lại Thanh-hóa, giáo-sĩ đã rửa tội được 200 người.

Năm 1644, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes giảng đạo ở Quảng-nam. Đây là một buổi thuyết-giáo do giáo-sĩ thuật lại :

« Trong lần thuyết-giáo hôm trước, tôi trình-bày cho họ về nguồn-gốc linh-hồn là do chính Thiên-Chúa tạo dựng, cha mẹ chúng ta không tham-dự vào đó chút nào. Hôm đó tôi tiếp-tục trình-bày về ông-bà nguyên-tổ và tội-phạm của ông-bà truyền lại cho con cháu muôn đời về sau vết nhơ mình đã sa ngã. Khi tôi vừa trình-bày xong thì một người tân-tòng trí khôn thông-minh sắc-sảo, đã dự buổi thuyết-giáo hôm trước, đứng lên hỏi tôi : — Thưa đạo-trưởng, làm thế nào hòa-hợp điều mà đạo-trưởng vừa thuyết-giáo lần này với điều mà đạo-trưởng đã nói lần trước ? Linh-hồn chúng ta như đạo-trưởng đã quyết không một nguyên nhân nào ngoài tay Chúa Trời Đất còn cha mẹ chúng ta không có tham-dự vào việc tạo-dựng linh-hồn con người cả. Vậy sao linh-hồn lại hoen-ố do tội-lỗi của người mà có hay không nó không tùy thuộc ở họ. Ở dân

26) *Alexandre de Rhodes Vogages et Missions, trg. 109.*
Trích dịch theo Phạm Đình-Khiêm, Giáo-sĩ Đắc-Lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên, sđd. trg. XX.

chúng tôi, chúng tôi cũng gặp những nố khi cha mẹ có tội, con cái bị giáng xuống làm thường-dân. Nhưng ở đây như đạo-trưởng đã nói, linh-hồn không có người cha nào khác Chúa Trời Đất, thì Adam không sinh ra linh-hồn được. Tôi thật bỡ-ngỡ khi nghe thấy ở miệng một người xứ Nam câu vấn-nạn xưa kia đã làm cho Thánh Âu-cu-tinh (Augustin), vị tiến-sĩ cả, phải suy-nghĩ. Tôi không tìm trả lời cho ông theo lối luận-lý tinh-vi của nhà trường, có thể làm cho ông càng rối trí hơn. Tôi đưa ra cho ông một tỷ-dụ nho-nhỏ và nó đã làm ông hài lòng. Tôi nói với ông thế này : Chẳng hạn ông có trong tay một ngọc trai trong trắng, chẳng may viên ngọc bị rơi vào vũng bùn lầy đã làm nó hoen-ố. Nhưng nếu bây giờ ông đem rửa nó đi, nó sẽ lại trắng đẹp như trước. Linh-hồn chúng ta cũng thế trong tay Chúa Trời Đất, nó là một ngọc quí trong trắng nhưng rơi vào một thân-xác đã bị nhơ-bẩn, linh-hồn bị hoen-ố vì không còn phải là một linh-hồn biệt-lập, nhưng là là một con người có hồn có xác sinh bởi Adam. Trong nước phép rửa, linh-hồn được rửa sạch hết mọi vết nhơ và lại được trở nên sáng ngời như mặt trời. » (27)

4.— Huấn-luyện thần-học cho các thầy-giảng và giảng dạy giáo lý cho giáo-dân.

Tổ chức thầy-giảng là một sáng-kiến của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Với tư - cách là Bề Trên Phái-đoàn truyền-giáo Đàng Trong, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã lựa-chọn, huấn

(27) *Alexandre de Rhodes, Voyages et Missions. trg 130-131 do Nguyễn-Hồng trích dịch, sđd. trg 169-170.*

luyện những người tân-tòng nhiệt-thành và giao-phó cho họ nhiệm-vụ phụ-tá các cha trong việc truyền-giáo. Trước khi rời khỏi Đàng ngoài năm 1630, giáo-sĩ đã tổ-chức lễ khấn-hứa cho các thầy giảng mà bốn thầy xuất-sắc là Phan-xi-cô, An-rê, Y-nha-xô và An-tôn. Họ tuyên thệ : 1) giữ đức khiết-tịnh cho đến khi có thừa-sai khác đến thay thế ; 2) để làm của chung tất cả của cải giáo-dân dâng-cúng cho các thầy ; 3) vâng lời thấy Bề Trên do các giáo-sĩ trạch-cử.

Ở Đàng Trong, trong thời lưu-trú từ cuối tháng giêng 1642 đến tháng chín 1643, giáo-sĩ đã thành-lập đoàn thầy-giảng. Trong số mười người đầu-tiên làm lễ khấn-hứa ngày 31 tháng bảy năm 1643, sẽ có ba vị tử-đạo : An-rê Phú-yên, Vinh-sơn Quảng-ngãi, Y-nha-xô Quảng-trị.

Ngoài những tài-liệu huấn-luyện quan-trọng hoặc những bản kinh sách giáo-lý mà các giáo-sĩ đọc cho các thầy chép bằng chữ Nôm hoặc đã phiên âm ra quốc-ngữ cổ, chúng ta có thể phỏng-đoán rằng việc huấn-luyện thần-học cho các thầy-giảng đã thực-hiện theo lối truyền-khẩu. Nhờ sống gần các giáo-sĩ, các thầy-giảng đã lãnh-hội những lời giảng-dạy, học thuộc lòng những nguyên-tắc tu-đức được những lời nguyện-ngắm, những bài diễn-giảng Phúc-Âm.

Việc giảng-dạy giáo-lý cho giáo-dân chắc cũng thực-hiện theo lối truyền-khẩu trong những dịp thuyết-giáo công-cộng, những cuộc thăm-viếng các họ đạo, những lễ-nghi phụng-vụ cộng-đồng.

*
* *

Giá-trị nghệ-thuật của ca-nhạc phụng-vụ bình-dân và giá-trị đạo-đức của những bài thuyết-giáo và tranh-luận đã được chứng-minh trong sự trưởng-thành của giáo-hội Việt-Nam do các cha Dòng Tên góp phần xây-dựng. Giáo-lý được giảng-dạy trong một ngôn-ngữ càng ngày càng thuần-nhã, đức tin được bồi-dưỡng củng-cố đến độcó nhiều giáo-dân sẵn-sàng lãnh phước tử đạo, nghi-lễ phụng-vụ thích-nghi với truyền-thống văn-hóa của dân-tộc, đó là những thành-tích truyền-giáo khả-quan trong một giáo-hội tân-lập, đúng như lời bình-luận của L.E Louvet trong sách *La Cochinchine religieuse* : « Đối với những giáo-hội tân-lập, Thiên-Chúa thường hay cho phép tái-diễn mầu-nhiệm ngày lễ Chúa-Thánh Thần hiện xuống, đó là ngày giờ của những hội-giáo mới. Thánh-sủng Chúa đổ tràn xuống nhiều hơn trên tất cả mọi linh-hồn ngay lành, và lòng người cũng sẵn-sàng hơn để tiếp-thụ thánh-sủng bởi vì họ chưa bao giờ lạm dụng ơn chúa. Giáo-hội Việt-Nam lúc ấy sống trong những ngày tuổi đẹp của nhiệt-ái buổi đầu ; trong thánh-ý Chúa, những ngày tươi-đẹp ấy cốt để chuẩn-bị và tăng-cường giáo-hội hầu đối-phó với những gian-nan thử-thách của ngày mai » (28).

Tiếp theo ý-kiến của L.E. Louvet và riêng trong trường hợp văn-học công-giáo, chúng ta có thể nói rằng dưới sự tác-động mầu-nhiệm của Chúa Thánh-Thần, một sự chuyển mình hóa-thân quan-trọng đã thành-tựu : hình-thái truyền-khẩu tiến sang hình thái thành văn.

(28) L.E. Louvet, La cochinchine religieuse, I, Paris 1885.–Trích dich theo Phạm Đình - Khiêm, Minh-Đức Vương-thái-Phi, Tinh-Việt xb. Sài-gòn 1957 trg 102.

Những tác-phẩm chữ Nôm và chữ quốc-ngữ tiêu-biểu cho tiền-bán thế-kỷ XVII chính là công-trình của những giáo-sĩ và giáo-dân đã hoạt-động đắc-lực cho công cuộc truyền-giáo. Đã từ lâu, người ta nói đến những tác-phẩm của Alexandre de Rhodes và mới đây, người ta phát-giác thêm tác-phẩm của Girolamo Majorica và Gioan Thanh-Minh.

Điều quan-trọng đáng nêu ra là phần nhiều những tác-phẩm ấy đã được thai-nghén trong kinh-nghiệm truyền-giáo, phổ-biến và thử-thách bằng lối truyền-khẩu trước khi được tác-giả tu-chỉnh thành sách. Vì nhu-cầu đòi hỏi, các giáo-sĩ đã soạn một cuốn giáo-lý bằng tiếng Việt. Một bút-tích năm 1620 hay 1621 ghi rằng : « Cuốn giáo-lý soạn bằng tiếng Việt đã tạo nên nhiều ích-lợi ; bởi vì không những trẻ-con mà cả người trưởng-thành cũng học thuộc lòng « (29). Theo sự phỏng-đoán của L. Cadière, đó là công-trình tập-thể của các giáo-sĩ, các người thông-ngôn và các tân-tòng trí-thức, hoặc phiên-âm bằng quốc-ngữ cố để các giáo-sĩ tiện-dụng, hoặc ghi-chép bằng chữ Nôm để phổ-biến trong dân-chúng. Sách này chắc còn sơ-lược nhưng chính là một văn-kiện căn-bản.

(29) *Dẫn trong một bức thư của giáo-sĩ Gaspar Luis gởi từ Áo-môn ngày 7-12-1621 cho Cha Bề Trên Cả Dòng Tên Bản dịch Pháp-văn Paris, 1687 trg 127-128. Chụp hình làm phụ bản in trong B.A.V.H. tháng 7-12 năm 1931.*

CHƯƠNG IV

CÔNG-TRÌNH VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO NHẬT-BẢN VÀ TRUNG-HOA QUAN-HỆ ĐẾN VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM

ĐỂ định vị-trí của những tác-phẩm văn-học Công-giáo Việt-Nam trong bối-cảnh lịch-sử văn-học và truyền-giáo ở Á-Đông, chúng ta phải xét tình-hình văn-học công-giáo Nhật-bản và Trung-hoa trong thế-kỷ XVI và tiền bán thế-kỷ XVII. Chúng ta phải hạn-chế vấn-đề trong khuôn-khổ phiên-âm ngôn-ngữ theo mẫu-tự la-tinh và soạn-thảo các sách giáo-lý và chỉ nhấn mạnh một vài tác-phẩm có quan-hệ trực-tiếp đến các tác-giả Công-giáo ở Việt-Nam thời ấy.

I.— SỬ-LIỆU XÁC-NHẬN ẢNH-HƯỞNG CỦA NHỮNG CÔNG-TRÌNH VĂN-HỌC NHẬT-BẢN VÀ TRUNG-HOA

Các giáo-sĩ Dòng Tên được chỉ-định truyền-giáo ở Việt-Nam đều thừa-hưởng kinh-nghiệm truyền-giáo ở Nhật-bản và Trung-hoa. Lúc bấy giờ Áo-môn là một trung-tâm truyền-giáo

theo lời giáo sĩ Alexandre de Rhodes, là một nơi « đào-tạo những tay thợ cả đem ánh sáng Phúc-Âm chiếu khắp Đông-phương » (1)

Hơn nữa, Nhật-bản cấm đạo năm 1596. Trong số 123 giáo-sĩ truyền-giáo, chỉ còn 30 vị lén-lút ở lại Nhật-bản để nâng-đỡ đức tin của giáo-hữu. Phần lớn những vị khác phải trở về Áo môn, có vị được phái sang truyền-giáo ở Việt-Nam.

Về phần Việt-Nam,, có nhiều sử-liệu chứng tỏ các sách công-giáo do các Dòng Tên soạn-thảo bằng Hán-văn đã du-nhập nước ta từ cuối thế-kỷ XVI. Vào khoảng năm 1585 giáo-sĩ Micae Ruggieri (Minh-kiên) gặp sứ-thần Việt-Nam ở Bắc-Kinh, và có trao tặng cuốn sách giáo-lý, nhan đề là *Thiên-Chúa thực-lục chính-văn* (2) Sách này được sứ-thần lưu giữ làm gia-bảo và vào khoảng cuối năm 1627 đến năm 1620, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes tình-cờ nhận thấy sách này trong một tu-sĩ Phật-giáo đến nghe giáo-sĩ thuyết-giáo ở Kẻ Chợ :

« Một buổi sáng chủ-nhật, đang khi giáo-dân đang họp nhau dự lễ thì ông đến, đem theo một cuốn sách chữ Hán, trong bìa ngoài có hình chữ tên cực trọng Giê-su. Vừa nom thấy, tôi nhận ngay là một tác-phẩm của các cha dòng chúng tôi ở Trung-quốc, và tôi bỡ-ngỡ hỏi sao cuốn sách đó lại rơi

(1) *Alexandre de Rhodes, Voyages et Missions Éd. Lille 1888 trang 69. André Mariller dẫn trong Le catéchisme du Père de Rhodes, in trong Cathéchismus, Tinh-Việt tái-bản, ấn-bản Pháp-ngữ trang XLII.*

(2) *Xem Henri Bernard, Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident, Hanoi 1939, trang 91-92 và Aux Portes de la Chine, trang 220, chú 29.*

vào tay ông ta. Ông sãi kể : Ông cụ thân-sinh của ông được vua xứ Đông-Kinh này sai cống lễ-vật vẫn quen dâng cho vua Tàu ở Bắc-Kinh, khi trở về mang theo cuốn sách đó. Ông cụ quí nó lắm, khi ông gần chết thì ông mới có mười tuổi, ông cụ trối lại bảo rằng : Này con ơi, cầm lấy sách này và gìn-giữ cẩn-thận như một kho vàng quí-báu, cuốn sách đó do một ông Nghè Tây-phương đã tặng Cha và Cha đã mang từ Bắc-Kinh về. Ông Nghè đã cho cha cuốn sách đó, quyết nói với cha rằng : nếu tuân giữ và tin theo những lời đã chép trong sách, thì sau đời sống trần-tục sẽ được đưa lên cõi cực-lạc trên đời. Ông sãi đã gìn-giữ nó hơn ba mươi năm trời nay để trong một thúng mây nhỏ. Ông đã đọc nhiều lần mà vẫn chưa hiểu được lời sách, nhưng sau khi nghe chúng tôi giảng một vài lần thì đã bắt đầu hiểu ra chút ít. Tôi ông ta có hiểu mấy chữ đại-tự ở trang đầu có ý nói gì ? Ông ta trả lời không, tôi liền đưa ra một cuốn sách của các cha dòng tôi viết trang đầu cũng có hình chữ tên cực trọng Chúa Giê-su và giơ cho các người tân-tòng xem. Họ thấy hai cuốn có hình chữ giống nhau thì lấy làm vui-mừng lắm. Đoạn tôi trao cho họ cuốn sách đó và họ đọc ra đó là một cuốn sách đạo-lý Công-giáo viết theo một thứ-tự y như tôi đã theo để dạy cho họ, nhờ đó mà những người tân-tòng càng thêm bền vững trong đức tin. Còn ông sãi thì vì đố-kỵ nhất định không muốn cho người công-giáo sao lại cuốn sách đó » (3)

(3) *Alexandre de Rhodes, Histoire du Royaume du Tonkin et des grands progrès que la prédication de l'Evangile y a faits en la conversion des infidèles, Lyon 1651, Nguyễn Hồng trích dịch trong Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam, sdd, trang 120-121.*

Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes không ghi rõ nhan-đề sách nhưng một suy-luận giản-dị đưa đến kết-luận đó là cuốn sách của Minh-kiên xuất-bản ở Trung-hoa năm 1584. Câu chuyện xảy ra vào khoảng cuối năm 1627 đầu năm 1628, lúc giáo-sĩ mới đến Đàng Ngoài. Thầy sãi đã giữ sách đó 30 năm tức là sách ấy phải mang về trước năm 1598. Giáo-sĩ Minh-kiên đã gặp thân-sinh thầy sãi năm 1585 và cuốn sách trao tặng dĩ nhiên là cuốn *Thiên-Chúa thực-lục chính-văn* in năm 1584.

Đoạn trích-dẫn trên đây còn cho chúng ta biết rằng giáo-sĩ Alexandre de Rhodes và có lẽ các giáo-sĩ khác cũng vậy, có mang đến đất Việt các sách giáo-lý Hán-văn để phổ-biến. Hơn nữa, lối giảng-đạo của giáo-sĩ đã theo đúng *thứ-tự* như trong sách của Minh-kiên.

Một sử-liệu khác chứng-tỏ cuốn *Thiên-Chúa Thực-nghĩa* (1603) của giáo-sĩ Ricci (Lợi-mã-đậu) đã là cơ-hội thúc đẩy cụ Phao-lồ Quảng-Nam trở lại đạo Công-giáo năm 1622. Cụ là cố vấn pháp-luật của hoàng-tử trấn-thủ Quảng-Nam đọc nhiều sách về đạo-lý kim-cổ, nhưng chưa có tác-phẩm nào làm cụ vừa lòng. Sau khi nghe giáo-sĩ Pina thuyết-giáo và đọc sách của Lợi-mã-đậu, cụ nói chắc tìm thấy đạo thật. Sau rằm tháng giêng năm ấy cụ đã tổ-chức tiệc mời các quan chức, trình-bày lý do cụ theo đạo Công-giáo và cụ cũng đã tổ-chức hội-họp để nghe cha Pina thuyết-giáo (4)

(4) Xem Bartoli, Historia della Companìa di Gesu Vol. V trang 207-222.

Lại theo Pfister (5), cuốn sách bồn chữ Hán của giáo-sĩ P. Soerio in năm 1601 ở Trung-hoa có lẽ đã được dịch ra quốc-âm và phổ-biến năm 1631.

Nói về ảnh-hưởng của các sách giáo-lý chữ Hán lưu-hành ở Trung-hoa thời ấy đối với giáo-hội Việt-Nam, thiết-tưởng chúng ta có thề đồng ý với giáo-sĩ André Mariller (6) như sau :

« Đối với các tân-tòng người Việt cũng như đối với các thừa-sai rao giảng Phúc-Âm, công-trình văn-học phô-diễn đức tin thực-hiện ở Trung-hoa dường như đã đóng vai trò công-nhận hơn là ảnh-hưởng trực tiếp, chi-phối toàn bộ. Khám-phá sự đóng góp quan-trọng của những định-chế và tín-ngưỡng Trung-hoa, các thừa-sai đều xem người Việt là một dân-tộc độc-sáng, nên trong khi tiếp-xúc với người Việt Đàng Ngoài và Đàng Trong, các ngài tự-do tìm-kiếm một phương-pháp thông-khảo và một ngôn-ngữ phô-diễn thích-hợp. Vũ-trụ tinh-thần và đạo-đức mà các thừa-sai nhận thấy biểu-lộ trong các tu-sĩ Phật-giáo, nho-sĩ, quan-chức cũng như quân-nhân, thợ-thuyền và nông-dân, có nhiều điểm tương-tự với thế-giới tư-tưởng Trung-Hoa. Và những vị tông-đồ ấy cùng sôi-nồi một tinh-thần, cùng được đào-tạo giống nhau, cùng gặp những trở-ngại giống như trường-hợp các bạn đồng-liêu truyền-giáo ở Trung-hoa. Do đó chúng ta hiểu tại sao có sự đồng-nhất trong

(5) *Pfister, Notices biographiques et biliographiques sur les Jésuites de l'Ancienne mission de Chine T. I. Chang-Hai 1932, trang 75. Dẫn theo André Mariller, Le catéchisme du Père de Rhodes, sđd, trang XLIII chú 28.*

(6) *André Mariller, sđd trang XLIII và XLIV.*

phương-thức truyền-giáo, có những hình-thức ngôn-ngữ giống nhau mà chúng ta khám-phá ở bên này cũng như bên kia, mặc dù không nhất-thiết là có chính-thức vay-mượn ngôn-ngữ ».

II.— CÔNG TRÌNH VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO NHẬT-BẢN

Công-trình văn-học Công-giáo Nhật-bản bắt đầu từ thời Thánh Phanxicô Xaviê. Năm 1549, Yajirô, một người Nhật Công-giáo đầu-tiên do thánh Phanxicô Xaviê rửa tội đã phiên dịch cuốn giáo-lý của ngài ra tiếng *romaji*, tức là chữ Nhật La-mã-hóa. Nhận thấy tầm quan-trọng của chữ Hán đối với các nước Viễn-Đông, Thánh Phanxicô Xaviê đã cho phiên-dịch cuốn giáo-lý ra Hán-văn.

Nguyễn Khắc-Xuyên (7) cho chúng ta biết rằng bản thảo của Yajirô « không lưu lại cho người thời nay » nhưng công-cuộc nghiên-cứu thư-tịch đã phát-giác được nhiều tác-phẩm bằng chữ Nhật Hán-tự và chữ Nhật La-mã-hóa từ năm 1692.

Theo một học-giả người Nhật, Shingetomo Koda (8) có 10 cuốn bằng chữ Nhật Hán-tự và 16 cuốn bằng chữ Nhật-La-mã-hóa. Tác-giả có xác-định rằng từ năm 1592 đến 1596 có sáu cuốn bằng chữ Nhật La-mã-hóa. Trong nhà in của Dòng tên thời-kỳ ấy tại Amacusa, có một chuyên-viên về nghề

(7) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ Quốc-ngữ, bài in trong VNHS, loại mới số 39 tháng 3-4 năm 1959.*

(8) *Shingetono Koda, Notes sur la presse jésuite au Japon et spécialemen- sur les livres imprimés en caractères japonais trong Monumenta nippo- nica, Tokyo 1939, II trang 374. Chú-thích của Nguyễn Khắc-Xyuên, bdd*

in chỉ biết chữ romaji, tên là thầy Gioan Baotixita, người Ý và một chuyên-viên khác chỉ biết chữ Hán-tự tên là thầy Phêrô người Nhật. Những tác-phẩm đáng chú-trọng là cuốn tự-điển La-Bồ-Nhật in năm 1595 và sách giáo-lý in năm 1592.

Cuốn tự điển nhan đề là : *Dictionarium latino lusitanicum ac japonium — (In amacusa in Collegia Japonico Societas Jesus, Anno 1595).*

Cuốn giáo-lý tiếng Nhật với mẫu-tự la-tinh nhan-đề là : *Dotrina Iesus no Compania no Collegio Amacusa ni voite supeiores no vou xi no comuni core uo fan to nasu mono nari, Nenqi, 1592.*

Vẫn theo học-giả Shingetomo thì hiện nay còn giữ được trong thư-viện Vatican cuốn sách nhan-đề là *Doctrina* (giáo-lý) và trong thư-viện Casatense tại Roma một cuốn khác nhan-đề là *Doctrina Christans* (giáo-lý đạo Ki-tô).

Đến năm 1632, nhà in của Thánh-bộ Truyền-giáo tại Rôma còn cho in ba tác-phẩm bằng romaji của một soạn-giả Dòng Thánh Đa-Minh là giáo-sĩ Didaco Collado.

Cuốn thứ nhất là một tập nhỏ nhan-đề là *Phương-pháp xưng tội và xét mình,* gồm 65 trang, khổ 8, một bên tiếng La-tinh, một bên bằng romaji : *Modus confitendi et examinandi paenitentem Japoneusem,* Romae *1632.*

Cuốn thứ hai là một cuốn tự-điển La-Bồ-Nhật gồm 352 trang, khổ 8, mỗi trang 2 cột : *Dictionarium sive Thesauri linguae japonicae compendium, Romae, 1632.*

Cuốn thứ ba là một sách văn-pháp Nhật, in chung với tự-điển với số trang riêng nhan-đề là : *Ars grammaticae japonicae linguae, Romae 1632.*

Ngoài ra, tưởng cũng nên kể những sách ngữ-vựng xuất-bản ở Nagasaki (1604) và Manilla (1632).

Những công-trình trên đây là những kinh-nghiệm quý-báu đối với những giáo-sĩ truyền-giáo ở Việt-Nam thời ấy. Thứ chữ *romaji* chắc đã gây cảm-hứng cho rác giáo-sĩ sáng-chế chữ quốc-ngữ. So-sánh các tự-điển, sách văn-phạm và cuốn phương-pháp xưng tội và xét mình in ở Rôma năm 1632 với các tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes in ở Rôma năm 1651, chúng ta thấy Alexandre de Rhodes cũng soạn tự-điển và văn-phạm như Didaco, chỉ khác là trong lúc Didaco soạn một cuốn giáo-lý thực-hành thì Alexandre de Rhodes đã soạn một tác-phẩm lý-thuyết sâu rộng hơn.

Muốn nhận xét đại-cương về giá-trị các sách giáo-lý Nhật-bản nói trên, chúng ta cần biết qua tình hình giảng-dạy giáo-lý vào thế kỷ XVI XVII. Ở Bồ-đào-nha, lúc bấy giờ được coi như là một trung-tâm truyền-giáo, có một giáo-sĩ đã viết hai cuốn giáo-lý : một cuốn dài gọi là *giáo-lý diễn-giải* (Symboli fidei Declaratio) và một gọi là *giáo-lý đại-cương* (Doctrina). Cuốn sau này được phổ-biến rộng-rãi ở các miền truyền-giáo vào thế-kỷ XVI, đã từng được phiên-dịch sang tiếng tamoul, tiếng Mã-lai, tiếng Nhật viết theo lối romaji.

Nguyễn Khắc-Xuyên có phân-tích cuốn *Doctrina* bằng romaji in ở Amacusa năm 1592 làm thí-dụ :

« Trước hết là cách-thức làm dấu thánh-giá rồi tới mấy kinh cần-thiết hay thông-dụng trong Ki-tô-giáo : Kinh lạy Cha, Kinh kính mừng, Kinh thân lại Nữ-vương, Kinh Tin-Kính sau đó tới mười giới-răn Thiên-Chúa, sáu giới-răn Hội-thánh và cuối-cùng là những điều hiểu-biết về tội nặng tội nhẹ, bảy phép bí-tích, các nhân-đức gồm có : bảy mối tội đầu, bảy công việc phúc-đức, bốn nhân-đức cả, ba nhân-đức đối-thần, bảy ơn Đức Chúa Thánh-Thần, tám mối phúc thật, Kinh cáo mình. . . » (9)

Những sách giáo-lý với nội-dung sơ-sài, khô-khan như thế không thích-hợp với những dân-tộc có một nền văn-hóa cổ-truyền ở Á-Đông. Do đó, có phong-trào sáng-tác sách giáo-lý sâu-sắc linh-động hơn để tăng-gia hiệu-lực truyền-giáo bằng cách giới-thiệu đầy-đủ đạo Công-giáo là một đạo mặc-khải khác hẳn các tôn-giáo ở Á-Đông.

III.— CÔNG-TRÌNH VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO TRUNG-HOA

Sự đóng góp của văn-học Trung-hoa trong văn-học Việt-Nam là một sự-kiện hiển-nhiên. Trong trường-hợp văn-học Công-giáo, điều đáng nói là những tác-phẩm chữ Hán đã gây ảnh-hưởng ở Việt-Nam là công-trình của những giáo-sĩ truyền-giáo ở Trung Hoa.

(9) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Quan-điểm thần-học trong phép giảng tám ngày của giáo-sĩ Đắc-lộ, bài trong Đại-học số 19 tháng 2, 1961.*

1. Công-trình phiên-âm Hoa-ngữ.

Cuốn ngữ-vựng hay tự-điền Bồ-Hoa đầu-tiên là công-trình của hai giáo-sĩ Dòng Tên, Micae Ruggieri (Minh-kiên) và Matteo Ricci (Lợi-mã-đậu) vào khoảng những năm 1584-1588. Theo Nguyễn Khắc-Xuyên (10), tài-liệu này còn là bản viết tay, lưu-trữ tại Văn-khố Dòng Tên ở Rôma (11). Người ta nhận thấy mỗi trang có ba cột : một là chữ Bồ, hai là chữ Hán, ba là Hoa-ngữ phiên-âm. Phương-pháp phiên-âm còn thiếu sót, chưa có ký-hiệu để phân-biệt các thanh, cách La-mã-hóa xét ra theo lối phát-âm của người Ý bởi vì các tác-giả là người Ý.

Năm 1598, Ricci hợp-tác với giáo-sĩ Cateneo khám-phá ra những ký-hiệu riêng để ghi các thanh (12).

Nhưng công-trình ngữ-học vĩ-đại hơn cả là của giáo-sĩ Trigault, tác-giả bộ *Âm vận-kinh* xuất-bản tại Hang-Tchéou năm 1626. Sách này in bản gỗ gồm 700 tờ giấy nho. Các âm-vận Hoa-ngữ được xếp theo mẫu-tự La-tinh. Các nho-sĩ đương thời sửng-sốt trước công-trình của một người Âu đã trình-bày Hoa-ngữ theo một cách phát-âm chu-đáo và khoa-học. (13)

(10) *Nguyễn khắc Xuyên, Tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên : Phép giảng tám ngày in trong Giáo-sĩ Đắc-lộ và Tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên, sđd trang XLI.*

(11) *Vocabulario Portughese, ARSI, sin I, 45 chú thích của Nguyễn Khắc-Xuyên, bđd, trang XLI.*

(12) *D'Elia, Fonti Ricciane, II, trang 33 chú 3 như trên.*

(13) *ARSI, Jap-Sin II, 127.*

Theo H. Bernard (14), cuốn tự-điển Bồ-Hoa của Ruggerio và Ricci đã làm mẫu cho cuốn tự-điển Bồ-Nhật năm 1595 và theo Nguyễn Khắc-Xuyên (15) « biết đâu bộ tự-điển Bồ-Hoa kia cũng đã là khuôn-mẫu cuốn tự-điển Bồ-Việt của giáo-sĩ Antonio Barbosa mà cha Đắc Lộ đã nói tới trong cuốn tự-điển Việt-La-Bồ của ngài » (1651).

Nguyễn Khắc-Xuyên cũng đã dè-dặt nêu mối tương-quanh giữa nỗ-lực của Ricci-Cattaneo và Trigault và của Alexandre de Rhodes :

« Chúng tôi chưa định được phần ảnh-hưởng của Hoa-ngữ phiên-âm trong công việc thành-lập chữ quốc-ngữ. Song chúng tôi có thể đoán được rằng : những tác-phẩm trên rất có thể rơi vào tay các giáo-sĩ sửa-soạn đến xứ ta, và bởi vì tiếng Trung-hoa có các thanh tương-tự như Việt-ngữ nên ảnh-hưởng của nó, nếu thực ra có, dễ-dàng được thâu-nhận hơn ảnh-hưởng của Nhật-ngữ La-mã-hóa. Thật vậy, kể đến những ký-hiệu để ghi các thanh, chúng tôi nhận thấy phương-pháp của Ricci-Cattaneo và Trigault rất giống phương-pháp

(14) *H. Bernard, Les adaptations chinoises d'ouvrages européens, 1945, trang 316 chú 100. Chú-thích của Nguyễn Khắc-Xuyên trong bài Vấn-đề chữ quốc-ngữ Trung-hoa hay Vấn-đề phiên-âm Hoa-ngữ cuối thế-kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVII, in trong VNHS, loại mới số 43 tháng 8 năm 1959 44 tháng 19-959.*

(15) *Bdd, VNHS số 44 trang 1153.*

của Đắc Lộ. Phải chăng đây là nguồn-gốc của những dấu « sắc, huyền . . . » của chúng ta ngày nay ? » (16)

2.— Tác-phẩm giáo-lý bằng Hán-văn.

Trong giai-đoạn đầu-tiên, người ta thấy xuất hiện những bản dịch toàn bộ hoặc một phần của sách *Giáo-lý đại-cương* xuất-bản ở Bồ-đào-nha. Những bản dịch này đã được giáo-sĩ Matteo tu-chính và cho xuất-bản.

Giai-đoạn thứ hai là giai-đoạn sáng-tác những tác-phẩm phong-phú hơn như : sách giáo-lý của Ruggerio (1584), sách giảng-giải Thập-điều (1584) sách dạy tân-tòng của Soerio(1601) sách giáo-lý của Ricci (1603), sách giảng giải kinh Tin-Kính của Pantofa (+ 1618), sách dịch-thuật cuốn giáo-lý vấn-đáp Bồ-đào-nha của Rocha (+ 1623) và rất nhiều sách kinh-nguyện, tu-đức (17).

Trong số những tác-phẩm này, chúng ta đặc-biệt đề-cập đến tác-phẩm của Ruggerio và Ricci.

(16) Nguyễn Khắc-Xuyên, Tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên : Phép giảng 8 ngày bdd, trang XLII. Các thanh và ký-hiệu đó là :

Bình thượng	—
Bình hạ	^
Thượng thanh	`
Khứ thanh	´
Nhập thanh	ˇ

(17) Pfister, Notices biographiques et bibliographiques et sur les Jésuites de l'ancienne mission de Chine. t I Chang Hai, 1932.

a) Thiên-Chúa thực-lực chính-văn (1584).

Đây là tác-phẩm chữ Hán của Micae Ruggerio (Minh-kiên) xuất-bản năm 1584 tại Phúc-kiến.

Sách gồm có mười sáu chương :

Chương I : Chân hữu nhất vị Thiên Chúa (chỉ có một Thiên-Chúa thật).

Chương II : Thiên Chúa sự tích (những đặc-tính của Thiên-Chúa).

Chương III : Giải thích thế nhân... Thiên-Chúa (luận về sự loài người tìm-hiểu Thiên-Chúa).

Chương VI : Thiên Chúa chế tác Thiên Địa nhân vật (luận về Thiên-Chúa sáng tạo trời đất cùng loài người và muôn vật).

Chương V : Thiên nhân, Á Dương (về thần, về A-dong)

Chương VI : Luận lý nhân hồn bất diệt, dị ư cầm thú (luận về hồn loài người bất-diệt khác với thú).

Chương VII : Giải thích hồn qui tứ xứ (nói về hồn về bốn nơi, sau khi lìa khỏi xác.

Chương VIII : Thiên Chúa tự cổ cập kim chỉ hữu tam giáng kỳ qui giới (nói về từ xưa tới nay, Chúa ban luật : luật tự nhiên, luật Maisen và luật Phúc-Âm, tức Ki-tô-giáo).

Chương IX : Thiên-chúa giáng thế thục nhân đệ tam thứ qui giới (Chúa giáng-thế thuộc loài người vào kỳ thứ ba).

Chương X : Giải thích đệ tam thứ dữ nhân qui giới sự tích (bàn về tính-cách của luật thứ ba).

Chương XI : Giải thích nhân đương thành tín Thiên Chúa thực sự (Bàn về những sự mầu nhiệm mà loài người phải tin theo).

Chương XII : Thiên Chúa thập giới (mười giới-răn Thiên-Chúa).

Chương XIII : Giải thích đệ nhất bi văn (bài về bia thứ nhất gồm ba giới-răn đầu-tiên).

Chương XIV : Giải đệ nhị bi văn (bàn về bia thứ hai, gồm bảy giới-răn).

Chương XV : Giải thích tăng đạo thành tâm tu hành thăng thiên chi chính đạo (bàn về kẻ tu hành thành tâm theo chính đạo).

Chương XVI : Giải thích tịnh thủy trừ tiên tội (bàn về nước thánh diệt tội xưa) (18).

So-sánh với loại sách *Doctrina* được phiên-dịch sang Hoa-ngữ, chúng ta thấy tác-phẩm của Ruggerio phong-phú hơn nhiều. Tác-giả đã lần lượt đề-cập đến mấy vấn-đề căn-bản

(18) Xem Nguyễn Khắc-Xuyên, Quan-điểm thần-học trong Phép giảng tám ngày của giáo sĩ Đắc lộ, bđd, trang 39-40.

trong đạo công-giáo như những tín-điều về Thiên-Chúa sáng tạo, Thiên-Chúa quan-phòng. Thiên-Chúa thưởng-phạt loài người xứng với phúc-tội của mỗi người. Thiên-Chúa giáng-sinh cứu-chuộc loài người, Thiên-Chúa giáng-sanh trong lòng một nữ «đồng-thân», *thụ thống thụ khổ thụ hình thập tự*, sống lại, lên trời và ngày sau lại xứng phán-xét kẻ sống và kẻ chết. Vấn-đề linh-hồn cũng được bàn giải kỹ-càng. Phép bí-tích rửa tội đề-cập sau cùng, kết-thúc tác-phẩm bằng cách mở cửa kín-đáo mời người ta vào nước Chúa.

Tác-giả biết lợi-dụng các giá-trị tích-cực cổ-truyền của Trung-hoa và không ngại dùng những từ-ngữ Phật-giáo hay Khổng-giáo *đạo tăng, sư-trưởng, đạo-nữ, đạo-sĩ* v.v...

Thật ra tác-giả chỉ mới sửa-soạn tâm-hồn người đọc đón nhận các chân-lý của đạo Công-giáo nên tác-phẩm có tính-cách minh-giáo rõ-rệt. Xét kỹ, tác-phẩm có thể làm cho nhiều người hiểu lầm về đạo Công-giáo nên người ta đã dự-định thay-thế bằng một tác-phẩm ngay từ năm 1593. Các bản gỗ khắc tác-phẩm của Ruggieri đã bị hủy-bỏ theo lịnh của Ricci năm 1596.

b) Thiên-Chúa thực-nghĩa (1603).

Đó là tác-phẩm của Matteo Ricci (Lợi-mã-đậu) xuất-bản năm 1603 ở Bắc-Kinh gồm có 8 chương gồm 111 tờ, kể về lượng thì dày hơn sách của Ruggieri, chỉ gồm có 39 tờ, kể về phẩm thì sâu-sắc hơn.

Sách của Matteo Ricci gồm có tám chương hay tám cuộc đàm-thoại giữa một nho-gia Tây-phương hay *Tây-sĩ* với một nho gia Trung-hoa hay *Trung-sĩ* :

Chương I : Thiên-Chúa tạo dựng vũ-trụ và cai-trị bằng toàn-năng săn-sóc của ngài.

Chương II : Loài người có nhiều tư-tưởng sai-lầm về Thượng-Đế :

Chương III : Loài người có linh-hồn bất-tử khác hẳn với muông-chim cầm-thú.

Chương IV : Người ta lý-luận sai-lạc về thần-thánh và về linh-hồn loài người. Vũ-trụ không phải chỉ là một thể.

Chương V : Thuyết luân-hồi chỉ là thuyết mơ-mộng và sợ sát sanh là trẻ-con. Tại sao lại giữ chay ? Những lý-do đích-đáng để giữ chay.

Chương VI : Mục-đích con người trên trần-gian, ý-hướng của con người trong công cuộc mình làm. Có địa-ngục để phạt kẻ dữ và thiên-đàng để thưởng người lành.

Chương VII : Bản-tính loài người vẫn tốt. Người tín-hữu phải học biết những gì.

Chương VIII : Người Âu có thái-độ nào đối với tôn-giáo ? Tại sao linh-mục giữ khiết-trinh ? Tại sao Thiên-Chúa hóa thân giáng thế ? (20)

(20) *Xem Nguyễn Khắc-Xuyên, bđd. trg 41-42. Matthieu Ricci, Entretiens d'un lettré chinois et d'un docteur Européen sur la vraie idée de Dieu trong Lettres édifiantes, Paris, 1783, XXV trg 111-418. Henri Bernard, Le père Matthieu Ricci et la société chinoise de son temps, Tientsin, 1937, I, trg. 122. D'Elia, Fonti Ricciane, II, trg 294.*

Tác phẩm của Ricci quảng-diễn mấy chủ-đề của vấn-đề tôn-giáo : có một Thượng-Đế và chỉ có một Thượng-Đế thôi, có linh-hồn và linh-hồn thiêng-liêng bất-tử, loài người và hành-vi thuộc luân-lý-tính của loài người.

Tác-giả chú-trọng về triết-học Ki-tô-giáo hơn là thần-học chính-tông, ít đề-cập đến những mầu-nhiệm Ki-tô-giáo trừ mấy đoạn nói về nguồn-gốc loài người theo sách sáng-thế, về bậc đồng-trinh và phép thánh-tẩy. Tác-giả viện-dẫn tứ thư ngũ kinh của Nho-giáo để chứng-minh vấn-đề Thượng-Đế, linh-hồn, đồng thời chỉ-trích những sai-lạc trong các tôn-giáo như Khổng-giáo, Lão-giáo, Phật-giáo.

Có thể nói là tác-phẩm *Thiên-Chúa thực-lục* là một sách minh-giáo viết cho các nho-gia thời đó mà tác-giả gọi là Trung sĩ. Tác-phẩm được dịch ra tiếng Mãn-châu, Cao-ly, Nhật-bản v.v.., Năm 1667 có người cho nó đã được « mặc-khải và trợ-lực riêng của Chúa » và năm 1778, có người đã so sánh nó với những tác-phẩm cổ-điển của Trung-Hoa.

*
* *

Sau khi kiểm-điểm việc sáng-chế chữ Nhật La-mã-hóa, việc phiên-âm Hoa-ngữ, chúng ta nhận thấy nỗ-lực sáng-chế chữ qnốc-ngữ trong tiền-bán thế-kỷ XVII nằm trong khuôn khổ công-trình ngữ-học của các giáo-sĩ truyền-giáo ở Á Đông muốn có công-cụ phổ-biến dễ-dàng Phúc-Âm. Những cuốn tự-điển và sách văn-pháp ở Nhật-bản và Trung-hoa và Việt-Nam cùng nằm trong khuôn-khổ ấy và có thể xem là những công-

trình khảo-luận ngữ-học đầu-tiên căn-cứ trên quan-điểm khoa-học và phát-huy cá-tính dân-tộc. Từ việc dịch-thuật đến việc sáng-tác, các tác-giả sách giáo-lý Nhật-bản và Trung-hoa đã biểu-thị hai khuynh-hướng văn-học : một là vận dụng lối phiên âm La-tinh, hai là vận-dụng văn-tự cổ-truyền. Hai khuynh-hướng này cũng xuất-hiện ở Việt-Nam với hai loại tác-phẩm : tác-phẩm bằng chữ quốc-ngữ và tác-phẩm bằng chữ Nôm.

CHƯƠNG V

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO CHỮ NÔM

Sự trở lại của những nho-sĩ và tu-sĩ Phật-giáo là một yếu-tố phát-triển văn-học công-giáo. Các tân-tòng này đã giúp các thừa-sai ghi chép bằng chữ nôm những văn-kiện công-giáo cần-thiết. Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, khi mới đến xứ Bắc đã nhờ một thầy đồ chép những *kinh tối sớm* và *kinh mười điều răn* (1). Chắc các thầy giảng cũng ghi-chép những lề-luật do các cha ấn-định cho tổ-chức tông-đồ giáo-dân tiên khởi mà các thầy là những cán-bộ đắc-lực (2). Có sách chép rằng trong

(1) *Xem Nguyễn Hồng, Lịch-sử truyền giáo ở Việt-Nam sđd. Về trường hợp trở lại của sư cụ Gioakim ở An-vực, tác-giả viết : «Không dám phiền cụ, cha Đắc-lộ nhờ một thanh-niên biết chữ* chép ra chữ nôm *những kinh cha đọc cho để những người tân-tòng theo đó mà học»* (trg 105).
Về trường-hợp giảng đạo cho người phong-hủi ở làng Văn-nô, tác-giả viết : «Trong số đó có ông Simon, một người có chữ-nghĩa. Được cha Đắc-lộ gửi cho một bản kinh mười giới-răn Chúa, *ông liền đem dạy cho các người hủi trong làng và ngày chủ-nhật vì không thể đến nhà thờ được, những làng hủi họp nhau lại trước ảnh Chúa và đọc các kinh đó với nhau»* (trg 106).

(2) *Xem Phan Phát Hườn, Việt-Nam giáo-sử, I, trg 77.*

lúc vắng các cha, các thầy đã soạn một cuốn lịch công-giáo để nhắc-nhở giáo-dân về các tiết-lễ Công-giáo (3). Cha Onuphre Borgès bề trên Phái-đoàn Truyền-giáo Đàng Ngoài từ năm 1656, có soạn một tác-phẩm huấn-luyện các thầy-giảng, giảng-giải cách dạy bổn cho người tân-tòng cách giúp kẻ liệt và rửa tội khi cần-kíp (4). Ngay đến cuốn *Phép giảng 8 ngày* của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes trong thời-kỳ còn là sơ-thảo cũng đã được ghi chép bằng chữ nôm và chữ quốc-ngữ để các thầy-giảng và giáo-dân tiện-dụng (5).

Phong-trào văn-học công-giáo chữ nôm là một nhu-cầu thực-tế trong lúc chữ quốc-ngữ chưa được ổn-định hay phổ-biến rộng-rãi. Về những tác-phẩm kể trên đây, được nhắc-nhở trong các ký-thuật của các thừa-sai hay trong một sự suy-luận không xa sự thật bao nhiêu, chúng ta ước-ao sẽ phát-giác được những bút-tích hay văn-kiện chứng-minh.

Trong hiện-tình, chúng ta mới khám-phá được một số tác-phẩm bằng chữ nôm của giáo-sĩ Girolamo Majorica truyền

(3) *Xem Nguyễn Hồng, sđd, trg-139.*

(4) *Xem Nguyễn Hồng, sđd, trg 295.*

(5) *Xem Nguyễn Hồng, sđd. trg 136. chú 1. Để cảm ơn một lão quan ở Bố Chánh, « Cha Đắc-lộ cũng biếu ông một cuốn bổn bằng chữ nôm » (trg 136) và tác giả suy-luận rằng « có lẽ đó là cuốn bổn 8 ngày do chính cha soạn và xuất-bản sau này bằng chữ quốc ngữ ở Rô-ma 1651 » (chú 1).*

giáo ở Đàng Ngoài và của thầy giảng Gioan Thanh-Minh ở Đàng Trong (6).

I.— GIROLAMO MAJORICA (1605 — 1656)

Ciáo-sĩ Dòng Trên Girolamo Majorica không những nổi tiếng vì sự-nghiệp truyền-giáo ở Dòng ngoài còn được nhiều người biết đến vì đã có công sáng-tác và chủ-trương biên-soạn những tác-phẩm công-giáo chữ nôm.

1.— Tiểu-sử

Giáo-sĩ sinh ở thành Naples (Ý-đại-lợi) vào Dòng Tên năm 1605. Hoạt-động truyền-giáo của giáo-sĩ bắt đầu từ năm 1619 ở Ấn-độ, trong triều-đình của Adie Khan. Sau hai năm làm việc giáo-sĩ đến Áo-môn năm 1623 và từ Áo-môn đến Đàng Trong, ngang qua Macassar. Trong thời - gian lưu-trú ở đây, giáo-sĩ học nói và viết tiếng Việt. Năm 1629, giáo-sĩ bị chúa Nguyễn trục - xuất rồi bị cầm tù hai năm ở Chiêm-thành. Sau khi được người Bồ-đào-nha giải - thoát, giáo -

(6) *Xem 1) Hoàng Xuân-Hãn, Girolamo Majorica, ses oeuvres en langue vietnamienne conservés à Bibliothèque Nationale de Paris trong Archivum Historium Societas Iesu, tập XXII, 1953 trg. 20 3-214. 2) Thanh-Lãng Những chặng đường của chữ quốc ngữ, bdd, Georg Schurhammer, Annamitisch Xavierius Literatur, bdd. 3) Sommervogel, Bibliothèque de la compagnie de Jesus, tome V (1894), p. 361. Sau khi công-bố danh sách tác phẩm của Majorica (1589-1656), Sommervogel. có viết theo tài-liệu của Sotwel, Bibl. Script. Jesu : « Scripsit vel traduxit ad volumina Instructionum piarum, Idiomate Tunchinensi seu annamatico cujus peritus insigniter erat solatis et salute illorum ».*

sĩ ra Đàng Ngoài năm 1621 và lưu lại đây cho đến khi từ-trần năm 1656 (7).

Sự-nghiệp truyền-giáo của giáo-sĩ Girolama Majorica ở Đàng Ngoài rất khả-quan. Sau khi giáo-sĩ Felix Morel chết vì đắm tàu năm 1650, giáo-sĩ Girolama Majorica lên thay thế làm Bề Trên Phái-đoàn Truyền-giáo. Theo Marini (8), lúc bấy giờ có 4 nhà thờ ở kinh đô, 12 nhà thờ ở vùng ngoại-ô ; nhiều hơn là ở Nghệ-an có 120 nhà thờ, rồi vùng Kẻ Nam 114, vùng Thanh-hóa 74, Kẻ Đông 50, Kẻ Bắc 23, Kẻ Tây 15. Dưới thời giáo-sĩ Majorica, có tất cả 70 thầy-giảng chia làm ba bậc : các thầy đang tập-sự, các thầy đã hoạt-động nhưng chưa khấn trọn đời và các thầy đã khấn trọn đời. Dưới thời giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có 3 thầy khấn trọn đời, năm 1635 được 7 thầy và dưới thời giáo-sĩ Majorica 10 thầy. Số người trở lai tăng-gia rất chóng : năm 1648 có 19.577 giáo-hữu, vào năm 1657 (một năm sau khi giáo-sĩ từ-trần (số giáo-hữu tăng gấp đôi tức hơn 350.000 người (9).

2.— Tác-phẩm.

Trong bản tiểu-sử của giáo-sĩ Majorica Dòng Tên, sử-gia ca-ngợi công-nghiệp truyền-giáo và nhấn mạnh lòng đạo-đức

(7) *Theo một bản chép tay và danh-sách tác-phầm và tiểu-sử các người đã chết tại giáo-hội Nhật-bản trong Jap-sin, 64, 366-368v và Jap-Sin 89, 297-305v.*

(8) *Xem Marini, Missioni, trg-264.*

(9) *Xem Nguyễn Hồng sđd. trg 226.*

rất cao và nói rõ giáo-sĩ đã sáng-tác hoặc phiên-dịch rất nhiều tác-phẩm, cộng được 48 cuốn (10).

Năm 1634, giáo-sĩ đã soạn tiểu-sử thánh Inhatiô, các bà thánh Đôrotê, Bacbara, Lutia, Agnès, Agata, Xébastianô, các thánh Faustin và Jovite Job, và nhiều vị thánh khác. Giáo-sĩ cũng có lẽ đã viết nhiều bài suy-niệm về lòng bác-ái của Chúa Cứu-thế, của Đức Mẹ, về Địa.ngục, về phép giải-tội và về sự sự phó-thác trong tay Đức Chúa Trời (11).

Trong năm 1675 giáo-sĩ có soạn nhiều bài khảo-luận về hôn-nhân, nhiều bài suy-niệm về Thánh-lễ Misa về sự chuẩn-bị rước mình Thánh-Chúa, một bài về lòng trung-kiên giữ đạo khi bị truy-nã cấm-đoán, tiểu-sử Đức Mẹ, tiểu-sử của thánh Jérôme, thánh ẩn-sĩ Antônio và một bức thư rất dài về sự cần-thiết phải từ-bỏ những điều hà-lạm (12).

Vào năm 1638, trong một bức thư, chính giáo-sĩ Majorica ôn lại sự-nghiệp văn-chương như sau :

« Tuân-lệnh bề trên tôi đã soạn và viết rất nhiều tác-phẩm với mục-tiêu cứu-rỗi linh-hồn. Tôi đã viết tiểu-sử thánh Phanxicô Xaviê và cũng có viết về Phép lạ mà thánh đã ban ở Napoli (Naples) cho thánh đã tử-đạo Marcello (13). Tôi đã

(10) *Jap-Sin 64 366v.*
(11) *Jap-Sin 88, 20v.*
(12) *Jap-Sin 85a-26.*
(13) *Nhan-đề của sách ấy là : Miraculi. A.S. Francisco Xaverio Indiarum Apostolo — In collegio Neap. Soc. Jesu Patrati die III — Januarÿ Anno Dom. MDC XXXIV narratio-Ex Archigepiscopalis Curiae Tabulis deprompta-Neapoli — Apud Lazarum Scoregium 1634. Bản chép tay hình như đã được sửa-chữa bởi cha P. Marcello Mastrilli thuộc Dòng Tên.*

viết tiểu-sử của Á - Thánh Phanxicô Borgea (14), các bà Thánh Engrace, Olaya (15) và 7 vị thánh khác. Tôi đã soạn một tập khảo-luận rất dày về nhựng tội-lỗi gây ra bởi những cái lưỡi và những phương cứu-chữa Một tập khác dày hơn nữa nhan-đề « An-ủi kẻ đau-khổ », một tập khác về đức trong sạch (16) với nhiều tiểu-sử của các bà thánh đồng-trinh như Agnès, Cécile, Agathe. Tập này tôi vừa sửa-chữa lại. Tiếp theo là 7 bài suy-gẫm về Thánh-giá, về sự Phán Xét, và một cuốn sách nhỏ về việc tử-đạo . . . Giáo-dân bắt đầu thờ-phượng Thánh Phanxicô Xaviê vì Phép lạ cho thánh tử-đạo Marcello được truyền-lan nhiều » (17).

Năm 1642, giáo-sĩ cho ra đời một tập khái-luận về thiên-thần hộ-mệnh (18).

Một tài-liệu khác viết tổng-quát về sự-nghiệp văn-chương của giáo-sĩ :

« Giáo-sĩ đã viết rất nhiều sách-vở bằng ngôn-ngữ và văn-tự của xứ Bắc. Giáo-sĩ đã phiên-dịch hoặc sáng-tác hơn 45 quyển : đó là một kho-tàng mà giáo-hội ngày nay gìn-giữ và kính-trọng. Giáo-sĩ có soạn 12 quyển khác bằng văn xuôi hay

(14) *Borgia.*

(15) *Eulalia.*

(16) *Dịch-giả viết : sự trong-sạch.*

(17) *Do Georg Schurhammer, bđd, trích-dẫn. Bản dịch của Trương-bửu Lâm và Đỗ văn Anh. bđd.*

(18) *Jap-Sin. 85-200*

thơ ví-dụ để ngợi-khen Thánh-thể, Đức Bà Maria, các thiên-thần, Thánh-tổ Inhatiô, Thánh Phanxicô Xaviê và các ông cùng bà Thánh khác. Công-việc này làm giáo-sĩ rất bận. Luôn cả trên tàu khi đi viếng thăm giáo-dân, giáo-sĩ không khi nào ngưng công-việc » (19).

Qua những tài-liệu tham-khảo và phần viện-dẫn bút-tích của Majorica, chúng ta nhận thấy tác-giả đã chú-trọng đến công-việc soạn-thảo những tác-phẩm công-giáo đủ loại và hiện nay thư-viện Quốc-gia Paris còn tàng-trữ những tác-phẩm chữ nôm của giáo-sĩ Majorica. Tại Phòng nghiên-cứu văn-chương và văn-học-sử Việt-Nam của Trường Đại-học Sư-Phạm Huế có chụp hình một số tác-phẩm chữ nôm của giáo-sĩ Majorica, đánh số từ B đến B16 (20).

Sau đây, chúng tôi lược kể theo Thanh-lãng (21) một số tác-phẩm đã chụp ảnh ở Thư-viện Quốc-gia Paris !

1. — **Thiên-Chúa thánh-gia hối tội kinh**, theo cách xếp đặt cũ đánh số Fourmont 369. Chinois 6713, cách xếp mới đánh số B4, dày 54 tờ viết năm 1634.

2. — **Ông thánh I-na-xu truyện**, cách xếp cũ đánh số Fourmont 377, cách xếp mới đánh số B16, dày 56 tờ viết năm 1634, theo chữ viết thì đoán là cùng một kiểu chữ như Văn-nghiêm.

(19) *Jap-Sin 89-299V.*

(20) *Theo Đặc-san Đại-học Sư-Phạm, số 1, niên-khóa 60-61, Huế, trg 11.*

(21) *Thanh-Lãng, Những chặng đường của chữ quốc-ngữ. bđd. trg 10-11.*

3. - **Ngắm lễ trong mùa Phục-sinh tháng bảy**, cách xếp cũ đánh số Fourmont 370, cách xếp mới đánh số B9 viết, năm 1634, có lẽ do chính Majorica.

4.— **Thiên Chúa Thánh Mẫu** gồm có hai cuốn : cuốn I theo cách xếp cũ đánh số Chinois 3270, cách xếp mới đánh số B12 viết năm 1634, do chính Majorica, cuốn II, theo cách xếp cũ đánh số Fourmont 326, cách xếp mới BII, viết năm 1635 do chính Majorica.

5.— **Ông Thánh Phan-xi-cô Xa-vi-e truyện**, cuốn này đóng liền vào cùng với cuốn *ông thánh I-na-xu truyện* có lẽ do văn nghiêm viết năm 1638.

6.— **Các Thánh truyện**, cách xếp cũ đánh số Chinois 375 cách xếp mới đánh số B13, có lẽ do Vito Trí, một linh-mục Việt-Nam soạn năm 1650.

7.— Một cuốn **Các Thánh truyện** thứ hai không đề tên theo cách xếp cũ đánh số Chinois 4978, cách xếp mới đánh số B14.

8.— **Thiên Chúa thánh giáo khai mông** cách xếp cũ đánh số Fourmont 366, cách xếp mới đánh số B6, là tác-phẩm của Lô-ba-tô Ba-la-mi-no do Majorica phiên-dịch ra văn nôm.

9.— **Đức Chúa Chi thu**, cách xếp cũ đánh số Fourmont 371, cách xếp mới đánh số B1 do Majorica viết.

10. – **Truyện Đức Chúa Chi thu**, cách xếp cũ đánh số Chinois 2745, cách xếp đánh số B1.

11.— **Những điều ngắm trong các ngày lễ trọng**, cách xếp số Fourmont 365, cách xếp mới B10, do Majorica viết.

12.— **Kinh những lễ mùa Phục sinh**, cách xếp cũ đánh số Fourmont 373, cách xếp mới đánh số B7, ký tên Antôn, một người thuộc làng Trung-hà, Thanh-hóa.

3.— Ngôn-ngữ Công-giáo.

Girolamo Majorica đã ứng-dụng ngôn-ngữ Công-giáo đương thời và thí-nghiệm một số danh-từ và thể-cách diễn-đạt mới. Về phương-diện hình-thành ngôn-ngữ Công-giáo Việt Nam, tác-phẩm chữ Nôm của Girolamo Majorica đã đánh dấu một chặng đường tiến-triển khả-quan.

Nhiều danh-từ do các giáo-sĩ truyền-giáo ở Trung-hoa sáng - chế đã nhập - tịch vào ngôn - ngữ Công - giáo Việt Nam và trở nên những danh-từ Hán - Việt Công - giáo như trường hợp đa-số các danh-từ Hán-Việt khác. Đấy là một sự vay mượn ngôn-ngữ tự-nhiên vì lẽ tiếng Việt liên-hệ mật-thiết với chữ Hán và nhất là vì uy-tín của chữ Hán đối với các tín-hữu vốn tinh-thông nho-học.

Những danh-từ chữ Hán phiên-âm tiếng La-tinh và đọc theo lối Hán-Việt như *Chi thu* (Đức Chúa Chi thu) là do một sự vay mượn trực-tiếp để ứng-đáp một nhu cầu diễn-đạt cấp thời. Các thế-hệ sau sẽ trực-tiếp phiên-âm tiếng La-tinh chứ không qua trung-gian của chữ Hán như thời Majorica nữa, do đó chúng ta sẽ có danh-từ *Ki-tô* thay vì *Chi-thu.*

Lại có những danh-từ chữ Hán phiên-dịch từ tiếng La-tinh như : *Thiên Chúa Thánh giáo, Thiên Chúa Thánh mẫu.* sau này sẽ được kiêm-dụng với những danh-từ thuần-túy Việt-Nam hơn như *Đạo Thánh Chúa Trời, Đức Mẹ Chúa Trời.*

Ngoài một số ít danh từ vay mượn của Trung-hoa, Majorica còn làm giàu ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam bằng hai cách :

Một là trực-tiếp phiên-âm tiếng La-tinh như : *Giê-su, I-na-xu, Phê-rô, Phan-xi-cô Xa-vi-e, Giê-ru-sa-lem, I-sa-ve, Giu-dêu, Câu-rút Phi-ri-tô xăng-tô, Xăng-ti Sa-ca-ra-men-tô.* Lối này rất hợp lý đối với những danh-từ riêng. Còn đối với những danh-từ chung như *câu-rút,* các thế-hệ sau sẽ thay-thế bằng những danh-từ dịch ý như *Thập-giá, Thập-tự.*

Hai là lối dịch ý như trường-hợp các danh-từ *Đức Chúa Trời, Rất Thánh Đức Bà* ngày nay vẫn còn thông-dụng.

Công-nghiệp lẫy-lừng của Majorica là sáng-chế một số từ-ngữ giản-dị mà sâu-sắc hợp với tinh-thần tiếng Việt và vừa tầm hiểu-biết của giới bình-dân như : *Phó mình đi tu-hành, Phúc mọn, đánh tội, giải tội* (22) *dốc lòng chừa* (23) *ý Đức Chúa Trời sâu-nhiệm lắm* (24) Ngoài ra lại có một số từ-ngữ Phật-giáo và Nho-giáo được thánh-hóa để diễn-tả những khái-niệm Công-giáo như *ác-nghiệt, ăn-chay, lời khấn* (25)

(22) *Ông Thánh Y-na-xu truyện, bản chữ nôm chép tay, ký-hiệu Amamite B 16 lưu-trữ tại Thư-Viện Quốc-Gia Paris, đoạn thứ 3 : Ông Thánh I-na-xu đi tu-hành.*

(23) *sdd. đoạn thứ 4 : Ông Thánh I-na-xu đi sang thành Giê-ru-sa-lem.*

(24) *sdd, đoạn thứ 5 : Ông Thánh I-na-xu đến viếng các nhà thánh thành Giê-ru-sa-lem.*

(25) *sdd, đoạn thứ 4*

4. Bút-pháp.

Theo xu-hướng văn-học của thời-đại, Girolamo Majorica có sáng-tác văn-vần bằng chữ nôm. Nhưng phần lớn văn-nghiệp của Girolamo Majorica đều trứ-thuật bằng văn xuôi theo nhiều thể loại như lịch-sử, luận-thuyết. Do đó chúng ta phải kể Girolamo Majorica là một trong những nhà văn đầu tiên viết tản-văn chữ Nôm.

Bút-pháp của Girolamo Majorica tự-nhiên thành-thực, nghĩ sao viết vậy, không dụng đẽo-gọt trau-chuốt lời văn :

« Ông Thánh Y-na-xu chịu khó bề ngoài lắm vậy, nhưng mà trong linh-hồn càng chịu khó nữa. Vì đêm ngày băn-khoăn, những lo chẳng hay Đức Chúa Lời tha tội hay là chưa, thì người làm hết sức cho được khởi sự ngờ trong lòng ấy, vì bởi chưa được yên lòng, thì toàn ăn chay trọn đời cho đến khởi sự lỗi trong lòng » (26).

Lối kể chuyện của Girolamo Majorica rất linh-động, ngôn-ngữ của người trong chuyện được tường-thuật để giúp ta hiểu được tâm-tư và hành-động :

« Ban đêm dù mà giá rét thì ông thánh Y-na-xu nằm trên ván không mà thức suy-nghĩ sự Đức Chúa Lời. Khi người đỗ nhà ấy tên là Giu-ông, hễ là đêm thì ông thánh Y-na-xu khiến Giu-ông đi nằm trước. Mà Giu-ông có nhiều lần làm thinh, rình-ngó mà xem, bèn ông thấy thánh Y-na-xu

26) sdd, đoạn thứ 4-

khi quỳ gối, khi sấp mình xuống đất khi ngửa mặt lên, mà thấy người nổi lên không, chân khỏi (?) (?) ở mặt mũi có hào-quang sáng láng mà than-thở cùng Đức Chúa Lời rằng : « Chúa chữa lòng tôi, chớ gì thiên-hạ biết Đức Chúa tôi mà thờ ».

« Có kẻ thấy mặt mũi ông thánh Y-na-xu chẳng phải kẻ mọn, thì mắng người rằng : sao ông, ông đi ăn mày làm vậy, hay là có làm sự lỗi chi trọng mà hoặc người ta bắt mình thì ẩn, giả chước vậy chăng ?

« Khi người ta mắng làm vậy thì ông thánh Y-na-xu nghểnh cổ trở lại, vui mặt mà nghe hết lời ấy đoạn mới trả lời rằng : « Ơn ông làm phúc cho tôi » (27).

Sự ngạc-nhiên của Giu-ông, mối thắc-mắc của những người thấy ông thánh Y-na-xu khổ-hạnh, cuộc đời tận-hiến và tâm-lý khiêm-nhường của ông thánh Y-na-xu, bấy nhiêu sự việc và tâm-tư đã được diễn-tả trong một đoạn ngắn với những chi-tiết sống-động.

5.— Giá-trị

Chúng ta nhận thấy văn-phẩm của Girolamo Majorica hoàn-toàn phục-vụ mục-tiêu truyền-giáo và tu-đức với những đề-tài rút trong giáo-lý, thánh-sử. Đạo-giáo đã chi-phối nghệ-thuật trong văn-phẩm của Girolamo Majorica. Đó là những văn-kiện quý-báu giúp chúng ta tìm hiểu phương-pháp giảng đạo, ngôn-ngữ công-giáo trong tiền-bán thế-kỷ XVII.

(27) *sđd. Đoạn thứ 7 : Ông Thánh I-na-xu đi học cùng chịu khó ở thành Sai-lô-na. Phần trích-dẫn chính-văn đều phiên-diễn từ nguyên-văn chữ Nôm.*

II.— GIOAN THANH-MINH (1588 – 1663).

Giáo-sử chép ông là một giáo-hữu viết văn nôm công-giáo nhưng hiện nay chúng ta biết rất ít về lý-lịch và chưa sưu-tầm được văn-phẩm.

1.— Tiểu-sử

Về nhà văn này, có sách chép là Joāo Ketlâm (28), có sách chép là Joāo Vuang (29). Ketlâm là quê-quán của người mẹ, một địa-danh mà chúng ta chưa tìm được vị-trí trong bản-đồ Việt-Nam. Joāo là tên thánh viết theo lối Bồ-đào-nha tức là Gioan. Thanh-minh là sinh-quán, một xã tại quận Bình-sơn, tỉnh Quảng-ngãi. Nay chúng ta gọi nhà văn này bằng Gioan-Thanh-minh gồm tên thánh và sinh-quán, là theo một lối gọi thuần-túy dân-tộc, vừa xưng tước-hiệu vừa nhắc-nhở đến quê-hương như kiểu chúng ta vẫn gọi Nguyễn Khuyến là *Tam-nguyên Yên-đỗ*, Nguyễn Công-Trứ là *Uy-viễn tướng-công*.

Cha mẹ Gioan Thanh-minh là người ngoại-đạo. Thân-sinh là một quan chức lớn (30) vào bậc thứ nhì trong tỉnh (31). Khi ông lên mười lăm tuổi, ông gia-nhập cửa Khổng sân Trình,

(28) *Xem : Georg Schurhammer, b.t.d. M. Ferreira, Noticias Summarias das Perseguicoēs da missa de Cochinchina, Lisboa, 1700, trg. 187-218. A. Launay, Histoire de la mission de Cochinchine, III, trg 510-520 ; Jap-Sin 73,171.*

(29) *A. Launay, sdd, tr. 510*

(30) *Jap-Sin 73,171*

(31) *A. Launay, sdd, 520*

dưới sự giáo-huấn của một danh-sư do thân-sinh ông lựa chọn Đến năm lên 25 tuổi, ông nổi tiếng là một nhà nho thông-thái học-lực vượt hẳn các bạn đồng môn và có thể cho phép ông trở nên một quan-chức cao-trọng. Lúc bấy giờ ông đã là một thi-sĩ thời-danh.

Một biến-cố xoay hướng đời ông vào năm 1622, lúc ông được 34 tuổi : ông được đọc các sách giáo-lý chữ nho do các cha Dòng Tên ở Trung-hoa soạn-thảo. Ông bèn nhập đạo Thiên-Chúa và cha Manuel Fernandez thuộc Dòng Tên đã dạy đạo và rửa tội cho ông cùng vợ ông. Từ đấy ông trở nên một giáo-hữu cộng-tác mật-thiết với các giáo-sĩ Dòng Tên. Cha Manuel Fernandez đã ẩn-trú ở nhà ông trong 6 tháng để tránh cơn bắt đạo. Sau ông theo cha để làm thầy-giảng và nhiều người đã trở đạo vì uy-tín, học-thức, những lời giảng-dạy và nhất là vì những văn-phẩm của ông.

Nhưng đến năm 1629, tất cả các giáo-sĩ đều bị trục-xuất và ông đến ẩn-trú ở Ketlâm trong vài năm. Sau đó với tư-cách người đi thâu thuế, ông đến mỏ vàng ở Quảng-ngãi. Lúc bấy giờ, lòng đạo-đức của ông bị suy-giảm ; uống rượu quá độ (32). Giáo - dân phật lòng, phái chín người đến yêu - cầu tiếp-tục giảng đạo như xưa. Trước khi phái-đoàn giáo-hữu đến ông nằm mộng thấy Đức Mẹ quở-trách ông từ lâu không xưng tội. Bấy giờ là năm 1648. Ông bèn theo phái đoàn giáo-hữu đến Hội-an gặp các giáo-sĩ và nhận lại chức-vụ thầy-giảng

(32) *Jap-Sin 73,171, AA. Ferreira, 191-192*

và viết sách (33). Ông hoạt-động tông-đồ ở đấy cho đến khi từ-trần.

Từ khi hối-ngộ, ông sốt-sắng như lúc mới tòng giáo dạy giáo-lý cho trẻ em và giảng đạo cho các tân-tòng. Ông lại được mọi người kính-phục vì đời sống thánh-thiện của ông. Ông bỏ tật uống rượu và suy-gẫm hàng giờ về sự Thương-khó của Chúa Giê-su, hễ nói đến là ông khôn cầm giọt lệ. Năm ông 75, ông đã chết vinh-quang dưới lưỡi gươm của đao-phủ ngày 11 tháng 5 năm 1663 (34).

2. — Văn phẩm

Ông viết nhiều thi-phẩm chữ nôm về tiểu sử các thánh như Constantini Le Grand, Barlam, Josaphat, Marie Madalêna, Inhatio Loyola, Phanxicô xaviê, Dominico Catarina. Tác-phẩm cuối-cùng của ông là một cuốn sách về tuần trai lấy sự ăn chay của Chúa Cứu-thế trong sa-mạc làm chủ-điểm (35). Georg Schurhammer kiểm điểm tất cả là 15 tác-phẩm (36).

Thi-phẩm của ông được viết với « lời thơ hết sức chải-chuốt cùng với lòng thành-kính lớn-lao đến nỗi làm cho các truyện ấy được ưa-thích bởi tất cả mọi người trong xứ » (37). Giới quan lại đương-thời đã chú-ý và chịu ảnh-hưởng các thi-

(33) *M. Ferreira, sdd. 192*
(34) *M. Ferreira, 192-193, 187-188 ; II Japsin 73, 170, 175. A. Launay, 510-520*
(35) *Japsin 73, 171*
(36) *Georg Schurhammer, bdd. trg. 153*
(37) *Georg Schurhammer, bdd. trg. 153*

phẩm của Gioan Thanh-minh (38) chính Chúa Nguyễn-phúc Lan (1635-1658) khi nghe ông ngâm thơ cũng phải khen (39).

*
* *

Văn-phẩm của Girolamo Majorica và Gioan Thanh-minh chứng tỏ rằng trong thời sơ-khai, văn-học công-giáo Việt-Nam đã được trứ-thuật bằng chữ nôm để dễ-dàng phổ-biến trong nhân-dân. Lúc bấy giờ nho-học được sùng thượng và phong-trào thi-văn chữ nôm đang phát-triển. Hai tác-giả này đại-diện cho chủ-trương dùng văn-tự địa-phương song song với chữ Quốc-ngữ do Alexandre de Rhodes đề xướng. Lúc bấy giờ chữ quốc-ngữ chưa được ổn-định và phổ-biến rộng-rãi cho nên có thể nói rằng tác-dụng những văn-phẩm chữ nôm của Girolamo Majorica và Gioan Thanh-minh mạnh-mẽ rộng-rãi hơn. Công-nghiệp của hai tác-giả này bà đã sử-dụng văn-tự của thời-đại để ảnh-hưởng đến thời-đại. Xét trên bình-diện quốc-gia, hai tác-giả này đã đem lại một nguồn cảm-hứng mới cho văn-học chữ nôm. Và nói đến văn xuôi cổ chữ nôm nhà viết sử không thể bỏ qua công trình của Girolama Majorica cũng không thể bỏ qua những truyện thơ của Gioan Thanh-minh, đáng được kể vào số những tác-phẩm tiền-phong của loại truyện nôm vậy.

(38) *M. Ferreira, sdd. trg 81*

(39) *A. Launay sdd. trg. 520.*

CHƯƠNG VI

CÔNG-CUỘC SÁNG-CHẾ CHỮ QUỐC-NGỮ

NHỮNG tác-giả, mặc dầu đã dày công nghiên-cứu công-cuộc sáng chế chữ quốc-ngữ cũng đều công-nhận rằng công-cuộc nghiên-cứu «*còn trong thời-kỳ phôi-thai*» (1) và «*tài-liệu của những thế-kỷ đầu cũng là ít-ỏi lắm*» (2). Tuy-nhiên căn-cứ vào những sử-liệu chắc-chắn và những suy-luận hợp lý, chúng ta có thể quyết đoán rằng công cuộc sáng-chế chữ quốc-ngữ là một công-trình tập-thể, nằm trong một khuôn-khổ những nỗ-lực phiên âm các thứ tiếng tượng-hình ở Viễn-Đông do các thừa-sai Âu-châu khởi-xướng từ thế-kỷ XVI.

Trong chương IV, chúng ta đã xét mối liên-hệ giữa chữ quốc-ngữ với công-trình La-tinh hóa chữ Nhật và các lối phiên âm ghi thanh Hoa-ngữ.

(1) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Giáo-sĩ A Lịch-Sơn Đắc-Lộ với chữ quốc-ngữ, VNKCTS số 2 trang 105.*

(2) *Thanh-Lãng, Những chặng đường của chữ quốc-ngữ, bđd trang 7.*

Trong chương này, chúng ta sẽ trình bày phần đóng góp của những người đã sáng-chế chữ quốc-ngữ.

I.— F.BUZOMI VÀ J. BALDINOTTI (1625-1627)

Chúng ta có thể suy-luận mà không xa sự thật là các giáo-sĩ truyền-giáo tiên-khởi phải dùng một lối phiên-âm những nhân-danh địa-danh nước ta cùng một số từ-ngữ cần-thiết. Trong những tài-liệu viết tay còn lưu-trữ tại văn-khố Dòng Tên ở Rô-ma, chúng ta gặp một số chữ có thể xem là tiền-thân chữ quốc-ngữ, tỷ-dụ như *Thienchu* (tức Thiên-chủ) trong một bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1925 hay 1926 (3) trong một tác-phẩm của J.Baldinotti in ở Rô-ma năm 1627 chúng ta thấy tác-giả ghi một vài chữ quốc-ngữ hay Việt-ngữ phiên-âm (4).

II.— CHRISTOFORO BORRI (1631)

Christoforo Borri là một giáo sĩ Dòng Tên người Ý đến truyền-giáo ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1921 Giáo-sĩ có ghi chép một số chữ quốc-ngữ trong một tác-phẩm xuất-bản ở Rô-ma năm 1631 nhan đề là :

Relatione della nuova missione delli P.P. Della Compagnia, di Giesu al Regno della Cocincina. Scrita dal Padre Christoforo Borri Milan

(3) *Xem Phần thứ nhất, chương II trang 111-112*

(4) *J. Baldinotti, Relatione des Viaggio di Tunquin, trích trong Lettere dell'Ethiopia . . . Romae, 1629.*

ese della medesina Compagnia, che fu uno de primi ch'entrono in delto Regno. Alla Santito di N. Sig. Urbano PP Ottavo. In roma Per Francesco Corbelliti MDCXXXI con licenza de Superiori.

Sau đây là những chữ quốc-ngữ do Christoforo Borri đã ghi chép. Chúng tôi sao lục từ bản dịch của Bonifacy :

— trang 285 : *Anam* (An-nam)

— trang 286 : *Lai* (Lào)
Cacciam (Kẻ Chiêm = người làng Thanh-Chiêm, địa vực Hội-An xưa
Quamguya (Quảng-nghĩa)
Quignin (Qui-nhơn)

— trang 288 : *Renran* (Đà-rằng, Rà-rằng = Phú-yên)

— trang 289 : *da dèn lùt* (đã đến lụt)

— trang 292 : *gnoo* (nhỏ)

— trang 301 : *navre* (nài cỡi voi).

— trang 306 : *Nuocmon* (Nước Mặn)

— trang 309 : *doij* (đói)

— trang 315 : *chia* (trà chè)

— trang 322 : *cò* (có)

— trang 328 : *Sinnua* (Thuận-hóa)

— trang 340 : *con gnoo muon bay tlom Hoalaon chiam*
(con nhỏ muốn vào lòng Hòa-lan chăng)

— trang 343 : *onsaij* (ông sãi)

— trang 350 : *muoecmam* (nước mắm)

— trang 374 : *dan nưa, da an het* (đã ăn nữa, đã ăn hết)

— trang 382 : *Tiu ciam biet* (Tui chẳng biết)

— trang 383 : *on saÿ di lay* (ông sãi đi lại)

— trang 386 : *Çakio* (Thích-ca)
— trang 388 : *Banco* (Bàn-cổ)
— trang 389 : *maa* (ma)
— trang 394 : *maqui* (ma quỷ)
maco (ma cò)
— trang 396 : *Omgne* (Ông nghè)
— trang 399 : *Bũa* (Vua)
Chiuua (Chúa)
— trang 401 : Kemoi (Kẻ Mọi)

Đó là những danh-từ, những từ-ngữ và những câu ngắn rải-rác trong tác-phẩm tiếng Ý của Christoforo Borri. Chúng ta có thể xem đó là tài-liệu in cổ nhất hiện có. Tưởng cũng nên lưu ý rằng trong bản tiếng Ý, người ta không phân-biệt chữ Ý với chữ quốc-ngữ nên đều in một kiểu chữ. Trong bản tiếng Pháp in ở Lille, « *những chữ Việt đều in ngã* » (6) như trong bản tiếng Pháp do Bonifacy dịch.

Căn-cứ vào những tài-liệu hiếm-hoi trên đây, chúng ta có thể đưa ra một ít nhận-xét về lề-lối phiên-âm tiếng Việt trong thời-kỳ sơ-khai.

1) Lối phiên-âm tiên-khởi tiếng Việt theo giọng Ý hay giọng Bồ ? Đó là một đề tài được Nguyễn Khắc-Xuyên và Thanh-Lãng đề-cập. Theo Nguyễn Khắc-Xuyên (7), Borri và

(6) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Công-cuộc khảo-cứu chữ quốc-ngữ vào năm 1931, VHNS Loại mới, số 42 tháng 7 năm 1659, trang 689.*

(7) *Nguyễn Khắc-Xuyên, bđd, trang 89.*

là người Ý nên câu phiên-âm có khuynh-hướng ngã về tiếng Ý: *nh* được viết là *gn* (như quignin = Qui-nhơn ; gnoo= nhỏ nhỏ); *x* được viết là *sc* (như scin = xin); *ch* được viết là *c* (như tuiciambiet = tui chẳng biết).

Thanh-Lãng (8) trái lại, nhận-xét rằng Borri, tuy là người Ý mà vẫn phiên-âm theo lối Bồ và dẫn-chứng: « chẳng hạn lối phiên-âm những chữ như *Chiampa, chiu* (chữ) *chia* (trà) *bữa chiuua* (vua-chúa) *chiam* (chăng) đều là lối phiên-âm theo lối Bồ-đào-nha; phụ-âm kép *ch* trong tiếng Ý đọc cứng như ta đọc *k,* còn *ch* trong tiếng Bồ đọc như *ch* trong tiếng Pháp ».

Chúng ta chưa đủ tài-liệu để quả-quyết về lối phiên-âm tiếng Việt tiên-khởi. Theo tài-liệu của Christoforo Borri, chúng ta chỉ có thể tạm kết-luận rằng bấy giờ lối phiên-âm theo giọng Bồ đã khá thông-dụng đến độ một người Ý như Christoforo Borri cũng phải áp-dụng lối này trong nhiều trường-hợp.

2) Ký-hiệu ghi các thanh tiếng Việt chưa được hoàn-bị Một số chữ được phụ vào cuối chữ thay cho dấu giọng, chẳng hạn như *j* thay thế cho hai dấu ? và ~ : *doij* (đói) ; *onsaij* (ông sãi) *o* thay cho dấu ? ; *gnoo* (nhỏ) Lại có nhiều chữ không có ký-hiệu ghi thanh như *lut* (lút) *da* (đã).

3) Chữ quốc-ngữ thời Christoforo Borri còn thiếu các nguyên-âm ă, â, ê, ô, ơ, ư, cho nên *mặn* thì viết *man, muốn* thì *muon; biết* thì viết *biet, nước* thì viết *nuoec; ôn* thì viết *on.*

(8) *Thanh-Lãng, bđd, trang 9.*

4) chữ quốc-ngữ thời Christoforo Borri chưa đầy-đủ phụ-âm: *đ* thì viết *d* (doij = đói) *x* thì viết *sc* (*scin mocaij* = xin một cái), *v* thì viết *b* (bũa = vua; bau = vào).

Lại có nhiều phụ-âm kép được sử-dụng và sẽ bị đào-thải như *tl* (sàu này là tr), *gn* (sau này là *ngh* và *nh*).

5) Giọng tiếng Việt miền Trung đã được phiên-âm với những chữ *tui* (tôi) *gnin* (nhơn). Điều này chứng-tỏ rằng các giáo-sĩ đã học tiếng Việt theo giọng Trung.

III.— GIROLAMO MAJORICA (1631-1645)

Trong những tác-phẩm chữ nôm của Girolamo Majorica có một vài nơi ghi-chú bằng chữ quốc-ngữ cách đọc những chữ nôm khó đọc. Theo sự phát-giác của Thanh-Lãng (9) những chữ quốc-ngữ ấy « không khác gì hình-thức ngày nay » như: *chọn, biết, mai, bên*. Chúng tôi ngờ rằng người đời sau dã thêm vào nên đồng ý với Thanh-Lãng rằng « thực khó lòng căn-cứ vào đấy mà quy-định một hình-thức chữ quốc-ngữ từ 1631 đến 1545 ».

IV.— HỘI-NGHỊ THẢO-LUẬN CÔNG-THỨC RỬA TỘI. (1645)

Trong chương II, chúng ta đã xét đến nội-dung hội-nghị năm 1645 thảo-luận công-thức rửa tội. Tài-liệu về hội-nghị này

(9) *Như trên, bdd, 11.*

dù viết năm 1645 hay sao lại năm 1654, cũng vẫn là chứng-tích đáng tin-cậy về chữ quốc-ngữ năm 1645.

Tài liệu này có những câu như sau:

— trang 1 : *Tau rữa mäï nhân danh Cha, và con và Spirito Santo.*

— trang 2 : *Tau rữa mäï — Tau lấy tên — Chúa Tốt lên, tốt danh, Danh cha cả sáng*

— trang 3 : *Tau lấÿ một tên Cha và Con và Spirito Santo rữa mäï, — Blai có ba bồn bảy via — Chúa Blờy ba ngôy*

— trang 4 : *Nhẫn danh Cha và danh con và danh Spirito Santo*

— trang 7 : *Sóữ (sóữ* (sống), *Cha ruột con ruột*

Đối-chiếu với với tài-liệu in của Christoforo Borri, tài-liệu viết tay này chứng-tỏ rằng vào năm 1645, nghĩa là sáu năm trước khi xuất-bản những bộ sách của Alexandre de Rhodes, chữ quốc-ngữ đã đến giai-đoạn định-hình:

1) Thứ chữ không đủ dấu giọng trong Christoforo Borri đã có đầy-đủ các ký-hiệu như ngày nay:

Năm dấu giọng, sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng đã xuất-hiện: *Tốt, và, cả, rữa, ruột.*

Dấu hai chấm (..) được ghi trên những nguyên-âm *u, i, y,* (taü, mäï, lấÿ)

2) Các nguyên-âm cũng đã có đủ : a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư.

Có những nguyên-âm kép sau nầy sẽ bị đào-thải : *âĩ* (*mâĩ*», *ây* (*lấy*), *âỹ* (*ngôy*), *ơư* (*sóữ*) *ơ*y, (*Blơy*)

3) Các phụ-âm kép *nh* đã thay-thế cho *ng* (nhân danh), *ch* đã thay cho *ci* (Cha), *ng* đã thay-thế cho *gn* (ngôy). Tuy nhiên phụ-âm *Bl* vẫn được dùng thay vì *tr* (Blờy)

Lối phiên-âm thời 1645 tiến-bộ hơn thời 1631 và ngã hẳn về lối Bồ-đào-nha.

V.— MATHIAS DE MAYA
(1649)

Trong chương II, chúng ta đã xét đến bản báo-cáo của cha Mathias de Maya viết năm 1649 ở Goa về cuộc tử đạo của ba thày-giảng đầu-tiên ở Đàng Trong. Ở đây chúng ta xét lối phiên-âm lời di-chúc của thày-giảng An-rê :

..... *Ju nghiao cũ dúc choé Jesu cho den est eoj cho den blen doj*. (Giữ nghĩa cùng Đức Chúa Giê-su cho đến khi hết hơi cho đến trọn đời).

Lối phiên-âm nầy còn đơn-sơ, chưa ghi chép đầy-đủ âm-thanh tiếng Việt : chưa có các phụ âm *đ* (dức), *h* (hết viết là *est*, hơi viết là *eoj*, *gi* (giữ viết là *ju*), chưa có dấu giọng ngã (~) (nghiao = nghĩa) sắc (´), (den = đến), huyền (`) dòj = đời), nặng (.) (blen = trọn).

Phụ-âm *bl* được dùng thay vì *tr* (blen) và vần ong được ghi theo lối Bồ-đào-nha: *cùng* viết là *cũ*.

Chúng ta được biết là Cha Mathias de Maya căn-cứ theo những phúc-trình nhận từ Áo-môn và Việt-Nam từ năm 1645 để viết báo-cáo này vào năm 1649. Tại sao chữ quốc-ngữ trong công thức rửa tội (1645) đã định-hình mà trong tài-liệu này lại đơn-sơ như thời Christoforo Borri (1631) ? Do thắc-mắc này, chúng ta có thể ngờ rằng trong công-thức rửa tội 1645 chữ quốc-ngữ đã viết lại theo lối quốc-ngữ 1654, nghĩa là ba năm sao khi các bộ sách của Alexandre de Rhodes ra đời nên mới có hình-thức tương-đối tiến-bộ. Nếu quả-quyết rằng công-thức phiên-âm năm 1645 thì chỉ còn một cách giải-quyết thắc-mắc trên đây : Cha Mathias de Maya, làm việc ở Goa (Ấn-Độ) không có dịp theo dõi sự tiến-triển của chữ quốc-ngữ ở Việt Nam, nên đã phiên-âm di-ngôn của thầy-giảng An-rê theo ý riêng hoặc theo lối cũ.

Chúng tôi ước-ao sưu-tầm thêm sử-liệu để giải-quyết dứt-khoát vấn-đề này.

V.— *GASPARD AMARAL* và *ANTONIOBARBOSA*

Giáo-sĩ Dòng Tên Gaspar d' Amaral là tác-giả cuốn tự-điển Việt-Bồ và Giáo-sĩ Dòng Tên Antonio Barbosa là tác-giả cuốn tự điển Bồ-Việt. Đó là hai cuốn tự-điển đầu-tiên về tiếng Việt. Công-trình của hai tác-giả này được Alexandre de Rhodes khai-thác để soạn bộ tự-điển Việt-La- Bồ : « *Tôi* —

Alexandre de Rhodes — (còn) lợi-dụng công việc của các giáo-sĩ khác cũng thuộc Dòng Tên, nhất là của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa. Cả hai ông này đều làm mỗi ông một cuốn tự-điển. Ông Gaspar d'Amaral làm cuốn Annamiticum - Lusitanum ; ông Antonio Barbosa làm cuốn Lusitanum-Annamiticum. Nhưng tiếc rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi-dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn tự-điển mới có chua thêm tiếng La-tinh, mục-đích để giúp người bản-xứ học tiếng La-tinh theo lệnh của các Đức Hồng Y» (10)

Giáo-sĩ Gaspar d'Amaral được hội-nghị thảo-luận công-thức rửa tội 1645 nhận là *rất thông-thạo tiếng* (peritissimus linguae). Sinh năm 1592 tài Curvacera (Bồ-đào-nha), ngài vào Dòng Tên, năm 1608 làm giáo-sư văn-chương tại Braga, Coimbré và Euore Năm 1623, giáo-sĩ được cử đi giảng đạo tại Nhật-bản. Từ năm 1628 đến năm 1630, hình như giáo-sĩ có theo thương thuyền cập bến đất Bắc mấy lần, cho đến 1630 hay 1631, giáo-sĩ ở hẳn Đàng Ngoài. Giáo-sĩ làm Bề Trên Phái-đoàn Truyền-giáo. Năm 1634, giáo-sĩ có phái tu-sĩ đem thư đến triều-đình Lào, song không có kết-quả gì. Năm 1638 giáo-sĩ về dưỡng sức ở Áo-môn, sau trở lại Đàng Ngoài và chết đuối vì tàu đắm ngày 14-2-1646. Cuốn tự-điển Việt-Bồ của giáo-sĩ hiện nay chưa tìm được.

Giáo-sĩ Antonio Barbosa được hội-nghị thảo-luận công-thức rửa-tội năm 1645 nhận là *thông-thạo tiếng* (peritus linguae). Antonio Barbosa sinh tại Villa de Arrifana de Souza (Bồ-đào-Nha). Năm 1624, ngài vào Dòng Tên và năm 1629 giáo-sĩ

(10) *Thanh-Lãng trích-dịch, Biểu-nhất-lãm văn-học cận-đại, tập I, bđd. trang 21. Chúng tôi chỉ đổi danh-từ* **tự vựng** *thành* **tự-điển.**

được cử đến giảng đạo ở Đàng Trong. Giáo-sĩ có ra Đàng Ngoài hoạt-động truyền-giáo. Theo cha Alexandre de Rhodes, giáo-sĩ Antonio Barbosa bị bịnh vào khoảng 1639 và về Áo môn tĩnh-dưỡng, sau đưa về Goa (Ấn Độ) chữa bệnh. Có lẽ năm 1645 giáo-sĩ còn ở Áo-môn vì giáo-sĩ có tham-dự vào cuộc tranh-luận về công-thức rửa tội. Giáo-sĩ từ trần ở Goa, có lẽ là sau năm 1545. Cuốn tự-điển Bồ-Việt của giáo-sĩ cũng bị thất lạc như cuốn tự-điển của giáo-sĩ Gaspar d' Amaral.

Vì chưa sưu-tầm được hai cuốn tự-điển của hai giáo sĩ Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa nên không có thể thẩm-định ảnh-hưởng của hai giáo-sĩ trong tự-điển Việt-La-Bồ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Chúng ta hy-vọng có ngày đưa ra ánh-sáng công-trình tiên-phong hai giáo-sĩ. Hiện nay một hướng sưu-tầm được hé ra : Thanh-Lãng có phát-giác rằng tại Thư-viện Tòa thánh Vatican có hai bản sao tự-điển mà Thanh Lãng ngờ rằng là của hai giáo-sĩ (11). Trong thư-mục Borg. Tonch, có cuốn *Dictionarum Annamiticum Lusitanum* ký-hiệu Borg Tonch 23 và cuốn Dictionarum Lusitanum - Annamiticum, ký hiệu Borg.tonch 23. Hai cuốn ấy do linh mục Philiphê Bỉnh sao-lục và không đề tên tác-giả, cuốn trên Thanh-Lãng gọi là cuốn BTA 23, dày 288 trang, cuốn dưới là BTB 23 dày 324 Ngoài ra Philiphê Bỉnh còn trích sao cuốn tự-điển Việt-La-Bồ của Alexandre de Rhodes và Thanh-Lãng gọi là cuốn BT 8 dày 411 trang. Thanh-Lãng nghi rằng hai cuốn tự-điển BTA 23 và BTB 23 là có thể là hai cuốn tự-điển Việt-Bồ và Bồ-Việt của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa vì những nhận-xét sau đây :

(11) Thanh-Lãng, Những chặng đường của chữ viết quốc-ngữ, bđd, trang 55.

1) cuốn BT 8 viết âm *l* rất đúng, nhưng BTA 23 và BTB 23 còn ngập-ngừng giữa cách viết *leìa* (lìa), *leinh* (lênh), *lẹinh* (lệnh)

2) Cuốn BT 8 đầy đủ hơn BTA 23 và BTA 23, tất cả các chữ trong BTA 23 đều có trong BT 8 nhưng có nhiều chữ trong BT 8 mà không có trong BTA 23

3) Cuốn BT 8 có ghi tên người sao sách là Philiphê Bỉnh và tác-giả là Alexandre de Rhodes, còn hai cuốn BTA 23 và BTB 23 đều không ghi tên người sao và tên tác-giả.

Thật ra trên đây chỉ là nghi-vấn chưa có thể quyết đoán được về tác-giả và soạn-niên của hai cuốn BTA 23 và BTB 23 Hai cuốn tự-điển của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa, nếu-sưu tầm được, sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về chữ quốc-ngữ trước Alexandre de Rhodes.

VII.— *ALEXANDRE DE RHODES* (1951)

Trong các tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes in năm 1651 tại Rôma, chữ quốc-ngữ đã định-hình và không khác hình-thức bây giờ bao nhiêu. Chúng ta chưa tìm được tài-liệu gì có thể đoán định soạn-niên của tác-phẩm nên phải lấy năm 1651 làm niên-hiệu khai-sinh hình-thức chữ quốc-ngữ do Alexandre de Rhodes góp công hoàn-tất.

Đành rằng giáo-sĩ Alexandre de Rhodes không phải là người duy-nhất đã sáng-chế và làm cho chữ quốc-ngữ trở nên hoàn-

hảo, nhưng lịch-sử vẫn xem giáo-sĩ là thủy-tổ chữ quốc-ngữ vì đã có công thử-thách chữ quốc-ngữ trong cái lãnh-vực soạn sách tự-điển, văn-phạm, giáo-lý và nhất là phổ-biến rộng-rãi chữ quốc-ngữ bằng những tác-phẩm ấn-loát tại nhà in Thánh Bộ Truyền-Giáo.

Chúng ta sẽ đi sâu vào các tác-phẩm nói trên trong hai chương VII và VIII dành cho Alexandre de Rhodes.

VIII. — FILIPPO DE MARINI (1654)

Thanh-Lãng có tìm được bản tài-liệu viết tay liên-quan đến công-thức rửa-tội thảo-luận năm 1754, do Filippo de Marini viết hoặc chủ-trương.

Chúng tôi xin trình-bày những tài-liệu ấy căn-cứ theo sự khảo-cứu Thanh-Lãng (12) :

« 1) Thư gởi cho Padre Assistente de Portugal (API).

Bức thư này dài bốn trang : trên đầu và ở giữa viết tắt ba chữ J.H.S. (Jesus Hominum Salvator), lui về phía tay trái có mấy chữ Pe Assistente de Portugal. Cuối thư, trước chữ ký Filippo de Marini có mấy chữ De V.R. minimo servo em Xto.

Để tiện gọi tắt sau này, chúng tôi gọi tài-liệu này là tài-liệu AP (viết tắt hai chữ Assistente de Portugal). Tài-liệu này

(12) *Trích-lục nguyên-văn Thanh-Lãng, bđd, trang 20-25. Chúng tôi chỉ sở cách viết nhân danh là Filippo de Marini cho duy-nhất.*

viết bằng tiếng Bồ-đào-nha, một bức thư gởi cho P.Assistente de Portugal nói về cuộc tranh-luận giữa hai phe truyền-giáo. Marini, trước hết thuật lại một công-thức bằng tiếng Trung-hoa cho người Trung-hoa rồi bàn đến công-thức bằng tiếng Việt-Nam.

Trong thư này ta đọc thấy :

— nơi trang II, dòng thứ 14 : công-thức lai Tàu lai Tây:

Ngò (ego) Sỳ (baptizo) sh' (te) In (in) Patele (Patris) Kiẽ (et) (Philio) Kiẽ (et) Supilito (Spiritus) Santo (sancti) mlm (nominẹ) chè

— dòng 22 : công-thức Tàu hoàn-toàn :

Ngò (ego) Sỳ (baptizo) Sh' (te) in (in) Fu' (Patris) Kiẽ (et) Ciè (Filii) Kiẽ (et) Xim (Sancti) Xĩn (Spiritus) Chi min (nomine) chè

— nơi trang III :

dòng thứ bốn : *áu tôi* (áo tôi)

dòng thứ bảy : *chém đầü nó* (chém đầu nó)

dòng thứ tám : chép tên Thầï (chép tên Thầy)

dòng thứ mười chín : *Vì kẻ trộm bất lêï bò chúng tôi.*

(Vì kẻ trộm lấy bò chúng tôi)

dòng thứ mười ba : *nhẫn một danh* (nhân một danh)

Bức thư này, nơi dòng thứ bốn trang bốn có một câu tiếng La-tinh mà chúng tôi cho là cực-kỳ quan-trọng, đó là câu : « Reliqua vide fusius infra » (còn các sự khác xin xem dài rộng hơn

ở sau đây). Do câu trên này, mà chúng tôi quả quyết tài-liệu thứ hai sau đây tức là tài liệu AP 2 cũng là của Filippo de Marini.

2.— Bản tường-trình gởi cho P. Assistente de Portugal (AP 2).

Tài-liệu này, chúng tôi cho là cũng do tay Marini viết để tường-trình cho Assistente de Portugal về cuộc hội-thảo giữa 35 giáo-sĩ Dòng Tên về công-thức rửa tội. Trong cuối thư AP I trong khi xin Assistente de Portugal đọc một tài-liệu dài hơn, Marini hẳn là có ý chỉ bản tường-trình này. Chúng tôi gọi bản tường-trình này là AP 2. Bản tường-trình AP 2 này dài 8 trang. Trên đầu và ở giữa trang có ba chữ viết tắt như ở thư AP I tức J.H.S. ; xích về bên trái là Pe Assistente de Portugal, lùi xuống dưới và đặt giữa trang là câu này :

Manocristo, em que se prova, que a forma do Bauptismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira.

Bản tường-trình này phải là của Filippo de Marini, thứ nhất vì câu dặn *Reliqua vide fusius infra* trong bức thư AP I, thứ hai vì cùng gởi cho một người là Assistente de Portugal, thứ ba vì cùng một lối chữ viết, thứ bốn vì nội - dung bản tường-trình cho ta thấy người viết là người đã tham-dự vào buổi hội-thảo, thứ năm vì những lý mà tác-giả đưa ra để phản-đối Đắc-lộ giống y như ở các thư gởi đi nơi khác mà có ký tên Marini, thứ sáu vì tên của tác-giả tức là Marini để ở cuối-cùng trong danh-sách những người chống lại Đắc-lộ. Trong AP 2, ta đọc đại-khái :

— Trang I :

dòng 34 : *Taü rữa mäï nhẫn danh Cha, và Con và Spirito Santo.*

— Trang II :

dòng 4 : *Nhẫn danh.*

dòng 7,8 : *Taü lấÿ tên.*

dòng 13 : *Taü rữa mäï.*

dòng 26 : *Taü lấÿ tên.*

dòng 27 : *Taü lấÿ tên.*

dòng 36 : *Danh Cha cả sáng.*

— Trang III :

dòng 4 : *Vô danh.*

dòng 13 : *Taü lấÿ một tên Cha và con và Spirito Santo rữa mäï.*

dòng 20 : *Cất ma.*

dòng 21 : *Cất xác, Blaï có ba hồn bảy vía.*

dòng 25 : *Chúa Blờÿ ba Ngôy.*

— Trang IV :

dòng 7,8 : *Nhẫn danh Cha và danh Con và Spirito Santo rữa mäï.*

dòng 10-11 : *Nhẫn ba danh, nhẫn một danh.*

— Trang VII :

dòng 13 : *Taü rữa mäÿ.*

dòng 18 : *Phụ.*

dòng 19 : *Tử.*

dòng 23 : *Sóũ (sống) ngọt*

dòng 27 : *Cha ruột, con ruột.*

Linh-mục Nguyễn Khắc-Xuyên, trong Văn-hóa Nguyệt-san số 48 tháng 1-2 năm 1960 gọi tài-liệu AP 2 này là biên-bản 36 giáo-sĩ Dòng Tên làm ra năm 1645. Chúng tôi đếm lại thì thấy chỉ có 35 tên. Nơi đầu trang 8 trước bản danh-sách 35 cha Dòng Tên ghi-chú thế này : *De Azdo Vis Pro. Japinensio et vice Proce Sisensis, interfuene consultanioni, et forman Baptismi linguae Annamica prolatam, legitiman et validã affirmarerut Anno 1645.* Có lẽ linh-mục Nguyễn Khắc-Xuyên căn-cứ vào đấy mà cho rằng tài-liệu này viết ra năm 1645. Theo chỗ nghiên-cứu của chúng tôi thì tài-liệu AP 2 này viết năm 1654 nghĩa là cùng một lượt với một bức thư khác có đề năm 1654 mà Marini gửi cho P. Assistente d'Italia để thuật lại cùng một việc đã thuật cho P. Assistente de Portugal. Tài-liệu AP 2 viết năm 1654 nhưng thuật lại một biến-cố xảy ra năm 1645. Câu đầu bản tường-trình viết như vầy : *Na ere de 1645 propos o Pe Alexe Rhodes ao Pe, Mel de Azevedo Vo2 que então era de Japão e China, qua mandasse Tunkinica em junta plena.* Ý-nghĩa là năm 1645, theo đề-nghị của giáo-sĩ Đắc-lộ, một hội-nghị gồm các nhà truyền-giáo ở Nhật, Trung-hoa và Việt-Nam để bàn về công-thức rửa tội bằng tiếng Việt-Nam. Tài-liệu này không thể viết năm 1645 được vì nơi dòng thứ 23 trang I có nói đến việc xảy ra năm 1651 : *Desta resolução sedes conta as Sen Patriarcha de E-*

tÿopia, O gual a approvou e sounou porẽ como o anno passado de 1651.

Như trên đã nói, tài-liệu này tuy không viết năm 1645 nhưng nhắc lại việc xảy ra năm 1645, mà nhắc lại dưới hình-thức một biên-bản. Cả trang thứ nhất có thề coi như là tiều-dẫn (viết năm 1654) đề giới-thiệu cái biên-bản đã làm năm 1645. Vì thế có thề coi các chữ quốc-ngữ trong biên-bản như là có từ năm 1645. Tuy nhiên không có gì là tuyệt-đối. Như vậy, *ngoài tài-liệu AP2 này, hãy còn là nghi-vấn,* tất cả các tài-liệu như AP I và các tài-liệu kề sau đây đều do Filippo de Marini gửi về Âu-châu năm 1654.

3. Thư gởi Pe Assistente d'Italie (AI1)

Tài-liệu này là tài-liệu rõ-ràng hơn cả. Trên đầu thư có đề năm là năm 1654 có đề chức-tước và tên người nhận thư là Pe Assistente d'Italia Gio. Luigi Consolationi. Cuối thư, ký Minimo Servo in X° Phelipe Marino.

Chúng tôi lấy chức-tước người nhận thư này mà đặt tên cho tài-liệu này tức là Assistente và Italia. Nhưng vì có hai thư gửi cho Assistente Italia cho nên gọi là AI 1 và AI 2. Thư này viết bằng tiếng Ý, dài ba trang. Cũng là thuật lại cuộc tranh-luận về công-thức rửa tội. Có điều hai thư AP 1 và AP 2 gởi Bồ-đào-nha ; còn AI 1 và AI 2 gởi về Ý-đại-lợi. Về tài-liệu này nơi trang thứ hai ta đọc :

— dòng thứ 5, công-thức rửa tội tiếng la-tinh : Ego baptizo te in nomine Patris et Filii ex Spiritus Sancti Amen.

— dòng thứ 6, công-thức bằng chữ quốc-ngữ, các chữ xếp đối với các chữ la-tinh ở trên :

Tau rữa mãï nhẩn danh Cha và Con và Spirito S° Amen.

— dòng thứ bảy, công-thức viết bằng chữ Nôm.

4. Thư gửi Assistente d'Italia (Al_2)

Không hiểu sao lại có bức thư thứ hai này cùng gởi cho một người là Assistente d'Italia Gio Luigi Consolationi, cùng một bản nguyên-văn như bức thư AI 1. Chỉ khác là bức thư trước chữ ta nên chiếm ba trang, còn thư này viết nhỏ nhú-nhí cho nên chiếm không đầy hai trang. Cái khác thứ hai là bức thư này không có đề năm. Cái khác thứ ba là câu kết trong hai bức thư khác nhau. Một điều đáng chú ý là ở trong AI_2 cũng như AI_1 nơi phần kết bức thư, Marini có nhắn lời hỏi thăm em ông là Giáo sĩ Nicolo Marini, vào dòng từ năm 1646 : « Non srivo al Pe Gio : Nicolo Marini moi fratello supplico a VR. gli dj nuove mie ho pur un alteo fratello che entio nella conga in messina l'anno 1646.

5. Bản tường-trình về cuộc tranh-luận công-thức (CFB)

Chúng tôi gọi tài liệu thứ năm này là CFB tức là lấy ba tiếng đầu : *Circa Forman Baptismi* mà chỉ tên. Tài-liệu này viết bằng tiếng La-tinh dài 6 trang. Tài-liệu này có lẽ không phải do tay Marini viết vì nét chữ khác hẳn các tài-liệu kể trên. Chữ nét hoa lá chứ không đơn-sơ như chữ Marini. Cứ như lời lẽ trong đó, thì tác-giả của nó phải là một vị trong 35 vị đã dự

cuộc hội-thảo và cũng thuộc vào phe chống lại Đắc-lộ. Cũng có thể là do Marini dịch ra tiếng La-tinh nhưng sai thư-ký chép viết bằng tiếng La-tinh có lẽ để những ai không hiểu tiếng Ý hay Bồ có thể hiểu được. Về tài-liệu này, ta đọc :

— Nơi trang II :

dòng 20 : *Nhơn danh Cha và con và spirito Santo*

dòng 28 : *Dức Chúa Blờy sinh ra chín đống thiên-thần là cũôn cũôi Đức chúa Blờy.*

dòng 35 : *Nhơn danh Cha và Con và Spirito Santo.*

— Nơi trang III :

dòng 1 : *Nhơn danh Cha và Con và Spirito Santo.*

dòng 2 : *Nhơn danh mãĩ tên ?*

dòng 3 : *ba tên*

— Nơi trang V :

dòng 6-7 : *Tau* (*i. ego*) *rữa* (*i. baptizo*) *mầi* (*i. te*) *in nomine Cha* (*i. Patris*) *và* (*i. et*) *con* (*i. et*) *Spirito Santo.*

6.— Biên-bản 14 giáo-dân (BB14)

Tài-liệu này không có tên. Chúng tôi tự đặt cho nó là BB 14 (tức là biên-bản 14 giáo-dân). Tài-liệu này có ba trang viết bằng chữ Nôm và bên cạnh mỗi chữ nôm có ghi-chú chữ quốc-ngữ và chữ La-tinh. Đây là một tài-liệu hay đúng hơn biên-bản của 14 giáo-dân Việt-nam làm ra để binh-vực lập-

trường của giáo-sĩ Filippo de Marini. Chúng tôi sao lại các tiếng quốc-ngữ mà thôi. Đây là nguyên văn biên-bản đó :

« *Nhin danh Cha và Con và sự Phirito Sangto, i nàĩ Annam các bỏn đạo thì tin ràng ra ba đanh bỉ bàng muốn í làm môt thì phảy nóy nhin nhit danh cha ecc... tôy là giu ão câĩ* (?) *Trâm* (?) *cũ nghi bậĩ tôy là An re Sen* (?) *cũ nghi bậĩ tôy là Ben tô uẩn Triễn cũ nghĩ bậĩ tôi là Phe ro uẩn nhit cũ nghĩ bậi tôy là An jo uẫn taũ* (?) *cũ nghĩ bậĩ toy là Ge ro ri mo cũ nghi bạĩ toy là I na xu cũ nghi bạĩ tôy là tho me cũ nghi bậĩ tôy là si le cũ nghi bậi tôy là Lu i si cũ nghi bậĩ tôy là Phi lip cũ nghi bậĩ tôy là Do minh cũ nghi bậĩ tôy là An tôn cũ nghi bậĩ tôy là gui aõ cũ nghi bậĩ* ».

7. — Bảng đối-chiếu bốn thứ tiếng (JTSL)

Chúng tôi gọi tên tài-liệu này là JTSL ; đó là 1 bản đối-chiếu 4 thứ tiếng gồm có Nhật, Việt, Tàu, La-tinh. Gọi là tiếng Việt nhưng chỉ là cách người Việt đọc chữ Tàu.

Công-thức rửa tội :

— Tiếng Nhật : *ga xin vô in Bu Kiu Xi Kiu Xê Xiu Xi-mê xa.*

Tiếng Việt : *Ngã tẫĩ nhĩ nhẫn Phụ cập Tử cập Thánh Thần chi danh yã.*

Tiếng Tàu : (*vừa phiên-âm và viêt tiếng nho*) *Gò sì sh'in Fù Kiẽ Çù Kiẽ Xĩm xĩn chì mìn chè.*

Tiếng La tinh : *Ego baptizo te in Patris et Filii et Sancti Spiritus nomine.*

— *Một câu phúc âm* : Chúng tôi chỉ trích tiếng Việt và La-tinh : *Nhẫn* (*in*) *Thiên* (*coeli*) *Chúa* (*Domini*) *chi* ( ) *Danh* (*nomini*) *ngã* (*ego*) *mạinh* (*proecipio*) *Thâm* (*tibi*) *Việt* (*surge*) *lai* (*sursum*) *nhi* (*et*) *Tãü* (*ambula*).

— *Một câu khác* : *Ma* (*Doemon*) *Quỉ* (*diabolus*) *kính* (*tinet*) *Cãï* (*Hoe*) *se* (*Je*) *su* (*su*) *Thánh* (*sanctum*) *Danh* (*nomen*).

Tài-liệu JTSL này viết năm 1654.

Tổng-kết về 7 tài-liệu liên-quan đến công-thức rửa tội : trong số 6 tài-liệu kể trên AP1, AP2, AI_1, AI_2, BB14, JTSL thì có hai tài-liệu có đề năm tức là AI1 và JTSL : đề năm 1654 Năm tài-liệu kia không đề năm nhưng hoặc của Marini hoặc do Marini chủ-trương đều ông làm ra năm 1654 đề gửi đi nhiều nơi khác nhau. Trừ tài-liệu AP2 mà chúng ta cho là có thể có từ 1645, sáu tài-liệu khác đều thuộc năm 1654 tất cả». (13)

So-sánh chữ quốc-ngữ trong bản tài-liệu trên đây của giáo sĩ Filippo de Marini với chữ quốc-ngữ trong các tác-phầm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, chúng ta nhận thấy những dị-biệt quan-trọng như sau ;

1) Theo giáo-sĩ Marini, dấu hai chấm (tréma) đặt trên các chữ i, y, u. Trái lại giáo-sĩ công-kích thói-quen dùng các ký-hiệu nhất là dấu hai chấm trên các nguyên-âm ï, ÿ, ü.

2) Theo giáo-sĩ Marini, *y* dùng thay cho *i* ; *g* đi liền trước *e* (Ge ro ni mo) ; lại có thêm phụ-âm j (an jo) dùng phụ âm *y* trước nguyên-âm *a* (yã) ; phụ-âm *tr* thay vì *tl* (kẻ trộm, trâm, triên).

(13) Đến đây hết phần trích-lục nguyên-văn của Thanh-Lãng, bdd.

3) Theo giáo-sĩ Marini, chúng ta không thấy chữ nào có nguyên-âm kép ba như giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã dùng. Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes viết *lếy* (lấy), *tao* trong khi giáo-sĩ Marini thì viết *lấi*, *tau*.

Cùng một thời-đại nhưng có hai khuynh-hướng phiên-âm chữ quốc-ngữ.

Lịch-sử đã chứng-minh rằng khuynh-hướng của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes sẽ thắng thế, một phần lớn cũng nhờ uy-tín và sự phổ-biến tương-đối rộng-rãi của những tác-phẩm in.

VIII.— BENTÔ THIỆN và IGESSIO VĂN TÍN (1659)

Hai bức thư của Bento Thiên và Igessio Văn-Tín (14) gởi cho giáo-sĩ Filippo de Marini năm 1659 không phải là nét bút xưa nhất còn lại của người Việt viết bằng chữ la-tinh trên mặt giấy tây như nhận-định của Hoàng Xuân-Hãn (15) vì tài-liệu cổ nhất về loại này phải kể là biên-bản 14 giáo-dân (BB14) về công-thức rửa tội.

Theo hai bức thư này, chữ quốc-ngữ lối 1659 có những đặc-điểm như sau :

1) Hệ-thống nguyên-âm và phụ-âm giống như chủ-trương của giáo-sĩ Đắc-lộ :

(14) *Xem Phần thứ nhất, Chương II, tiểu-mục VIII.*

(15) *Hoàng Xuân-Hãn, bdd, Đại-học số 10 tháng 7 năm 1959.*

— nguyên-âm ba *uyê* viết với *i* ngắn : *truiện.*

— thay phụ-âm kép *ng* đặt sau nguyên-âm bằng dấu ngã : *Cũ* (cũng), *lòõ* (lòng).

— một phần *v* viết bằng bêta Hy-lạp.

— một phần *Tr* viết bằng *bl* hay *tl.*

— một phần *nh* viết bằng *Ml* (Mlat : nhạt).

2) Tuy-nhiên vẫn có nhiều lối phiên-âm giống giáo-sĩ Marini và khác giáo-sĩ de Rhodes :

— dùng i hai dấu chấm thay cho *y* sau nguyên-âm : *vậ,* (vậy), *lậï* (lậy).

— dùng *i* thay cho *y* sau nguyên-âm : *hai* (hay).

— *Yên* thì viết là *Iên.*

— phụ-âm kép *tr* phân-biệt với *tl* : *trộm* chứ không *tlộm*- *trăm* chứ không *tlăm.*

Hai bức thư Bento Thien và Igessio Văn-Tín chứng tỏ rằng đến giữa thế-kỷ XVII, lối phiên-âm chữ quốc-ngữ chưa theo hẳn một khuynh-hướng độc-tôn nào. Ảnh-hưởng của hai giáo sĩ Marini và de Rhodes đang chi-phối hình-thức chữ quốc-ngữ

Qua những tài-liệu hiếm-hoi trình-bày trên đây, chúng ta nhận thấy có nhiều khuynh-hướng trong việc phiên-âm chữ

quốc-ngữ. Một số di-tích của các khuynh-hướng này cũng còn được ghi chép trong cuốn tự-điển Việt-La-Bồ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes giúp chúng ta đối chiếu các lối phiên-âm đồng thời với lối phiên-âm của tác-giả. Điều này tuy cải-chính dư-luận đơn giản cho rằng giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã sáng-chế chữ quốc-ngữ nhưng lại xác-nhận công-trình của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã làm cho lối phiên-âm chữ quốc-ngữ được hoàn-hảo hơn.

DELLE

MISSIONI

DE' PADRI

DELLA COMPAGNIA DI GIESV

Nella Prouincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino.

LIBRI CINQVE.

DEL P. GIO: FILIPPO DE MARINI

della medesima Compagnia.

ALLA SANTITA DI N. S.

ALESSANDRO

PP. SETTIMO.



IN ROMA, Per Nicolò Angelo Tinassi. MDCLXIII.

Con licenza de' Superiori.

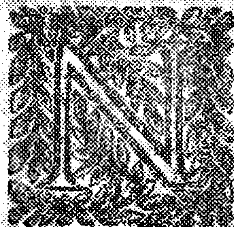
Phụ-bản XXV : **Bìa cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663 ở Roma.**

DELLE MISSIONI DE' PADRI DELLA COMPAGNIA DI GIESV

Nella Prouincia del Giappone.

LIBRO TERZO.

Dello stato della Christianità in Tunchino dall'anno 1655, fino all'anno 1659. Cap. I.

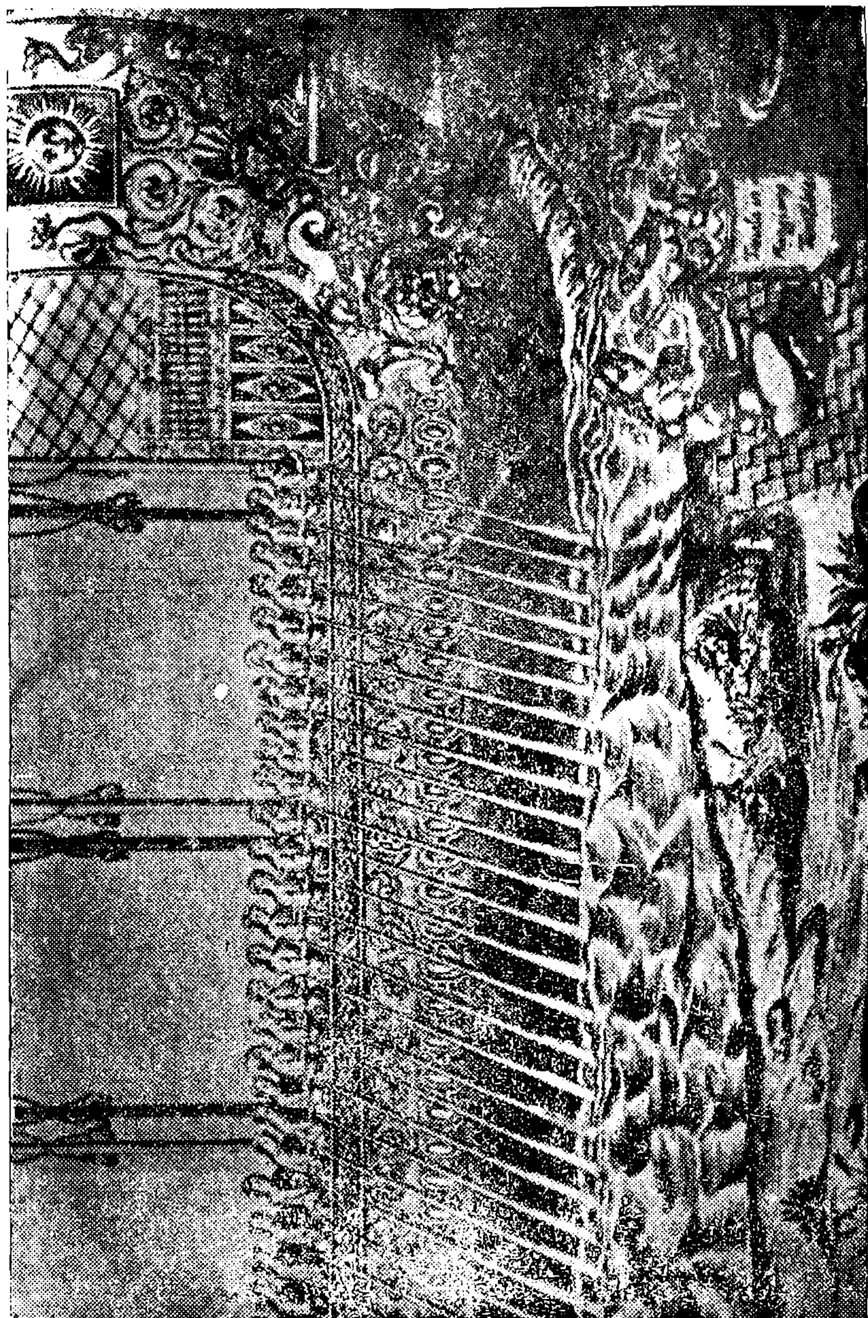


ON vi hà campo in tutto il vastissimo Oriente preso a coltiuarsi in opera de' Padri della Compagnia di Giesù, oue la semente Euangelica, [illegible] le qualità naturali proprie di quello stesso terreno, oue fù sparsa, habbia reso frutto con più vsura, che in questo Regno del Tunchino. Insino a trecento cinquanta mila, si conta, che arriuò il numero de' battezzati dalla prima nostra entrata, fino a quando me ne partij; cioè a dire nello spatio di [illegible] anni; huomini per lo più di costumi sì [illegible], di vita sì intera, di coscienza sì delicate, di sentimenti sì diuoti, quanto ben ne starebbe a farne riguardeuoli di non mediocre bontà, le case religiose di più lodata osseruanza. Frutti sono questi delle grandi fatiche di pochi, ma feruenti Operarij, ò per meglio dire della benedittione del Signore, che con far loro vedere sì copiosa la messe dà loro lena, e dà sempre a nuoui acquisti, & ai soldi di sì viue consolationi gli tien desti, e gli conforta à sempre più faticare. Vn solo anno, [illegible] de' nostri Padri si contarono in quel Regno,

Phụ-bản XXVI : **Một trang trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Merini in năm 1663.**



Phụ-bản XXVII : **Ông Nghè mặc phẩm-phục, hình rút trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.**



Phụ-bản XXVIII : Chiến-thuyền Đàng Ngoài, hình rút trongcuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.



Phụ-bản XXIX : **Lính thị-vệ, hình rút trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.**



Phụ-bản XXX : **Hình đầu cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo củalinh-mục Filippo de Marini in năm 1663.**



Phụ-bản XXXI : **Đoàn Dâng Hoa Bùi phát chiếm giải nhất trong cuộc thi do Nha Tuyên-Úy Công-Giáo Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa tổ chức năm 1965.**



Phụ-bản XXXII : **Đoàn Dâng Hoa của các bô lão Thủ đức trong cuộc thi do Nha Tuyên-Úy Công-Giáo Quân-Lực Việt-Nam Cộng-hòa tổ-chức năm 1965.**

CHƯƠNG VII

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO CHỮ QUỐC-NGỮ :

A. — Tiểu-sử và tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes

VỚI cuốn *Tự-điển Việt-Bồ-La* và cuốn *Văn phạm Việt-ngữ*, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã tổng-hợp các nỗ-lực phiên âm Việt ngữ để đưa ra một hình-thức hoàn-hảo hơn. Giáo-sĩ lại thí-nghiệm hình thức này trong một tác-phẩm sáng-tác đầu tiên bằng chữ quốc-ngữ : cuốn *Phép giảng tám ngày*. Những tác-phẩm này sẽ được lần-lượt phân-tích, nghiên-cứu để nhận-định về công-trình ngữ-học, văn-học, và thần-học của tác-giả.

Nếu chúng ta cần phải dè-dặt về danh-hiệu « thủy tổ chữ quốc-ngữ » phong tặng cho giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (1), chúng ta đều đồng ý công nhận tác-giả là người khai sáng nền văn-học công-giáo chữ quốc-ngữ.

I.— *TIỂU-SỬ ALEXANDRE DE RHODES (1593-1660)*

Giáo-sĩ Dòng Tên Alexandre de Rhodes (A-lịch-sơn Đắc-lộ) sinh vào khoảng năm 1593 (2) tại địa-hạt Comtat Venaissin

(1) *Phạm Đình-Khiêm viết về Alexandre de Rhodes dưới tiêu-đề « Thủy-tổ chữ quốc-ngữ » : « Khi các giáo-sĩ Âu-châu tới giảng-đạo, các ngài sáng-tchế ra một lối viết tiếng Việt theo mẫu-tự La-mã. thoạt đầu chỉ có ý cho dễ nhớ bài học Việt-ngữ. Đến lượt cha Đắc-Lộ, ngài đã làm cho lối phiên-âm ấy* **hoàn-hảo hơn,** *đã bắt đầu dùng lối chữ đó để soạn sách, và khi về đến La-mã, đã nhờ ấn-quán của Tòa-thánh đúc riêng lối chữ mới để ấn-hành các sách đó. Như vậy, người là vị* **có công nhứt** *trong việc thành-lập chữ quốc-ngữ và chính là thủy-tổ các sách quốc-ngữ vậy. (Giáo-sĩ Đắc-lộ và Tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên, sđd, trang XXX).*

Thanh-Lãng, « căn-cứ vào chính tài-liệu của Đắc-lộ », kết-luận : « Như vậy đã rõ-ràng là Đắc-lộ **không phải là vào số những nhà truyền-giáo đã sáng-lập ra chữ quốc-ngữ** *» mà chỉ là con người có công lớn mà thôi, nhưng xác-định cho rõ cái phần đóng góp riêng của Đắc-lộ là bao nhiêu, quả thực là khó-khăn khi mà ta chưa tìm ra được những sách vở đã xuất-bản trước Đắc-lộ. (Những chặng đường của chữ viết quốc-ngữ, bđd, trang 14-15).*

Trương-bửu Lâm, đưa ra một ý-kiến trung-dung : « Vậy thì không còn ai có thể bào-chữa thuyết cho rằng giáo-sĩ Đắc-lộ là ông tổ duy nhất của chữ quốc-ngữ. Nhưng một điều mà không ai có thể chối-cãi được là, trong tình-trạng hiện-tại của vấn-đề chữ quốc-ngữ, trong những tài-liệu mà chúng ta còn giữ lại được liên-quan đến thứ chữ ấy thì giáo-sĩ Đắc-lộ là người có công rất lớn. (Vài lời phi-lộ, Việt-Nam Khảo-cổ tập-san số 2, sđd, trang 9).

(2) *Chúng tôi tin theo sự suy-luận của Phạm Đình-Khiêm (bđd, chú-thích 1 trên đây). Theo các sách đã xuất-bản thì Alexandre de Rhodes chào đời ngày 15-3-1591.*

tỉnh Avignon bây giờ thuộc Pháp nhưng lúc bấy giờ là lãnh thổ của Tòa thánh La-mã nên có thể nói giáo-sĩ là « công-dân Đức Giáo Hoàng ». Tổ-tiên Đắc-lộ vốn là người gốc Do-thái trở lại đạo Công-giáo. Ông nội giáo-sĩ đã di-cư từ Tây-ban-nha đến Avignon từ giữa thế-kỷ XVI (3). Thân sinh giáo-sĩ được liệt vào bậc thân-hào của địa-phương.

Sau những năm tiểu-học và trung-học ở quê-nhà, năm 1612, Đắc-lộ được nhận vào Dòng Tên ở La-mã, học tại Tập viện Saint-André du Quirinal. Chủng-sinh Đắc-lộ chuyên-chú về thần-học và toán-học. Nhờ môn toán-học mà sau này Đắc-lộ gây được uy-tín với vua quan và dân-chúng ở nước ta.

Sau sáu năm học-tập, Đắc-lộ được Cha Bề Trên cả Dòng Tên chấp-thuận sang Viễn-Đông truyền-giáo như sở-cầu. Giáo-sĩ Đắc-lộ khởi-hành từ Lisbonne, thủ-đô Bồ-đào-nha cùng ngày 4-4-1619 trên chuyến tàu *Thánh-nữ Tê-rê-xa*, đồng-hành với 4 giáo-sĩ Dòng Tên, trong đó có giáo-sĩ Girolamo Majorica.

Sau những chặng ghé tại Goa (Ấn-Độ) Malacca (Mã-lai) giáo-sĩ đến Áo-môn (Trung-hoa) ngày 29-5-1624, định vào giảng đạo ở Nhật-bản. Nhưng lúc ấy Nhật-bản cấm đạo, nên giáo-sĩ Đắc-lộ được phái đến Đàng Trong.

Vào cuối tháng chạp năm 1624, đời chúa Nguyên-phúc Nguyên (1613-1635), giáo-sĩ đến Đà-nẵng sau 19 ngày vượt

3) Theo Gaide, trong Quelques renseignements sur la famille de De Rhodes (BAVH, 1927, trang 22) gia-đình Đắc-lộ đến Avignon vào cuối thế-kỷ 15. Phạm Đình-Khiêm « xét ra không đúng. Giáo-sĩ sinh vào những năm chót thế-kỷ 16, mà gia-đình đến Avignon mới từ đời ông nội mà thôi, vậy thì chỉ độ 5, 6 chục về trước » (bđd, chương 2 trang XV).

biển, cùng với sáu giáo-sĩ Dòng Tên, trong đó có Cha Gabriel de Mattos và một giáo-sĩ người Nhật thạo chữ Hán. Lúc bấy giờ cha Buzomi làm Bề trên Phái-đoàn Truyền-giáo ở Đàng Trong, Cha Pina thông-thạo tiếng Việt và giảng đạo không cần thông-ngôn.

Giáo-sĩ Đắc-lộ bắt đầu học tiếng Việt, sau bốn tháng, giải tội và sau sáu tháng, giảng dạy được bằng tiếng Việt. Cha thuật lại việc học như sau : « *Một thiếu – niên trong xứ, chỉ trong ba tuần-lễ đã dạy tôi đủ hết các cung giọng tiếng Việt, và cách đọc của tất cả các tiếng. Cậu ấy không hiểu tiếng tôi và tôi không hiểu tiếng cậu, nhưng cậu thông-minh đến nỗi tự nhiên hiểu được hết các điều tôi muốn nói, và thật sự, cũng trong ba tuần-lễ ấy, cậu đã học đọc được các thư của chúng tôi, lại còn viết được tiếng Pháp, và giúp được lễ bằng tiếng La-tinh. Tôi ngạc-nhiên thấy một trí khôn mẫn-tiệp như vậy và cả trí nhớ vững-chắc nữa. Từ đó cậu làm thầy-giảng giúp các cha, và đã trở nên một lợi-khí rất đắc-lực làm sáng danh Thiên-Chúa ở Giáo Đoàn này và trong xứ Lào , vì về sau thầy sang đó hoạt-động mấy năm rất có hiệu-quả. Thầy-giảng ấy yêu mến tôi đến nỗi lấy tên tôi.* » (4)

Sau khi thông-thạo tiếng Việt, giáo-sĩ Đắc-lộ cùng giáo-sĩ Pina từ Quảng-nam ra Thuận-hóa giảng đạo rồi lại trở về Quảng-nam năm 1626. Giáo-sĩ Pina từ trần năm ấy vì chết đuối ở ngoài cửa chợ Hội-an. Chúa Nguyễn-phúc Nguyên cấm đạo,

4) A. de Rhodes, Voyages et Missions (1654) trang 88-89 Phạm Đình-Khiêm trích dịch, bdd, trang XVIII.

nhưng thế-tử Nguyễn-phúc Kỳ trấn-thủ Quảng-nam khoan-dung nên các giáo-sĩ vẫn ở lại tiếp-tục truyền-giáo.

Tháng 7 năm 1626 Bề Trên gởi giáo-sĩ Đắc-lộ về Áo-môn và ngày 19-3-1627, giáo-sĩ đến Cửa Bạng (Thanh-hóa) làm Bề Trên Phái-đoàn Truyền-giáo Đàng Ngoài. Cùng đi với giáo-sĩ Đắc-lộ, có giáo-sĩ Pierre Marquez.

Nhờ nói tiếng Việt nên giáo-sĩ Đắc-lộ truyền-giáo có kết-quả ngay từ lúc đầu. Giáo-sĩ yết-kiến Chúa Trịnh Tráng lúc bấy giờ có mặt ở Thanh-hóa trong dịp vào Nam đánh Chúa Nguyễn, rồi lại theo chúa Trịnh Tráng về Thăng-long.

Năm 1629, chúa Trịnh Tráng cấm đạo và buộc các giáo-sĩ phải về Áo-môn hoặc vào Đàng Trong. Giáo-sĩ bị giải xuống thuyền để đi vào Nam. Trnng ba tuần lênh-đênh trên mặt biển giáo-sĩ đã rửa tội được 24 người lính trong số 36 người. Thay vì đưa giáo-sĩ vào Đàng Trong, quân sĩ đưa giáo-sĩ lên bộ ở Bố-chánh. Giáo-sĩ hoạt-động ở vùng Nghệ-Tĩnh, trong 4 tháng rồi đáp một thương-thuyền Bồ-đào-nha đến Thăng-long. Đến tháng 5 năm 1630, chúa Trịnh buộc giáo-sĩ phải rời Đàng Ngoài

Giáo-sĩ trở về Áo-môn làm giáo-sư thần-học trong 10 năm Năm 1640, giáo-sĩ lại được cử đến Đàng Trong làm Bề Trên thay thế cha Buzomi vừa từ trần.

Giáo-sĩ yết-kiến chúa Nguyễn-phúc Lan (1635 - 1648) tại Thuận-hóa. Bốn tháng sau, giáo-sĩ được lịnh quan Cai-bộ đinh Quảng-nam (5) bắt phải từ-giã xứ Nam.

(5) *A. de Rhodes chép là* Onghebộ *tức là quan cai-bộ (cai-bạ). Phạm Đình-Khiêm giải thích : «Cứ theo danh-xưng như nói trên và theo các giáo-sĩ Đắc-lộ tả về chức vụ của ông thì ông không phải là trấn-thủ cũng không phải là ký-lục. Lúc ấy quan trấn-thủ tuy có quyền tuyệt-đối trong Dinh, song có lẽ quá bận riêng về quân sự nên ông cai-bộ này hành-động như không có ai có quyền trên. Còn quan ký lục, tuy lo việc từ tụng văn án, nhưng chắc là quyền dưới, vả lại việc phân quyền giữa hành-pháp và tư-nháp lúc ấy chưa rõ-rệt. Sử-liệu không ghi lại tánh-danh của ông, song từ đây tiếng xưng-hô « Ông Nghè Bộ» đã trở nên tên riêng của ông rồi. I) (Người chứng thứ nhứt, sdd, trang 116-117).*

Nhưng giáo-sĩ Đắc-lộ trở lại Đàng Trong lần thứ ba vào ngày áp lễ sinh-nhật 1640 rồi lại bị trục-xuất 2-7-1941.

Lần thứ năm và lần chót, giáo-sĩ vượt biển trở lại Đàng Trong vào đầu tháng 3 năm 1644. Giáo-sĩ chứng-kiến cuộc tử-đạo của thầy-giảng An-rê Phú-yên ngày 26-7-1644.

Hai tháng sau, chúa Nguyễn-phúc Lan (1635 - 1648) lên án tử-hình giáo-sĩ, sau đổi ra án trục-xuất. Giáo-sĩ từ-giã Đàng Trong ngày 3-7-1545, « lòng và trí lúc nào cũng để ở xứ Nam cũng như xứ Bắc » theo lời tự-thuật trong sách *Hành-trình và truyền-giáo* của giáo-sĩ.

Giáo-sĩ trở về Áo - môn, dạy tiếng Việt cho hai cha Metello Saccano và Carlo della Rocca.

Ngày 20-12-1645 trong lúc hai giáo-sĩ này đáp tàu đến Đàng Trong, giáo-sĩ Đắc-lộ đáp tàu đi Âu-châu để vận-động thành lập hàng giáo-phẩm ở Việt-Nam.

Giáo-sĩ đến La-mã ngày 27-6-1649 sau một hành-trình kéo dài trong ba năm sáu tháng, trải qua bao gian-nan nguy-hiểm.

Ciáo-sĩ dâng hai bản điều-trần, một cho Bộ Truyền-giáo ngày 2-8-1650, một cho đức Giáo-Hoàng ngày 6-3-1651, đại-khái xin cử giám-mục sang Việt-Nam để củng-cố một giáo-hội đang có triển-vọng trưởng thành.

Giáo-sĩ rời La-mã đi Ba-lê ngày 11-9-1652 để vận-động cho công cuộc truyền giáo. Giáo-sĩ làm quen với nhóm « Les Bons Amis » đầy tinh-thần truyền - giáo, và nhất là với cha François Pallu, là người sáng-lập Hội Truyền-giáo ngoại-quốc ở Ba-lê.

Kết-quả là do đoản-sắc ngày 29-7-1958, Tòa Thánh phong cha Pallu làm giám-mục hiệu-tòa Heliopolis và cha Lambert de la Motte làm giám-mục hiệu-tòa Béryte, cả hai làm Đại-diện tông-tòa ở Việt-Nam. Đoản-sắc ngày 9-9-1659 quy-định địa-phận của đức Cha Pallu gồm có Đàng Ngoài, Lào và 5 tỉnh ở Trung-hoa, địa-phận của Đức Cha Lambert de la Motte gồm có Đàng Trong, 4 tỉnh ở Trung-hoa và đảo Hải-nam.

Chính giáo-sĩ Đắc-lộ đã từ-chối không nhận vinh-dự được cử làm giám-mục ở Việt-nam. Vâng lệnh Tòa Thánh, giáo-sĩ rời Marseille ngày 16-11-1654 đi truyền-giáo ở Ba-tư, đến Ispahan, thủ-đô Ba-tư và đầu tháng 11 năm 1655. Giáo-sĩ làm Bề Trên Phái-đoàn Truyền-giáo, học tiếng Ba-tư cũng như trước kia đã say-sưa học tiếng La-tinh, Hy-lạp, Do-thái, Bồ-đào-nha Ấn-độ, Trung-hoa, Nhật-bản, Việt-nam, ấy là chưa kể tiếng Provençal, Pháp và Ý là những thứ tiếng quê-hương của giáo-sĩ.

Dân Ba-tư sùng Hồi-giáo nên việc truyền-giáo không có nhiều kết-quả như ở Việt-nam. Niềm hoan-hỉ lớn-lao nhất của giáo-sĩ trong thời-gian ở Ba-tư là được tin Đức Giáo-Hoàng đã ký các đoản-sắc bổ-nhiệm các giám-mục sang Việt-Nam và ấn-định ranh-giới hai địa phận Đàng Trong và Đàng Ngoài. Bức thư đề ngày 3-6-1659 của giáo-sĩ đã nói lên niềm hoan-hỉ đó.

Giáo-sĩ từ trần tại Ispahan ngày 5-11-1660 (6).

II.— TÁC-PHẨM CỦA ALEXANDRE DE RHODES

Tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes viết bằng nhiều thứ tiếng : La-ngữ, Ý-ngữ, Pháp-ngữ, Việt-ngữ và gồm có các

(6) Phạm Đình-Khiêm có viết về ngày từ trần của giáo-sĩ Đắc-lộ như sau : «Rất nhiều tác-giả, trong đó có Cha Cadière và chúng tôi (Phạm Đình-Khiêm), trước đây viết giáo-sĩ Đắc-lộ từ trần ngày 16-11-1660, cũng có một nhật ký khác nữa. Theo sự tra cứu cuối cùng của chúng tôi, thì ngày 5-11 là đúng hơn cả. Bộ Ménologe của Dòng Tên ở La-mã khi chép tiểu sử của giáo sĩ và nó, ngày chết là 5-11-1660, có kể trong số tài-liệu giáo-khoa, tham-khảo, một bức thư luân lưu của cha Aimé Chézaud viết lại Ispahan ngày 11-11-1660 nói về cha Đắc-lộ từ trần. Đó là chứng cớ rõ-ràng nhất» (Bđd, trang XXXIV chú 4).

Chúng tôi đã đưa theo bđd của Phạm Đình-Khiêm để viết phần tiểu-sử trên đây. Xin đối chiếu với : lịch-sử Cha Alexandre de Rhodes, Trung-hòa, xuất-bản, bài không ký tên tác-giả, từ số ra ngày thứ bảy 19-2-1927, Cadière. Les Européens qui ont vu le vieux Huế, Alexandre de Rhodes BAVH tập III, 1915, Maurice Durand, Alexandre de Rhodes BSEI, số I, 1947 trang 5-80), Claude Larre S J. et Phạm Đình-Khiêm, le père Alexandre de Rhodes, S.J. in trong Cathechismus, réédition de l'ouvrage publié à Rome en 1651 Tinh Việt Saigon 1959, pp. V-XXX, Jacques de Machault, Relation de la Mission des Pères de la Compagnie de Jésus établie dans le Royaume de Perse par le R.P. Alexandre de Rhodes, Paris, 1669 (Phạm Đình-Khiêm có một bản đánh máy sao-lục nguyên-văn lưu-trữ ở Thư-viện Quốc-gia Pháp).

Bài đã dẫn của Phạm Đình-Khiêm đầy-đủ chi-tiết và trình-bày theo một viễn-tượng lịch-sử.

loại du-ký, sử-địa Việt-Nam, truyền-giáo sử, giáo-lý và điền-chế Việt-ngữ (7).

Sau đây là danh-sách các tác-phẩm theo thứ-tự xuất-bản với những ghi chú thư-tịch cần-thiết :

1) *Lettre du P. Alexandre de Rhodes, SJ au P. Général escritte de la Cochinchine, 1641.*

(7) Nguyễn Khắc-Xuyên có lược-khảo về việc xuất-bản những tác-phẩm của Alexandre de Rhodes trong bài Giáo-sĩ Đắc-lộ với công việc xuất-bản, in trong Việt-nam khảo cổ tập-san số 2, Bộ quốc-gia giáo dục xb. Saigon 1960 trang 183-199. Theo bài này thì cuốn Relazione (1650), nếu không kể tác-phầm của Beldinotti (1629) và của Borri (1631), là một cuốn giới-thiệu nước Việt Nam với các nước Âu-châu một cách khá-tường tận. Theo lời thỉnh-cầu của tác-giả, Thánh-bộ Truyền-giáo ưng-chuẩn cho ra tại nhà in của Thánh-bộ, miễn là đừng có in tên nhà in Thánh-bộ, nhưng để tên người in thôi». Theo đơn thỉnh cầu thì nhan đề là : Relazione della Christianita nova del Tonchino *(Điều-trần về giáo đoàn Ki-tô mới thành lập tại Đàng-Ngoài) nhưng khi bản Ý-ngữ in ra lại mang nhan đề là* Relazione de felici succssi delle fede predicate da patri della Compagnia di Giesu nel Regno di Tunchino *(Điều trần về những bước tiến triển khả quan của Đức tin tại Đàng-Ngoài do các cha Dòng Tên rao giảng). Bản Pháp ngữ in ở Lyon năm 1651 mang một nhan đề hơi khác nhau nhan đề bản la-ngữ in tại Lyon năm 1652, cũng có một nhan đề tương-tự như bản Pháp-ngữ.*

Còn ba cuốn Phép giảng tám ngày, Tự-điển Việt-Bồ-La *và* Văn phạm Việt ngữ *đều in tại nhà in của thánh bộ Truyền-giáo ở Roma năm 1651. Ngày mồng 2 Tháng 10 năm 1651, trong một phiên họp, các Hồng Y và giáo chủ đã ra lệnh cho nhà in của Thánh-bộ Truyền-giáo phải ngừng tất cả những công việc in nào khác để in cho xong quyển giáo-lý của giáo-sĩ Đắc-lộ (bđd trang 159).*

Đó là « Thư của cha Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên gởi cho Cha Bề Trên cả Dòng Tên, viết từ Đàng Trong năm 1641 ».

Thư này có in trong tác-phẩm của François Cardim nhan-đề là *Relation de la Province du Japon escritte en Portugais par le Père François Cardim de la Compagnie de Jésus, procureur de cette province.* Tournai, 1645, in 12°, trang 106-114), trong bản dịch tiếng Ý : *Relatione della Provincia del Giappone...* (Romae, 1645 trang 93-99).

2) *Relazione de'felici succesi della Fanta Fede prédïcata da'Padri della compagnia de Giesu nel Regno di Tunchino* alla Santita di N.N.PP. Innocenzio decimo di alessandro de Rhodes, avignonese della medesima Compagnia e Mimonario apostolico della Sacra Congregatione de Propaganda Fide, Roma, 1650.

(Tường-trình về những bước tiến-triển khả-quan của Đức tin do các cha Dòng Tên rao giảng ở Đàng-Ngoài).

3) *Histoire du royaume du Tonkin et des gramds progrès que la prédication de l'Évangile y a faits en la conversion des infidèles. Depuis l'année 1627 jusques à l'année 1646.* Composée en latin par le R.P. Alexandre de Rhodes, de la compagnie de Jésus et traduite en françois par le R.P. Henri Albi de la mesme Compagnie Lyon, 1651.

(Lịch-sử Đàng-Ngoài và những bước tiến-triển lớn-lao mà Phúc-âm rao giảng đã làm ở nước này để cải-hóa lương-dân, từ năm 1627 đến năm 1646. Cha Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên soạn bằng La-ngữ và cha Henri Albi cũng thuộc Dòng Tên dịch ra Pháp-ngữ, Lyon 1651).

4) *Tonchinensis historiae libri duo quoum altero status temporalis hyjus Regni, altero Mirabilis Évangelicae proedicationis progresus referuntur, ceptae, per Patres Societatis Jesu ab anno 1627 ad annum 1646*. Authore P. Alexandro de Rhodes, avenionensi ejusdem Societatis presbytero eorum quoe his narrantur teste oculato. Lyon 1652.

Bản La-ngữ này do cha Henri Albi dịch ra Pháp-ngữ và tái-bản tại nhà in Kẻ Sở (Việt-Nam, năm 1906, Ex typis Missionis Tunquini Occidentalis).

5) *Dictionarum Anamiticum Lusitanum et Latinum ope* congregationis de Propaganda Fide in lucem editum... Typis et symtibus ejusdem Sacrae Congregationis. Romae 1651 khổ 4° 645 trang.

Đó là cuốn *Tự-điển Việt-Bồ-La* do Bộ Truyền-giáo xuất-bản.

Cùng in chung với cuốn này có cuốn quen gọi *Văn-phạm Việt-ngữ*, nhan đề là *Linguae Annamiticae seu Tonkinensis Brevis Declaratio* (Tiểu-lược về tiếng Việt hay tiếng xứ Đông-Kinh).

6) *Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptisnum in octo dies divisus. Phép giảng 8 ngày cho kẻ muan chịu phép rửa tội mà beào đạo Thánh đức Chúa Trời*. Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab. Alexandro de Rhodes e Societas Jesu, ejusdem Sacrae Congrationis Missionario apostolico. Romae, Typis Sacreae Congregationis de Propagnada Fide (1651).

Đây là cuốn giáo-lý song-ngữ La-Việt quen gọi là *Phép giảng tám ngày* do Bộ Truyền-Giáo xuất-bản, đã dịch ra tiếng Thái-lan và tiếng Pháp.

Về bản dịch tiếng Thái-lan, sách *Voyages et Missions* của Alexandre de Rhodes, tái-bản năm 1854 ở Paris, trang VI có nói : « Cuốn giáo-lý này được ông Laurent, con của ông Barkalor, cựu thủ-tướng của vua Thái-lan dịch ra tiếng Thái-lan, vào khoảng cuối đời vua Louis XIV. Chẳng biết rõ bản dịch này có được ấn-hành hay không ».

Bản dịch tiếng Pháp là công-trình của Đức Cha Chappoulie nhan-đề là : *Le catéchisme d'Alexandre de Rhodes pour les missions d'Annam*, in trong Aux Origines d'une Église, Rome et missions d'Indochine, cuốn II, (Paris, Bloud et Gay, 1943, trang 145-260).

Năm 1961, Tinh-Việt văn-đoàn, có tái-bản nguyên-bản La-ngữ và Việt-ngữ của Alexandre de Rhodes, trong hai ấn bản Pháp-ngữ và Việt-ngữ. Phần sao-lục chú-giải do Marillier phụ-trách, phần khảo-luận do Phạm Đình-Khiêm, Nguyễn Khắc-Xuyên và Claude Larre đảm-nhiệm.

7) *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine vers les des derniers quartiers du Levant*, Paris 1652, in 8°.

Đó là một bản Điều-trần về những tiến-triển của đức tin ở xứ Đàng Trong.

9) *La glorieuse mort d'André catéchiste de la Cochichine qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus-Christ en cette*

Nouvlle Eglise Par le Père Alexandre de Rhodes qui a toujours été présent à toute cette histoire. Paris 1653.

(Cái chết vinh-quang của thầy-giảng An-rê ở xứ Đàng Trong, người đầu-tiên đổ máu vì chúa Giê-su Ki-tô tại Giáo-hội tân-lập nầy. Tác-giả là Cha Alexandre de Rhodes luôn luôn có mặt lúc xảy ra biến cố này).

8) *Relatione della morte di Andrea catechista chi primo Christiani nel Regon di Cocicina è jlate ucciso da gl'infedeli in odio della fede alli 26 di Luglio 1644, Roma 1965.*

Đó là cuốn tiểu-sử thầy giảng An-rê nay in năm 1652 ở Rôma bằng tiếng Ý và do tác-giả viết lại bằng tiếng Pháp in năm 1653 ở Paris.

10) *Sommaire des divers voyages et missions apostoliques du R.P. Alexandre de Rhodes de la Compagnie de Iesus à la Chine et autres Royaumes de l'Orient avec son retour de la Chine à Rome, depuis l'année 1618 jusques à l'année 1653. Paris 1653.*

(Sơ-lược những cuộc hành-trình và truyền-giáo của Cha Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên tại Trung-quốc và các xứ Viễn-Đông, với cuộc trở về Trung-quốc đến Roma, từ năm 1618 đến năm 1663. Paris 1653).

11) *Divers voyages et missions du Père Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient, avec son en Europe par la Perse et l'Arménie, le tout divisé en troisparties, Paris 1653.*

(Những cuộc hành-trình và truyền-giáo của cha Alexandre de Rhodes ở Trung-quốc và các xứ khác ở Đông-phương, với cuộc trở về Âu-châu ngang qua Ba-tư và Arménie, toàn bộ chia làm ba phần. Paris 1653).

II.— PHÂN-TÍCH CÁC TÁC-PHẨM CHỮ QUỐC-NGỮ CỦA ALEXANDRE DE RHODES.

Trước khi nhận-định phần đóng góp của giáo sĩ Alexandre de Rhodes trong công cnộc sáng-chế chữ quốc-ngữ và hình-thành ngôn-ngữ Công-giáo, chúng ta hãy lần-lượt giới-thiệu ba tác-phẩm chữ quốc-ngữ của giáo-sĩ là Tự điển Việt-Bồ-La, Văn-phạm Việt-ngữ và Phép giảng tám ngày.

1.— Tự-điển Việt-Bồ-La.

Cuốn này in tại Rôma ngày 5 tháng 2 năm 1651 do Thánh bộ Truyền-giáo xuất - bản với nhan - đề : *Dictionarum Annamiticum Lusitanum et Latinum.*

Trong bài tựa bằng tiếng La-tinh, tác-giả cho chúng ta biết về quá-trình soạn-thảo và xuất-bản cuốn tự-điển này.

Theo tác-giả, mục-đích xuất-bản cuốn tự-điển là để giúp ích cho công cuộc truyền-giáo. Về sự quan-trọng của tiếng Việt, tác-giả viết : « Tiếng Việt-Nam là thứ tiếng không những chung cho hai xứ khá rộng lớn là xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong, thêm vào đó ta còn phải kể đến xứ Cau-Bằng là một xứ cũng dùng thuần tiếng Annam, mà còn chung cho nhiều

xứ lân-cận, Ciampa, Cambogia, Laorum và Siam. » (8). Tác-giả còn cho biết đã học tiếng Việt với những người bản-xứ trong thời-gian 12 năm ở Đàng Trong và Đàng Ngoài nhất là với các giáo-sĩ khác như giáo-sĩ Francesco de Pina. Tác-giả lợi-dụng cuốn tự-điển Việt-Bồ của Gaspar d'Amaral và cuốn tự-điển Bồ-Việt của Antonio de Barbosa và chua thêm tiếng la-tinh (9).

Cuốn tự-điển này dày gần 500 trang, mỗi trang chia làm hai cột, đánh số theo cột chứ không theo trang.

Tác-giả sưu-tập những tiếng đơn và thành-ngữ thông-dụng.

Chẳng hạn như tiếng *ác*, tác-giả lần-lượt đưa ra tiếng đồng nghĩa *dữ* và các thành-ngữ : *ác tâm* (lào dữ = lòng dữ) *đại ác* (dữ lắm), *chơi ác, hay ác, ác nghiệp.*

Về tiếng *ăn*, tác-giả lần-lượt đưa ra các thành-ngữ : *ăn cơm, ăn mầng, ăn tết, ăn mày, ắn mót, ăn vía, ăn táp, ăn chay, ăn chay cả, ăn kiêng, ăn lại, ăn tiền, ăn géy, ăn chỉ, ăn lờ, ăn lãi, của tàu ăn, géy ăn mực, buầm ăn rõu, buầm ăn gió, ăn năn tội, ăn trộm, ăn cướp, cưa ăn gỗ.*

Tác-giả còn định-nghĩa theo nhận-định của người đương thời. Chẳng hạn như tiếng *Bà lão* là một bà đáng kính, *bà già*

(8) *Theo bản dịch của Thahh-Lãng, Biểu nhất làm văn học cận đại, tập sđd, trang 23. Cau bang = Cao bằng, bấy giờ thuộc về nhà Mạc, Ciampa = Chiêm thành, Laorum = Lào, Siam = Thái-lan.*

(9) *Xem chương VI, tiểu mục Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa.*

là người đàn bà đã có tuổi, *bà sang* là một vị cung-phi của nhà vua đã quá-cố. (10)

Cuốn tự-điển Việt-Bồ-La của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes không những là hóa-thân của các tự-điền của Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa, mà còn là tài-liệu chắc-chắn về hình-thức chữ quốc-ngữ. Nhờ công-trình san-định và dịch nghĩa của Alexandre de Rhodes mà chúng ta có tài-liệu để tìm-hiểu sự tiến-hóa của ngôn-ngữ văn-tự Việt-Nam.

2) Văn-phạm Việt-ngữ

Như trên đã nói, đây là một tác-phẩm riêng-biệt bằng tiếng La-tinh đóng chung vào với cuốn tự-điền Việt-Bồ-La và mang nhan-đề : *Linguae annamticae seu Tunkinensis Brevis Declaratio* (Tiểu-lược về tiếng Việt hay tiếng Đông-Kinh).

Mở đầu tác-giả nói chung về những đặc-tính căn-bản của tiếng Việt. Theo tác-giả, tiếng Việt cũng như tiếng Tàu, tiếng Nhật không có giống loại, từ-ngữ không biến-thể như các thứ tiếng Tây-phương. Để chỉ-định thời-gian cho động-từ, có những tiếng thêm vào động-từ. Các dấu giọng lên xuống là linh-hồn của tiếng Việt.

Tiếp theo là 8 chương bàn về văn-phạm Việt-ngữ.

Chương I : De littéris et syllabis quibus haec linguae constat (Bàn về các chữ và vần cấu-tạo nói tiếng Việt).

(10) *Theo Thanh-Lãng, sđd, trang 22.*

Sau khi luận rằng chữ nôm khó học, có thể có hơn 80 ngàn tiếng khác nhau nên khó mà thông-thạo hết được, tác-giả bàn về các mẫu-tự chữ quốc-ngữ : « Tiếng Bắc-kỳ có hết các chữ như tiếng chúng ta, chỉ thiếu có chữ *z*. Thực ra họ không có chữ F của chúng ta mà chỉ có chữ *ph* hay đúng hơn chữ *phi* Hy-lạp. Tuy vậy chúng tôi có dùng chữ *ph* cho dễ-dàng hơn và tiện-lợi hơn, cần sao tránh được sự hiểu lẫn-lộn. Ngoài ra, còn phải thêm bốn chữ mới để phát-âm mấy tiếng riêng-biệt mà trong tiếng Âu-châu không có. Bốn chữ đó là hai chữ nguyên-âm *ơ* và *ư* và hai chữ phụ-âm *b* và *đ* ». (11)

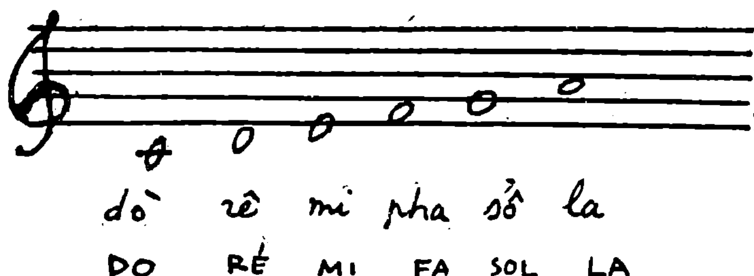
Tác-giả lần-lượt giải-thích các nguyên-âm và phụ-âm a, b, c, d, đ, e, f, đúng hơn là ph) g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, x.

Chương II : De accentibus et aliis signis in vocalibus (Bàn về âm-thanh và các dấu của nguyên-âm).

Tác-giả cho rằng linh-hồn của tiếng Việt ta ở các dấu lên xuống và sáu dấu lên xuống trong tiếng ta như sáu dấu trong nhạc-lý Âu-Châu.

Tác-giả có tiểu-xảo đưa ra những tiếng Việt tương-đương với nốt nhạc để chứng-minh lập-luận : *dò* (*pedica*) *rệ* (*radix*) *mĩ* (*nomen cojusdam familiae*) *pha* (*miscere*) *sổ* (*cathalogus*) *lá* (*folium*). Chúng ta có thể hình-dung ra như sau :

(11) Thanh-Lãng trích-dịch, sđd trang 24. Về các điểm này, xem thêm chương VIII, tiểu mục I sau đây.



Chương III : De mominibus (Bàn về danh-từ).

Tác-giả chia làm hai loại danh-từ : một loại thuần-túy là danh-từ, không thể trở nên lại tiếng khác được như : *Trời, Đất, Người*, một loại vừa có thể là danh-từ, vừa có thể là động-từ, tùy phận-sự của nó trong câu, như *chèo* vừa là cái chèo, vừa là công việc chèo.

Bàn về số ít nhiều của danh-từ, tác-giả nêu ra ba cách chỉ số nhiều :

Cách thứ nhất là thêm trước danh-từ những tiếng như : *những, mớ, chúng*.

Cách thứ hai là thêm những tiếng tổng-hợp như *coên* (quân), *các, mọi, nheo* (nhiều), *muấm* (muốn) *hết*.

Cách thứ ba là dùng những tiếng chỉ giống chỉ loại như : *Muâng* (muông) *chim, cây-cối, hoa-quả*.

Chương IV : De pronominibus (Bàn về đại-từ).

Tác-giả xác-nhận tính-cách phong-phú và phiền-phức của các đại-từ Việt-Nam và giải-thích từng đại-từ.

Chương V : De adjectibus (Bàn về trạng-từ).

Chương VI : De verbis (Bàn về động-từ).

Chương VII : De reliquis orationis partibus indeclinabilibus (Bàn về những loại tiếng không có dạng).

Chương VIII : De praecepta quaedam ad syntaxim pertinentia (Bàn về nguyên-tắc liên-quan đến cú-pháp).

Tác-giả nêu tám nguyên-tắc :

Nguyên-tắc 1 : Chủ-từ phải đi trước phải đi trước động-từ, nếu không, chủ-từ không còn là chủ-từ nữa. Thí-dụ :

Mầy cười

Cười mầy

Nguyên-tắc 2 : Danh-từ nào đi theo động-từ thì là túc-từ của động-từ ấy. Thí-dụ :

Tôi mến Chúa.

Chúa mến tôi.

Nguyên-tắc 3 : Tiếng chủ-động phải đặt trước tiếng trạng-từ giúp nghĩa cho nó. Thí-dụ :

Chúa cả, thằng nhỏ.

Nguyên-tắc này cũng có trường-hợp ngoại lệ. Thí-dụ : cả lãõ (cả lòng), cả gan.

Nguyên-tắc 4 : Hai danh-từ đặt liền nhau thì danh-từ thứ hai là túc-từ cho danh-từ thứ nhất. Thí-dụ :

Chúa nhà.

Nhà Chúa.

Nguyên-tắc 5 : Trạng-từ thường có ý-nghĩa một động-từ vì thế thường không cần phải dùng đến động-từ, nhất là khi trước trạng-từ còn có một tiếng chỉ-định rõ-ràng. Thí-dụ :

Núi *nầy* cao.

Thằng *ấy* lành.

Áo *này* cũ.

Mlời *Chúa* thật.

Nguyên-tắc 6 : Tiếng Việt ít dùng liên-từ, bỏ đi thì lời nói trở nên văn-hoa hơn. Thí-dụ như câu : *kẻ có đạo thì thức sớm đaọc* (*đọc*) *kinh, lần hột, đi xem lễ, thí của cho kẻ khó, làm phúc . . .*

Nguyên-tắc 7 : Phải lập lại động-từ trước từng động-từ một. Thí-dụ :

Tôi lạy thầy, tôi bởi làng mà đến, tôi đã nhaọc (*nhọc*)*, tôi xin xưng tội, tôi xin chịu mình Chúa.*

Nguyên-tắc 8 : Có những tiếng Việt có vẻ sang trọng đài-các khó có thể dịch ra bằng một tiếng ngoại ngữ, chẳng hạn tiếng *thì* vừa để chỉ nguyên-nhân (*có muấn* (*muốn*) *thì làm*), vừa để chỉ tính-cách đối-lập (*có kẻ thì lành, có kẻ thì dữ*) (12).

(12) Theo Thanh-Lãng, sđd, trang 33 = 36.

Cuốn *Văn-phạm Việt-ngữ* là một tài-liệu về hệ-thống phiên âm Việt-ngữ phôi-thai và chứng-tỏ tác-giả hiểu rõ đặc-điểm âm-thanh và cú-pháp của tiếng Việt.

3.— Phép giảng tám ngày

Tác-phẩm này do Thánh-bộ Truyền-giáo ấn-hành tại nhà in của Thánh-bộ tại Rôma năm 1651 nhan-đề là : *Cathechismus pro iüo qui volunt sulcipere baptisnum in octo dies divisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà bèao đạo thánh đức Chúa blời.*

Sách dày 324 trang khổ 17 × 23 in bằng hai thứ tiếng song song, bên trái là La-ngữ, bên phải là Việt-ngữ. Để tiện việc so-sánh, tác-giả ghi mẫu tự theo thứ tự từ *a* đến *z* trước mỗi câu La-ngữ và Việt-ngữ tương-đương.

Theo hiện-tình nghiên-cứu, chúng ta không biết ấn-bản đầu-tiên gồm bao nhiêu cuốn cũng như không rõ sách có được tái-bản hay không. Có điều chắc-chắn là cuốn *Phép giảng tám ngày* được sao chép rất nhiều hoặc bằng chữ quốc-ngữ hoặc bằng chữ nôm, và được phiên-dịch ra tiếng Thái-lan và tiếng Pháp.

Chúng ta không rõ sách được soạn-thảo năm nào, chỉ biết rằng năm 1649 khi về đến Rôma, tác-giả đã dự-liệu xuất-bản cuốn *Phép giảng tám ngày*, cuốn *Tự-điển Việt-Bồ-La* và *Văn-phạm Việt-ngữ*. Nguyễn Khắc-Xuyên ức-đoán rằng cuốn *Phép giảng tám ngày* « đã được biên-soạn hay khởi-thảo từ những năm

1627-1629 » (13). Điều có thể tin được là sách này được soạn-thảo trong kinh-nghiệm truyền-giáo, sao chép tay bằng chữ quốc-ngữ hay chữ nôm để thông-dụng trong các giáo-đoàn, sau này được tác-giả tăng-bổ trước khi ấn-hành năm 1651.

Theo sự nghiên-cứu của André Marillier, «bản-văn La-ngữ của cuốn *Phép giảng tám ngày* không phải là quá đơn-giản sơ-lược, cũng không phải là theo cú-pháp cổ-điển : nhiều lúc chỉ là phiên-dịch thẳng từ câu văn Việt-ngữ » (14) Cũng như tác-giả đã thêm phần chú-giải La-ngữ trong cuốn Tự-điển theo lệnh của các Đức Hồng Y, tác-giả đã phụ thêm thoại La-ngữ để cuốn *Phép giảng tám ngày* giúp ích cho các thừa-sai.

Sách chia làm tám ngày như nhan-đề đã nói rõ, mỗi ngày là một chương, không ghi đại-mục và tiểu-mục. Trong khi sao lục để tái-bản, André Marillier có dựa vào nguyên-tác để đặt đại-mục và tiểu-mục (14) giúp ta thấy rõ bố-cục toàn sách và toàn chương như sau :

« Ngày thứ nhất : Đạo thánh đức Chúa trời

— Đời này, đời sau,

— Trời và đức Chúa Trời

— Ba đấng bề trên.

— Ba đấng thưởng phạt

— Đạo Chúa không phải đạo Pha lang

(13) Nguyễn Khắc-Xuyên, Giáo-sĩ A lịch-sơn Đắc-lộ với chữ quốc-ngữ bđd, trang 97.

(14) Xem tái-bản của Tinh-Việt xb. Sài-gòn, 1961. Chúng ta hãy lưu ý đến lối chính-tả đương thời, đặc-biệt về lối viết hoa các về các nhân-danh.

Ngày thứ hai : Đức Chúa trời

— Đức Chúa trời là cội rễ đầu

— ... chứ không phải loài người

— cũng không phải một thề chất nào

— Cội rễ đầu là đấng thế nào ?

— Ba loài như bậc thang

— Phép tắc vô cùng

— Tính vô cùng

— Hằng sống vô cùng

— Lòng lành vô cùng

— Công bằng vô cùng

— Ta phải đối lại thế nào với những sự trọn lành của Chúa.

Ngày thứ ba : Đức thợ cả

— Ngày thứ nhất : chín đấng thiên thần

— Lucifer và đức thánh Michael

— Năm ngày sau

— Loài người : ông Aham

— Bà Eva

— Ngày thứ bảy

— Trong vườn vui vẻ

— Tổ tông phạm tội.

Ngày thứ tư : Nhưng đạo vạy

— Con cháu ông Adam

— Ông Noe và lụt cả

— Tháp Babel

— Nước Đại minh phân ra nhiều đạo vậy

— Đạo bụt : giáo ngoài và giáo trong

— Đạo Lão

— Đạo Nho : việc thờ ông Khổng.

— Những sự dối trá của Thích ca về linh hồn ta

— Những điều lầm lỗi trong việc thờ cúng cha mẹ

— Linh hồn ta chẳng hay chết

Ngày thứ năm : Một đức Chúa trời ba ngôi — Đức Chúa trời ra đời cứu-thế.

— Sáng siêu-nhiệm (15)

— Một đức Chúa trời ba ngôi

— Đức Chúa trời ra đời cứu thế

— Đức bà Maria đồng thân

— Thiên thần truyền tin

— Đức Mẹ Chúa trời

(15) *André Marillier viết là* xiêu-nhiệm

— Đức Mẹ viếng bà thánh Elisabeth

— Ông thánh Ioseph định để bạn mình

— Đức Chúa Iesus sinh đẻ ở Bethléem

— Đức Mẹ vẫn còn đồng-thân

— Kẻ chăn chiên đến thờ lạy.

— Ba vua dâng cúng của lễ.

— Lạy ảnh tượng đức Mẹ và đức Chúa Con.

Ngày thứ sáu : Thầy thuốc cả.

— Chúa Iesu tại Nazareth

— Chúa Iesu giảng đạo « gratia ».

— Chúa Iesu làm nhiều phép lạ

— Phép lạ đầu hết ở Cana

— Phép lạ bắt cá

— Chúa Iesu làm cho bánh ra nhiều

— Người đàn bà tật huyết

— Con gái ông câu đàng nhà thánh.

— Con trai bà góa

— Chúa Iesu bỏ mình là Đức Chúa trời

— Người Scribae và Pharisaei ghen ghét chúa Iesu

— Người đau nặng đến ngày thứ bảy

— Người liệt chân tay

— Người tối mắt từ thủa mới sinh

— Chúa Iesu biến-hình

— Ông Lazaro sống lại

— Người Iudaeo lo toan giết Chúa Iesu

Ngày thứ bảy : con chiên lành và chó sói dữ

— Thằng Iuda nộp Chúa Iesu cho oan gia.

— Quân dữ đến bắt chúa Iesu

— Đến thày cả Caipha

— Trước quan tòa Pontio Pilato

— Lên núi Calvaria

— Chúa Iesu bị đóng đanh

— Chúa Iesu linh-hồn ra khỏi xác

— Trước ảnh chúa Iesu bị đóng đanh

— Viếng địa ngục « limbo »

— Chúa Iesu trong mả

— Chúa Iesu sống lại

— Hiện ra cùng đầy tớ

— Chúa Iesu lên trời

— Chúa Spirito Sancto hiện xuống

— Dân Ierasalem tan hoang

Ngày thứ tám : Mười bậc thang lên thiên đàng

— Phán xét chung

— Những dấu hiệu báo trước

— Mọi người đều sống lại

— Chúa Iesu lại xuống thế phán-xét

— Lên thiên đàng hay xuống địa ngục

— Mười điều răn

— Lời răn thứ nnất

— Lời răn thứ hai

— Lời ran thứ ba

— Lời răn thứ tư

— Lời răn thứ năm

— Lời răn thứ sáu

— Lời răn thứ bảy

— Lời răn thứ tám

— Lời răn thứ chín và thứ mười

— Dọn mình chịu phép rửa tội

— Những điều trở ngại »

Qua sự phân-tích trên đây, chúng ta thấy bố-cục của cuốn *Phép giảng tám ngày* rất chặt-chẽ, nội-dung cốt trình-bày giáo-

lý trong màu-sắc minh-giáo, thích-hợp với văn-hóa và xã-hội Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ XVII.

*
* *

Với ba tác-phẩm này, chữ quốc-ngữ được điền-chế và thí-nghiệm trong phạm-vi sáng-tác. Một nền văn-học công-giáo bằng chữ quốc-ngữ chính-thức bắt đầu với giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (16).

(16) Là công-dân Đức Giáo-Hoàng như đã nói ở phần tiểu-sử, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes hoạt-động vì sứ-mạng truyền bá Phúc-Âm. Công-trình văn-học của giáo-sĩ dù to-tát đến đâu cũng là phụ-thuộc sánh với sự-nghiệp thành lập Giáo-hội Việt-Nam mà giáo-sĩ đã tích-cực góp phần xây-dựng. Trong nhận định này, tôi xin đồng ý với Phạm Đình-Khiêm khi tác-giả này chỉ-trích luận-điệu sai-lầm của sử-gia Taboulet : Le Père Alexandre de Rhodes introduisit le Christianisme et la France au Việt-Nam *(Giáo-sĩ Đắc-lộ đem đạo Thiên Chúa và nước Pháp vào Việt-Nam), La geste française en Indochine, Tome I. trang 9. Xem chú thích 3, trang 204-205 trong sách* Người chứng thứ nhất *của Phạm Đình-Khiêm, Tinh-Việt xb. Sài-gòn, 1959.*

CHƯƠNG VIII

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO CHỮ QUỐC-NGỮ (*tiếp theo*)

B.— Địa-vị của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes trong văn-học.

CÔNG-trình ngữ-học và văn-học của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes vượt phạm-vi cộng-đồng công-giáo mà ảnh-hưởng đến toàn-bộ văn-học quốc-gia. Nói đến đài kỷ-niệm dựng ở Hà-nội năm 1941 để ghi-ơn giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, học-giả Nguyễn văn Tố đã viết : « Mỗi lần chúng ta đi qua giữa cảnh-trí này, chúng ta sẽ tưởng-niệm cùng một lúc cụ Hàn Thuyên, cha đẻ chữ Nôm, và vị giáo-sĩ Dòng Tên, ngoài việc hoàn-thành chữ Quốc-ngữ, còn cống-hiến cho ta

những tài-liệu quan-trọng về lịch-sử ngôn-ngữ Việt-Nam » (1). Đối-chiếu Hàn Thuyên và Alexandre de Rhodes, học-giả Nguyễn văn Tố muốn chúng ta lưu ý đến công-trình tiên-phong của Hàn Thuyên trong việc phát động nền văn-học chữ nôm và của Alexandre de Rhodes trong việc phát-động nền văn-học chữ quốc-ngữ.

I. – GIÁO-SĨ ALEXANDRE DE RHODES VÀ CÔNG - TRÌNH HOÀN - THÀNH CHỮ QUỐC-NGỮ

Khi giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, đến Việt-nam năm 1625 công việc la-mã hóa chữ viết quốc ngữ đã bắt đầu (2) nhờ ảnh-hưởng cũa các công-trình la-mã-hóa Nhật-ngữ và phiên-âm Hoa-ngữ. (3)

Hoàn-cảnh khách-quan thúc-đẩy giáo-sĩ Alexandre de Rhodes theo dõi phong-trào, và nhờ khả-năng đặc-biệt về ngôn-ngữ, giáo-sĩ đã hoàn-thành việc sáng-chế chữ quốc-ngữ một cách tốt-đẹp,

(1) Nguyễn văn Tố, Tạp-chí Indochine số 41 ngày 12-6-1941 trang 12 : « Chaque fois que nous passerons au milieu de ce site historique, nous unirons dans la même pensée le lettré annamite Hàn-Thuyên, « père du chữ nôm » et le Jésuite français à qui nous devons, outre la codification du quốc-ngữ, d'importants matériaux pour l'histoire de notre langue ». Phạm Đình-Khiêm trích dịch, trong Thân-thế và sự-nghiệp giáo-sĩ Đắc-lộ, bđd, trang XXXVI.

(2) Xem phần thứ nhất, chương VI.

(3) Xem phần thứ nhất, chương IV.

1.— Khả-năng đa-ngữ

Như đã trình-bày trong phần tiểu-sử (chương VII), lúc đặt chân lên đất Ấn-độ, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã thông-thạo ba ngôn-ngữ cổ và ba sinh-ngữ thông-dụng. Ba ngôn-ngữ cổ là tiếng Do-thái, tiếng Hy-lạp, tiếng La-tinh. Ba sinh-ngữ thông-dụng là tiếng Pháp, tiếng Ý là tiếng nói trong thủ-đô Giáo-hội Rôma, tiếng Bồ là tiếng phổ-thông trong đế-quốc Bồ-đào-nha.

Vừa đến Goa, giáo-sĩ bắt đầu học tiếng bổn-xứ, và chỉ trong ba tháng giáo-sĩ đã có thể giao-thiệp và giảng dạy bằng tiếng *canarin* (4)

Đến Áo-môn, giáo-sĩ bắt đầu tiếp-xúc với chữ Hán và bắt đầu học chữ Nhật vì giáo-sĩ được chỉ-định đến truyền-giáo ở Nhật-bản. Theo Nguyễn Khắc-Xuyên (5) « mặc dù giáo-sĩ có lẽ không viết được Hán-tự song ngài có thể tạm nói được bằng tiếng Trung-hoa (và có lẽ cả tiếng Nhật). Tắt một lời, trong cuốn *Văn-phạm...*, ngài đã có lần so-sánh các âm-vận Nhật-ngữ. »

Nhưng ý Chúa Quan-phòng lại đưa giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đến Đàng Trong và giáo-sĩ có dịp học-hỏi Việt-ngữ. Giáo-sĩ thú-nhận : « Vừa tới miền Nam và nghe người bản-xứ nói với nhau, nhất là phụ-nữ, thì tôi tưởng như được nghe chim líu-lo hót, đồng thời tôi tưởng không bao giờ có thể học

(4) *Xem Alexandre de Rhodes, Divers voyages et Missions... Lille 1854, trang 29.*

(5) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Giáo-sĩ A-lịch-sơn Đắc-lộ với chữ quốc-ngữ, bđd, trang 94.*

được thứ tiếng đó » (6). Nhưng đó chỉ là cảm-tưởng đầu-tiên. Sau sáu tháng học hỏi, nhờ một thanh-niên Việt-Nam và nhất là nhờ giáo sĩ Francesco de Pina, giáo-sĩ đã có thể giao-thiệp, giảng-dạy bằng tiếng Việt.

Sau hai năm ở Đàng Trong, giáo-sĩ lại được phái ra Đàng Ngoài nên Giáo-sĩ có cơ-hội so-sánh cách phát-âm ở hai miền. Từ năm 1630 đến 1640, giáo-sĩ làm giáo-sư thần-học ở Áo-môn. Đây là thời-gian thuận-tiện cho giáo-sĩ nghiên-cứu thêm về chữ quốc-ngữ. Chúng ta có thể phỏng-đoán rằng khi trở lại Đàng Trong năm 1640 để thay thế giáo-sĩ Buzomi, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã khởi-thảo các tác-phẩm chữ quốc-ngữ. Tiếc rằng chúng ta chưa tìm ra tài-liệu để hiểu-biết về bản-thảo hay tiền-thân của các tác-phẩm in năm 1651.

2) Hệ-thống mẫu-tự phiên-âm.

Qua ba tác-phẩm chữ quốc-ngữ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, chúng ta một hệ-thống mẫu-tự, phiên-âm gần như là hoàn-toàn, không khác hệ-thống thông-dụng hiện nay bao nhiêu.

a) *Về nguyên-âm,* Alexandre de Rhodes dùng nguyên-âm đơn, nguyên-âm kép và nguyên-âm ba.

Nguyên-âm đơn : a ă â e ê i o ô ơ u ư.

(6) *Alexandre de Rhodes, Tự-điển Việt La Bồ cột 801. Nguyễn Khắc-Xuyên trích-dịch trong Tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên : Phép giảng tám ngày, trang LI.*

Nguyên-âm kép : ai ay ao au âu

eo êu

ia iê io iơ iu iư

oa oe oi ôi ơi

ua uâ ui uy uô uơ ưa ưi ươ ưu

Nguyên-âm ba : iai iay iây

iao iau iây

ieo iêu

ioi iôi iơi

iơũ

(iua) iưa iơư iuô

oai uay uây

uie uôi

ươi ưởu.

Chúng ta nhận thấy trước Alexandre de Rhodes chưa có nguyên-âm ba, và với Alexandre de Rhodes chỉ còn thiếu nguyên-âm ba *iua*, nhưng lại thừa nguyên-âm ba *iơũ* còn *uyê* thì viết *uiê* (nguiên = nguyên).

b) *Về phụ-âm* : giáo-sĩ Alexandre de Rhodes dùng những phụ-âm đơn như : *b*, *c*, *d*, *đ*, *g*, *h*, *k*, *l*, *m*, *n*, *q*, *r*, *s*, *t*, *x* và những phụ-âm kép như : *bl*, *ch*, *gh*, *kh*, *ml*, *ng*, *ngh*, *nh*, *ph*, *th*, *tl*.

Chúng ta nhận thấy thiếu phụ-âm *v* và các phụ-âm kép *bl ml, tl* ngày nay không còn thông-dụng nữa.

c) *Về dấu chữ* : giáo-sĩ Alexandre de Rhodes dùng đủ các dấu trên chữ *i*, dấu mũ (^), dấu râu như các chữ *ơ, ư* dấu (˘) trên các chữ *ă* và chủ-trương bỏ hẳn dấu hai chấm trên các chữ *i*.

d) *Về dấu giọng* : giáo-sĩ Alexandre de Rhodes dùng đủ các dấu sắc hỏi nặng ngã huyền.

3.— Đối-chiếu chữ quốc-ngữ theo giáo-sĩ Alexandre de Rhodes với chữ quốc-ngữ ngày nay.

Đối-chiếu với chữ quốc-ngữ ngày nay, chữ quốc-ngữ theo giáo-sĩ Alexandre de Rhodes có một số điểm dị-biệt.

a) *Theo Phép giảng tám ngày* :

— *ă* không dùng đúng chỗ, khi không cần lại xuất-hiện (như *hăọc* thay vì *học, nhăọc* thay vì *nhọc*) khi đáng dùng *ă* lại viết là *a* (như *bàng* thay vì *bằng, mạt* thay vì *mặt*).

— *ŏ* (có dấu ngửa như ă) thường dùng trước nguyên-âm như *a* hoặc *u* (như *đoạn* thì viết là *đŏạn, địa-ngục* thì viết là *địa-ngŏục*).

— *ê* thường dùng thay cho *â* (như *lấy* thì viết là *lếy, đất* thì viết là *đết*).

— *â* thường thay cho *ô* (như *muốn* thì viết là *muấn, nhường* thì viết là *nhưằng*).

— dấu ~ (tilde) dùng để thay cho *ng* cuối một chữ (như *cũng* thì viết là *cũ*, *ông* thì viết là *ôũ* ; tuy-nhiên có nhiều chữ vẫn viết với *ng* như *chẳng*, *chưng*).

— *ao* thường thay cho *o* (trong *aõ* thay cho *ong*, *lòng* thì viết là *laõ*, *đóng* thì viết là *đáõ*, *song* thì viết là *saõ*).

— *ou* thường thay cho *ô* trong *oũ* thay cho *ông* (như *sống* thì viết là *sóũ*, *đồng* thì viết là *đòũ*, *không* thì viết là *khoũ*).

— chữ « Bêta » Hy-lạp (tạm ghi là *bv* theo Hoàng Xuân-Hãn) dùng thay cho *v* (như *vua* thì viết là *bvua*, *vào* thì viết là *bvèao*, *vui-vẻ* thì viết là *bvui-bvẻ*).

— C nhiều khi thay cho *q* (như *quên* thì viết là *cuên*, *quyền* thì viết là *cuyền* ; tuy nhiên chữ *q* có lúc vẫn đúng như ngày nay : *quan*, *qui*).

— *Bl* dùng thay cho *tr*, *gi* hay *l* (như *blời* thay vì *trời*, *giời*, *lời* ; *blái* thay vì *trái*, *lái*).

— *ml* thay vì *nh* hoặc *l* (như *mle* thay vì *nhẽ* hay *lẽ* ; *mlớ* thay vì *nhớn* hay *lớn*).

— *tl* dùng thay vì *tr* (như *tlước* thay vì *trước*, *tlâu* thay vì *trâu*).

— *i* dùng thay vì *y* (như *nguyên* thì viết *nguiên*) ;

— nhiều tiếng được phiên-âm theo thổ-âm như *nhất*, *nhứt* thì viết là *nhit* ; *nhân*, *nhơn* thì viết là *nhin* ; *rất* thì viết là *rứt* ; *gửi*, *gởi* thì viết là *gưởi* ; *nhiêu* thì viết *nhêu* ; *vâng* thì viết là *bvưng*.

b) Theo Tự-điển Việt-Bồ-La :

— *ă* vẫn thông-dụng trong cuốn tự-điền như *đọc* thì viết là *đăọc, móc* thì viết là *măóc, sách* thì viết là *sắch.* Nhưng một vài nơi, cuốn tự-điển đã phiên-âm như ngày nay (như chữ *ngọc,* tự-điển ghi : hãy coi chữ *ngăọc,* về chữ *răọc-răọc,* hãy coi chữ *rọc-rọc*).

— *e* không còn dùng nữa (6)(như *da* ghi hãy coi *dea, dài* ghi hãy coi *dàei*).

— *o* vẫn còn được duy-trì như (7) *hoa, khoa*...Tuy nhiên có một vài sự thay đổi (như về chữ *tục* thì ghi hãy coi *touc, ngục* thì ghi hãy coi *ngouc*).

— *ê* thường được thay thế bằng chữ â trong rất nhiều chữ *đầy* thay *đềy, đấy* thay *đếy, đây* thay *đêy*...

— *â* đã được thay thế bằng *ô* như *ruồi* = *ruầi, nuôi* = *nuâi* và *ưâ* cũng đã được thay thế bằng *ươ* (như phương = phưâng cường = cưầng, cưới = cưấi).

— Dấu ~ (tilde) vẫn còn thông-dụng. Tuy nhiên *ng* đã thay thế dấu tilde trong nhiều chữ như về chữ *rụng* thì ghi hãy coi chữ *rũ, xũ* thì ghi hãy coi chữ *xung.*

— *ao* thì vẫn dùng thay cho *o.*

— *ou* vẫn dùng thay cho *ô.*

— Chữ bêta Hy-lạp (tạm ghi là bv theo Hoàng Xuân-Hãn) đã có sự thay đổi (như *bvấn* = *vấn,* = *bvạt* = *vạt, bvơ* = *vơ...*) Đó là những chữ có ghi ở mục *bêta.* Đến mục *v* hoặc *u* (trong

(6) chữ e có chữ ngửa như chữ ă.
(7) chữ o có chữ ngửa như chữ ă.

cuốn tự-điển thực ra không chữ *v* song chữ *u* vừa là chữ *u* thay cho *v*, chúng ta thấy nhiều chữ bắt đầu bằng phụ-âm *v*.

— Nhiều chữ *c* đã được thay thế bằng *q* như *quên* = *cuên*, *quen* = *coen*, *quiên* = *cuiên*, *quơn* = *cuơn*, *quấn* = *cuấn*...).

— *Bl* vẫn còn dùng như *blá* (trá), *blả* (trả), *blúc blắc* (lúc lắc), *blai*, (trai, glai, lai), *blái* (trái), *blải* (trải, giải).

— *Ml* đã được thay thế trong nhiều trường-hợp theo cách phát-âm ngày nay, như *mlạt* = *nhạt* (lạt), *mlỡ* = *lỡ* (nhỡ) *mlăm* = *lăm*, *mlớn* = *lớn* (nhớn).

— *Tl* vẫn được dùng nhưng *tr* đã xuất-hiện. Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã chú : « *Tla* có người đọc là *tra*, nghĩa là đổi *l* thành *r* và trong những chữ tiếp sau đây cũng đều như vậy cả » (8).

c) *Theo Văn-phạm Việt-ngữ* :

— Chữ *v* như ngày nay chưa có. Tác-giả nói người Việt Nam có hai chữ *b* và giải-thích như sau : « Một chữ giống như chữ *b* của chúng ta (tức người Tây-phương) chẳng hạn như *ba*, tức con số 3, tuy vậy nó cũng không giống hẳn chữ *b* của chúng ta. Khi đọc chữ đó không được thở ra phải hít khí vào cũng giống như người muốn đọc chữ *m*, rồi sau mới phát hơi ra. Chữ *b* thứ hai đọc hầu giống như đọc chữ bêta Hy-lạp chẳng hạn như khi đọc tiếng *bèao* (vào). Thực ra nó cũng không giống hẳn chữ *v* của chúng ta vì khi đọc nó không nên hít

(8) Alexandre de Rhodes' Tự-điển Việt-Bồ-La, cột 801. Nguyễn Khắc Xuyên trích dịch trong Tác phẩm quốc ngữ đầu tiên : Phép giảng tám ngày, trang LI.

mạnh lắm, mà chỉ cần mở môi ra như kiểu đọc của người Do thái chứ không đọc bằng răng » (9).

— Ngoài chữ *l* đọc như ngày nay, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes ghi nhận ở Đàng Ngoài « còn có chữ *l* đọc mềm, chen giữa cùc phụ-âm khác như *blả* (lả = trả) ; có một miền đọc *b* ra *t*, thí-dụ như *tlả* (trả) ; người ta cũng còn dùng *l* sau *m*, thí dụ *mlẽ* (lẽ), đôi khi dùng *l* sau *p*, thí - dụ *plăn* (lăn) nhưng cũng có nơi dùng *làn* thay vì *plàn*. Còn việc dùng *l* sau *t* thì rất thông dụng, thí-dụ *tla* (tra), *tle* (tre) (10)

4.— Nhận-định về lối phiên-âm và chữ viết quốc-ngữ của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes.

Khảo-sát chung về công-trình ngữ-học của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, chúng ta có thể đưa ra những nhận-định sau đây :

Nhận định thứ nhất là giáo-sĩ Alexandre de Rhodes dung-hòa hai khuynh-hướng bảo tồn và canh-tân trong tinh-thần tôn-trọng đặc-tính Việt-ngữ.

(9) *Alexandre de Rhodes, Văn-phạm Việt-ngữ. Thanh Lãng trích dịch, Biểu nhất lãm văn học cận đại tập I — trang 25. Theo Thái văn Kiểm, « trong cuộc Nam tiến, giọng nói của người đã thay đổi rất nhiều theo với thời-gian và không-gian. Trong khi tiếp xúc với dân Chàm, dân Miên, người Việt đã bị ảnh-hưởng trong cách phát-âm, ví dụ như ngoài Bắc nói* đi về *thì trong Nam nói* đi dề *hoặc* đi bvề *hoặc* đi bvla, đi bgià, đi bjyà, *chính là chúng ta đã bị ảnh hưởng cách phát âm của người Chiêm-thành, vì trong ngôn-ngữ của họ có rất nhiều chữ phát âm tương đương, tỉ dụ như chữ* bia *hoặc* bja *có nghĩa là công-chúa, cung-phi, hoàng-hậu, như* Bja Tan Chan *tức là Bà Chúa Ngọc. vợ của vua Po Romé, hiện còn thờ trong tháp Hậu sanh (Ninh thuận) » (Dẫn theo Gérard Gagnon, Hồn Việt, Cần thơ ấn quán, 1959. trg 315)*

(10) *Thanh Lãng trích dịch, sđd. trang 29 — 30.*

Là người tiếp-tục công-trình phiên-âm, giáo-sĩ tôn-trọng và bảo-tồn những *thói quen hợp lý* về cách phiên-âm. Trong khi bàn về lý-do chọn phụ-âm *ph* thay vì *f*, giáo-sĩ tuyên-bố theo thói quen và giải-thích *ph* đúng hơn *f* : « *F* hay đúng hơn *ph*, vì khi đọc nó không cần phải tách-biệt hai môi như đọc chữ *f* của chúng ta. Thực ra khi đọc chữ đó, môi chỉ giề ra rất ít và thở rất nhẹ : ở trong tự-điển, chúng tôi không dùng chữ f mà sẽ chỉ dùng chữ *ph* vì các sách đã chép đều quen dùng như vậy » (11). Một nơi khác, khi bàn về những vần ghép *gia, giu, giơ, giư* đọc như tiếng Ý (theo giáo-sĩ, chứ thật ra không thể đọc như tiếng Ý được), giáo-sĩ viết : « Như thế vừa tiện-lợi, vừa hợp với thói quen đã dùng trong các sách » (12).

Đành rằng cần phải tôn-trọng những thói quen nhưng sự canh-tân cũng có những lý-do chánh-đáng, cho nên giáo-sĩ đã bỏ thói quen dùng hai chấm trên chữ *y*, trên chữ *a* hay chữ *o*, trong các vần *au, ao* để tránh những phiền-phức vô-lý. Nếu chúng ta so-sánh cách phiên-âm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes với cách phiên-âm đã có từ đời trước, chúng ta sẽ nhận thấy nhũng cải-cách hợp-lý như thêm nguyên-âm, thêm phụ-âm, thêm dấu chữ và dấu giọng.

Nhận-định thứ hai là giáo-sĩ Alexandre de Rhodes tôn-trọng cách phát-âm của *thời-đại* và của *địa-phương* trong khi vẫn ý-thức về sự thống-nhất của Việt-ngữ trong toàn-quốc :

(11) Thanh-Lãng trích dịch, sđd trang 27

(12) Như trên, trang 27

—*Lẽy* (lấy) *đết* (đất) là ghi theo giọng đọc đặc-biệt của vùng Nam-Ngãi (thuộc Đàng Trong) còn *tlâu* (trâu) *tlộm* (trộm) là viết theo lối phiên-âm của một đôi miền ở Đàng Ngoài.

— *Bvua* (vua), *bvui-vẻ* (vui-vẻ) ghi với bêta Hy-lạp, *mlạt* (nhạt) *mlỡ* (lỡ) là viết theo cách đọc thông-dụng của thời-đại.

Về mặt lịch-sử địa-lý ngôn-ngữ-học, các sách của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes là chứng-tích giúp ích cho rất nhiều nhà khảo-cổ.

Nhận-định thứ ba là giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã làm việc với tinh-thần khách-quan cần thiết của một nhà ngôn-ngữ-học. Nếu trong *Phép giảng tám ngày*, giáo-sĩ phải viết theo một lối phiên-âm nhứt-định, trong *Văn-phạm Việt-ngữ* và *Tự-điển Việt-Bồ-La* giáo-sĩ cẩn-thận giải-thích các lối phát-âm và đối-chiếu những lối viết khác nhau.

Nhận-định thứ tư là giáo-sĩ Alexandre de Rhodes, với khả-năng đa-ngữ, đã biết vận-dụng ký-hiệu của nhiều ngôn-ngữ để phiên-âm Việt-ngữ một cách tinh-tường xác-đáng.

Về dấu giọng, các dấu sắc huyền ngã lấy trong tiếng Hy-lạp dấu nặng lấy ở chữ *iota* dưới, dấu hỏi lấy trong chấm hỏi La-ngữ.

Các âm-vận cũng được ghi theo ký-hiệu thích-ứng nhất thí-dụ như :

Q đọc như tiếng la-tinh trong *qua, qui.*

A thì đọc như tiếng Bồ hoặc *Sc* của tiếng Ý.

R không đọc như tiếng Bồ song đơc như tiếng Ý.

Ph đọc như chữ *phi* trong tiếp Hy-lạp.

Ng đọc như *ngăin* của tiếng Do-thái.

Nguyễn Khắc-Xuyên đã nhận-xét rất tinh-tường về sự phiên-âm Việt-ngữ của Alexandre de Rhodes : « Tác-giả không trói-buộc mình vào một hệ-thống nào riêng-biệt, một ngôn-ngữ nào độc-tôn, trái lại căn-cứ vào cách phát-âm đặc-biệt của Việt-ngữ, ngài đã tìm trong hết các ngôn-ngữ mà ngài được biết ngõ hầu ghi cho xác-đáng. Nếu tiếng này, không phù-hợp, thì ngài dùng đến tiếng kia, nếu âm-vận ngôn-ngữ này xem ra phiền-toái thì ngài không ngần-ngại cầu-cứu đến ngôn-ngữ khác, mặc dầu ngôn-ngữ ấy không phải ngôn-ngữ riêng của ngài, tiếng mẹ đẻ của ngài. Quả thật, con người quốc-tế, *tinh-thần quốc-tế* của ngài đã giúp ngài rất nhiều và vì thế công-cuộc đã thành-tựu và (...) sẽ thành-tựu lâu bền » (13).

II. — GIÁO-SĨ ALEXANDRE DE RHODES VÀ SỰ HÌNH-THÀNH NGÔN-NGỮ CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM.

Qua cuốn *Văn-phạm Việt-ngữ*, chúng ta thấy giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã thấu-triệt những nguyên-tắc căn-bản của cú-pháp Việt-Nam. Trong cuốn *Phép giảng tám ngày*, giáo-sĩ đã ứng-dụng những nguyên-tắc ấy vào việc sáng-tác và nhờ đó, ngôn-ngữ công-giáo Việt-Nam được xây-dựng trên căn-bản ngữ-học và thần-học vững-chắc.

(13) Nguyễn Khắc-Xuyên, Giáo-sĩ A-lịch-sơn Đắc-lộ với chữ quốc-ngữ bdd, trang 105.

Chúng ta sẽ lần-lượt nhận-định về giá-trị ngữ-học, văn-học, và thần-học của cuốn *Phép giảng tám ngày*.

1) Giá-trị ngữ-học.

Ngôn-ngữ Công-giáo trong cuốn *Phép giảng tám ngày* chứng tỏ tác-giả vừa tôn-trọng vừa cải-tiến những phương-thức sáng-chế của người đương-thời.

Đặc-điểm thứ nhứt là tác-giả chú-trọng đến sự diễn-đạt trọn-vẹn và đầy-đủ những yếu-tính của đạo Công-giáo đến độ nhiều khi phải hy-sinh tính-chất nhã-thuần hay để làm nổi bật nội-dung sâu-sắc. Tác-giả đã dùng lối phiên-âm và lối trực-dụng từ-ngữ La-tinh vì chưa tìm ra từ-ngữ Việt-ngữ tương-đương. Thập-giá còn ghi là cây *Crux*, bí-tích là *sacramento*, Chúa Thánh-Thần là *Spirito santo*, kính mừng là *ave*, ơn nghĩa Chúa là *gratia*... Về những danh-từ riêng, phương-pháp này có thể chấp-nhận, nhưng về những danh-từ chung, phương-thức này tạo nên những từ-ngữ lai-căn khó nghe.

Đặc-điểm thứ hai là tác-giả sáng-tạo được một số danh-từ mới, vừa có tính-cách Việt-Nam, vừa diễn-tả chính-xác nội-dung của danh-từ La-tinh tương-đương. Đạo Công-giáo được mệnh danh là *đạo thánh đức Chúa trời*. Về sứ-mạng của đức Chúa Con, tác-giả dùng các động - từ giản-dị mà thâm-thúy như *chuộc tội, ra đời, cứu thế*. Về Đức Mẹ, tác-giả ca-tụng là *Đức Chúa Bà, Đức Mẹ đồng thân. Rất thánh Đức Mẹ Chúa trời*.

Đặc-điểm thứ ba là tác-giả đã rửa tội một số danh-từ tôn-giáo sẵn có của dân-tộc và giải-thích theo tin lý Công-giáo.

Thiên-đàng là thế nào ? Tác-giả trả lời : « Ai thờ Đức Chúa trời cho nên, thì được lên trên Thiên-Đàng cùng Đức Chúa trời « (Ngày thứ nhất). Về *Địa ngục*, tác-giả cho rằng thế-gian gọi là âm-phủ thì phải, vì chứng là nơi tối-tăm mù mịt. (Ngày thứ nhất) Tác-giả phân-biệt *giác-hồn, sinh-hồn, linh-hồn*, và dùng *linh-hồn* theo nghĩa Công-giáo. *Ăn chay, thờ phượng, lỗi nghĩa, phạm đạo* là những động-từ thông-dụng nhưng hàm-súc ý-nghĩa Công-giáo nhờ văn-mạch.

9.— Giá-trị văn-học.

Xét về phương-diện thuần-túy văn-học, chúng ta nhận thấy nghệ-thuật đặc-biệt của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes.

Đầu tiên tác-giả dụng ý tạo nên một lối văn phổ-thông nhưng không kém phần sâu-sắc.

Để mọi giới có thể lãnh-hội được chân-lý mặc-khải, tác-giả không dùng những lập-luận khó hiểu, những kiểu nói cầu-kỳ của những thiên đại-luận. Tự nhiên như lúc đàm-đạo, thân-mật như nói chuyện tâm-tình, tác-giả đã nhắm mục-đích đánh động người nghe hơn là phô-trương sở-học. Lần đầu tiên, văn-học Việt-Nam vang lên những giáo-luận thâm-trầm nhưng giản-dị dễ hiểu và khuyên mời đi sâu vào sự tìm hiểu chân-lý.

Về kỹ-thuật hành-văn, tác-giả vận-dụng những phương-tiện bút-pháp làm cho tác-phẩm mang một sắc-thái riêng-biệt.

Lối giải-thích của tác-giả rất hấp-dẫn, đi từ những hiểu-biết sẵn có của người đọc để dẫn đưa đến những giáo-điều. Để các nhà nho hiểu chữ *Thiên* theo nghĩa giáo-lý công-giáo,

tác-giả dùng lối *chiết-tự* : « Chữ *thiên* là trời, giải ra thì có hai chữ, một là chữ *nhất*, hai là chữ *đại*, nghĩa là *một cả*. Song le ai là *một cả*, ắt là Đức Chúa trời sinh ra trời đất muôn vật, thật là một cả : cả và loài người ta thì phải thờ kính đấy, ấy là lẽ phải ». (Ngày thứ nhất). Danh-ngôn Á-Đông thích-đáng cũng được viện-dẫn để biện-minh cho lập-luận, như *sinh ký, tử quy* (Ngày thứ nhất).

Lối cụ-thể-hóa làm cho văn nghị-luận đỡ phần khô-khan « làm cho người đọc không hề cảm thấy mình đang đọc một quyển sách đạo » như lời nhận-xét của Trương Bửu-Lâm (14). Những hình-ảnh và ví-dụ làm cho những ý-niệm trừu-tượng, khó hiểu được lãnh-hội dễ-dàng hơn. Mười điều răn, theo tác-giả là *mười bậc thang lên thiên-đàng* (Ngày thứ tám). Về mối tương-quan giữa *hồn* và *xác*; tác-giả đưa ra tương-quan chủ, tớ : « Linh hồn như chủ nhà, xác như tôi-tớ hay đầy tớ, nó thì phải phục linh hồn như chủ, vì chưng đầy tớ cùng tôi tớ làm chủ nhà, hay chủ nhà làm tôi tớ thì lộn lạo cũng chẳng phải lẽ » (Ngày thứ nhất).

Sử-gia viết về văn-hóa Việt-Nam còn có thể tìm thấy trong cuốn *Phép giảng tám ngày* những tài-liệu lịch-sử về ngôn-ngữ, văn-học, phong-tục, tổ-chức xã-hội Việt-Nam. Tác-phẩm này, là một di-tích lịch-sử về trình-độ tiến-hóa của văn xuôi quốc-âm. Đành rằng câu văn đã mang cá-tính tác-giả và ảnh-hưởng tinh-thần phân-tích Tây-phương với một lối phân-cú rõ-ràng, nhưng tác-giả đã tôn-trọng những đặc-điểm cố-hữu của cú-pháp Việt - Nam. Ngoài ra, tuy không chủ-tâm viết sử, nhưng tác-

(14) Trương Bửu-Lâm, Việt-Nam Khảo-cổ tập-san số 2 trang 220.

giả vẫn có dịp phác-họa một đôi nét về xã-hội Việt-Nam thế-kỷ XVII. Về tổ-chức chinh-trị, và tế-tự trong nước, tác-giả viết : « Đầu năm vua chúa Annam làm phép cả, có đại thần cả và nước và quân quốc đến cùng thiên hạ đi cùng, ra giao mà tế thượng đế. Đến khi vua chúa đã tế thượng đế đoạn, thì đại thần cùng kẻ cả trong nước, cùng cả và thiên hạ thì mới lạy vua chúa trước mặt dân. Thôi đoạn ai nấy về nhà mà lạy cha mẹ cùng kẻ bề trên mình ông bà ông vãi » (Ngày thứ nhất, trang 21, 22). Về tục đốt vàng mã, tác-giả nói đến những người « dùng giấy làm nhà, cùng áo, tiền vàng bạc và các kỳ sự vẽ, mà cúng cha mẹ » (Ngày thứ bốn, trang 121). Chúng ta còn có thể sưu-tầm trong cuốn *Phép giảng tám ngày* nhiều nét chấm phá độc-đáo về trình-độ sinh-hoạt ở nước ta.

3.— Giá-trị thần-học.

Nhiều học-giả đã phát-huy giá-trị thần-học của cuốn *Phép giảng tám ngày* (15). Chúng ta có thể đồng ý với Nguyễn Khắc-Xuyên nhận định rằng tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes « không phải là một cuốn giáo-lý đại-cương, nhưng là sách giáo-lý trình-bày trong màu sắc minh-giáo, thích-hợp cho màu dân-tộc, một văn-hóa riêng-biệt là xã-hội Việt-Nam vào thế-kỷ XVII » (16). Và như André Mariller dã xác-nhận, « người ta

(15) *Xem André Marillier, Le catéchisme du père Alexandre de Rhodes, bđd, trang XXXIII — LI ; Nguyễn Khắc-Xuyên, Quan-điểm thần-học trong «Phép giảng tám ngày» của Giáo sĩ Đắc lộ, bđd, trang 37-57 và tác phầm quốc-ngữ đầu-tiên : Phép giảng ngày, bđd, trang XXXVIX — LXVI ; Le catéchisme en langue vietnamiene romanisée du Père Alexandre de Rhodes, S J, luận án tại Đại-học-đường Rôma, 1958.*

(16) *Nguyễn Khắc-Xuyên, Tác-phầm quốc-ngữ đầu tiên : Phép giảng tám ngày, bđd, LVII.*

có thể nhận thấy trong cuốn *Phép giảng tám ngày* của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes một chứng-tích của phương-pháp giảng dạy giáo-lý của các Cha Dòng Tên ở Á-Đông vào thế-kỷ XVI-XVII » (17).

Thật ra, nếu chúng ta so-sánh với những tác-phẩm đồng-thời ở Trung-hoa và Nhật-bản (18), tác-phẩm của Alexandre de Rhodes có những đặc-điểm rõ-rệt.

Chính tác-giả đã trình-bày phương-pháp giảng-dạy giáo-lý của tác-giả trong nhiều tác-phẩm khác.

Từ khía cạnh hữu-lý của tôn-giáo, tác-giả đưa các tân-tòng vào các mầu-nhiệm của Đạo Công-giáo :

« *Chư-tăng rất hài lòng vì thấy tôi làm cho họ nhận biết sự hòa hợp giữa tôn-giáo và lý-trí, và nhất là họ khen-ngợi thập-điều của Chúa. Họ nhận rằng không còn có thể nói gì hợp-lý hơn nữa, không còn gì đáng cho một Chúa-tể ban-bố ra hơn nữa.*

« *Phương-pháp tôi đem trình-bày với họ là trước hết tôi bàn về linh-hồn bất-tử và sự sống đời sau, từ đó tôi làm chứng có Thượng-Đế, rồi sự quan-phòng của ngài, và dần dà tôi đưa họ tới những mầu-nhiệm khó hơn.*

« *Kinh-nghiệm cho hay rằng lối trình-bày giáo-lý cho người ngoài Ki-tô-giáo như thế rất bổ-ích. Phương-pháp đó tôi đã giải-thích suốt trong sách giáo-lý mà tôi chia làm tám ngày trong đó tôi*

(17) *André Marillier, Le Catéchisme du Père Alexandre de Rhodes, bdd, trang XLII.*

(18) *Xem chương IV trang 150 — 167.*

cố-gắng bàn giải các chân-lý chính phải dạy cho người ngoại-quốc. » (19)

Nguyễn-Khắc-Xuyên có công giới-thiệu một đoạn văn khác của chính Alexandre de Rhodes mà chúng ta có thể xem là bài *tựa* của cuốn *Phép giảng tám ngày.*

« *Mặc dầu vẫn còn có những thầy-giảng Phúc-Âm cho người ngoài ngoài Ki-tô-giáo chủ-trương rằng trước hết hay hủy-diệt những sai-lầm của ngoại-giáo và làm cho những kẻ tin theo tà-thuyết phải chối bỏ, trước khi xây-dựng và giảng-dạy những điểm và chân-lý của đạo Ki-tô, chiếu theo thứ-tự mà Thiên-chúa đã giao cho vị tiên-tri rằng : « Ta đã đặt ngươi để phá-hũy và chối-bỏ, để kiến-thiết và vun-trồng », còn về mầu-nhiệm vô cùng cao-cả Ba ngôi Thiên Chúa, thì chỉ bàn-giải cho chầu-nhưng một khi họ đã sẵn-sàng chịu phép rửa tội, để họ không bị rối trí bởi hồ-nghi về mầu-nhiệm rất cao-cả và khôn tả đó.*

« *Nhưng với kinh-nghiệm tôi đã thu-lượm được thì phải có một lập-trường trung-dung, tìm một phương-pháp giáo-huấn thích-hợp cho xứ này.*

« *Đó là đừng phản-đối những sai-lạc của các giáo-phái miền Bắc, trước khi chưa đặt một vài nguyên-tắc mà ánh sáng tự-nhiên của lý-trí có thể nhận biết được, như việc tạo thành thiên-địa, cứu-cánh mà đấng Tối-cao, nguyên-lý của thụ-tạo, đã đặt định và qui-hướng loài thụ-sinh có lý-trí, có nghĩa-vụ thụ-sinh phải công-nhận ngài, phụng-sự ngài : như vậy là đặt để trong tâm-hồn họ một nền tảng vững-chải, trên đó các tin-tưởng khác sẽ được dựa vào. Như*

(19) *Alexandre de Rhodes, Voyages et Missions, trang 96, Nguyễn Khắc-Xuyên trích dịch, Đại học số 19 trang 45 — 46.*

vậy cũng là tránh được sự họ phật ý ngay buổi đầu, khi thoạt kỳ-thủy, họ nghe chỉ-trích và chế-nhạo những sùng-kính của họ mặc dầu là sai-lạc, cả đến những ý-kiến hợp-thời và nông-cạn của họ : đó là điều vẫn xảy ra. Cứ theo điều tôi đã có thể quan-sát, thì tôi càng thành-công nếu tôi ấn vào lòng họ một ít những tâm-tình đạo-hạnh và tình yêu tự-nhiên đối với Đấng Hóa-Công và nguyên-lý đầu tiên của hiện-hữu họ.

« *Rồi khi nói đến Lụt Hồng-Thủy và Lộn-Xộn Ngôn-Ngữ thì bấy giờ mới cho họ hiểu vì Chúa mà họ phải kính-sợ và tôn-thờ, sau đó mới bài-bác ngẫu-tượng-giáo, sai-lạc mà chính quỉ-ma cũng chưa có thể đem vào thế-gian trước nạn Hồng-Thủy.*

« *Rồi tôi rất đồng ý với những vị khác rằng không nên trình-bày cho lương-dân mà ta muốn chinh-phục những mầu-nhiệm về Ba Ngôi Cục Thánh, về nhập-thể và về cuộc Thương-Khó Con Thiên-Chúa, và gieo hạt giống các chân-lý trọng-đại trong tâm-hồn họ, trước khi đã nhổ các sai-lầm và dị-đoan ngẫu-tượng khác* (20)

Theo phương-pháp trên đây, tác-giả đã lợi-dụng những giá-trị văn-hóa tôn-giáo tích-cực của dân-tộc Việt-Nam để trình bày một giáo-lý mới. Một mặt khác, tác-giả tuân theo lề-lối giảng-đạo cổ-truyền của giáo-hội là kêu gọi vận-dụng lý-trí để suy-luận nhưng vẫn đề-cao sự phó-thác trong nguyện-cầu khiêm-nhường, trình-bày giáo-lý nhưng vẫn thúc đẩy giáo-hữu tìm hiểu.

Sau cùng chúng ta cũng nên xét thái-độ của tác-giả đối với các tín-ngưỡng tôn-giáo khác ở Việt-Nam. Tác-giả phân-

(20) *Alexandre de Rhodes, Histoire du Tunquin, trang 175 — 178 ; Relazione, trang 173 — 186 ; Tonchinensis Historiae libri duo trang 93 — 94.— Nguyễn Khắc-Xuyên trích dịch, Đại-học số 16, trang 47.*

tích tinh-vi việc thờ kính thần-linh, công-nhận những giá-trị tích-cực của đạo Khổng, thẳng-thắn chỉ-trích những phong-tục dị-đoan. Về Phật-giáo và Lão-giáo, tác-giả tỏ thái-độ nghiêm khắc, một đôi khi có nhiều phán-đoán cực-đoan.

Về điểm sau này, Nguyễn Khắc-Xuyên nhận-xét : « Những phán-đoán của Đắc Lộ về các tôn-giáo, một phần đã chịu ảnh-hưởng của một khoa thần-học bưng-bít thế-kỷ XVI - XVII. Theo giáo-lý thiếu sót này, (trái với học-thuyết cổ-truyền, tỉ như của các giáo-phụ Hy-lạp thế kỷ III-IV) thì ngoài Ki-tô giáo, chỉ có sai-lầm về việc của tà-ma quỉ-quái trong hết các tôn-giáo khác. Chúng tôi không bảo phán-đoán này sai lầm song không hoàn-toàn đúng. Đây là một phán-đoán một chiều, đi xa cổ-truyền Phúc-Âm, các tông-đồ và các giáo-phụ. Bởi vậy, có thể nói được rằng các nhà truyền-giáo thời xưa chưa được sửa-soạn đầy-đủ để tìm-hiểu, cảm-thông với các tôn-giáo khác.

« Ngày nay, người Ki-tô-giáo có một thái-độ khác với thái-độ có thể nói được là thiếu-sót của các nhà truyền-giáo thế-kỷ XVI-XVII. Các luận-điệu quá gay-gắt và « độc-đoán » không còn thích-hợp và không được công-nhận. Đó là điều phải lẽ ». (21)

Những người ngoài công-giáo có thể chỉ-trích một vài phán-đoán của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes nhưng thiết-tưởng cần phải đặt cuốn « *Phép giảng tám ngày* » trong hoàn-cảnh lịch-sử, trong khuôn-khổ của các khoa thần-học và truyền-giáo thời đại của tác-giả để tránh mọi sự hiểu-lầm có thể có trong hiện-tại.

(21) Nguyễn Khắc-Xuyên, Tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên : Phép giảng tám ngày, bđd, trang XLIV.

Trong văn-học chữ quốc-ngữ nói chung và văn-học công-giáo Việt-Nam nói riêng, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes giữ địa-vị của một nhà khai sáng tiền-phong. Trong một viễn-tượng lịch-sử, chúng ta đã nhận thấy giáo-sĩ Alexandre de Rhodes là người đã hoàn-tất một sự-nghiệp chung của nhiều thế-hệ thừa sai. Nhưng trong công-việc hoàn-tất ấy, giáo-sĩ Alexandre de Rhodes đã dự phần đóng góp quan-trọng. Lịch-sử văn-học Việt-Nam trân-trọng nhắc-nhở đến giáo-sĩ Alexandre de Rhodes không phải chỉ vì các tác-phẩm của giáo-sĩ được may-mắn ấn-loát và lưu-truyền, mà chính còn là vì đã thể-hiện những giá-trị hiển-nhiên, gây nên một phong-trào văn-học mới ở nước ta.

CHƯƠNG IX

TÁC-PHẨM QUỐC-SỬ VÀ GIÁO-SỬ NGOẠI-NGỮ

CHÚNG ta dành riêng một chương để giới-thiệu những tác-phẩm ngoại-ngữ do các giáo-sĩ truyền-giáo biên-soạn. Đó là những thiên. bút-ký về sử-địa nước ta và về hoạt-động truyền giáo. Tác-giả là những chứng-nhân của các sự-kiện, biến-cố được trình-bày nên các tác-phẩm ấy là những nguồn tài- liệu xác-thực và phong-phú cho những nhà sử-học.

Phần lớn những tác-phẩm này chưa được dịch ra Việt-ngữ và chỉ được giới khảo-cổ lưu-ý tham-khảo. Với giá-trị lịch-sử, những tác-phẩm này đáng được phổ-biến rộng-rãi hơn và tuy không phải là những văn-phẩm Công-giáo Việt-Nam theo đúng ý-nghĩa, cũng sẽ được lần-lượt trong những nét chính-yếu.

I.— MARCELLO DE RIBANDEYRA

Marcello de Ribandeyra là một giáo-sĩ dòng Phanxicô người Ý, đã xuất-bản ở Barcelone năm 1601 một tác-phẩm về lịch-sử các nước Á-Đông nhan-đề : *Historia de las Ilas del Archipielago y reynos de la Gran China, Tartaria, Cuchinchina, Malaca, Siam, Camboya, y Japon y de lo sucedido en ellas a los religiosos descalzos de la Orden de San Francisco.*

Trong chương XVI, tác-giả có kể chuyện phái-bộ truyền-giáo do Dòng Phanxicô ở Manille gởi đến Bắc-Việt năm 1583 (1) Tác-giả đã viết theo lời thuật-sự của một giáo-sĩ tham-dự phái-bộ là Cha Bartholomé Ruiz mà tác-giả gặp ở Nhật. Phái-bộ do Manuel de Santiago, một phú-gia ở Manille đài-thọ phí-tổn với điều-kiện là được đi theo tu-học bậc trợ-sĩ. Phái-bộ gồm có bốn giáo sĩ : Diego d'Oropesa, (Bề Trên), Bartholomé Ruiz Pedro Ortiz, Francesco de Montilla và bốn thầy trợ-sĩ Diego Ximenez, Francesco Villorino, Manuel de Santiago và thuyền-trưởng Christoval Gomez (2).

II.— GONZALEZ DE MONDOZA

Tác-phẩm của Gonzalez de Mondoza, nguyên-văn bằng tiếng Tây-ban-nha, bản dịch tiếng Pháp xuất-bản ở Genève

(1) *Xem sách này, phần thứ nhất, chương I, trang 92*

(2) *Romanet du Caillaud đã dựa vào sách của Marcello de Ribadeneyra để viết chương VII (phần thứ nhất) của sách Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites (trang 40-33) do Challamel x.b. Paris 1915. Nguyễn Hữu-Trọng cũng dẫn nguồn tài-liệu này trong mục V của chương III sách Les Origines du Clergé Viêtnamien (trang 63-64).*

năm 1606, nhan-đề là : *Histoire du grand et renommé royaume de la Chine,* (traduit de l'Espagnol).

Theo tác-phẩm này, Cha Pedro d'Alfaro, người sáng-lập tu-viện dòng Phanxicô đầu-tiên ở Phi-luật-tân (1578) đến Áo-môn để truyền-giáo ngày 15-11-1579. Cha có gặp ở Áo-Môn một phái-bộ Việt-Nam đến xin yêu cầu Đức Giám-mục Áo-môn gởi các thừa-sai đến nước ta. Theo sự suy-luận của của Romamet du Caillaud (3), đó là phái-bộ do Mai-Hoa Công-Chúa gởi đi. Đức Giám-mục Áo-môn bây giờ là Melchior Carneiro (Dòng Tên) và muốn giao cho Cha Pedro Alfaro sứ-mạng đến truyền-giáo ở nước ta. Cha Pedro Alfaro có viết thư về Manille nói về nước ta như sau : « Đó là kho tàng châu-báu mà chúng ta tìm-kiếm từ lâu ; đó là một xứ ở đất liền mà Chúa đã chuẩn-bị một mùa gặt phong-phú, dân-chúng ở xứ này dễ đưa trở lại đạo Chúa hơn người Trung-hoa, bởi vì ở xứ này ma-quỷ không gây nhiều trở-ngại như ở Trung-hoa ». (4)

Nhưng cha Pedro Alfaro bận việc tổ-chức tu-viện ở Áo-Môn nên không đến truyền-giáo ở nước ta như sở-nguyện. Trong một chuyến đi sang Goa để khiếu-nại về việc Cha vốn là người Tây-ban-nha nên bị người Bồ trục-xuất khỏi Áo-môn, thuyền Cha gặp bão và xác Cha trôi-giạt vào đất Chiêm-thành Cha được dân-chúng địa-phương hỏa-táng (5).

(3) *Sdd, trang 30.*

(4) *Gonzalez de Mendoza. sdd. trang 286. Xem thêm Romanet du Caillaud, sdd, trang 29-30-31.*

(5) *Fr. Augustin de Tordessilas, Relacion del Viage que hicinos en China sucestro hermano. Fr. Pedro Alfaro con otros, trong tờ La Palestina, Roma, tháng 1-8-1890 trang 497. Chú-thích của Nguyễn Hồng, sdd trang 26 chú 1.*

III.— JUAN DE SANTA MARIA

Juan de Santa Maria, là một giáo-sĩ dòng Phanxicô người Tây-ban-nha, đã xuất-bản ở Madrid, năm 1615 một tác-phẩm về lịch-sử Tỉnh Dòng Phanxico - San Joseph, nhan đề là : *La Chronica de la Provincia de San Joseph de los Descalzos de la Orden de los Menores dẹ miestro Seraphico Padre S. Francisco.*

Chương XXXIV (Phần I°, Thiên II) của sách này được viết theo hồi-ức của Francisco de Montilla, thuộc phái-bộ truyền-giáo do Cha Diego d'Oropesa làm Bề Trên. Cha Francisco de Montila, sau thời-gian hoạt-động ở Viễn - Đông, trở về tu-trì tại các tu-viện Tỉnh Dòng San Joseph ở Tây-ban-nha

Theo sách này, phái-bộ truyền-giáo của Diego d'Oropesa xuống thuyền đến nước ta ngày 1-5-1583. Thuyền cập bến ở một nơi mà Romanet du Caillaud đoán là Quảng-yên (6). Cha Francisco de Montilla, và thầy Villorino lên bờ và quan địa-phương đón-tiếp nồng-hậu. Không có thông-ngôn nên hai bên chủ, khách phải làm dấu. Cha Francisco de Montilla đưa cho quan địa-phương xem thánh-giá đeo ở ngực và cố dùng cử-chỉ để giải-thích rằng đó là dấu-hiệu « đạo của Chúa đích-thực, đấng sáng-tạo nên trời đất » (7).

IV.— GASPAR LUIS

Gaspar Luis là một giáo-sĩ Dòng Tên người Bồ, gặp cơn bắt đạo ở Nhật-bản nên phải cùng nhiều giáo-sĩ khác tạm ở Áo-môn. Ở tại đấy, Cha đã tiếp-nhận nhiều tin-tức truyền-

(6) *Sdd, trang 45.*
(7) *Juan de Santa Maria, Sdd, Phần I, trang 608, cột 2.*

giáo tại xứ Đàng Trong và viết thư tường-thuật cho Cha Bề Trên cả ở Roma. Năm 1624, Cha tháp-tùng Cha Gabriel de Mattos đến kinh-lý giáo-đoàn xứ Đàng Trong, cùng với Cha Antonio de Fontis người Bồ, Cha Alexandre de Rhodes « công-dân đức Giáo-Hoàng », Cha Girolamo Majorica người Ý và thầy Mechior Ribero người Bồ.

Những bức thư của Cha cống-hiến nhiều tài-liệu về những năm truyền-giáo đầu tiên của các Cha Dòng Tên ở xứ Đàng Trong, kể như sau :

1) *Lettera scritta l'anno MDCXXI della missione della Cocincina dal P. Gaspar Luis S. J.* Dal porto di Macao li 17 Dicembre 1621 (8).

2) *Lettre du P. Gaspar Luis, S. J. écrite de la Cochinchine* (Mai 1625) (9).

3) *Histoire de ce qui s'est passé en Ethiopie, Malabar, Brasil et les Indes orientales, tirées des lettres escrites ès-années au R. P. Mutio Vitelleschi, Général de la Compagnie de Jésus,* traduite de l'Italien en Français par un Père de la mesme compagnie à Paris chez Bastien Cramoisi, rue St Jacques, aux Cigoignes, MDC XXVIII.

(8) *Tìm trong Lettere Annue d'Etiopa. Roma 1627, trg. 97-118. Xem Lettre du Père Gaspar Luis sur la Concincina (adressée au Général des Jésuites), annotations par L. Cadière, B A V H, Juillet - Décembre 1931.*

(9) *Tìm trong Advis Certain, Paris, trg. 12-28.*

V.— PEDRO ORDOÑEZ DE CEVALLOS

Pedro Ordonez de Cevallos là người Tây-ban-nha, sinh ở Jaen, xứ Andalousie. Theo Romanet du Caillaud (9), trong những tác-phẩm từ năm 1614 đến 1628, tác-giả viết tên khác nhau nhưng cách đọc vẫn tương-tự : Ordonez de Zevallos năm 1614, Hordonez de Zeballos dưới bức chân-dung năm 1628, Ordonez de Cevallos năm 1628. Chúng ta dùng danh-xưng Ordoñez de Cevallos đã được tác-giả ghi và ký trong tác-phẩm xuất-bản năm 1628.

Từ thời niên-thiếu, tác-giả đi du-lịch nhiều nơi, như các nước Âu-châu, đất Thánh và miền duyên-hải Barbarie, Guinée Congo. Sau chuyến du-hành sang Mỹ-châu, tác-giả cư-trú ở Nouvelle — Grenade và phục-vụ trong quân-đội với cấp-bực trung-úy. Chẳng bao lâu tác-giả rời bỏ quân-đội theo ơn kêu-gọi linh-mục và được đức Tổng Giám-mục Santa-Fé de Bogota phong chức.

Cha Ordonez de Cevallos được lịnh đưa thi-hài một giám-mục nước Chili về Tây-ban-nha, nhưng thuyền bị bão đưa giạt vào bờ biển Cuba. Từ La Havane, Cha trở lại Mễ-tây-cơ rồi đi qua Acapulo và Guayaquil để trở về Nouvelle-Grenade. Tháng 10 năm 1589, Cha đáp thuyền từ Guayaquil, gặp bão nên thuyền trôi về phía Úc-đại-dương. Sau nhiều bước gian-truân, Cha cập bến Áo-môn ngày 1 tháng 5 năm 1590, viếng-thăm Quảng-Đông và Nhật-bản. Từ Nhật-bản, Cha muốn trở về Quảng, nhưng thuyền lại lạc vào miền duyên-hải xứ Đàng Ngoài.

Tháng chạp năm 1590, Cha cập bến Picipuri, đối-diện với đảo Valchio. Theo sự suy đoán của Romanet du Caillaud, đảo Valchio là một trong ba hòn đảo ngoài khơi Thanh-hóa là Biện Sơn, Hòn Bạng và Hòn Mê, và hải-cảng Picipuri là ở Cửa Bạng, huyện Ngọc-sơn hay Thu-sơn ngày nay. Danh-xưng Picipuri do người Mã-lai đặt ra và nhiều bản đồ xưa ghi là một hải-cảng nước ta như bản đồ Á-Châu của Mercator (10), hay Đông-Ấn của Abraham Ortelias (11).

Cha được các quan ở Picipuri (Quibenhu tức là Cửa Bạng phủ) đón-tiếp. Ngày 24-12-1590 Cha được đức vua Lê Thế-tông tiếp-kiến ở Vạn-lại-sách. Cha rửa tội cho Công-Chúa Mai-Hoa (Cha gọi là Maria Flora), giúp việc xây-dựng một nữ-tu-viện do Công-Chúa Mai-Hoa làm nữ tu-viện-trưởng và rửa tội cho rất nhiều tân-tòng. Nhà thờ dâng kính Đức Mẹ chẳng hề mắc tội tổ-tông được cha khánh-thành ngày 26-7-1591.

Sau Cha bị Trịnh Tùng trục-xuất và từ tháng 9 năm 1591 đến tháng Giêng năm 1592, Cha đến truyền giáo ở xứ Đàng Trong. Cha kể lại đã rửa tội cho quan Trấn-thủ Thuận-hóa, tên thánh là Grégoire ngày 17-9-1591. Theo Romanet du Caillaud, vị trấn-thủ này không ai khác hơn là Nguyễn Hoàng. Tính đến ngày 6-1-1592, Cha đã rửa tội cho 350 người.

Cha còn đến đất Chiêm-thành và rửa tội cho nhiều người. Ngày 20-1-1592, Cha từ Cécir đi Goa, nhưng vị Phó-Vương đã không đề cử cha làm sứ-thần ở khu-vực nhà Lê như Công-

(10) Gérard Mercator, Atlas, Duisbourg, 1595, carte D' Asia.
(11) Abraham Ortelius, Theatrum Orbis terrum, Anvers, 1570, carte 63.

Chúa Mai-Hoa đã yêu cầu, lại còn bị cấm không được trở lại khu-vực Nam-hải.

Cha bèn về Mỹ-châu, ngang qua Hảo-vọng giác, Buenos-Ayres, Pérou, trở lại địa-phận Santa-Fé de Bogota. Cha được cử đi truyền-giáo ở nước Equateur, rồi trở về Tây-ban-nha.

Năm 1616, khi Cha coi sóc giáo-xứ Astorga (tỉnh Léon). Đức Giám-mục Áo-môn João da Piedade, dòng Đa-minh đến thủ-đô Madrid, có đưa Cha xem một quốc-thư của vua Lê và 2 bức thư của Công-Chúa Mai-Hoa, trong đó có câu : « Cha Pedro không trở lại (đất Việt), chắc là vì đức vâng lời Bề Trên », (12).

Theo tờ trình của Đức Giám-mục João da Piedade, hoàng đế Tây-ban-nha phái Cha Ordonez de Cevallos trở lại đất Việt, nhưng vì sức khỏe nên Cha phải ở lại Iaen.

Những điều trên đây do Romanet du Caillaud lược-thuật theo các tác phẩm của Ordonez Cevallos.

Theo P. Marcos Gispert (13), Ordonez de Cevallos có đến truyền giáo ở xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong nhưng chắc là việc xây cất nhà thờ và tu-viện còn ở giai-đoạn dự-định. Song những công-trình khảo-cứu gần đây của Romanet du Caillaud, Poncet và Cadière chứng-tỏ tính-cách xác-thực của

(12) Mi Padre Pedro quedo de boluer, la obediencia no le aura dado lugar. Trích dịch theo Romanet du Cailaud, sdd, trang 167.

(13) Xem Marcos Gispert, op, Historia de las missiones domicañas en el Tunkin, Avila, 1929.

những điều do Ordonez tường-thuật (14). Chúng ta có thể nhận-định thêm rằng chưa có sử-liệu nào phi-bác những sự tiết-lộ của Ordonez de Cevallos.

Sau đây là hai tác-phẩm quan-trọng của Ordonez de Cevallos :

1) — *Historia y Viage del Mundo del Clerigo agradecido Don Pedro Ordonez de Zevallos,* in lần thứ nhất ở Madrid năm 1614, lần thứ hai ở Madrid năm 1691 (dịch tắt là *Hành-trình truyền-kỳ vòng quanh thế-giới*) (*15*)

2) *El tradato de las relaciones verdaderas de los reinos de la China, Cochinchina y Champa y otras cosas notables y varios sucesos sacados de sus originales por ellicenciado Pedro Ordonez de Cevallos Presbytero que di o la vuella al mundor. Provisor, Juez y Vicario general de aquellos reinos, Chantre de la Santa Iglesia de la ciudad de Guamariga en el Peru y Canonigo de la Astorga, Jaen 1628*. (Dịch tắt là *Tường-trình đích-thực*).

(14) *Xem Romanet du Gaillaud, Essai sur les Origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites, Paris 1915 ; L. Poncet, La princesse Marie d'Ordonnez de Cevallos BAVH, t. IV, Octobre-Décembre 1941, trg. 351-358 ; L. Cadière, về bà Công-Chúa Maria trong lịch-sử đạo Thiên-Chúa ở Việt-Nam, Đại-Việt, Huế 1944, chú-thích B trang 139-152 ; Phạm-Đình-Khiêm, Mai-Hoa Công-chúa, in trong tạp-chí Mới, Saigon 1952 ; A Bourlet, La province de Thanh-Hóa et les Hua Phan Thang hok du Commissariat de Sam nua, trong Bulletin de la Société des Missions Etrangères de Paris, No 132, Décembre 1932 (11è année) trang 893-901.*

(15) *Ấn-bản 1614 tàng trữ tại Bibliothèque Mazarine, Paris, ấn-bản 1691 tại Bibliothèque des Cartes et Plan de la Marine. Phạm Đinh-Khiêm có một bản chụp hai tác-phẩm của Ordonez de Cevallos.*

VI.— JULIANO BALDINOTTI

Juliano Baldtnoiti là giáo-sĩ Dòng Tên người Ý sinh năm 1591 ở thành Pistoria, từ trần năm 1631 ở Áo-môn. Năm 1626, Cha Bề Trên Tỉnh Dòng Áo-môn phái giáo-sĩ Juliano Baldinotti cùng với Thầy Giuliano người Nhật theo thương-thuyền người Bồ đến xứ Đàng Ngoài.

Khi đến Kẻ Chợ, Cha Baldinotti theo thuyền-trưởng đến yết-kiến chúa Trịnh và dâng lễ-vật. Thấy vị thuyền-trưởng y-phục sang-trọng luôn luôn nhường bước cho giáo-sĩ, đơn-sơ trong bộ áo tu-hành, Chúa Trịnh và các quan càng kính-nể Cha. Chúa Trịnh phái một nhà Sư danh-tiếng tiếp-đón Cha trong những ngày lưu trú ở kinh-đô. Cha Baldinotti không thông-thạo tiếng Việt nên không ở lại giảng đạo mà trở về Áo-môn ngày *18-8-1625*, chỉ rửa tội cho 4 trẻ nhỏ hấp-hối. Cha đã phúc-trình về triển-vọng truyền-giáo ở Đàng Ngoài và Cha Trên Áo-môn đã quyết-định phái các Cha Alexandre de Rhodes và Pierre Marquez đến giảng đạo ở Đàng Ngoài năm 1627.

Tác-phẩm của Cha Giuliano Baldinotti viết bằng tiếng Ý và được dịch ra tiếng Pháp :

1) *Lettere dell'Etiopa dell'Anno 1626 fino al Marzo del 1627. E dell Cina dell'Anno 1625 fino al Febraro del 1626. Con una breve Relatione del Viaggio al Regno di Tunquim nuovamente scorperto. Mandate al molto Rever, Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesu, Roma 1629 và Milano 1629.*

2) — *Histoire de ce qui s'est passé ès royaumes d'Ethiopie en l'année 1626 jusqu'au mois de Mars 1627 et de la Chine en l'année*

1625 jusques en Février 1626. Avec une brève narration du voyage que s'est fait au royaume du Tonquin nouvellement découvert. Tirées des lettres adressées au R. Père général de la Compagnie de Jésus. Traduite de l'italien en français par un père de la mesme compagnie. A Paris chez Sébastien Cramoisy, rue St Jacques, aux Cigoignes M D C X X I X (16)

VII. — CHRISTOFORO BORRI

Christoforo Borri là một giáo-sĩ Dòng Tên, người Ý, sinh ở Milan năm 1583, chết ở Roma ngày 24-5-1632.

Tên của giáo-sĩ viết nhiều cách. Theo một tài liệu viết năm 1627 ở Bồ-đào-nha, khi còn ở nước Ý, tên giáo-sĩ là Burro, nhưng sau giáo-sĩ lại đổi là Bruno. Pietro Della Vala nhận-xét : « Khi ở Ấn-Độ, giáo-sĩ mang tên Brono, bởi vì tên Boro tiếng Bồ có một nghĩa không được lịch-sự ». Chúng ta nhận thấy giáo-sĩ đổi nhiều tên : Borri, Burrus, Burro, Bruno, Brono. Theo Robert Ashley, một người Anh đã dịch tác-phẩm của giáo-sĩ, vì lỗi ấn-công nên giáo-sĩ lại mang tên là Barri (17).

Borri vào Dòng Tên ngày 16-9-1601 và đi hoạt-động ở Ấn-độ năm 1615. Theo dịch-giả người Anh trên đây, Borri

(16) *Có thể tìm trong Premier Congrès Internat. Etudes. Ext. Orient, Hanoi, 1902 ; Nocenti, La relation sur le Tonkin du P. Baldinotti, trang 29-30 và trong BEFEO, III, Hanoi, 1903 trang 70-74.*

(17) *Xem Robert Ashley, Conchinchia containing many admirable rarities and singularities of that Countrey. Extracted out of an Italian Relation lateley presented to the Pape, by Christophoro Barri, that lived certaines yeeres theres and published by Robert Ashley. London printed by Robert Roword; for Richard Clutterbuck and are, to be sold at the signe of the Ball in Litle Brittaine, 1633.*

sống ở Đàng Trong 5 năm và thông-thạo tiếng Việt. Theo Cadière (18), dường như Borri cũng biết tiếng Việt khá nhiều đến độ đã dẫn nhiều từ-ngữ Việt trong tác-phẩm nhưng chưa biết đến mức tinh-vi. Thật thế, chính Borri đã thú nhận khi phu-nhân sứ-thần do Chúa Đàng Trong gởi sang Cao-mên yêu cầu giáo-sĩ dạy đạo cho Bà : « Tôi — lời Cha Borri — xin lỗi không thể chấp-thuận lời yêu-cầu thánh-thiện và hữu-lý do bà đã ngỏ với tôi bởi vì mặc dầu có biết tiếng Việt ít nhiều, tôi không đủ tiếng để giảng dạy hẳn-hoi cho bà hiểu biết mầu-nhiệm cao-cả của đạo Chúa Kitô » (19).

Theo tài-liệu *Les Voyages et travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus,* giáo-sĩ Borri truyền-giáo ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1621 và ghi rõ tên giáo-sĩ là Borri.

Pietro Della Valla gặp giáo-sĩ Borri ở Goa năm 1623. Theo chính một tác-phẩm của giáo-sĩ (20) thì giáo-sĩ đã đi thăm viếng Đông-Ấn, Nhật-bản, Trung-hoa, Ethiopie, đảo St Laurent (Madagascar) v.v...

Chúng ta không rõ giáo-sĩ về Âu-châu năm nào, nhưng lại biết chắc cha dạy toán ở Coimbre và Lisbonne và đã đến Madrid trình vua Philippe những sự phát-minh của giáo-sĩ về

(18) L. Cadière, Lettre du Père Gaspar Luis sur la Cocincina, annotations par L. Cadière. BAVH. Juillet-Décembre 1931. trang 410-411.

(19) Trích dịch theo Cadière, BAVH. sđd.

(20) Relazione a sua Santità delle cose dell'India orientale, del Giappone, della China (sic) dell ' Etiopa, dell'Isola di San Lorenzo, del Regni di Monomotopa della terra incognita australe. Dẫn trong Bibliothèque de Compagnie de Jésus, t. I, col. 1822. p. 3.

địa-bàn. Cha có viết một tác-phẩm về kỹ-thuật hàng-hải (21), bản thảo còn giữ ở Evora, và soạn chưa xong một cuốn chỉ-dẫn cách thức du-hành Ấn-độ (22). Cha nghiên-cứu thiên-văn và có soạn một tác-phẩm về ba bầu trời (23).

Cha từ trần ngày 24-5-1632.

Tác-phẩm quan-trọng nhứt của Christoforo Borri là cuốn *Tường-trình về Địa-phận truyền-giáo mới của các Cha Dòng Tên ở xứ Đàng Trong*, nguyên-văn bằng tiếng Ý, xuất-bản lần đầu tiên ở Roma.

Tác - phẩm này được phiên - dịch ra nhiều thứ tiếng. Năm 1931, nguyên-bản tiếng Ý in ở Roma với nhan-đề :

Relatione della nouva missione delli P. P. della compagnia di Giesu, al Regno della Cocincina. Scrita dal Padre Christoforo Borri Milanese della medesima Compagnia, che fu vuo de primi ch'entro-rono in detto Regno. Alla Santila Di N. Sig. Urbano PP. Ottavo In Roma Per Francesco Cerbelliti DCXXXI, con licenza de Su-periori (231 trang).

Cũng năm 1631, bản dịch tiếng Pháp xuất-bản ở Lille với nhan-đề :

Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine. Traduite de l'Italien du Père

(21) *Tratodo da arte de navegar pelo Rdo Pe Cristovão Brono, da Companiha, anno Domini M.*

(22) *Istruzione par facilitar iel Vihggio dell ' Indie.*

(23) *Doctrina de la tribus Coelis aéreo Sydereo et Empireo, Opus, Astronomis, Philosophis et Theologis favens. Ulyssipone per Alvar. Ferrum. Sdd t l, col. 1021. p. 2.*

Christophe Borri, Milanois, qui fut un des premiers qui entrèrent en ce royaume. Par le Père Antoine de la Croix, de la mesme Compagnie A Lille. De l'Imprimerie de Pierre de Rache, à la Bible d'Or, 1631 avec privilège et approbation (223 trang).

Theo A de Bellecombe (24), Barbié du Bocage (25) và Travaux des Missionnaires de la Compagnie de Jésus (trang 378 số 1) cho rằng đó là dịch-phẩm của Antoine de la Croix in ở Rennes. Maybon (26) cho rằng đó là một sự lầm lẫn. Barbié du Bocage còn cho biết có một ấn-bản dịch tiếng Pháp in ở Paris năm 1631, Maybon ra công sưu-tầm nhưng vẫn không thấy.

Năm 1632, bản dịch tiếng La-tinh xuất-bản ở Vienne với nhan-đề :

Relation de Cacincina R. P. Christofori Borri e Societate Jesu, ex Italico latine reddita pro strena DD Sodalibus Inclytae Congregationis Assumptae Deiparae in Domo Professa Societastis Jesu Viennae Astriae, Excudebat Michael Rictius, in nova mundo. Anno MDCXXXII.

Cùng năm 1632, bản dịch tiếng Hòa-lan xuất-bản ở Louvain với nhan-đề :

(24) *Bibliographie annamique, dans tableau de la Cochinchine, rédigé sous les auspices de la société d'Ethnopraphie par M.M.E. Cortambert et Léon de Rosny - Paris, Armand Le Chevalier 1862. trang 334-346.*

(25) *Bibliographie annamite, Livres, recueils, périodiques, manuscrits, plan par M.V.A. Barbié du Bocage (Extrait de la Revue maritime et coloniale. Fév. Mai et Aout 1886) Paris, Challamel, 1867.*

(26) *Charles B. Maybon. Notices sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa Relation - BAVH. Juillet - Décembre 1931, từ trang 269.*

Historie van eene nieuwe Seyndinghe door de Paters der Societeyt Jesu in't ryck van Cocincina. I'nt Italiaens gheschreven door P. Christophorus Borri Milanois. Der Societeyt Jesu eenen die onder de eerste in dit Rijk zijn Ghegaen. Ende verduytscht door P. Jacobus Susius der selve Societeyt Tot Loven, by de Weduwe van Hendrick Haestens, 1632.

Cũng trong năm 1632, một bản dịch khác bằng tiếng Pháp, xuất-bản ở Lille.

Năm 1633, bản dịch tiếng Đức xuất - bản ở Vienne với nhan-đề :

Relation von dem newen Königreich Cochinchina . . . (27) aus Welsch und Latein verseuscht Gedruckt zu Wien in Oesterresch bey Michael Riekhes, 1633.

Cũng năm này, Robert Ashley trích dịch phần thứ nhất của tác-phẩm ra tiếng Anh (28) và xuất-bản ở Luân-đôn.

Năm 1704, bản dịch tiếng Anh xuất-bản trong Tùng-thư Churchill.

Năm 1732, bản dịch tiếng Anh kể trên tái-bản.

Năm 1744, bản dịch tiếng Anh kể trên in lần thứ ba.

Năm 1811, bản dịch tiếng Anh khác xuất-bản trong tùng-thư Pinkerton.

Năm 1852, bản dịch tiếng Pháp mới xuất-bản ở Paris.

(27) *Nhan-đề rút gọn theo Bibliothèque de la Combpagnie de Jésus t. VIII. col. 1878.*

(28) *Xem chú-thích 17*

Năm 1858, bản trích dịch tiếng Pháp được in trong bộ *Mission de la Cochinchine et du Tonkin* (cuốn II).

Năm 1931, tạp-chí của Hội Đô-Thành Hiếu Cổ (BAVH) (29) đăng bản dịch mới của Trung-tá Bonifacy, giảng-sư môn lịch-sử bản-xứ tại Đại-học-đường Hà-nội, thông-tín hội-viên của Trường Viễn-Đông Bác-Cổ, nhan-đề là :

Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine écrite par le Père Cristoforo Borri, Milanais de la même Compagnie qui fut un des premiers qui entrèrent dans ledit Royaume. À la sainteté de Notre Seigneur Urbain VIII Pape. Rome Francesco Cerbelleti, 1631. Avec licence des supérieurs.

Bản dịch này có bài tựa của Cadière, bài khảo-cứu về Borri của C.B. Maybon (30) và phụ thêm thư của Cha Gaspar Luis (31).

Tác-phẩm của Borri chia làm hai phần.

Phần thứ nhất có tám chương dành cho tài-liệu sử-địa Đàng Trong :

— Chương I : Danh-hiệu, vị-trí, diện-tích.
— Chương II : Khí-hậu và đặc-điểm.
— Chương III : Đất-đai phì-nhiêu.
— Chương IV : Voi và tê-giác.
— Chương V : Phong-tục, tập-quán.
— Chương VI : Chế-độ chính-trị, dân-sự ở Đàng Trong

(29) Xem BAVH Juillet — Décembre 1931.
(30) Xem chú thích 26.
(31) Chúng tôi đã theo Maybon bđd để viết đoạn trên.

— Chương VII : Uy-quyền của nhà vua và chiến-tranh trong nước.

— Chương VIII : Thương-mãi và hải-cảng.

Phần thứ hai gồm có 11 chương và đoạn kết dành cho các vấn-đề truyền-giáo.

— Chương I : Các Cha Dòng Tên vào Đàng Trong và các nhà thờ do các Cha xây-dựng ở Turon và Caccciam (Quảng-nam).

— Chương II : Sự bắt đạo và trường-hợp được phái đến truyền-giáo ở Đàng Trong.

— Chương III : Quan Trấn-thủ ở Pulucambi tiếp đón các Cha Dòng Tên và xây nhà thờ và nhà ở cho các Cha.

— Chương IV : Quan Trấn-thủ ở Pulucambi từ trần.

— Chương V : Chúa dùng những nhân-vật danh-tiếng ở Pulucambi để đưa tỉnh này vào đạo Chúa.

— Chương VI : Chúa dùng những nhà trí-thức ngoại-giáo để mở một cửa khác cho đạo Chúa du-nhập nước Việt.

— Chương VII : Chúa dùng những nhà sư để mở một cửa khác cho đạo Chúa du-nhập nước Việt.

— Chương VIII : Lược-khảo về các tôn-giáo.

— Chương IX : Chúa làm phép lạ để mở cửa khác đón dân-chúng vào đạo Chúa.

— Chương X : Nhà thờ và họ giáo ở Hội-an, Đà-nẵng và Thanh-Chiêm.

— Chương XI : Đàng Ngoài.

Đoạn kết.

Đọc tác-phẩm của Borri, chúng ta được biết cá-tính và số-lượng những giáo-hữu đầu tiên do các Cha Dòng Tên rửa tội, lý-do hoàn-cảnh khiến họ trở lại, phương-pháp giảng đạo đầu thế-kỷ, XVII, số-lượng các nhà thờ đầu-tiên ở Đàng Trong.

Đối với người thuộc dòng-dõi những giáo-hữu kể trên, tác-phẩm của Borri đã ghi lại những kỷ-niệm gia-đình quy-giá. Đối với nhà ngôn-ngữ-học những từ-ngữ tiếng Việt trong là di-tích của tiền-thân chữ quốc-ngữ ngày nay.

VIII.— FRANÇOIS CARDIM

François Cardim là một giáo-sĩ Dòng Tên, sinh năm 1595 ở Vianna do Alemtejo, vào chủng-viện lúc 16 tuổi, từ trần ở Macao ngày 30-4-1659 (32). Cha đến Đàng Ngoài năm 1631 cùng với các Cha Antonio Barbosa, Antonio de Torres, theo lịnh của Cha Palmerio Bề Trên Tỉnh Dòng Nhật-bản. Giáo-sĩ François Cardim đã học tiếng Tàu lúc ở Thái-lan. Tác-phẩm của Cha là một thiên ký-sự quan-trọng về hoạt-động truyền-giáo ở Bắc-Việt, nguyên-văn bằng tiếng Bồ, bản dịch tiếng Ý là công-trình của cha Giacomo Diaceto (32), xuất-bản năm 1645 ở Rôma. Bản dịch tiếng Pháp xuất-bản năm 1645 ở Tournai (Paris) nhan-đề : *Relation de la province du Japon escritte en Portugais par le Père François Cardim de la Compagnie de Jésus, procureur de cette province.* Trong tác-phẩm này có bức thư của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes viết năm 1621 (33).

IX.— METELLO SACCANO

Metello Saccano là giáo-sĩ Dòng Tên, sinh ở Messine năm 1612, từ trần ở Nhật năm 1662 đến cửa Hàn ngày 11-2-1646 cùng với giáo-sĩ Baldassare Caldeira để nối-tiếp

(32) *Xem Henri Cordier, Bibliothéca Indosinica, vol. III. col. 1919*

(33) *Xem chú thích 18*

công việc giảng-đạo của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Hai Cha được Chúa Nguyễn tiếp-kiến, nhưng Chúa trục-xuất giáo-sĩ Baldassare, chỉ một mình giáo-sĩ Metello Saccano ở lại coi-sóc 50.000 tín-hữu. Sau có Giáo-sĩ Garlo di Rocca được tăng-phái đến giảng-đạo ở Đàng Trong. Đến năm 1655, Giáo-sĩ Metello Saccano, trở về Roma nhận chức quản-sự các xứ truyền-giáo.

Giáo-sĩ Metello Saccano có học tiếng Việt với Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes và có soạn một tác-phẩm xuất-bản năm 1655 ở Paris, nhan-đề là : *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine ès années 1646 et 1647* (Tường-trình về những tiến-bộ của Đức Tin ở Đàng Trong trong các năm 1646-1647).

X.— ALEXANDRE DE RHODES

Trong các chương VII và VIII (phần thứ nhất), chúng ta xét tiểu-sử và các tác-phẩm của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Những tác-phẩm của giáo-sĩ là những tài-liệu phong-phú về xã-hội Việt-Nam lịch-sử truyền-giáo ở nước ta.

Nhiều tác-giả hiện-đại đã dựa một phần lớn vào tài-liệu của giáo-sĩ Alexandre de Rhodes để soạn-thảo những tác-phẩm có giá-trị (34).

XI.— JEAN MARACCI

Jean Maracci là giáo-sĩ Dòng Tên, quản-sự Tỉnh Dòng Goa. Cha có xuất-bản ở Paris năm 1651 một tác-phẩm về tình-hình truyền-giáo ở Á-Đông. Ấn-bản tiếng Pháp nhan-đề là :

(34) Xem Phạm Đình-Khiêm, Minh-đức Vương Thái-phi, sđd, Người chứng thứ nhất, sđd, Xã-hội Việt-Nam dưới mắt Giáo-sĩ Đắc-lộ, bđd ; Bửu Kế, Xã hội Việt Nam trong con mắt của cố Đắc-lộ, bđd ,v.x..

Relation de ce qui s'est passé dans les Indes Orientales en ses trois provinces de Goa, de Malabar, du Japon et de la Chine et autres pays nouvellement découverts par les Pères de la Compagnie de Jésus, présentée à la Sacrée Congrégation de la Propagation de la Foi par le P. Jean Maracci, Procureur de la Province de Goa, au mois d'Avril 1649.

(Tường-trình về những sự-kiện xảy ra ở Đông-Ấn tại ba tỉnh Dòng Goa, Malabar, Nhật-bản và Trung-hoa và tại các nước do các Cha Dòng Tên mới tìm thấy, do Cha Jean Maracci, quản-sự Tỉnh Dòng Goa, đệ dâng Thánh-Bộ Truyền-Giáo trong tháng 4 năm 1649).

XII.— JOSEPH TISSANIER

Joseph Tissanier sinh ở Agen năm 1618, từ trần ở Macao năm 1688 là một trong 15 giáo-sĩ Dòng Tên người Pháp đã tình-nguyện sang Á-Đông truyền-giáo theo lời kêu gọi của Giáo-sĩ Alexandre de Rhodes. Lúc giáo-sĩ Tissanier và Pierre Albier đến Đàng Ngoài vào khoảng tháng 4 năm 1658 thì Chúa Trịnh Tạc đã ra lịnh trục-xuất tất cả các thừa-sai ngoại-quốc. Ngày 15-11-1663, Trịnh Tạc trục-xuất hẳn ba Cha. Cha Borgès qua đời ở Batavia, còn hai Cha Tissanier và Albier qua Thái-lan cùng với Cha Valguarneira.

Tác-phẩm của Joseph Tissanier xuất-bản năm 1663 ở Paris nhan-đề là : *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jésus depuis la France jusqu'au Royaume du Tunquin avec ce qui s'est passé de plus mémorable depuis les années 1658 1659 et 1660* (Tường-trình chuyến đi của Giáo-sĩ Dòng Tên Joseph Tissanier từ Pháp đến Đàng Ngoài và những điều đáng ghi nhớ nhất xảy ra năm 1658, 1659, 1660).

Tác-giả ghé Đàng Ngoài trong một thời-gian ngắn nhưng cũng cố học tiếng Việt và có thể giải tội bằng tiếng Việt cho giáo-dân.

Tác-phẩm của giáo-sĩ Tissanier cũng có một vài tài-liệu quốc-sử và giáo-sử Việt-Nam quý-giá. Về tình-hình giáo-hội Đàng Ngoài dưới thời Trịnh Tráng, tác-giả viết : « Đạo đó cũng như cảnh địa-đàng đầy những cảnh đẹp thú-vị, giáo-dân đã sống một đời thánh-thiện thanh-sạch, người bên lương đều cảm-phục và thú thực rằng đạo các cha dạy là một đạo thánh-thiện không thể chê-trách được điều gì » (35).

Về thái-độ của Trịnh Tạc đối với đạo Công-giáo, giáo-sĩ Tissanier thuật lời Trịnh Tạc nói với cận-thần : « Không hiểu sao đạo Công-giáo có một sức quyến-rủ kỳ-lạ đến thế. Những người đã đọc sách đạo hay đã được nghe nói về đạo đều cảm-mến và theo một cách trung-thành » (36).

XIII.— GIOVANNI FILIPPO DE MARINI

Giovanni Filippo de Marini là giáo-sĩ Dòng Tên sinh năm 1608 ở Taggia (Gênes), từ trần ở Macao ngày 17-7-1682 (37)được lịnh đi truyền-giáo ở Cao-mên, nhưng thuyền bị bão phải ghé vào Đàng Ngoài. Giáo-sĩ xin ở lại Đàng Ngoài, học tiếng Việt vì nhận thấy việc tông-đồ ở Đàng Ngoài có nhiều hứa-hẹn.

Theo lịnh trục-xuất của Trịnh-Tạc, giáo-sĩ Marini phải từ giã Đàng Ngoài ngày 17-9-1658, trở về Áo-môn, rồi sang Âu-Châu năm 1661.

(35) Nguyễn Hồng trích dịch, sđd. trang 222-223.
(36) Sđd, trang 223.
(37) Xem Henri Cordier, sđd, vol. I, col. 1043

Năm 1671, giáo-sĩ Marini trở lại Đàng Ngoài, chưa đến kinh-đô đã bị cầm tù 6 tháng ở Phố-Hiến. Bấy giờ giáo sĩ Marini được cử làm Bề Trên Tỉnh Dòng Nhật-bản thay thế giáo-sĩ Louis de Gama.

Trong lúc bị giam, Cha đã viết cho giáo-sĩ Deydier, Cha Chính Địa-phận Đàng Ngoài một bức thư 49 trang bằng tiếng Việt bênh-vực quyền giảng đạo của các Cha Dòng Tên ở Á-Đông.

Năm 1673, giáo-sĩ Marini bị trục-xuất khỏi Đàng Ngoài một lần nữa. Lúc này hai giáo-sĩ Ferreira và Pimentel mang sắc-lệnh Tòa-Thánh cử giáo-sĩ Marini làm Giám-mục Áo-môn.

Tác-phẩm của Marini được xuất-bản ở Roma năm 1663, nguyên-văn bằng tiếng Ý, dày 550 trang gồm năm tập, nhan đề là : *Delle missionni de' padri della Compagnia de Giesu nella provincia del Giappone, e parti colarmente di quella di Tunkino, libri cinque del P. Gio. Filippo de Marini della medesima Compagnia, alla Santita di N.S. Alessandro PP settimo, in Roma 1663.*

Tác-phẩm này gồm những tài-liệu về tình-trạng địa-lý chính-trị và hoạt-động truyền-giáo ở Đàng ngoài. So-sánh với cuốn *Lịch-sử Đàng Ngoài* của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes, chúng ta thấy nhiều nhận-xét đầy-đủ hơn, chẳng hạn những buổi triều-yết và nghi-lễ tống-táng Chúa Trịnh Tráng.

Tác-phẩm của Marini được François Celestin Le Comte trích dịch ra tiếng Pháp toàn thể tập I và chương đầu tập V thành một tác phẩm về *lịch-sử tân-kỳ xứ Đàng Ngoài và nước Lào,* in năm 1666 ở Paris, với nhan đề là :

Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao, contenant une description exacte de leur origine, grandeur et étendue, de leurs richesses et de leurs forces, des moeurs et du naturel de leurs habitants, de la fertilité de ces contrées et des rivières qui les arrosent de tous côtés et de plusieurs autres circonstances utiles et nécessaires pour une plus grande intelligence de la géographie. Ensemble de la magnificence de la cour des Roys de Tunquin et des cérémonies qu'on observe à leurs enterrements. Traduite de l'Italien du P. Marini, Paris 1666.



Một số tác-phẩm hệ-trọng trong chương này đã được khai-thác để viết về lịch-sử truyền-giáo ở nước ta (38). Nếu đối-chiếu các nguồn tài-liệu trên đây với tài-liệu quốc-sử, chúng ta có thể tổng-hợp thành một bộ sử khá đầy-đủ về tình-hình nước ta khoảng thế-kỷ XVI và tiền-bán thế-kỷ XVII. Nhưng trước khi làm công việc sử-học chuyên-môn này, thiết-tưởng cần sưu-tầm và dịch-thuật ra Việt-ngữ để mọi người có thể với những nguồn tài-liệu phong-phú nhưng ít được phổ-biến, hiện nay còn bị lãng quên ở trong các thư-viện.

(38) *Xem Nguyễn-Hồng, Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-Nam, sdd ; Phan Phát-Hườn, Việt-Nam Giáo-sử, sđd ; Nguyễn Hữu-Trọng, les origines du Clergé Vietnamien, sđd ; Phạm Đình-Khiêm, Người chứng thứ nhất, Minh-Đức Vương Thái Phi, Công-chúa Mai-Hoa, sđd.*



CHƯƠNG X

KẾT-LUẬN VỀ THỜI-KỲ THỨ NHẤT

ĐÃ đến lúc chúng ta dừng lại để nhìn tổng-quát văn-học Công-giáo Việt-Nam trong thời-kỳ thứ nhất. Chúng ta sẽ lần-lượt nhận-định về lịch-sử tiến-triển, thành-phần và khuynh-hướng của các tác-giả và giá-trị của các tác-phẩm.

I.— LỊCH-SỬ TIẾN-TRIỂN

Từ khởi-thủy đến giữa thế-kỷ XVII, văn-học Công-giáo Việt-Nam trải qua hai giai-đoạn.

Đầu tiên là giai-đoạn truyền-khẩu, tiến-triển từ những lời thông-dịch đơn-sơ đến những bài truyền-giáo thâm-trầm, từ những lời cầu-nguyện riêng-rẻ của một thiểu-số tân-tòng đến những bài ca-nhạc phụng-vụ của một giáo-hội tân-lập.

Tiếp đến là giai-đoạn thành văn, tiến-triển từ những hình-thức bất-toàn cố-gắng phiên-âm tiếng Việt đến chữ quốc-ngữ gần giống như hình-thức ngày nay, từ những văn-phẩm chữ nôm đến những văn-phẩm chữ quốc-ngữ, từ những thể-cách diễn-đạt chập-chững đến một ngôn-ngữ thích-ứng với tinh-thần Việt-ngữ và giáo-lý Công-giáo.

Sự tiến-triển của văn-học Công-giáo gắn liền với sự tiến-triển của công cuộc truyền-giáo. Từ thế-kỷ XVII trở về trước, việc truyền-giáo chưa có kết-quả bao nhiêu nên có thể nói là chỉ mới xuất-hiện nhu-cầu diễn-đạt bằng ngôn-ngữ văn-tự những chân-lý cao-cả của một tôn-giáo mới. Trong tiền bán-thế kỷ XVII, với hoạt-động của các Cha Dòng Tên, việc truyền-giáo đã phát-triển mạnh-mẽ nên do nhu-cầu diễn-đạt nói trên đã thành-hình một nền văn-học Công-giáo.

II.— TÁC-GIẢ VÀ KHUYNH-HƯỚNG

Những tác-giả được nhắc đến trong thời-kỳ thứ nhất gồm có hai thành-phần : một là những giác-sĩ truyền-giáo ngoại-quốc đã hòa mình với cộng-đồng dân-tộc ta trong tình yêu Thiên-Chúa, hai là những giáo-hữu và thầy-giảng đã mật-thiết tham-gia công-tác tông-đồ.

Có những tác-giả nỗ-lực sáng-chế và điền-chế chữ quốc-ngữ mới với chủ-đích làm lợi-khí truyền-bá nội-dung phong-phú và siêu-phàm của đạo Công-giáo.

Có những tác-giả sử-dụng hình-thức văn-tự sẵn có là chữ nôm để tác-phẩm được phổ-biến dễ-dàng trong đại-đa-số những người có học lúc bấy giờ.

Có những tác-giả chú-trọng đến giáo-lý, soạn-thảo những tác-phẩm minh-giáo, tu-đức, để nuôi-dưỡng đức-tin mới chớm nở.

Có những tác-giả chuẩn-bị tinh-thần của những thừa-sai ngoại-quốc với những tác-phẩm ngoại-ngữ về xã-hội Việt-Nam, kinh-nghiệm và kết-quả truyền-giáo.

Việc sáng-tác thuần-túy văn-học chưa thành phong-trào và chỉ mới rụt-rè xuất-hiện trong những bản ca-nhạc phụng-vụ hay thi-phẩm phổ-thông giáo-sử và giáo-lý.

III.— GIÁ-TRỊ CÁC TÁC-PHẨM

Về phương-diện ngữ-học, tuy chữ nôm được sử-dụng nhưng chữ quốc-ngữ đã bắt đầu chiếm ưu-thế. Tôn-giáo mới đã tạo nên nhiều từ-ngữ mới và một hình-thức văn-tự mới. Công-tác làm tự-điền và viết văn-phạm tiếng Việt đã bắt đầu, căn-cứ ở tinh-thần khoa-học và phân-tích của phương Tây và phát-huy những đặc-điểm cố-hữu của tiếng Việt.

Về phương-diện thuần-túy văn-học, tân-trào văn xuôi quốc-âm được phát-động trong lúc truyền-thống sử-dụng văn-vần vẫn còn được bảo-tồn. Những văn-phẩm đầu-tiên bằng quốc-âm, cố-nhiên chưa có thể có nhiều giá-trị nghệ-thuật, nhưng vẫn có một ưu-điểm là bình-dân giản-dị vừa tầm hiểu-biết của đa-số.

Về phương-diện sử-học, những văn-phẩm quốc-âm và ngoại-ngữ trong thời-kỳ thứ nhất là những nguồn sử-liệu dồi-dào cho quốc-sử và giáo-sử Việt-Nam.

Trong tất cả các tác-phẩm, sự hiện-diện của đạo Công-Giáo được xác-nhận, tinh-thần dân-tộc được phát-huy, và hình-dáng thực tại của quá-khứ được ghi-nhận.

Với sự phát-sinh nền văn-học công-giáo, văn-học Việt-Nam đang chuyển mình. Nguồn-gốc của nền văn- học Công-giáo Việt-Nam được khảo-sát trong phần thứ nhất này cũng là nguồn-gốc của nền văn-học chữ quốc-ngữ. Sự du-nhập đạo Công-giáo ở nước ta, ngoài kết-quả chính-yếu là cứu rỗi các linh-hồn, đã tạo nên một nguồn cảm-hứng mới và những thể-cách diễn-đạt mới. Phong-trào văn-xuôi quốc-âm, việc sáng-chế chữ quốc-ngữ đã ảnh-hưởng sâu-đậm đến sinh-hoạt văn-học nước ta. Trong thời-kỳ thứ nhất, sự phát-sinh nền văn-học Công-giáo chứng tỏ rằng đạo Công-giáo đã nhập-thể trong ngôn-ngữ văn-tự và tư-tưởng Việt-Nam.

HẾT CUỐN I



PHÀM - LỆ

I.— TUYÊN-NGÔN CỦA TÁC-GIẢ

Là một giáo-hữu tuyệt-đối phục-tùng Giáo-hội, tác-giả chỉ dùng những danh-từ và đưa ra những nhận-xét về đời sống thánh-thiện của các nhân-vật theo quan-điểm của một sử-gia, không hề bao giờ muốn đi trước Giáo-hội.

II.— LỐI VIẾT NHÂN-DANH, ĐỊA-DANH

Trong lúc lối viết nhân-danh, địa-danh gốc ngoại-ngữ chưa được điển-chế, tác-giả đã áp-dụng những nguyên-tắc sau đây :

1.— *Phiên-âm tiếng gốc sang Việt-ngữ, ngoại trừ một số danh-từ thông-dụng viết hẳn theo tiếng gốc.*

2.— *Những danh-từ phiên-âm đều viết với dấu nối (-), tuy nhiên cũng có một số danh-từ viết liền nhau theo thói quen hoặc những danh-từ phiên-diễn từ tiếng nôm cũng viết rời không có dấu nối.*

III.— BIỂU VIẾT TẮT

SĐD : sách đã dẫn. BĐD : bài đã dẫn. XB : xuất-bản. TRG : trang. T : tome (cuốn). VOL : volume (cuốn). NHƯ TRÊN : tức là tác-giả và tác-phẩm đã dẫn ở đoạn trên. VNKCTS : Việt-Nam khảo-cổ tập-san. VHNS : Văn-hóa nguyệt-san. BSEI : Bulletin de la Société des Études Indochinoises. BEFEO : Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient. BAVH : Bulletin des Amis du Vieux Huế.

TÁC-GIẢ

PHỤ-BẢN

I.— Trích Đỗ-tộc gia-phả ở Thanh-hóa

II.— Thư của giáo-hữu Đàng Ngoài gởi Cha Bề Trên Cả Dòng Tên ở Roma.

III.— Ý-kiến của một số giáo-hữu về công-thức rửa tội bằng quốc-âm.

IV.— Một trang sách Thiên-Chúa Thực-nghĩa của linh-mục Mathieu Ricci (Lợi-mã-đậu)

V.— Trang đầu cách Ông Thánh I-na-xu truyện của linh-mục Girolamo Majorica.

VI.— Một trang sách Thiên-Chúa Thánh-Giáo Khai Mông của linh-mục Girolamo Majorita.

VII.— Bìa bản Tường-trình của linh-mục Matthias de Maya viết bằng tiếng Bồ-đào-nha tại Goa năm 1649 về cái chết của thầy-giảng An-rê Phú-yên,

VIII.— Công-thức rửa tội bằng tiếng La-tinh, Trung-hoa, Việt-Nam, Nhật-bản (1954)

IX.— Đoạn đầu bức thư viết bằng tiếng Ý của linh-mục Filippo de Marini về công-thức rửa tội.

X.— Đoạn cuối bức thư của Bento Thiện gởi linh-mục Filippo de Marini năm 1659.

XI.— Đoạn cuối bức thư của Igessio Văn Tín gởi linh-mục Filippo de Marini năm 1659.

XII.— Bút tích linh-mục Alexandre de Rhodes trong đoạn cuối bức thư viết năm 1617 để xin đi truyền-giáo ở Viễn-Đông.

XIII.— Bìa cuốn Tự-điển Việt-Bồ-La của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1651 ở Roma.

XIV.— Một trang trong cuốn Tự-điển Việt-Bồ-La của linh mục Alexandre de Rhodes in năm 1651.

XV.— Một trang trong cuốn Văn-phạm Việt-ngữ của linh mục Alexandre de Rhodes in chung với cuốn Tự-điển Việt-Bồ-La.

XVI.— Bìa cuốn Phép Giảng tám ngày của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1631 ở Roma.

XVII.— Một trang trong cuốn Phép Giảng tám ngày của linh mục Alexandre de Rhodes.

XVIII.— Bìa cuốn tường-trình về những bước tiến-triển khả-quan của Đức Tin do các Cha Dòng Tên rao giảng ở Đàng Ngoài của linh mục Alexande de Rhodes, nguyên văn tiếng Ý in năm 1650.

XIX.— Một trang trong cuốn Tường-trình về những bước tiến-triển khả-quan của Đức-tin do các Cha Dòng Tên rao giảng ở Đàng Ngoài của linh-mục Alexandre de Rhodes in năm 1650.

XX.— Bìa cuốn Những cuộc hành-trình của linh-mục Alexandre de Rhodes in lần thứ nhất năm 1653, tái-bản 1666.

XXI.— Chân-dung linh-mục Pedro Ordonez de Cevallos in trong sách Tường-trình của linh-mục xuất-bản ở Iaen năm 1628.

XXII.— Bìa cuốn Khảo về nguồn-gốc Ki-tô-giáo ở xứ Bắc và các xứ Việt khác của F. Romanet du Cailland in năm 1915.

XXIII.— Bìa cuốn Tường-trình về địa-phận truyền giáo mới của các Cha Dòng Tên ở Đàng Trong của linh-mục Christoforo Borri, nguyên-văn tiếng Ý in năm 1631-

XXV.— Một trang cuốn Tường-trình của linh-mục Christoforo Borri in năm 1631.

XXV.— Bìa cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663 ở Roma.

XXVI.— Một trang trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.

XXVII.— Ông Nghè mặc phẩm-phục, hình rút trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.

XXVIII.— Chiến-thuyền Đàng Ngoài, hình rút trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.

XXIX.— Lính thị-vệ, hình rút trong cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.

XXX.— Hình đầu cuốn Những Địa-phận Truyền-giáo của linh-mục Filippo de Marini in năm 1663.

XXXI.— Đoàn Dâng Hoa Bùi Phát chiếm giải nhất trong cuộc thi do Nha Tuyên-Úy Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa tổ-chức năm 1965.

XXXII.— Đoàn Dâng Hoa của các bô-lão Thủ-Đức trong cuôc thi do Nha Tuyên-Úy Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa tổ-chức năm 1965.



THƯ MỤC

I.— VĂN-PHẨM CỦA CÁC TÁC-GIẢ CHÍNH-YẾU

(Xin xem ghi chú thư-mục trong các tiết-mục dành cho mỗi tác-giả)

Baldinotti (Juliano)
Borri (Christoforo Borri)
Cardim (François)
Cevallos (Ordõnez)
Luis (Gaspar)
Maracci (Jean)
Marini (Filippo de)
Majorica (Girolamo)
Mendoza (Gonzalez de)
Ribandeyra (Marcello)
Ricci (Matthieu)
Ruggieri (Micae)
Rhodes (Alexandre de)
Saccano (Metello)
Santa Maria (Juan de)
Tissanier (Joseph)
Thanh-minh (Gioan)

II.— TÀI-LIỆU THAM-KHẢO

ADUARTE (*Diego*) : Tomo primero de la Historia de la provincia del santo de Filipinas, Japon, y China, de la sagralda orden de Predicadores.

Escrito por el ilustrissimo senõ don Fray Diego Aduarte, natural de la Imperial ciudad de Zaragoca y obispo meritissimo de la Nueva Segovia.

Anadido por el muy R P. Fr Domingo Gonzalez commissario del santo oficio, y regente del colegio de Santo Thoma de Manila, Zaragoça por Domingo Garçon 1693.

(Có trích lục trong sách của F. Romanet du Caillaud trang 185-205)

ANH (*Đào-duy*) : Việt-Nam văn-hóa sử-cương. Quan-hải tùng-thư. Xuất-bản Bốn-Phương tái-bản, Sàigòn.

BOIS (Geoges), Les débuts du Christianisme en Annam, in BSEI,. 1923 3e semestre.

BONIFACY (*Lieutenant-Colonel*) : Les débuts du Christianisme en Annam des origines au commencement du 18è siècle Hanoi 1930

BERNARD-MAITRE (*Henri*) : Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident. Hanoi 1939.

BERNARD (*Henri*) : Le P. Matthieu Ricci et la société Chinoise de son temps (1552-1610) Tientsien, 1937.

CAILLAUD (*Romanet du*) : Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites. Avee une carte et un portrait de Missionnaire, Paris, Augustin Challamel éditeur 1915.

CADIÈRE (*Léopold*) : Le mur de Đồng-Hới. Etude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine. Trong Bulletin de l'École Française d'Extrême- Orient, 1906

CADIÈRE (*Léopold*) : Les Européens qui ont vu le Vieux-Huế : Le Père de Rhodes. Trong BAVH 1915.

CADIÈRE (*Léopold*), Iconographie du Père Alexandre de Rhodes trong BAVH 1938.

CADIÈRE (*Léopold*) : Une princesse Chrétienne à la Cour des premiers Nguyễn : Madame Marie. Trong BAVH 1939.

CADIÈRE (*Léopold*), Lettre du Père Gaspar sur la Cocincina. Trong BAVH. 1931.

CORDIER (*Henri*) : Bibliothéca Indosinica. Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise. Ernest Lorroux éditeur. Paris.

CHAPPOULIE (*Mgr Henri*) : Aux origines d'une Eglise : Rome et les missions d'Indochine au 17è siècle. 2 cuốn. Paris 1943.

CHƯƠNG THI, Vãn Đức Bà. Nhạc đoàn Tiếng Chuông Nam xb, Hà-nội, 1952.

DIÊU (*Phạm văn*) : Văn-học Việt-Nam, Tập I. Tân việt xuất bản Sài-gòn 1960.

ĐỨC (*Phan huy*) *và Hồng Lam* : Lịch-sử Đạo Thiên-Chúa ở Việt-Nam Quyển I, Huế 1943.

DURAND (*Maurice*), Alexandre de Rhodes. Trong BSEI, số 1 1937.

DURAND (*Maurice*) : Littérature Vietnamienne trong bộ Histoire des Littératures, I Gallimard, Paris 1956.

DURAND (*Maurice*) *et HUARD* (*Pierre*) : Connaissance du Việt-Nam, Paris — Hànội, 1954.

ĐÌNH (*Pierre Đỗ*) : Les plus beaux écrits de l'Union Française et du Maghreb. Tác-phẩm tập-thể. Mục Văn-học Việt Nam từ trang 263 đến 370. La Colombe xuất bản Paris 1647.

ĐIỀN (*Trần*) : Sự đau-khổ của Hàn-mạc-tử. Bài diễn-thuyết ở Huế ngày 11-11-1956.

GAIDE (*L*) : Quelques renseignements sur la famille du P. Alexandre de Rhodes. Trong BAVH, 1927.

GISPERT (*Marcos*) : Historia de las Missiones dominicanas en el Tungkin. Avila 1927.

HÀM (*Dương Quảng*) : Việt-Nam văn-học sử yếu Nha Học chính Đông-Pháp Hà-nội, 1944.

HÃN (*Hoàng-Xuân*) : Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu. Trong Đại-học tạp-chí số 10 tháng 7 năm 1959.

HÃN (*Hoàng Xuân*) *và Nghiêm Toản* : Thi văn Việt-Nam, Tập I) Sông Nhị xuất-bản, Hà-nội, 1951.

HÃN (*Hoàng Xuân*) : Girolamo Majorica, ses oeuvres en langue Vietnamienne romanisée conservés à la Bibliothèque Nationale de Paris. Trong Archivum Historium Societatis Iesus tập XXII. 1953.

HƯỜN (*Phan Phát*) : Việt-Nam Giáo-sử. Cứu-thế tùng thư xuất-bản, I : 1958 ; II : 1962, Sàigòn.

HỒNG (*Nguyễn*) : Lịch-sử truyền-giáo ở Việt Nam Tập I. Hiện-tại xuất-bản, Sàigòn, 1959.

HOUANG (*François*) : Âme Chinoise et Christianisme, Arthème Fayard. Paris.

KARPALÈS (*Suzanne*) : Note relative à des documents inédits sur le dictionnaire Latin-Annamite de Mgr Taberd imprimé à Bengale. Bulletin de la Société des Missions étrangères de Paris. No 1 1948.

KIM (*Trần trọng*) : Việt-Nam sử-lược, Tân-việt tái-bản lần V, Sài-gòn, 1956.

KIM (*Trần - Trọng*) : Việt - Thi, Tân - Việt, tái - bản Sài-gòn 1956.

KẾ (*Bửu*) : Xã-hội Việt-nam trong con mắt của cố Đắc-lộ, trong Đại-học số 10, 1959.

KIỀM (*Thái văn*) : Một thi-hào Việt-Nam : Hàn-mặc-Tử. Editions France-Việt-Nam.

Kham (*Nguyễn Khắc*) : Góp thêm tài-liệu về cuốn Vãn và Tuồng. Trong Văn-hóa Duy-linh tập 2, 1962.

KHIÊM (*Phạm-Đình*) : Hành-động xã-hội của giáo-hội qua các thời-đại và ở Việt-Nam An-Phong tái-bản. Huế 1950.

KHIÊM (*Phạm Đình*) : Mai-Hoa Công-chúa. In liên tiếp trong Tuần báo Mới. Sài-gòn 1952.

KHIÊM (*Phạm Đình*) : Minh-Đức Vương-thái-phi, Tinh-Việt xuất-bản, Sài-gòn 1957.

KHIÊM (*Phạm Đình*) : Người chứng thứ nhất, Tinh-Việt xuất-bản Sài-gòn 1959.

KHIÊM (*Phạm Đình*) : Xã-hội Việt-Nam thế-kỷ XVII dưới mắt giáo-sĩ Đắc-lộ. Trong Việt-Nam Khảo-cổ tập-san số 2 Sài-gòn 1960.

KHOAN (*Vũ Khắc*) : Phân-chia thời-kỳ văn-học. Tạp-chí Phổ-Thông, Hà-Nội.

LAUNAY (*Adrien*) : Histoire de la mission de Cochinchine (1658-1923) Paris, 1920.

LAUNAY (*Adrien*) : Histoire de la Mission du Tonkin Tome I (1658-1717) Paris 1927.

LOUVET : La Cochinchine religiense. 2 cuốn, Paris, 1885

LÂM (*Trương Bửu*) *và Đỗ-văn-Anh* : Nền văn-chương công-giáo về Phanxico Xavie tại Việt-Nam (Nguyên-văn tiếng Đức của Georg Schurhammer.) In trong Việt-Nam khảo-cổ tập-san số 2. Sài-gòn 1960.

LÂN (*Nguyễn*) : Nguyễn-trường Tộ, Viễn-Đệ xuất-bản Huế 1941.

MAYA (*Mathias de*) : Relaçao da glorosia morte que padererao pella confissao da feé de Cristo nosho Senhor tres Catechistas dos Padres da Companhia de Jesus em o Reino de Cochinchina nos annos de 1644 e 1645. Viết tay. Tài-liệu riêng của Phạm Đình-Khiêm:

MỤC (*Lê-hữu*) : Sứ-mạng của Hàn-mạc-tử. Bài diễn-thuyết tại Huế ngày 11-11-1956.

MALLERET (*Louis*) : Note sur le dictionnaire de Mgr Taberd publié au Bengale. Trong BESI số 1 năm 1948.

MAYBON (*Charles B*) : Notice sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa relation. Trong BAVH, 1931.

MẠI (*Trần thanh*) : Hàn-mạc-tử, Nhà xuất-bản Huế, 1941. Tân-việt tái-bản, Sài-gòn.

PONCET (*C.A.*) : Le voyage du Père Alexanche de Rhodes de Cửa Bạng à Hànội en 1927. Trong BAVH 1942.

PONCET (*C.A.*) : La princesse Marie d'Ordonnez de Cervallos. Trong BAVH, Oct. Déc. 1941.

PONCET (*C.A.*) : L'un des premiers annamites, sinon le premier converti au catholicisme. Trong BAVH 1942.

PENCOLÉ (*P.*) Dictionnaires Vietnamiens. Trong Bulletin de la Société des Missions Étrangères de Paris, Số 99 tháng 2 năm 1957 và Số 100 tháng 3 năm 1957.

PFISTER : Notices biographiques et bibliographiques sur les Jésuites de l'ancienne mission de Chine, t. I, Chang-hai 1932.

PHAN (*Vũ Ngọc*) : Nhà văn hiện-đại, Tân Dân xuất-bản Hànội I : 1942 ; II : 1943 ; III : 1943, IV (a) : 1945, (b) : 1945. Thăng-Long tái-bản Sài-gòn 1960.

PHƯƠNG-TÙNG (*Võ Long-Tê*) : Một thi-phẩm trường-thiên bằng quốc-ngữ cổ đã dịch ra Anh-ngữ, Pháp-ngữ, La-ngữ : I-nê tử đạo-vãn Trong tuần-báo Người Mới, số 10, Ngày 30-8 1964. Sài-gòn.

PHƯƠNG (*Nguyễn*) : Cha Đắc-lộ với sự thành-lập giáo-hội Công-giáo Việt-Nam Trong Đại-học. số 10, 1959.

RICCIANE (Fonti) : Edizione Nazionale delle Opere edite e inedite M. d'Elia S. Roma 1942.

SẢNG ĐÌNH (*Nguyễn văn Thích*) : Sảng-đình thi-tập. Nguyệt-san Vì chúa, số 240 Huế, 1943.

SCHURHAMMER (*Georg*) Annamitich Xavierius Literatur, Trong quyển Missions wissens chafthiche Studien, Aix la Chapelle. 1951 trang 400-314. Bản dịch Việt-ngữ của Trương Bửu Lâm và Đỗ văn Anh.

TÊ (*Võ Long*) : Hàn-mạc-tử, thi-sĩ của đạo quân Thánh giá. Trong Vinh-sơn nguyệt-san. Số xuân 1953 Huế. Ký bút hiệu *Võ Phương-Tùng.*

TÊ (*Võ Long*) Sự hiện-diện của Hàn-mạc-tử. Bài diễn thuyết ở Huế ngày 11-11-1956.

TẾ (*Hà xuân*) : Un pote annamite moderne : Hàn-mạc-tử. Indochine, 2e année, no 25 20-2-1941.

TỐ (*Nguyễn văn*) : Compte rendu de dictionnaires. Trong BEFEO từ tập XXX trở đi.

TABOULET (*Georges*) : La geste française en Indochine. 2 cuốn. Adrien Maisonneuve. Paris, I : 1955 ; II : 1956.

THANH-LÃNG : Văn-chương bình-dân. Phong-trào văn-hóa. xuất bản, Hànội 1954.

THANH-LÃNG : Văn chương chữ nôm. Phong-trào văn-hóa xuất-bản Hànội 1953

THANH-LÃNG : Biểu-nhất-lãm văn-học cận-đại, tập I Tự-do xuất-bản Sài-gòn 1958.

TUYÊN (*Lê*) : Bản-thể và hiện-tượng trong thi-ca Việt-Nam. Trong Đặc san Đại-học Sư-phạm Huế. Tập I. Niên-khóa 1960-1961, Huế.

THANH (*Lê*) : Trương-vĩnh Ký. Loại phổ-thông chuyên-san Tân-Dân xuất-bản Hà-nội 1943

THU (*Khồng xuân*) : Trương-vĩnh Ký, Tân-Việt xuất-bản Sài-gòn 1958.

THƯỚC (*Lê*) : Nguyễn-trường Tộ tiên-sinh tiểu-sử. Trong Nam-Phong tạp-chí, tập XVIII.

THUẬT (*Nguyễn-trọng*) : Nguyễn-trường-Tộ trên lịch sử. Nam Phqng tạp chi, tập XXXII.

TINH-VIỆT : (Nhà xuất-bản) Giáo-sĩ Đắc-lộ và tác-phẩm Quốc-ngữ đầu-tiên : Phần I : Thân-thế và sự-nghiệp giáo-sĩ Đắc-lộ của Phạm Đình-Khiêm. Tác-phẩm quốc-ngữ đầu-tiên : Phép giảng tám ngày của Nguyễn khắc-Xuyên Phần II : Tiểu dẫn của André Marillier ; Tái-bản cuốn Phép giảng tám ngày của Đắc-lộ, Sài-gòn 1961.

TINH-VIỆT : (Nhà xuất-bản) Cathéchismus pro iis qui volunt suscipere Baptismun in octo dies divisus : Le père Alexandre de Rhodes SJ, Notice biographique par Claude Larre et Phạm Đình-Khiêm ; Le Catéchisme d'Alexandre de Rhodes par André Marillier. Réédition du Cathéchismus d'Alexandre de Rhodes Saigon. 1961.

THIỆP (*Lương Đức*) : Việt-Nam thi-ca luận. Khuê-Văn xuất-bản, Hà-nội 1942.

TRỤ (*Lê-Ngọc*) : Chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ XIX. Trong Việt-Nam khảo-cổ tập-san số 2 Sài-gòn 1960.

TRUNG (*Nguyễn-văn*) Lược-khảo văn-học. Tập I Nam-Sơn xuất-bản Sài-gòn 1963.

TRỌNG (*Nguyễn-hữu*) : Les origines du clergé vietnamien. Tinh-Việt xuất-bản Sài-gòn 1959.

VỸ (*Đào-đăng*) : Page histoirque : Nguyễn-trường Tộ et son temps. Trong La Patrie Annamite số 221 và tiếp theo.

XUYÊN (*Nguyễn-khắc*) : Lược-khảo về cuốn Tự-điển Việt Bồ La. Trong Bách Khoa số 77 ngày 15-3-1960.

XUYÊN (*Nguyễn-khắc*) : Công-cuộc khảo-cứu chữ quốc-ngữ vào năm 1631. Trong Văn-hóa nguyệt-san, loại mới số 42, tháng 7 năm 1659.

XUYÊN (*Nguyễn-khắc*) : Quan-điểm thần-học trong Phép giảng tám ngày của Giáo-sĩ Đắc-lộ. Trong Đại-học, số 19 tháng 2 năm 1961.

XUYÊN (*Nguyễn-khắc*) : Chung quanh vấn-đề thành-lập chữ quốc-ngữ. Trong Văn-hóa nguyệt-san. Loại mới số 39 Tháng 3-4 năm 1959.

XUYÊN (*Nguyễn-khắc*) : Vấn-đề chữ quốc-ngữ Trung-Hao

hay vấn-đề phiên-âm Hoa-ngữ. Trong Văn-hóa nguyệt-san, loại mới, số 43 Tháng 8-1959 và số 44 Tháng 9 năm 1959.

XUYÊN (Nguyễn-khắc) : Giáo-sĩ A-lịch-sơn Đắc-lộ và chữ quốc-ngữ. Diễn-văn đọc ở Sài-gòn ngày 26-2-1961. In trong Việt-Nam khảo-cổ tập-san số 2 Sài-gòn 1960.

XUYÊN (Nguyễn-khắc) : Giáo-sĩ Đắc-lộ với công việc xuất-bản. Trong V.N. khảo-cổ tập-san số 2 Sài-gòn 1960.

XUYÊN (Nguyễn-khắc) : Le Catéchisme en langue việtnamienne romanisée du Père Alexandre de Rhodes S.J. Luận-án Đại-học-Đường Gregoriana. Roma 1958.

III.— BÁO-CHÍ :

Bách-Khoa

Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient

Bulletin de la Société des Missions Etrangères de Paris

Bulletin des Amis du Vieux Huế

Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises

Đức Bà Hằng Cứu-giúp (Hanoi)

Đức Mẹ Hằng Cứu-giúp (Hanoi rồi Saigon)

Đức Mẹ Lavang

Đại-học tạp-chí.

Đặc-san Đại-học Sư-phạm

Giáo-sĩ truyền-giáo

Linh-Mục Nguyệt-san (Sacerdos)

Lời thăm

Mới

Nam-phong tạp-chí

Niên-lịch văn-chương Tinh-Việt.

Người mới
Nguồn sống
Sacerdos Indochinensis
Trung-hòa báo
Trái tim Đức mẹ
Văn-hóa nguyệt-san
Văn-hóa Á-châu
Văn-hóa duy linh
Văn-học tạp-chí
Vì Chúa
Việt-tiến
Văn-dàn
Việt-nam khảo-cổ tập-san
Vinh-sơn



MỤC LỤC



PHẦN THỨ NHẤT

Thời-kỳ thứ nhất

(Từ khởi-thủy đến giữa thế-kỷ XVII)

VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM PHÁT-SINH

HẾT CUỐN I

Đính chính

Tác-giả ở xa Sài-gòn trong thời-gian ấn-loát sách nầy nên có những lỗi ấn-loát cần đính-chính như sau, kính mong quý vị độc-giả vui lòng lượng thứ.

Trang	Dòng	In là	Sửa là
15	21	Nguồn văn-học	*Nguồn-gốc văn-học*
24	1	Hàn-Mạc-Tử	*Hàn-mạc-tử*
26	27	Xin thâm	*Xem thêm*
37	3,23	François Huoang	*François Houang.*
47	22	Chuyền san	*Chuyên-san*
53	15	biền tính	*biến-tính từ khi*
53	20	đồi nền văn hóa	*đối với nền văn-hóa.*
53	22	chúng có thể	*chúng ta có thể*
60	29	littératuare	*littérature*
79	19	Đám hồng trần	*Dặm hồng-trần*
79	20	hợp mặt	*họp mặt*
79	26	Trính dịch	*Trích dịch*
80	7	Nhi-trai	*Nghị-trai*
80	17	Trình khứ hưu	*Tình khứ lưu*
80	25	Việt-Nam	*Đại-Nam*
84	25	...con người. Trong các...	*...Con người trong các...*
88	8	Nguy-binh	*ngụy binh.*
88	24	Đô-nam	*Đồ-nam*
95	18	Vương-Thái	*Vương-thái-phi*
99	25	Chapoulie	*Chappoulie*
103	24	L.A. Poncet	*C.A. Poncet.*
104	1	L.A. Poncet	*C.A. Poncet.*
105	18	Bề thông-hiểu	*Đề thông-hiểu*
105	10	L.A. Poncet	*C.A. Poncet*
113	6	sai cứu giáo	*lai cứu giáo.*
128	8,17	blả	*blả*
128	9	ỉ Igrega	*Igrega.*
128	9	thi ngãi	*thì ngãi*
131	14	giai yêu	*giai yên-*
134	14	(2) Bài ký-sự	*(2) Bài ký sự của Alexandre de Rhodes*
135	17	Cardière	*Cadièré*
138	25	anticipatton	*anticipation*
139	4	Dòng	*Dâng*
144	2	(25)	*(xóa đi)*
144	17	nam (26)	*nam (25)*
147	10	tháng chín 164	*tháng chín 1643*
147	8	thầy	*thầy*
152	14	tôi ông ta	*tôi hỏi ông ta*

Trang	Dòng	In là	Sửa là
155	24	spécialemen	*spécialement*
172	25	Archigepisopalis	*archiepiscopalis*
172	26	Scoregiun	*Scorigium*
174	16	thánh-gia	*Thánh-giáo*
182	11	thi-phẩm	*thi-phầm*
188	23	Ôn	*Ông*
192	19	GASPARD'AMARAL	*GASPAR D'AMARAL*
192	20	ANTONIOBARBOSA	*ANTONIO BARBOSA.*
200	9	Japinensio	*Japonensio*
200	10	Proce Sisensis. interfuene	*Proae sinensis, interfuere*
200	20	Japaõ	*Jappaõ*
200	21	mandase Tunkinicae	*mandasse ouvir sobre huãs duvidas, que tinha acerta de forma Bauptismo em lingoa Tunkinica*
201	1	sounou	*souou*
203	7	đồng thiên-thần	*đấng thiên- thần*
203	8	cũôi	*cũốc*
204	4	ba đanh	*ba danh*
205	3	maĩnh	*maĩnh*
207	15	Bento Thien	*Bento Thiện*
216	16.17	Trung hòa xuất bản	*Trung-hòa nhật báo*
219	19	Catechismus	*Cathéchismus*
221	1	Nouvlle	*Nouvelle*
221	24	troisparties	*trois parties*
239	18	Nhật ngữ»	*Nhật-ngữ và Hoa-ngữ với Việt-ngữ »*
PB XXI	4	Christian risme	*Christianisme*
PB XXIII	2	Christforo	*Christoforo.*
240	1	(6)	(5)
240		lời chú cuối trang	(*bỏ đi*)
249	1	đơc	*đọc*
251	3	thè-gian	*«thế-gian*
251	4	vi chứng	*vì chưng*
251	4	mù-mit.	*mù-mịt».*
253	10	kỳ sự	*kì sự*
256	14	Cục Thánh	*Cực Thánh*
256	17	lợi-đụng	*lợi-dụng*
256	24	đồ	*đối*
256	26	Histolre	*Histoire*
266	27	Historiac	*Historiae*
267	18	L. Poncet	*C.A. Poncet*
268	2	Baldtnoiti	*Baldinotti*
272	22	Ethnopraphie	*Ethnographie*

Trang	Giòng	In là	Sửa là
275	23	Combpagnie	*Compagnie*
275	8	Caccciam	*Cacciam*
277	4	Garlo	*Carlo*
279	6	Đạo đó	*Dạo đó*
279	25	trang 222-223	*trang 232-233*
279	26	trang 223	*trang 233*
294	28	religiense	*religieuse*
296	26	po te	*poète*

LỊCH-SỬ VĂN-HỌC CÔNG-GIÁO VIỆT-NAM cuốn I của Võ Long-Tê do Tư-Duy xuất-bản lần thứ nhất để kỷ-niệm 350 năm Khai-Nguyên Giáo-Hội Công-Giáo Việt-Nam, ấn-hành tại nhà in Đang-Dương, 258 đường Pasteur Sài-gòn, kiểm-duyệt số 485 BTT/BC3/XB triền hạn ngày 20-9-1965



Nạp bản : đệ tứ tam cá nguyệt 1965



NHÀ XUẤT BẢN TƯ - DUY

Hộp thư 1467 Sài-gòn

SẼ XUẤT - BẢN

VÕ LONG-TÊ và PHẠM ĐÌNH-KHIÊM
Hợp-Tuyển Thi-Văn Công-Giáo Việt-Nam

LẠI THẾ-CƯỜNG
Các Anh Về (*Thơ*) Dưới Trăng (*Tiểu-thuyết*)

VÕ LONG-TÊ
Lịch-Sử Văn-Học Công-Giáo Việt-Nam, cuốn ★★ và ★★★ Ánh Sáng Trong Đêm (*Thơ*) Đường Về Quê (*Tiểu-Thuyết*) Văn Học Nhập Môn (*Khảo-luận*).

NGỌC-QUỲNH
Phương-Pháp Sư-Phạm

LÊ QUANG-NHẠC
Nhạc-Sử và Nhạc-Thuyết Việt-Nam

Giấy phép xuất-bản số 485BTT/BC3/XB
triển hạn ngày 20-9-1965

Giá bán : 300$00